HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THÁI NGỌC

LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THÁI NGỌC

LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 9 31.01.02

Chủ tịch Hội đồng

PGS, TS Phạm Thị Túy

Người hướng dẫn khoa học

PGS, TS Nguyễn Minh Quang

PGS, TS Vũ Văn Phúc

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Nội dung, kết quả nghiên cứu, các số liệu, tài liệu là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và trích dẫn nguồn theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thái Ngọc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI 13
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiêu biểu liên quan đến liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái 13
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đến liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái và những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu..... 32
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở ĐỊA BÀN CẤP TỈNH 36
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái..... 36
2.2. Nội dung, tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở địa bàn cấp tỉnh 53
2.3. Kinh nghiệm thực tiễn liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái và bài học cho tỉnh Đồng Tháp 69
Chương 3. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2020-2025..... 89
3.1. Khái quát tình hình phát triển nông nghiệp sinh thái và những nhân tố tác động đến liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 89
3.2. Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp - thực trạng giai đoạn 2020-2025.... 103
3.3. Đánh giá chung về thực trạng liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025..... 129

Chương 4. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 143
4.1. Dự báo bối cảnh và những quan điểm cơ bản nhằm thúc đẩy liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 143
4.2. Những giải pháp chủ yếu thúc đẩy liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 149
KẾT LUẬN 183
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 185
TÀI LIỆU THAM KHẢO 186
PHỤ LỤC 207

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCH	Ban Chấp hành
DN	Doanh nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
IoT	Internet of Things (Internet vạn vật)
KHCN	Khoa học - công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LLSX	Lực lượng sản xuất
LKKT	Liên kết kinh tế
MTV	Một thành viên
NNST	Nông nghiệp sinh thái
NSLĐ	Năng suất lao động
OCOP	One Commune One Product (Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm")
QHSX	Quan hệ sản xuất
SX	Sản xuất
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TLSX	Tư liệu sản xuất
UBND	Ủy ban nhân dân
XH	Xã hội

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Số lượng gia súc, gia cầm ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2024 94
Bảng 3.2: Khó khăn về điều kiện tự nhiên và giá cả đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST..... 103
Bảng 3.3: Kết quả LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025..... 104
Bảng 3.4. Tốc độ tăng trưởng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở Đồng Tháp năm 2025 so với năm 2020..... 108
Bảng 3.5. Cấp độ LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST 124
Bảng 3.6. Quy định các nội dung hợp đồng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST..... 125
Bảng 3.7. Mức độ chưa hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST..... 136
Bảng 3.8. Mức độ chưa hài lòng về chính sách thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST..... 141

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu 3.1. Diện tích và sản lượng lúa ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 91
Biểu 3.2. Diện tích, sản lượng cây ăn quả ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 92
Biểu 3.3. Diện tích và sản lượng rau màu ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 93
Biểu 3.4. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 95
Biểu 3.5. Doanh nghiệp hoạt động ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 97
Biểu 3.6. Hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST 109

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp sinh thái (NNST) là định hướng quan trọng nhằm phát triển nông nghiệp bền vững, kết hợp hiệu quả kinh tế với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Ở Việt Nam, phát triển NNST còn phải gắn với đổi mới tổ chức SX, phát triển kinh tế tập thể, ứng dụng KHCN và nâng cao đời sống nông dân [12], trong đó nhấn mạnh yêu cầu tăng cường hợp tác, liên kết giữa các chủ thể kinh tế [13]. Khi phương thức SX chuyển dịch từ nông nghiệp khai thác hoặc thâm canh sang NNST (LLSX mới), các hình thức tổ chức LKKT giữa DN và hộ nông dân là sự điều chỉnh cần thiết của QHSX nhằm tối ưu hóa các yếu tố đầu vào, quy trình công nghệ và chia sẻ giá trị gia tăng.

LKKT giữa DN (đại diện cho vốn, công nghệ, thị trưởng) và hộ nông nông dân (đại diện cho đất đai, lao động trực tiếp) là hình thức phân công lao động XH theo chiều sâu. Việc làm rõ bản chất kinh tế, cơ chế giải quyết mâu thuẫn về lợi ích kinh tế (nhất là việc phân chia rủi ro và giá trị gia tăng) giữa hai chủ thể này đóng góp luận cứ khoa học để hoàn thiện lý luận về liên kết "các nhà" trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nghiên cứu LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST góp phần làm rõ quan điểm xử lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường và bảo đảm công bằng XH dưới tác động của các quy luật kinh tế thị trường (quy luật giá trị, cạnh tranh, cung - cầu). LKKT giữa DN và hộ nông dân được xem xét trong mối quan hệ giữa LLSX và QHSX, gắn với cơ chế thị trường và thể chế kinh tế. Sự phát triển của KHCN, tiêu chuẩn sinh thái và chuỗi giá trị đặt ra yêu cầu đổi mới quan hệ sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối lợi ích. Đồng thời, quản lý nhà nước có vai trò kiến tạo, điều tiết, bảo đảm điều kiện để liên kết hiệu quả.

Đồng Tháp là trung tâm SX nông nghiệp lớn của Vùng kinh tế ĐBSCL, đồng thời tiên phong trong "Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp" và "chuyển từ tư duy SX nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp". Với không gian phát triển mới sau khi hợp nhất tỉnh Đồng Tháp và Tiền Giang đã tạo điều kiện phát triển vùng nguyên liệu và chuỗi cung ứng phục vụ chế biến, phân phối, xuất khẩu (với khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 4,0%; sản lượng lúa đạt trên 4,0 triệu tấn, trái cây đạt 2,5 triệu tấn và thủy sản nuôi trồng, khai thác đạt 1,05 triệu tấn) [137]. Tuy nhiên, mô hình SX nhỏ lẻ, manh mún đang chạm trần tăng trưởng và gây suy thoái môi trường. Do đó, chuyển sang mô hình NNST là đòi hỏi cấp thiết.

Thực tế tại tỉnh Đồng Tháp cho thấy LKKT giữa DN và hộ nông dân vẫn thiếu bền vững, nhiều hộ nông dân SX nhỏ lẻ, năng lực tiếp cận thị trường hạn chế; DN còn e ngại đầu tư do rủi ro thiên tai và thị trường [127]; tình trạng "bẻ kèo", đứt gãy hợp đồng khi giá nông sản biến động còn phổ biến. Việc phân tích từ góc độ Kinh tế chính trị sẽ chỉ ra căn nguyên từ sự bất bình đẳng về vị thế đàm phán, thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro và xung đột lợi ích kinh tế ngắn hạn - dài hạn giữa hai bên. Nghiên cứu trực tiếp LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST cung cấp luận cứ thực tiễn để triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 20-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; cũng như Đề án "Phát triển bền vững 1 triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030".

Từ những phân tích trên, nghiên cứu LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp có tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Đề tài vận dụng cách tiếp cận Kinh tế chính trị học kết hợp với các lý thuyết bổ trợ để làm rõ quan hệ kinh tế, lợi ích và cơ chế liên kết; đồng thời phân tích thực trạng, hạn chế và nguyên nhân, làm cơ sở đề xuất giải

pháp hoàn thiện tổ chức quản lý, phân phối lợi ích và cơ chế điều tiết của Nhà nước, góp phần phát triển NNST hiệu quả, bền vững. Xuất phát từ yêu cầu đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***"Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp"*** làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị học, nhằm bổ sung cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện quan hệ kinh tế giữa DN và hộ nông dân, điều hòa lợi ích và nâng cao hiệu quả phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp trong giai đoạn mới.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Việc làm rõ vấn đề nghiên cứu của luận án sẽ góp phần giải quyết các câu hỏi sau đây:

Thứ nhất, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong NNST dựa trên cơ sở lý luận nào? Sự phát triển của LLSX trong NNST đặt ra yêu cầu khách quan như thế nào đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân?

Thứ hai, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST làm biến đổi QHSX như thế nào trên các phương diện quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức - quản lý và quan hệ phân phối lợi ích?

Thứ ba, những mâu thuẫn lợi ích nào đang nảy sinh trong LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST? Nó có tác động như thế nào đến hiệu quả, tính ổn định và tính bền vững của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp?

Thứ tư, các nhân tố nào ảnh hưởng tới LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh? Các nhân tố đó ảnh hưởng như thế nào đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025?

Thứ năm, cần hoàn thiện QHSX và phát huy vai trò điều tiết của Nhà nước như thế nào để bảo đảm sự phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX, thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045?

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST dưới góc độ Kinh tế chính trị học; trên cơ sở đó, phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân ở tỉnh Đồng Tháp theo hướng phù hợp với yêu cầu phát triển của LLSX, góp phần phát triển NNST đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến LKKT giữa DN và hộ nông dân, NNST và các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án; từ đó xác định khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề cần tiếp tục làm rõ dưới góc độ Kinh tế chính trị học.

Thứ hai, hệ thống hóa có chọn lọc, bổ sung, làm rõ hơn và hoàn thiện khung lý luận về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh trên cơ sở yêu cầu phát triển của LLSX, sự thích ứng của QHSX và cơ chế điều hòa quan hệ lợi ích giữa các chủ thể.

Thứ ba, dựa vào khung lý luận, luận án phân tích thực trạng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025; đánh giá những thành tựu đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế dưới góc độ sự phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX.

Thứ tư, dự báo bối cảnh, những yêu cầu mới đặt ra đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST; từ đó đề xuất quan điểm và giải pháp chủ yếu phù hợp nhằm thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Dưới góc độ tiếp cận của khoa học kinh tế chính trị, đối tượng nghiên cứu của luận án là LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh. Trong đó, tập trung hài hòa lợi ích giữa DN và hộ nông dân, đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế, XH và môi trường, góp phần hoàn thiện QHSX nhằm thúc đẩy phát triển LLSX trong phát triển NNST.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án nghiên cứu LKKT giữa hai chủ thể chính là DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh dưới góc độ Kinh tế chính trị học, tập trung các nội dung như: Phát triển LLSX thông qua LKKT nhằm khai thác và sử dụng tài nguyên, huy động vốn, ứng dụng KHCN, phát triển nhân lực và tổ chức các khâu của chuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào, SX đến tiêu thụ sản phẩm; hoàn thiện QHSX thông qua LKKT, thể hiện ở quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý, cơ chế phân phối và điều hòa lợi ích giữa DN và hộ nông dân. Qua đó làm rõ vai trò điều tiết của Nhà nước nhằm thúc đẩy LKKT hiệu quả, góp phần phát triển NNST bền vững ở địa phương.

Về không gian: Luận án nghiên cứu LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST tại tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp trước và sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh đến năm 2025; đồng thời xem xét bối cảnh tỉnh Đồng Tháp mới sau sắp xếp để đề xuất định hướng, giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về thời gian: Luận án sử dụng số liệu thứ cấp giai đoạn 2020-2025 để phân tích bối cảnh, quá trình chuyển đổi mô hình phát triển NNST, sự vận động của LKKT giữa DN và hộ nông dân tại tỉnh Tiền Giang và Đồng Tháp trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Trong đó, giai đoạn 2020-2025 được xác định là thời kỳ trọng tâm để phân tích, đánh giá thực trạng LKKT phát triển NNST, làm rõ những chuyển biến trong quan hệ giữa phát triển LLSX với hoàn thiện QHSX thông qua các hình thức LKKT. Số liệu sơ cấp

được thu thập thông qua khảo sát DN và hộ nông dân trong năm 2025, nhằm bổ sung và kiểm chứng kết quả phân tích. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp mới đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam; kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những kết quả nghiên cứu từ các công trình khoa học có liên quan. Ngoài ra, luận án còn dựa trên cơ sở các lý thuyết kinh tế học hiện đại như: lý thuyết phát triển nông nghiệp bền vững, lý thuyết chuỗi giá trị, lý thuyết chi phí giao dịch, lý thuyết hợp đồng và lý thuyết kinh tế chia sẻ và thể chế để bổ trợ cho cách tiếp cận Kinh tế chính trị học. Sự kết hợp này tạo cơ sở phân tích quan hệ lợi ích, quyền thương lượng và điều kiện bảo đảm hiệu quả, công bằng, bền vững trong LKKT.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kết hợp các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của khoa học Kinh tế chính trị, trong đó phương pháp trừu tượng hóa khoa học giữ vai trò chủ đạo, kết hợp với phương pháp logic - lịch sử và phương pháp thống kê để làm rõ chủ đề của luận án là LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

+ *Phương pháp trừu tượng hóa khoa học* được sử dụng để gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, không bản chất, nhận diện các mối liên hệ kinh tế tất yếu trong LKKT giữa DN và hộ nông dân; tập trung làm rõ mối quan hệ giữa phát triển LLSX với sự vận động của QHSX thông qua quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý SX, phân phối và điều hòa lợi ích trong phát triển NNST.

+ *Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử* được vận dụng xuyên suốt nhằm xem xét LKKT trong mối liên hệ, vận động và phát triển; phân tích sự hình thành, biến đổi của các hình thức liên kết gắn với điều kiện

lịch sử cụ thể, trình độ phát triển LLSX, thể chế kinh tế và đặc điểm KT-XH của địa phương.

+ *Phương pháp logic kết hợp với lịch sử* được sử dụng để tái hiện quá trình phát triển LKKT theo bối cảnh lịch sử, khái quát bản chất, quy luật vận động và mâu thuẫn nảy sinh trong LKKT giữa DN và hộ nông dân; qua đó xác định xu hướng và yêu cầu hoàn thiện QHSX phù hợp với phát triển LLSX.

+ *Phương pháp thống kê* được sử dụng để thu thập, tổng hợp, so sánh và phân tích số liệu thứ cấp giai đoạn 2020-2025 cùng số liệu khảo sát sơ cấp; làm rõ quy mô, hình thức, kết quả và hạn chế của LKKT, mức độ tham gia, phân phối lợi ích và những vấn đề đặt ra trong thực tiễn phát triển NNST.

Các phương pháp trên được vận dụng kết hợp, phù hợp với từng chương của luận án. Đồng thời, luận án kết hợp sử dụng các phương pháp khác để luận giải vấn đề nghiên cứu, cụ thể như:

Thứ nhất, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phân tích, tổng hợp kết quả từ các công trình nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành (sách, các nghiên cứu tổng kết, đề tài khoa học, luận án tiến sĩ, bài báo khoa học) ở Chương 1 để đánh giá tổng quan về những quan điểm liên quan đến vấn đề nghiên cứu đã được bàn luận, từ đó rút ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và phát triển.

Thứ hai, luận án sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước (lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành) ở Chương 2 để làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung liên kết. Đồng thời, luận án sử dụng phương pháp hệ thống hóa - khái quát hóa để xây dựng khung tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn ở một số quốc gia và địa phương trong nước, từ đó rút ra bài học cho tỉnh Đồng Tháp.

Thứ ba, luận án sử dụng phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp ở Chương 3 để phân tích thực trạng một cách khách quan. Đồng thời, luận

án sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát doanh nghiệp và hộ nông dân để có số liệu sơ cấp một cách khách quan, phản ánh tính đại diện của mẫu cho tổng thể. Bên cạnh đó, luận án sử dụng phương pháp so sánh (giữa các hình thức liên kết, các địa bàn, giữa hộ tham gia và không tham gia, trước và sau khi tham gia liên kết), phương pháp thống kê mô tả và phân tích định lượng (công cụ hỗ trợ) nhằm làm rõ thực trạng, đánh giá những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân hạn chế của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp trong thời gian qua.

Về phương pháp điều tra, khảo sát: Để thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp, luận án sử dụng phương pháp điều tra XH học thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với hai nhóm đối tượng chính gồm DN và hộ nông dân tham gia LKKT. Luận án xây dựng 02 loại bảng hỏi riêng biệt (bảng hỏi dành cho DN và bảng hỏi dành cho hộ nông dân). Các bảng hỏi được thiết kế trên nền tảng Google Forms và gửi đường link khảo sát trực tiếp đến các đối tượng nghiên cứu nhằm bảo đảm tính thuận tiện, tiết kiệm chi phí và nâng cao khả năng tổng hợp dữ liệu. Mẫu khảo sát gồm các DN và hộ nông dân có tham gia liên kết trong các lĩnh vực lúa gạo, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản và du lịch sinh thái tại tỉnh Đồng Tháp. Nội dung khảo sát tập trung vào: mức độ tham gia liên kết; cơ chế hợp đồng; phân chia lợi ích; chia sẻ rủi ro; mức độ tin cậy giữa các chủ thể; hiệu quả kinh tế của liên kết; các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết; giải pháp thúc đẩy LKKT trong phát triển NNST.

Cơ sở lý luận và căn cứ lựa chọn: Luận án sử dụng phương pháp điều tra XH học vì LKKT giữa DN và hộ nông dân không chỉ là hiện tượng kinh tế đơn thuần mà còn phản ánh các quan hệ lợi ích, mức độ hợp tác, niềm tin và sự tương tác giữa các chủ thể trong quá trình tổ chức phát triển NNST. Theo cách tiếp cận của Kinh tế chính trị, các quan hệ kinh tế giữa DN và hộ nông dân được biểu hiện thông qua cơ chế hợp đồng, phương thức phân phối lợi ích, mức độ chia sẻ rủi ro, khả năng phối hợp SX, mức độ phụ thuộc lẫn nhau

giữa các chủ thể. Do đó, việc khảo sát trực tiếp các chủ thể tham gia liên kết giúp luận án nhận diện rõ bản chất của quan hệ liên kết, các mâu thuẫn lợi ích phát sinh trong phát triển NNST. Đồng thời, phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi giúp thu thập dữ liệu định lượng và định tính phục vụ phân tích thực trạng, xu hướng vận động và các nhân tố ảnh hưởng đến LKKT.

Cơ sở xác định cỡ mẫu: Luận án khảo sát 12 DN và 225 hộ nông dân, bảo đảm tính đại diện của hai chủ thể trong LKKT. Đối với DN, do số lượng DN tham gia liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn nghiên cứu không nhiều nên luận án tiến hành khảo sát 12 DN, dựa trên các tiêu chí về ngành hàng, hình thức liên kết, địa bàn, quy mô và mức độ liên kết. Đối với hộ nông dân, để phản ánh quan điểm và mức độ tham gia liên kết từ phía đối tác của DN, luận án lựa chọn 225 hộ nông dân thuộc các vùng nguyên liệu và các mô hình liên kết, bình quân khoảng 18-20 hộ/DN, bảo đảm tính tương thích giữa hai nhóm khảo sát, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy của nghiên cứu định lượng và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu: Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu kết hợp giữa chọn mẫu mục đích và chọn mẫu phân tầng. Cụ thể, chọn mẫu mục đích đối với DN nhằm lựa chọn các DN có tham gia LKKT tiêu biểu trong các ngành hàng chủ lực của tỉnh; chọn mẫu phân tầng đối với hộ nông dân theo các lĩnh vực SX như: lúa gạo, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản, du lịch sinh thái. Phương pháp này giúp tăng tính đại diện của mẫu khảo sát và phản ánh được sự khác biệt giữa các loại hình LKKT.

Quy trình thu thập và xử lý số liệu: Quy trình thu thập số liệu được thực hiện qua các bước: Xây dựng và hoàn thiện bảng hỏi; triển khai khảo sát (gửi bảng hỏi trực tuyến thông qua Google Forms); tổng hợp và làm sạch dữ liệu được tự động tổng hợp từ Google Forms; xử lý số liệu (dữ liệu sau khi làm sạch được chuyển sang excel để lập bảng thống kê, tính tỷ lệ).

Các phương pháp phân tích được lựa chọn: Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp như: thống kê mô tả (nhận diện mức độ phổ biến của các

hình thức liên kết, cơ chế hợp đồng, mức độ tin cậy và hiệu quả liên kết); so sánh (làm rõ sự khác biệt về lợi ích, rủi ro, mức độ bền vững của các mô hình liên kết); phân tích tổng hợp (làm rõ bản chất KT-XH của LKKT dưới góc nhìn Kinh tế chính trị); logic kết hợp lịch sử (nhận diện các mâu thuẫn kinh tế phát sinh và cơ chế giải quyết các mâu thuẫn trong quá trình liên kết).

Thứ tư, luận án sử dụng phương pháp dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước, phương pháp phân tích ở Chương 4 nhằm đề xuất các quan điểm và giải pháp thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời, luận án sử dụng kết quả xử lý dữ liệu sơ cấp để minh chứng cho mức độ hài lòng về các giải pháp thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp trong thời gian tới.

6. Đóng góp mới của luận án

6.1. Đóng góp mới về lý luận

Thứ nhất, luận án phát triển cách tiếp cận nghiên cứu LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST dưới góc độ Kinh tế chính trị học, trên cơ sở vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX.

Thứ hai, luận án làm sâu sắc thêm nhận thức lý luận về nội dung LKKT giữa DN và hộ nông dân thông qua sự vận động, biến đổi của quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối; bổ sung và phát triển cách tiếp cận phân tích quan hệ lợi ích trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, coi việc điều hòa lợi ích là một điều kiện quan trọng để bảo đảm tính ổn định, bền vững của liên kết; làm rõ cơ sở và phương diện tác động của Nhà nước đối với quá trình hoàn thiện QHSX, điều hòa lợi ích giữa DN và hộ nông dân.

Thứ ba, luận án xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST theo hướng tiếp cận Kinh tế chính trị học, gắn đánh giá kết quả liên kết với bản chất và sự vận động của các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể.

6.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Thứ nhất, luận án phân tích những đặc điểm về phát triển NNST, những nhân tố liên quan đến chủ thể liên kết, các điều kiện ảnh hưởng đến quá trình hình thành, vận động và phát triển của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp, gắn với thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Thứ hai, luận án cung cấp những luận cứ thực tiễn về thực trạng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025, thông qua phân tích mối quan hệ giữa yêu cầu phát triển LLSX với sự vận động của QHSX và quan hệ lợi ích giữa các chủ thể.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xuất phát từ yêu cầu hoàn thiện QHSX và giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn liên kết.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

7.1. Về lý luận

- Hình thành khung lý luận về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh trong bối cảnh mới.

- Hình thành hệ thống nội dung, tiêu chí đánh giá LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh trong điều kiện hội nhập quốc tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và biến đổi khí hậu.

7.2. Về thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu đóng góp cho tỉnh Đồng Tháp thực hiện công tác quy hoạch, bổ sung hoàn thiện các chính sách thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Đồng thời, thực hiện các chương trình, kế hoạch đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, hướng tới trở thành tỉnh năng động, tiên phong, kiểu mẫu trong phát triển NNST ở vùng ĐBSCL và cả nước.

- Luận án là tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy các chuyên đề có liên quan.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục kèm theo, cấu trúc của luận án bao gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh.

Chương 3: Thực trạng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025.

Chương 4: Quan điểm và giải pháp chủ yếu thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU LIÊN QUAN ĐẾN LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến phát triển NNST

Thứ nhất, xu hướng và lợi ích của phát triển NNST.

Amir Kassam and Theodor Friedrich (2012), nghiên cứu nông nghiệp bảo tồn là một điển hình phát triển NNST, bảo vệ tài nguyên đất, đa dạng sinh học. Đây là một hình thức để hướng đến phát triển NNST, nâng cao năng suất, đa dạng cây trồng; hộ nông dân có thu nhập tốt hơn, giảm chi phí đầu vào, giảm lũ lụt, cải thiện khả năng chịu hạn của cây trồng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu [151]. Công trình làm rõ lợi ích sinh thái và kinh tế của nông nghiệp bảo tồn ở cấp độ phương thức canh tác, nhưng chưa đủ để kết luận các lợi ích này tự động chuyển thành thu nhập ổn định; cần xem xét chi phí chuyển đổi, điều kiện áp dụng theo vùng và cơ chế tổ chức thị trường.

Nguyễn Đăng Nghĩa, Nguyễn Thị Hồng Minh, Phạm Phương Thảo (2016), chỉ ra xu hướng tích cực khi thị trường nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam bước đầu nhận được sự quan tâm của cộng đồng. Nước ta có nhiều thuận lợi về kinh nghiệm canh tác, tài nguyên đất đai tự nhiên chưa bị ô nhiễm hóa chất còn khá lớn, nguồn nguyên liệu chế biến phân bón sinh học phong phú. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp hữu cơ và SX nông sản sạch vẫn còn hạn chế lớn như tỷ trọng sản lượng còn nhỏ, giá thành sản phẩm cao hơn nông sản thông thường và vấp phải rào cản do thiếu chính sách hỗ trợ đồng bộ [80]. Nghiên cứu nhận diện đúng tiềm năng và các rào cản ban đầu của nông nghiệp hữu cơ Việt Nam. Điểm chưa được giải quyết đầy đủ là cách

phân bổ chi phí chứng nhận, chi phí tuân thủ và phần giá trị tăng thêm giữa người SX, khâu phân phối và người tiêu dùng.

Vũ Trọng Lâm - Phạm Văn Khôi (2018), cho rằng NNST là phương thức cao nhất trong các dạng phát triển nông nghiệp bền vững, vừa SX ra được nhiều nông sản, vừa bảo vệ và duy trì được các nguồn lực tự nhiên, bảo vệ môi trường; khẳng định phát triển NNST là xu hướng phát triển nông nghiệp của các nước có trình độ phát triển tiên tiến trên thế giới [72]. Nghiên cứu góp phần xác lập vị trí của NNST trong định hướng nông nghiệp bền vững. Tuy nhiên, cách tiếp cận thiên về khẳng định xu hướng và chuẩn tắc, chưa làm rõ tiêu chí phân biệt NNST với nông nghiệp bền vững, hữu cơ hay nông nghiệp công nghệ cao trong đo lường thực tiễn.

Đào Thế Anh (2021), chỉ ra phát triển nền NNST bền vững là xu hướng của thế giới, nâng cao năng suất, tính chống chịu và giảm phát thải, gắn với điều kiện tự nhiên, KT-XH của địa phương [8], tối ưu hóa quan hệ giữa con người với thực vật, động vật và môi trường [9]. Đây là nhu cầu phát triển của con người, dựa trên kiến thức sáng tạo, kết hợp khoa học với kiến thức truyền thống và thực tiễn địa phương, phát triển NNST giúp đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, nâng cao năng lực SX của hộ nông dân, cung ứng sản phẩm an toàn, cải thiện môi trường. Nghiên cứu tích hợp được mục tiêu năng suất, chống chịu, giảm phát thải và tri thức địa phương. Vấn đề còn bỏ ngỏ là cơ chế kinh tế, tổ chức giúp hộ nông dân chuyển các yêu cầu sinh thái thành quyết định SX khả thi, có lợi về thu nhập.

Simona Roxana Patarlageanu, Mihai Dinu, Amelia Diaconu and Mihaela Diana Oancea Negescu (2022), chỉ ra canh tác hữu cơ không sử dụng hóa chất giúp duy trì sự cân bằng hệ sinh thái nông nghiệp và môi trường; tạo mối quan hệ mới giữa con người và môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường và thực phẩm sạch hơn, thúc đẩy SX và tiêu dùng bền vững [171]. Nghiên cứu làm rõ lợi ích môi trường và tiêu dùng của canh tác hữu cơ.

Tuy nhiên, hữu cơ mới là một phương thức cụ thể, không đại diện toàn bộ NNST; nghiên cứu chưa giải quyết đầy đủ bài toán năng suất, chi phí chứng nhận, khả năng chi trả của người tiêu dùng và quy mô thị trường.

Ristina Siti Sundari - Korkmaz Bellitürk (2023), làm rõ thực phẩm và nông nghiệp là nền tảng cho cuộc sống con người, những năm gần đây hệ thống thực phẩm và nông nghiệp đã thay đổi, suy thoái môi trường, dịch bệnh, biến đổi khí hậu yêu cầu phải nhận thức đầy đủ hơn về phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo sức khỏe con người, gắn lợi ích kinh tế với XH và môi trường [170]. Nghiên cứu đặt vấn đề phát triển nông nghiệp trong quan hệ KT-XH và môi trường, chưa chỉ ra cụ thể cách lượng hóa sự đánh đổi giữa mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn, công bằng XH và bảo vệ hệ sinh thái ở hộ nông dân, DN và địa phương.

Lâm Thị Phượng (2024), NNST giúp nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng việc làm; thúc đẩy và lan tỏa cách tiếp cận SX thân thiện với môi trường, tái tạo và cân bằng hệ sinh thái, gia tăng mức độ thích ứng với dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu; làm thay đổi tư duy, thói quen SX, trình độ kỹ thuật, tạo lập và củng cố vai trò của hộ nông dân; cung cấp nguồn nông sản đa dạng; thay đổi nhận thức của XH về SX nông nghiệp bền vững và thói quen tiêu dùng nông sản an toàn cho sức khỏe [90]. Nghiên cứu mở rộng đánh giá NNST sang thu nhập, việc làm, nhận thức của hộ nông dân, các lợi ích được nêu khái quát; chưa làm rõ điều kiện phân phối lợi ích, sự khác biệt giữa các nhóm hộ nông dân và bằng chứng định lượng về tác động nhân quả.

Thứ hai, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển NNST.

Bowman, M. S., and D. Zilberman (2013), cho rằng canh tác giảm thiểu rủi ro, tối ưu hóa SX, ổn định đầu vào và đầu ra, thu thập lợi ích từ các dịch vụ sinh thái hoặc các lợi ích khác giúp hộ nông dân tối đa hóa lợi ích khi sử dụng các biện pháp canh tác sinh thái; yếu tố điều tiết kinh tế giúp hộ nông dân chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp mới, sử dụng ít đầu vào tổng hợp,

nâng cao tính đa dạng sinh học và dịch vụ môi trường, tính đến các tác động XH, thị trường nhằm nâng cao lợi nhuận và hướng đến tiêu thụ thực phẩm bổ dưỡng [155]. Nghiên cứu chỉ ra vai trò của khuyến khích kinh tế và giảm rủi ro trong lựa chọn thực hành sinh thái. Điểm còn tranh luận là mức độ và cách thiết kế khuyến khích phù hợp; lợi ích môi trường thường dài hạn trong khi hộ nông dân phải chịu chi phí chuyển đổi trước mắt.

Vũ Thanh Nguyên (2017), phát triển nông nghiệp hiện đại chịu tác động của nhân tố tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; thị trường; kết cấu hạ tầng; nguồn lực đầu tư SX và hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp; năng lực của hộ nông dân; KHCN; cơ chế, chính sách của Nhà nước [81]. Nghiên cứu hệ thống hóa tương đối đầy đủ các nhóm nhân tố phát triển nông nghiệp hiện đại. Cách tiếp cận chưa đặt năng lực DN và quan hệ DN và hộ nông dân vào vị trí phân tích tương xứng, nên chưa giải thích được cơ chế tổ chức thị trường và điều phối chuỗi giá trị.

Nguyễn Thị Miền (2018), làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững ở địa bàn cấp tỉnh, bao gồm: nhân tố thuộc về địa phương (nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, chủ thể SX, kinh doanh; quy hoạch và chính sách; trình độ phát triển; liên kết phát triển; tiềm năng tự nhiên); nhân tố bên ngoài (chính sách của chính phủ, các bộ, ngành; hội nhập quốc tế; biến đổi khí hậu) [75]. Nghiên cứu xác định được nhóm nhân tố nội tại và bên ngoài ở cấp tỉnh, làm cơ sở để hoàn thiện các tiêu chí phát triển NNST, nhưng chưa phân tích thứ bậc tác động, quan hệ tương tác và cơ chế chuyển hóa chúng thành kết quả NNST cụ thể.

Food and Agriculture Organization (2018), NNST được thể hiện ở 10 yếu tố có mối liên hệ với nhau, như: tính đa dạng; chia sẻ kiến thức và cùng sáng tạo; tính cộng hưởng; tính hiệu quả; sự tái chế; sức chống chịu; giá trị XH và nhân văn; truyền thống ẩm thực và văn hóa; quản trị có trách nhiệm; kinh tế tuần hoàn và tương trợ. Đây là cơ sở để giải quyết những khó khăn

như: cạn kiệt tài nguyên đất, tình trạng khan hiếm nước, nạn phá rừng, mất đa dạng sinh học, khí thải nhà kính ở mức độ cao gây ra nạn đói nghèo và bất bình đẳng [160]. Khung 10 yếu tố cung cấp cách tiếp cận hệ thống, đa chiều và có giá trị định hướng. Tuy nhiên, tính bao quát khiến việc vận dụng cần có bộ chỉ báo và trọng số phù hợp từng địa phương; khung này tự thân chưa chỉ rõ quan hệ nhân quả hay thứ tự ưu tiên chính sách.

Đào Thế Anh (2019), chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng bền vững bao gồm: chính sách đầu tư công và các chính sách phát triển nông nghiệp; điều kiện tự nhiên, KT-XH; nguồn lực SX; thị trường ở đô thị; đô thị hóa - công nghiệp hóa; LKKT; môi trường. Các nhân tố trên ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp ven đô ở 5 đô thị lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ, thúc đẩy SX nông sản chất lượng cao, an toàn và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng [66]. Nghiên cứu đưa LKKT vào nhóm nhân tố của nông nghiệp ven đô và có phân tích theo địa bàn. Tuy nhiên, đặc thù ven đô hạn chế khả năng khái quát trực tiếp sang tỉnh nông nghiệp rộng; cơ chế phân chia giá trị, rủi ro và vai trò DN trong liên kết chưa được làm rõ.

Yan Liao, Xiuju Wei (2023), tác động của phát triển kỹ thuật đối với các mô hình NNST ở Trung Quốc là rất quan trọng và cần phải thống nhất với lợi ích XH, kinh tế và môi trường trong phát triển nông nghiệp phục vụ tái thiết nông thôn [176]. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò công nghệ và yêu cầu hài hòa ba trụ cột phát triển, nhưng chưa giải quyết đầy đủ nguy cơ công nghệ làm gia tăng chênh lệch giữa chủ thể có vốn, dữ liệu với hộ nhỏ; điều kiện tiếp cận và hiệu quả sinh thái cần được kiểm chứng theo bối cảnh.

Thứ ba, định hướng giải pháp phát triển NNST.

Amir Kassam, Theodor Friedrich, Francis Shaxson, Herbert Bartz, Ivo Mello, Josef Kienzle and Jules Pretty (2014), nông nghiệp bảo tồn đang được

triển khai rộng rãi trên thế giới, mang lại lợi ích về kinh tế và môi trường, tuy nhiên những hạn chế về kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, chính sách đã ngăn cản việc áp dụng mô hình này trên quy mô rộng, để áp dụng hiệu quả, nghiên cứu đưa ra các giải pháp như: đào tạo, tiếp cận kiến thức, nghiên cứu cho cả nhà SX và nhà cung cấp dịch vụ đầu vào (thiết bị, máy móc); huy động sự đầu tư trong khu vực tư nhân, công cộng và dân sự; hỗ trợ mở rộng quy mô nông nghiệp bảo tồn [152]. Nghiên cứu xác định khá rõ các rào cản mở rộng nông nghiệp bảo tồn và nhóm giải pháp về tri thức, đầu tư, thể chế. Tuy vậy, chưa chỉ rõ cơ chế phối hợp, trách nhiệm tài chính và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của từng nhóm giải pháp khi triển khai ở cấp địa phương.

Neda Tiraieyari, Azimi Hamzah & Bahaman Abu Samah (2014), nông nghiệp bền vững và canh tác hữu cơ được Malaysia thúc đẩy phát triển, mang lại nhiều lợi ích cho hộ nông dân và môi trường. Chính phủ cần có chính sách để hỗ trợ hộ nông dân bảo tồn đất đai, canh tác hữu cơ; đào tạo hộ nông dân tiếp cận thị trường, thiết lập hiệp hội tiếp thị địa phương; phân bổ nguồn lực và chuyên môn để thúc đẩy các tổ chức, cơ quan nghiên cứu và phát triển hữu cơ; xem xét cung cấp các ưu đãi trực tiếp và hỗ trợ tài chính cho hộ nông dân, thực hiện các quy trình chứng nhận an toàn thực phẩm [167]. Nghiên cứu chỉ ra khoảng cách giữa lợi ích tiềm năng và tỷ lệ áp dụng thực tế, đề xuất vai trò hỗ trợ của chính phủ. Điểm chưa xử lý triệt để là tính bền vững sau hỗ trợ, mức hỗ trợ cần thiết và cách tránh phụ thuộc vào trợ cấp.

Phạm Thị Trầm (2020), đề xuất các giải pháp về đánh giá, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chính sách ưu đãi tài chính; nhân rộng mô hình hiệu quả; tập trung các nguồn lực để hình thành cụm liên kết ngành nông nghiệp công nghệ cao; phát triển các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gắn với thương mại hiện đại; thử nghiệm và triển khai mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp cận thông tin và thị trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân; ứng dụng KHCN [119]. Phát triển nông nghiệp thông minh với các mô hình nông nghiệp ứng dụng công

nghệ cao, hữu cơ thích ứng với biến đổi khí hậu là một quá trình tất yếu hướng đến phát triển nền NNST. Nghiên cứu đưa ra các giải pháp tương đối toàn diện về nguồn lực, công nghệ, thị trường và liên kết. Phạm vi giải pháp rộng, nhưng chưa thể hiện rõ thứ tự ưu tiên, cơ chế phối hợp chủ thể và tiêu chí xác định mô hình đủ hiệu quả để nhân rộng.

Nguyễn Thị Thanh Tâm - Trần Thanh Tùng (2021), tập trung nâng cao chất lượng quy hoạch, tập trung đất đai; thu hút vốn đầu tư; ứng dụng KHCN, đào tạo nhân lực; xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; phát triển thị trường tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; phát triển các hình thức liên kết chuỗi giá trị, ngành, vùng; xây dựng trung tâm logistics; hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ [98]. Nghiên cứu kết nối quy hoạch, đất đai, hạ tầng, logistics và liên kết chuỗi trong bối cảnh địa phương cụ thể, nhưng chưa phân tích sâu khả năng áp dụng sang vùng sinh thái khác và cơ chế bảo đảm hộ nhỏ được hưởng lợi khi tập trung đất đai, thu hút đầu tư.

Đào Thanh Trường và Philip Degenhardt (2021), đề xuất các giải pháp về chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với nông sản mang tên địa danh hướng đến NNST; phát triển du lịch nông nghiệp hướng đến nông nghiệp đa chức năng, hữu cơ [126]. Nghiên cứu mở rộng NNST sang sở hữu trí tuệ, đầu vào sinh thái và du lịch nông nghiệp. Các hướng giải pháp còn tương đối độc lập; chưa làm rõ mô hình quản trị tích hợp và cách phân chia doanh thu, chi phí bảo tồn giữa nông dân, DN du lịch và cộng đồng.

Yi Cheng (2023), mạng lưới thần kinh nhân tạo có thể mô phỏng giống như bộ não, ngày càng được sử dụng ở các giai đoạn SX nông nghiệp và quản lý trang trại nhằm phân loại, tạo ra nguồn sản phẩm có chất lượng tốt; phát triển NNST dựa trên mạng lưới thần kinh, công nghệ internet vạn vật, cảm biến sinh học sẽ phân loại hiệu quả môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo [178]. Nghiên cứu gợi mở tiềm năng của AI, IoT và cảm biến trong quản lý trang trại. Cách tiếp cận công nghệ có nguy cơ thiên về khả năng kỹ thuật; nhưng chưa làm rõ chi phí đầu tư, khả năng tiếp cận của hộ nhỏ, bảo

mật dữ liệu và tác động thực tế đến các chỉ tiêu sinh thái.

Nguyễn Thị Phương Hoa (2026), với các bằng chứng thực tiễn mới thông qua các phương pháp khảo sát, phỏng vấn chuyên sâu và phân tích dữ liệu thực tế tại địa phương để làm rõ vai trò, tác động của từng nguồn lực, tác giả đã xây dựng hệ thống giải pháp tổng thể, chuyên sâu về huy động, sử dụng nguồn lực cho phát triển NNST ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2035 [59]. Nghiên cứu có ưu điểm sử dụng khảo sát, phỏng vấn và dữ liệu địa phương để xây dựng giải pháp theo nguồn lực. Kết quả tại Phú Thọ có đặc thù về địa hình, cơ cấu SX, thể chế; việc vận dụng cho tỉnh Đồng Tháp cần kiểm chứng, nhất là đối với liên kết DN và hộ nông dân trong các ngành hàng sinh thái.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến LKKT trong phát triển NNST

Thứ nhất, đặc điểm, vai trò của các chủ thể trong LKKT phát triển NNST.

Lubos Smutka (2009), các chủ thể có vai trò quan trọng trong LKKT để bảo đảm tính liên thông phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, ổn định thị trường và giá cả, bảo vệ môi trường. Phát huy tốt vai trò của các chủ thể trong LKKT sẽ đảm bảo tính đồng bộ, ổn định trong SX và tiêu thụ nông sản, thúc đẩy phát triển NNST bền vững [166]. Nghiên cứu góp phần làm rõ một khía cạnh của vấn đề, nhưng phạm vi tiếp cận còn giới hạn ở nội dung được khảo sát; chưa giải thích đầy đủ cơ chế liên kết giữa yêu cầu phát triển SX, phân phối lợi ích và kết quả sinh thái trong dài hạn.

Phùng Giang Hải (2015), đặc điểm cơ bản của LKKT giữa các chủ thể là tự nguyện theo hướng có lợi, các hình thức LKKT chủ yếu là liên kết ngang và liên kết dọc, làm giảm các chi phí trung gian, đảm bảo lợi ích hài hòa cho các chủ thể [53]. Nghiên cứu làm rõ tính tự nguyện và các dạng liên kết, qua đó nêu lợi ích giảm chi phí giao dịch, nhưng nếu giả định các bên cùng hướng đến lợi ích thì có thể chưa phản ánh đầy đủ bất cân xứng thông tin, quyền thương lượng và nguy cơ phân phối lợi ích không đồng đều.

Hồ Thanh Thủy (2017), liên kết trong SX nông sản đóng vai trò quan

trọng góp phần đảm bảo lợi ích của các bên; đồng thời chỉ ra tính tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên là đặc điểm cơ bản làm tăng hiệu quả SX, gia tăng giá trị và sức cạnh tranh của nông sản, bảo đảm lợi ích của các chủ thể tham gia liên kết [112]. Nghiên cứu nhấn mạnh trách nhiệm và tính tự nguyện như điều kiện nâng cao hiệu quả liên kết. Vấn đề còn đặt ra là cơ chế thực thi khi một bên vi phạm, cách xác định lợi ích công bằng và vai trò của tổ chức trung gian trong giải quyết tranh chấp.

Nipon Poapongsakorn, Phunjasit Chokesomritpol, Kamphol Pantakua (2019), phát triển chuỗi giá trị thực phẩm dựa trên mối quan hệ hợp tác giữa các chủ thể kinh tế thúc đẩy phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị gia tăng cao, gắn với nhu cầu của thị trường. Để đảm bảo thực phẩm an toàn theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt, cần phát huy vai trò tích cực của các chủ thể kinh tế trong chuỗi giá trị NNST [168]. Nghiên cứu làm rõ sự gắn kết giữa chuỗi giá trị, đa dạng sản phẩm và tiêu chuẩn an toàn, nhưng yêu cầu tiêu chuẩn nghiêm ngặt có thể làm tăng chi phí tuân thủ và loại trừ hộ SX nhỏ; chưa giải quyết cụ thể ai chịu chi phí và ai nhận phần giá trị tăng thêm.

Zhongxiao Suna, Laura Scherera, Arnold Tukkera, Paul Behrens (2020), an ninh lương thực toàn cầu đang gặp nhiều thách thức, diện tích và năng suất cây trồng không tăng kịp so với nhu cầu; ở một số vùng, năng suất có thể giảm, tác động tiêu cực đến môi trường như phú dưỡng, axit hóa đất, nhiễm độc, phát thải nhà kính, mất đa dạng sinh học; liên kết giữa các chủ thể, các quốc gia sẽ giúp duy trì SX bền vững, đảm bảo an ninh lương thực [179]. Nghiên cứu chỉ ra vai trò của các chủ thể, các quốc gia trong liên kết, khắc phục hạn chế, phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, đặt liên kết trong phạm vi hệ thống lương thực toàn cầu và môi trường. Tuy nhiên, phân tích ở quy mô toàn cầu khó chỉ ra cơ chế liên kết cụ thể giữa DN và hộ nông dân ở cấp tỉnh, cách phân bổ chi phí môi trường và lợi ích giữa các bên.

Trần Thanh Dũng, Lê Thanh Sơn, Phạm Văn Trọng Tính (2022), khẳng định liên kết SX là giải pháp hiệu quả, điều kiện tiên quyết để thúc đẩy

phát triển nông nghiệp công nghệ cao, trong đó cốt lõi là tổ chức lại SX nhằm tập hợp các hộ SX nhỏ lẻ, canh tác manh mún để áp dụng đồng bộ một quy trình kỹ thuật mới. Đồng thời, đòi hỏi tính đồng nhất của sản phẩm, tính kế hoạch trong cung ứng, tiêu thụ nhằm nâng cấp chuỗi cung ứng vật tư, bảo đảm chuỗi giá trị nông sản ổn định [41]. Nghiên cứu làm rõ vai trò tổ chức lại SX, đồng bộ kỹ thuật và kế hoạch cung ứng trong nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, chưa thể đồng nhất liên kết với điều kiện đủ để phát triển NNST; cần đánh giá thêm kết quả môi trường, lợi ích hộ nông dân và khả năng duy trì hợp đồng qua biến động giá cả.

Thứ hai, nguyên tắc và những yếu tố quyết định các hình thức LKKT trong phát triển NNST.

Benjamin Davis, Thomas Reardon, Kostas Stamoulis, Paul Winters (2002), các nguyên tắc liên kết trong phát triển nông nghiệp được thực hiện thông qua: Thể chế (các quy tắc trong hợp đồng và tiêu chuẩn chi phối mối quan hệ LKKT); tổ chức (các bên tham gia như hiệp hội và trung gian) thúc đẩy các hoạt động liên kết phát triển nông nghiệp [154]. Nghiên cứu làm rõ nền tảng thể chế và tổ chức của liên kết. Cách tiếp cận quy tắc - tổ chức chưa giải thích đầy đủ năng lực thực thi, tương quan quyền lực và cách phân phối lợi ích, rủi ro giữa các chủ thể.

Vũ Đức Hạnh (2015), LKKT của hộ nông dân với các chủ thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: quy mô SX, nhận thức về liên kết, điều kiện kinh tế, hình thức tổ chức SX, tiềm lực tài chính, cơ chế hỗ trợ và các yếu tố khác như: chính sách, thị trường, kết cấu hạ tầng [54]. Nghiên cứu bao quát các điều kiện của hộ nông dân, đối tác liên kết và môi trường bên ngoài. Tuy nhiên, các yếu tố chưa được xếp theo mức độ tác động, chưa làm rõ tương tác giữa chúng; cần phân biệt yếu tố tạo động cơ tham gia với yếu tố quyết định độ bền vững của liên kết.

Nguyễn Vĩnh Thanh - Nguyễn Quang Hồng (2017), xác định hình thức LKKT quan trọng trong phát triển nông nghiệp là liên kết giữa DN, HTX

và hộ nông dân phụ thuộc vào các yếu tố như: nhu cầu liên kết của "ba bên", khả năng cung ứng yếu tố đầu vào, quan hệ giữa các bên trong chuyển giao KHCN và tiêu thụ nông sản [99]. Nghiên cứu nhấn mạnh mô hình ba bên và vai trò hạt nhân của DN có giá trị về tổ chức SX. Mô hình liên kết có thể phát sinh phụ thuộc vào DN hoặc HTX nếu cơ chế đại diện, thương lượng và giám sát không rõ; vai trò nhà nước và nhà khoa học chưa được cụ thể hóa thành quy trình vận hành.

Tilahun Sisay (2018), liên kết ứng dụng công nghệ để phát triển nông nghiệp dựa trên năng lực quản lý, cơ cấu tổ chức, khen thưởng, thời gian và tài chính; lập kế hoạch, giám sát và đánh giá quá trình liên kết; văn hóa tổ chức, kỳ vọng và quy trình, cường độ, cách thức liên kết; tính cấp bách, tính kịp thời, khả năng tiếp cận, chất lượng kiểm soát của các chủ thể. Đây là động lực, quyết định tính hiệu quả của liên kết, thúc đẩy nâng cao năng lực, nhận thức của các chủ thể [172]. Nghiên cứu nhận diện các điều kiện quản trị và tổ chức ảnh hưởng đến liên kết ứng dụng công nghệ, nhiều yếu tố được nêu ở cấp quản trị chung, chưa chuyển thành chỉ báo có thể đo lường liên kết; bối cảnh áp dụng và tính đại diện cần được nghiên cứu làm rõ.

Đặng Huyền Trang (2018), LKKT giữa SX với chế biến và tiêu thụ cà phê bền vững phụ thuộc vào các yếu tố tác động như: nguồn lực tự nhiên; thị trường; công nghệ SX, chế biến, tiêu thụ; chính sách kinh tế; ngoài ra còn chịu tác động của các yếu tố bên trong của các chủ thể tham gia LKKT như: lao động, vốn, loại hình tổ chức SX [117]. Nghiên cứu kết hợp yếu tố tự nhiên, thị trường, công nghệ, chính sách và nguồn lực trong chuỗi cà phê. Kết quả gắn với ngành hàng cụ thể nên chưa thể khái quát trực tiếp; các yếu tố tập quán, niềm tin và khả năng thực thi hợp đồng cần được phân tích sâu hơn.

Palee, W., Sirisunyaluck, R., Chalermphol, J. and Limnirankul, B. (2024), hầu hết nông dân SX nhỏ khó tiếp cận thông tin chính xác và cần thiết, hạn chế công nghệ, không có động lực đầu tư cải thiện SX, sử dụng đầu vào không đúng cách, hiệu quả thấp và dễ bị tổn thương. Chỉ có SX quy mô lớn

và tham gia LKKT, nông dân mới có thể gia tăng thu nhập, tiếp cận tốt công nghệ, thông tin, tham gia khuyến nông, quản lý hiệu quả SX, đất, nước [168]. Nghiên cứu làm rõ rào cản thông tin và công nghệ của hộ hông dân nhỏ, lý giải sự cần thiết của liên kết. Kết luận quy mô lớn và liên kết là điều kiện quyết định có thể chưa hợp lý nếu chưa so sánh các mô hình hộ nông dân nhỏ liên kết hiệu quả; cần xem xét quyền tự chủ và nguy cơ phụ thuộc vào DN.

Thứ ba, giải pháp thúc đẩy thúc đẩy LKKT trong phát triển NNST.

Andrew W. Shepherd (2007), chỉ ra phương pháp dẫn đến thành công của liên kết SX với thị trường đó là chính sách, khung pháp luật, kết cấu hạ tầng, môi trường thể chế [153]. Nghiên cứu khẳng định vai trò nền tảng của thể chế, pháp luật và hạ tầng đối với tiếp cận thị trường, đây là các điều kiện cần nhưng chưa đủ; chưa chỉ rõ cơ chế hợp đồng, năng lực chủ thể và cách phân chia giá trị để liên kết duy trì lâu dài.

Từ Minh Thiện (2016), đề xuất các giải pháp bao gồm liên kết vùng, hỗ trợ vốn, phát triển thị trường, đầu tư công nghệ, xây dựng hình ảnh vùng, đặc biệt là ứng dụng công nghệ, thông tin truyền thông nhằm thúc đẩy chuỗi liên kết xuất khẩu rau quả tươi tại vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam [104]. Nghiên cứu đưa ra các giải pháp theo chuỗi xuất khẩu rau quả và nhận diện vấn đề liên kết vùng. Cơ chế điều phối liên tỉnh và trách nhiệm thực thi chưa rõ; tính khả thi còn phụ thuộc vào quyền hạn, nguồn lực và cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các địa phương.

Lương Trọng Thành, Thịnh Văn Khoa, Nguyễn Thị Lan Hương (2017), nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức và hoạt động đối với các loại hình LKKT trong nông nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa, bao gồm: thể chế, vai trò của các tổ chức kinh tế, tổ chức khoa học, chính quyền địa phương và lao động nông thôn; thực hiện nghiêm túc hợp đồng LKKT, nâng cao nhận thức và năng lực của DN, HTX, tổ hợp tác, hộ nông dân sẽ đảm bảo lợi ích cho các chủ thể [100]. Nghiên cứu kết hợp thể chế, tổ chức và năng lực các bên, nhấn mạnh thực thi hợp đồng. Các giải pháp còn ở mức định hướng,

chưa làm rõ công cụ giám sát độc lập, xử lý vi phạm và cơ chế đo lường hiệu quả liên kết theo thời gian.

El´eonore Schnebelin (2022), trong bối cảnh công nghệ số, sinh thái hóa nông nghiệp, số hóa góp phần tích cực cho phát triển NNST, cần có liên kết giữa các chủ thể để số hóa gắn liền với hoạt động của trang trại. Đây là một tất yếu trong thời đại ngày nay để đánh giá hiệu quả SX và môi trường, việc sử dụng công nghệ số của nông dân trở thành công cụ thúc đẩy phát triển NNST [156]. Nghiên cứu gắn số hóa với sinh thái hóa và quản trị trang trại, mở ra hướng tiếp cận mới, nhưng chưa giải quyết đầy đủ khoảng cách số, chi phí dữ liệu, khả năng tương thích hệ thống và cách chuyển dữ liệu thành quyền thương lượng tốt hơn cho hộ nông dân.

Nguyễn Đình Quyết (2022), cần quy hoạch vùng nông nghiệp chuyên môn hóa; tổng kết các mô hình liên kết thành công; cải thiện môi trường pháp luật; hỗ trợ các tổ chức nông dân; kiểm tra, giám sát chặt chẽ các quy trình, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa; các DN cần nâng cao nhận thức về LKKT [92]. Nghiên cứu hệ thống hóa giải pháp quy hoạch, pháp luật, tổ chức nông dân và tiêu chuẩn chất lượng, nhưng cách tiếp cận thiên về vai trò DN, chưa phân tích đầy đủ năng lực chủ động, trách nhiệm và cơ chế đại diện lợi ích của hộ nông dân.

Lê Minh Hoan (2022), tổ chức SX theo chuỗi giá trị làm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, tuy nhiên hình thức này vẫn còn chưa chặt chẽ, chưa nhân rộng, cần phải phát triển liên kết theo chuỗi giá trị, tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường chuyển đổi số để phát triển chuỗi giá trị NNST bền vững [62]. Nghiên cứu nhấn mạnh chuỗi giá trị, chính sách và chuyển đổi số như động lực nâng cấp liên kết. Nhận định về vai trò quyết định của chính sách cần được cụ thể hóa bằng công cụ và điều kiện thực thi, chưa làm rõ cách phân phối giá trị tăng thêm trong chuỗi.

Wanglin Ma, Dil Bahadur Rahut, Tetsushi Sonobe, Binlei Gong (2024), sức mạnh thị trường có tác động đáng kể đến thu nhập của nông dân,

để thúc đẩy liên kết nông dân với thị trường cần phải tìm cách cải thiện khả năng tiếp cận thị trường của nông dân, thực hiện thương mại điện tử, xem xét sở thích của nông dân [176]. Nghiên cứu chỉ ra vai trò của sức mạnh thị trường và thương mại điện tử đối với thu nhập của nông dân. Tuy nhiên, tiếp cận thị trường không đồng nghĩa với có vị thế thương lượng công bằng; cần làm rõ vai trò HTX, minh bạch giá và cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng, bảo đảm lợi ích của nông dân và các chủ thể tham gia liên kết.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Thứ nhất, đặc điểm và lợi ích của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Johann Kirsten and Kurt Sartorius (2002), hợp đồng canh tác nông nghiệp được áp dụng ở nhiều nước đang phát triển, đảm bảo lợi ích và tham gia liên tục của nhà SX nhỏ; nhu cầu tiêu dùng sản phẩm chất lượng cao, cùng với tự do hóa ngày càng tăng thúc đẩy sự tham gia của các công ty đa quốc gia trong nông nghiệp, nếu nền "nông nghiệp mới" và các liên kết không được thực hiện tốt thì hộ nông dân nhỏ có nguy cơ bị loại khỏi thị trường [165]. Nghiên cứu nhận diện được cả cơ hội tiếp cận thị trường lẫn nguy cơ loại trừ hộ nông dân nhỏ trong hợp đồng canh tác, nhưng chưa giải quyết triệt để cách kiểm soát quyền lực của DN, bảo vệ quyền lựa chọn của hộ nông dân và phân bổ rủi ro khi giá cả biến động.

Đàm Quang Thắng, Phạm Thị Mỹ Dung (2019), hệ thống hóa cơ sở lý luận, khái niệm hộ nông dân và DN, chỉ ra đặc điểm cốt lõi của liên kết này là sự hợp tác, phối hợp tự nguyện và bình đẳng giữa hai bên nhằm thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công đoạn từ đầu vào SX đến tiêu thụ nông sản [103]. Nghiên cứu xây dựng nền tảng khái niệm và đặc điểm hợp tác giữa DN với hộ nông dân. Nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cần được kiểm nghiệm trước thực tế chênh lệch vốn, thông tin và quyền tiếp cận thị trường; chưa giải thích đầy đủ về vai trò điều tiết của nhà nước.

Vũ Thị Hằng Nga - Trà Hữu Cường (2020), liên kết giữa hộ nông dân và DN là một phần của LKKT, do đặc điểm bất đối xứng, hình thức, tính chất liên kết nên đây là một quá trình hợp tác tự nguyện, tự chịu trách nhiệm nhằm chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa các bên, nâng cao hiệu quả SX, sức cạnh tranh và vai trò quản lý Nhà nước [79]. Nghiên cứu đã đưa bất đối xứng và chia sẻ rủi ro vào phân tích, vượt khỏi cách nhìn liên kết thuần túy tự nguyện, nhưng chưa chỉ rõ phương pháp xác định mức chia sẻ rủi ro, tiêu chí công bằng và công cụ thực thi khi các bên có năng lực thương lượng khác nhau.

Nguyễn Thanh Phương (2020), trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, DN chuyển giao KHCN, cung ứng vật tư; hộ nông dân là chủ thể chính trong SX, tiêu thụ vật tư do DN cung cấp, cung ứng sản phẩm đầu ra cho DN; HTX đóng vai trò trung gian trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, thay mặt DN giám sát quá trình SX, hỗ trợ vật tư, sử dụng công nghệ, các dịch vụ kỹ thuật và thu gom sản phẩm [88]. Nghiên cứu làm rõ phân công vai trò DN, hộ nông dân và HTX trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, mô tả chức năng chưa trả lời ai quyết định giá, tiêu chuẩn và khối lượng thu mua; vai trò HTX nghiêng về giám sát cho DN hơn là đại diện cho hộ nông dân.

Phùng Lê Dung (2021), LKKT giữa DN và hộ nông dân giúp thay đổi tư duy, nhận thức của DN và hộ nông dân; phân công lao động hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng chuyên môn hóa; SX quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, liên kết vùng; nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm; đảm bảo lợi ích của DN và hộ nông dân [40]. Trong các lợi ích trên, vấn đề phân công lao động đã được phân tích cơ bản về sự chuyên môn hóa trong SX xét dưới góc độ Kinh tế chính trị, có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu LKKT giữa DN và hộ nông dân. Nghiên cứu chỉ ra lợi ích về chuyên môn hóa, quy mô, công nghệ và sức cạnh tranh, phù hợp với tiếp cận phân công lao động, nhưng chưa làm rõ việc năng suất và giá trị gia tăng có chuyển thành thu nhập ròng cao hơn cho hộ nông dân, cũng như chi phí và rủi ro chuyển đổi được phân bổ trong quá trình liên kết.

Vicente de Paulo Correia và Maria Fay Rola-Rubzen (2022), liên kết giữa hộ nông dân với thị trường thông qua HTX và thương nhân, hợp đồng canh tác trực tiếp với DN xuất khẩu giúp gia tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm, cải thiện khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin tốt hơn về giá cả [173]. Nghiên cứu cho thấy nhiều kênh tổ chức giúp hộ nông dân tiếp cận đầu vào, thông tin và thị trường. Tuy nhiên, các kênh liên kết không có hiệu quả như nhau; cần so sánh chi phí giao dịch, quyền thương lượng và mức độ phụ thuộc để xác định mô hình phù hợp từng nhóm hộ nông dân.

Danny Marks, Ian G. Baird, Norachit Jirasatthumb (2024), thông qua canh tác theo hợp đồng, nông dân Thái Lan tiếp cận được vốn, thị trường, có thu nhập tốt hơn, cải thiện công nghệ để canh tác và trồng trọt, đặc biệt DN cung cấp khả năng tiếp cận thị trường, nông dân cảm thấy an toàn, tự tin hơn [156]. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng về lợi ích tiếp cận vốn, thị trường và công nghệ thông qua hợp đồng tại Thái Lan. Kết quả theo bối cảnh quốc gia, ngành hàng cụ thể không thể khái quát tự động; cần xem xét cả trường hợp hợp đồng bất lợi, lệ thuộc đầu vào và rủi ro DN từ chối thu mua.

Thứ hai, những yếu tố tác động đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Alexandra Rottger (2004), các yếu tố ảnh hưởng đến sức mạnh LKKT trong phát triển nông nghiệp bao gồm: bản chất của sản phẩm; hỗ trợ của các tổ chức nông dân; vai trò của chính phủ; sự chuyên môn hóa của nông dân và nhà chế biến; hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ [150]. Nghiên cứu nhận diện các yếu tố về sản phẩm, tổ chức nông dân, chính phủ và chuyên môn hóa, nhưng chưa làm rõ mức độ tác động tương đối và mối quan hệ giữa các yếu tố; vai trò tổ chức trung gian và cơ chế chia sẻ lợi ích cần được cụ thể hóa.

Hồ Quế Hậu (2013), liên kết DN và nông dân không thích hợp với mọi sản phẩm, mà chỉ thích hợp với những sản phẩm có tính chuyên biệt cao, sản phẩm mới, có thị trường thu hẹp, do đó liên kết DN và nông dân chịu tác động của mức giá mua hợp lý, độ tin cậy DN và hiệu quả kinh tế của nông

dân [57]. Nghiên cứu làm rõ tính đặc thù của sản phẩm, giá mua và uy tín trong quyết định liên kết. Cách tiếp cận có thể chưa bao quát các ngành hàng phổ biến nhưng vẫn cần liên kết để đáp ứng tiêu chuẩn; tác động của thể chế, quyền lực thị trường và hỗ trợ công cần được phân tích đầy đủ.

Vũ Ngọc Quyên (2018), liên kết giữa DN và nông dân xuất phát từ nhu cầu của DN về nguyên liệu, nhu cầu của nông dân về yếu tố đầu vào và thị trường đầu ra; nông dân thường bị hạn chế quyền ra quyết định, quyền chuyển đổi hợp tác, chi phí giao dịch, dịch vụ và giám sát, hiệu lực thực thi hợp đồng [91]. Nghiên cứu nêu bật các vấn đề quyền quyết định, chi phí giao dịch và thực thi hợp đồng, giúp nhìn thấy bất cân xứng trong liên kết. Do vậy, phân tích trách nhiệm của hộ nông dân cần đi cùng trách nhiệm DN, cơ chế định giá minh bạch và biện pháp bảo vệ quyền thương lượng của hộ.

TM Khoza, GM Senyolo, VM Mmbengwa and P Soundy (2019), nông dân SX nhỏ ở tỉnh Gauteng chưa được kết nối tốt với chuỗi giá trị, liên kết giữa DN và nông dân phụ thuộc vào các yếu tố tích cực (như: trình độ học vấn, quyền sử dụng đất, đào tạo, thông tin); các yếu tố tiêu cực (như: khoảng cách thị trường, thu nhập ngoài trang trại); và các yếu tố KT-XH (như: độ tuổi, quy mô SX, trình độ SX, khả năng tiếp cận đào tạo) [173]. Nghiên cứu chỉ ra các rào cản đa chiều đối với hộ SX nhỏ; tuy nhiên, kết quả tại Gauteng chịu ảnh hưởng bối cảnh đặc thù của địa phương; chưa đủ để xác định quan hệ nhân quả, cần kiểm định rõ khi chuyển sang áp dụng cho tỉnh Đồng Tháp.

Nguyễn Thị Thúy (2019), liên kết giữa DN và nông dân chịu tác động bởi yếu tố bên trong (nhận thức, nguồn lực SX, động cơ liên kết, năng lực liên kết) và yếu tố bên ngoài (thị trường, môi trường pháp lý, bối cảnh hội nhập) [107]. Nghiên cứu phân biệt yếu tố nội tại và bên ngoài, qua đó xây dựng khung phân tích tương đối đầy đủ. Các yếu tố công nghệ, biến đổi khí hậu và rủi ro sinh thái chưa được tích hợp; mối liên hệ giữa động cơ tham gia và tính bền vững của liên kết còn cần được làm rõ thêm.

Poapongsakorn, N., P. Chokesomritpol, and K. Pantakua (2019), hợp đồng LKKT giữa DN và hộ nông dân giữ vai trò chủ yếu trong phát triển chuỗi giá trị thực phẩm hiện đại và chịu tác động bởi sự thay đổi hành vi sở thích của người tiêu dùng, nguồn nguyên liệu chất lượng, nâng cấp chuỗi giá trị, kinh doanh hợp tác và tích hợp, thông tin và cộng tác tốt hơn giữa các bên [169]. Nghiên cứu đặt hợp đồng trong bối cảnh chuỗi giá trị thực phẩm hiện đại và thay đổi nhu cầu thị trường, chưa làm rõ cách chi phí đáp ứng tiêu chuẩn được chia sẻ và cách bảo vệ hộ nông dân trước thay đổi đơn phương về giá, chất lượng hoặc điều kiện thu mua.

Thứ ba, giải pháp đảm bảo lợi ích của DN và hộ nông dân trong liên kết phát triển NNST.

Estelle Biénabe, Jean-François Le Coq, Laurent Liagre, Célia Coronel (2004), trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại, để tạo điều kiện cho hộ nông dân liên kết với DN theo chuỗi giá trị, tiếp cận thị trường, đảm bảo lợi ích, cần phải cung cấp dịch vụ kinh tế kỹ thuật; thông tin thị trường; các cơ chế và tổ chức mới (canh tác theo hợp đồng); phối hợp theo chiều ngang, tổ chức SX; nâng cao năng lực tập thể; cải thiện hoạt động của chuỗi ngành hàng; tiếp cận thị trường "thương mại công bằng"; thực hiện các dự án tiếp cận toàn cầu nhằm tạo ra cơ hội cho hộ nông dân kết nối với thị trường, giải quyết rủi ro, trở ngại về đất đai, lao động, tài chính [158]. Nghiên cứu đề xuất nhiều công cụ tiếp cận thị trường và nâng cao năng lực tập thể cho hộ nông dân nhỏ. Tuy nhiên, phạm vi giải pháp rộng, chưa xác định thứ tự ưu tiên và cơ chế tài chính; thương mại công bằng cũng cần tiêu chí giám sát cụ thể để tránh chỉ dừng ở cam kết.

Gerdien Meijerink (2010), các giải pháp về cải thiện thị trường trong nước; phát triển năng lực của hiệp hội thương nhân và nông dân; khuyến khích sự tương tác nhiều hơn giữa nông dân, thương nhân và cơ quan công quyền; phát triển quy mô SX lớn, phát triển thị trường, giúp nông dân liên kết trực tiếp với người mua theo hợp đồng, hoặc thông qua tổ chức nông dân,

tránh được thương lái trung gian, gia tăng tính chặt chẽ của chuỗi giá trị [163]. Nghiên cứu nhấn mạnh phát triển tổ chức nông dân và kết nối trực tiếp với người mua, nhưng loại bỏ trung gian không phải lúc nào cũng làm giảm chi phí vì thương lái có thể cung cấp tín dụng, gom hàng và thông tin; cần so sánh tổng chi phí và chất lượng dịch vụ của từng kênh.

Nguyễn Thị Vân (2014), cần khuyến khích LKKT giữa DN và hộ nông dân, DN làm nòng cốt đảm bảo lợi ích giữa các bên; Nhà nước theo dõi, giám sát việc thực thi hợp đồng liên kết; tăng tính ràng buộc, mức bồi thường khi thỏa thuận các điều khoản hợp đồng [146]. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò DN và giám sát hợp đồng của Nhà nước, góp phần giải quyết vấn đề thực thi. Tuy nhiên, tăng mức phạt chưa đủ nếu hợp đồng thiếu minh bạch hoặc cơ chế giải quyết tranh chấp khó tiếp cận; chưa gắn đầy đủ lợi ích kinh tế với kết quả XH và môi trường.

Đỗ Hoài Nam (2017), đề xuất nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất thông qua việc đổi mới mạnh mẽ chính sách hạn điền, tôn trọng đầy đủ các quyền pháp lý của người sử dụng đất và phát triển thị trường quyền sử dụng đất; cốt lõi là dịch chuyển phương thức giao dịch từ thỏa thuận nhỏ lẻ giữa nông dân với nhau sang thu hút, bứt phá chính sách cho các tập đoàn kinh tế và DN lớn liên kết với nông dân xây dựng các cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng công nghệ cao [78]. Nghiên cứu làm rõ các công cụ pháp lý về quyền sử dụng đất và tích tụ ruộng đất. Cách tiếp cận ưu tiên DN lớn có thể tạo nguy cơ tập trung quyền lực, làm suy giảm sinh kế của hộ nông dân; cần so sánh với thuê đất, cơ chế bảo đảm an sinh và quyền tự chủ.

Voraphaan Raungpaka, Phannaphatr Savetpanuvong (2017), phát triển NNST đòi hỏi các chủ thể phải thực hiện SX thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin (IT), chuyển đổi số; tuy nhiên, phần lớn DN và hộ nông dân có quy mô SX nhỏ, sử dụng thông tin chưa hiệu quả, không đủ thông tin để ra quyết định trong SX, kinh doanh; do đó phải tăng cường sự nhạy bén của DN

và hộ nông dân về công nghệ thông tin để nâng cao hiệu suất kinh doanh. Chính phủ cần phải đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để tăng cường LKKT, nâng cao hiệu quả SX, kinh doanh của DN và hộ nông dân trong phát triển NNST [175]. Nghiên cứu xác định hạ tầng thông tin và năng lực số là điều kiện của SX thông minh, nhưng đầu tư hạ tầng chưa tự động tạo ra năng lực sử dụng; cần tính đến chi phí thiết bị, kỹ năng số, chất lượng dữ liệu và khả năng hộ nhỏ hưởng lợi thực chất.

Lê Phương (2020), để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân theo chuỗi giá trị, cần đẩy nhanh tích tụ ruộng đất, xây dựng cánh đồng lớn; đào tạo và thu hút lao động chất lượng cao; đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng; huy động nguồn vốn; phát triển thị trường; ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu [86]. Nghiên cứu đề xuất chính sách cho chuỗi giá trị, từ đất đai đến công nghệ và hạ tầng, chưa tích hợp đầy đủ tiêu chí sinh thái và cơ chế chia sẻ chi phí chuyển đổi; cần đánh giá rõ việc mở rộng quy mô đi kèm bảo tồn đa dạng sinh học, giảm hóa chất và nâng thu nhập hộ nông dân.

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST VÀ NHỮNG KHOẢNG TRỐNG CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.2.1. Khái quát những kết quả nghiên cứu đã đạt được của các công trình đã công bố liên quan đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể nhận thấy vấn đề phát triển NNST và LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST đã được tiếp cận theo nhiều hướng nghiên cứu khác nhau.

Thứ nhất, hướng tiếp cận kinh tế nông nghiệp, tập trung làm rõ bản chất, đặc điểm, vai trò và lợi ích của NNST; phân tích hiệu quả kinh tế, XH và môi trường của SX sinh thái; khẳng định vai trò của LKKT trong nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thu nhập của người SX nông nghiệp.

Thứ hai, hướng tiếp cận chuỗi giá trị, nghiên cứu mối liên kết giữa các chủ thể trong SX, chế biến và tiêu thụ nông sản. Các công trình làm rõ vai trò dẫn dắt của DN, vai trò tổ chức của HTX và sự tham gia của hộ nông dân trong chuỗi giá trị; phân tích các cơ chế hợp đồng, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và tổ chức thị trường nhằm nâng cao hiệu quả LKKT.

Thứ ba, hướng tiếp cận thể chế và chính sách, tập trung nghiên cứu vai trò của Nhà nước trong xây dựng môi trường pháp lý, cơ chế hỗ trợ và các chính sách thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động của các chính sách về đất đai, tín dụng, KHCN, phát triển HTX, xúc tiến thương mại và xây dựng vùng nguyên liệu trong LKKT.

Thứ tư, hướng tiếp cận phát triển bền vững, nghiên cứu LKKT trong mối quan hệ với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu. Các nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của LKKT trong thúc đẩy SX theo tiêu chuẩn sinh thái, giảm phát thải, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

Thứ năm, một số công trình tiếp cận từ góc độ kinh tế chính trị đã đề cập đến quan hệ lợi ích, vai trò của các chủ thể, tác động của cơ chế thị trường đến liên kết SX nông nghiệp. Các nghiên cứu tập trung vào liên kết trong nông nghiệp nói chung, chưa phân tích một cách hệ thống mối quan hệ giữa sự phát triển của LLSX, sự vận động của QHSX và cơ chế điều hòa lợi ích giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học quan trọng về phát triển NNST, LKKT, LKKT giữa DN với hộ nông dân trong nông nghiệp. Song, vẫn còn thiếu những nghiên cứu tiếp cận một cách toàn diện dưới góc độ Kinh tế chính trị học để làm rõ bản chất, nội dung, cơ chế vận động của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh, đặc biệt là ở tỉnh Đồng Tháp, trên các phương diện quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối lợi ích và vai trò của Nhà nước trong bảo đảm sự phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển

của LLSX. Do đó, nghiên cứu đề tài "LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp" không chỉ có ý nghĩa thực tiễn đối với phát triển NNST của địa phương mà còn góp phần bổ sung, phát triển cơ sở lý luận về LKKT dưới góc độ Kinh tế chính trị học trong bối cảnh phát triển mới.

1.2.2. Yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với những kết quả nghiên cứu

Do giới hạn nghiên cứu về thời điểm và những tác động làm thay đổi nhanh chóng trên các phương diện bởi các nhân tố như biến đổi khí hậu, KHCN, thị trường, nhu cầu, thị hiếu, nhiều vấn đề mà các công trình nghiên cứu nêu ra đã có sự lạc hậu tương đối so với thực tế cần làm rõ như:

Thứ nhất, công tác quy hoạch dài hạn làm căn cứ xây dựng quy hoạch ngắn hạn để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Thứ hai, các cơ chế, chính sách đồng bộ, sát với thực tiễn để tạo điều kiện thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Thứ ba, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST phải đảm bảo mối quan hệ trên nhiều phương diện, trong đó quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể tham gia liên kết là cốt lõi, chi phối các quan hệ khác.

Thứ tư, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST phải đảm bảo sự hợp tác chặt chẽ, sự chia sẻ giữa DN và hộ nông dân trong các khâu, các quy trình từ SX đến tiêu thụ sản phẩm.

1.2.3. Những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu, phát triển

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, song qua tổng quan cho thấy vẫn còn một số vấn đề lý luận và thực tiễn cần tiếp tục được nghiên cứu, làm rõ.

Thứ nhất, các nghiên cứu còn thiếu cách tiếp cận một cách hệ thống dưới góc độ Kinh tế chính trị học để làm rõ bản chất, vai trò của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh. Do đó, cần nghiên cứu làm rõ cũng như bổ sung luận điểm mới về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST để phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Thứ hai, chưa có nhiều nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa yêu

cầu phát triển của LLSX trong NNST với sự vận động và biến đổi của QHSX thông qua các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân. Đặc biệt, các nội dung về biến đổi quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối lợi ích trong quá trình liên kết cần được nghiên cứu đầy đủ, chuyên sâu.

Thứ ba, các nghiên cứu về LKKT giữa DN và hộ nông dân chủ yếu tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc hiệu quả tổ chức SX, còn thiếu hệ thống tiêu chí đánh giá phản ánh bản chất kinh tế chính trị của liên kết. Do đó, cần đánh giá đầy đủ hơn về khả năng nâng cao trình độ LLSX, mức độ phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX, khả năng điều hòa các quan hệ lợi ích và bảo đảm tính bền vững của liên kết.

Thứ tư, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện và chuyên sâu về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp trên cơ sở phân tích sự tác động của các điều kiện đặc thù của địa phương, trong bối cảnh chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Những khoảng trống nghiên cứu nêu trên là cơ sở để luận án tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển cả về lý luận và thực tiễn đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST

2.1.1. Khái niệm LKKT giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển NNST

2.1.1.1. Khái niệm NNST

NNST là hướng đi tất yếu của một nền nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp an toàn, chú trọng sự tương tác giữa yếu tố sinh thái tự nhiên, con người và môi trường. Đây là một hình thức phát triển dựa trên cơ sở "tận dụng tốt các nguồn lực tài nguyên để phát triển cây trồng, vật nuôi, cải tạo môi trường" [39], nhằm "xây dựng sức mạnh của hệ sinh thái tự nhiên thành hệ sinh thái nông nghiệp" [162]. Nguyên lý của NNST là "giảm phân bón hóa học, xây dựng, cải thiện các biện pháp kỹ thuật mang tới lợi ích kinh tế lâu dài, bền vững" [101].

Theo Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO): NNST là một phương pháp tích hợp áp dụng đồng thời các khái niệm, nguyên tắc sinh thái và XH vào việc thiết kế, quản lý các hệ thống nông nghiệp và thực phẩm. Qua đó, tối ưu hóa sự tương tác giữa thực vật, động vật, con người và môi trường, xem xét các khía cạnh XH cần được giải quyết để có một hệ thống thực phẩm bền vững và công bằng [160].

Phạm Văn Hội cho rằng: "NNST là hệ thống SX dựa vào, tự thúc đẩy và khai thác các tiến trình tự nhiên (phân hủy hữu cơ, cân bằng sinh học, tái tạo đất, dinh dưỡng đất...) trên cơ sở tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học, được xem là một lựa chọn thay đổi cho nền nông nghiệp thâm canh hoá học

hiện nay" [67]. NNST giúp xác định cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương, duy trì phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Theo Lê Minh Hoan: Nền NNST chú trọng đến sự tương tác giữa yếu tố môi trường, XH và kinh tế của các hệ thống lương thực, thực phẩm thông qua áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường; sử dụng hợp lý, hiệu quả vật tư đầu vào, tài nguyên thiên nhiên, ít phát thải, không ảnh hưởng đến sức khỏe con người; phát huy tính đa dạng, giá trị văn hóa để nâng cao giá trị nông sản, bảo đảm tăng trưởng xanh, bền vững [62]. Lâm Thị Phượng khái niệm: "NNST là nền nông nghiệp triển khai các hệ thống canh tác kết hợp giữa phương pháp truyền thống phù hợp và ứng dụng phương pháp hiện đại trên cơ sở thành tựu khoa học, công nghệ mới nhằm duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên, cung cấp nông sản an toàn cho sức khỏe con người và tạo lập nền nông nghiệp bền vững" [90, tr. 43].

Qua các nghiên cứu cho thấy, NNST là một nền nông nghiệp phát triển ở trình độ cao, kế thừa và phát huy những ưu thế từ mô hình nông nghiệp truyền thống và các mô hình nông nghiệp hiện đại. NNST tạo nên một hệ thống sinh vật - sinh thái hòa hợp giữa cây trồng, vật nuôi với đất đai, nguồn nước, không khí, các điều kiện KT-XH, tạo lập môi trường sinh thái hài hòa, phát triển bền vững, với cảnh quan sinh thái xanh, sạch, đẹp, nâng cao chất lượng cuộc sống con người, bảo tồn sự đa dạng sinh học [72].

Từ những quan niệm trên, tác giả đưa ra khái niệm NNST dưới góc độ Kinh tế chính trị như sau: *NNST là một hình thái phát triển ở trình độ mới của LLSX nông nghiệp, trong đó tri thức sinh thái, công nghệ xanh, công nghệ tuần hoàn và các yếu tố môi trường tự nhiên được kết hợp chặt chẽ với TLSX và sức lao động; đòi hỏi sự biến đổi tương ứng của QHSX nhằm thực hiện quá trình tái SX mở rộng, hướng tới bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế giữa các chủ thể gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường dưới sự điều tiết của Nhà nước.*

NNST là quá trình vận dụng các nguyên lý sinh thái vào tổ chức và

quản lý SX nông nghiệp, kết hợp hợp lý các phương thức SX với ứng dụng tiến bộ KHCN, thực hiện quy trình SX và tiêu thụ nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn. Quá trình này chú trọng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học; duy trì cân bằng sinh thái; giảm thiểu ô nhiễm và phát thải; đồng thời phát huy lợi thế địa phương, nâng cao hiệu quả kinh tế và giá trị nông sản, cải thiện sinh kế của người SX. Điểm cốt lõi của NNST là lấy các nguyên lý sinh thái làm nền tảng tổ chức SX, trong đó bảo vệ môi trường và duy trì khả năng tái tạo của các hệ sinh thái là yêu cầu xuyên suốt, còn phát triển bền vững là định hướng và kết quả hướng tới. Theo đó, NNST không đồng nhất với nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao hay nông nghiệp tuần hoàn, mà có thể kết hợp các phương thức này nếu chúng góp phần thực hiện các nguyên lý sinh thái và giảm áp lực lên môi trường. Trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, NNST trở thành một định hướng quan trọng nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, hài hòa lợi ích kinh tế, XH với môi trường và gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống.

2.1.1.2. Khái niệm LKKT trong phát triển NNST

Khái niệm LKKT:

LKKT là một tất yếu trong SX và trao đổi hàng hóa của các chủ thể kinh tế, với sự phân công lao động XH ngày càng hợp lý. Khi phân tích nền SX hàng hóa, C.Mác đã làm rõ chính sự chuyên môn hóa SX, chuyên môn hóa lao động, làm cho những người SX phụ thuộc vào nhau, có mối quan hệ với nhau, thúc đẩy nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế; mặt khác, sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người SX chính là điều kiện tạo nên mối liên kết giữa các chủ thể kinh tế với nhau trong SX và trao đổi hàng hóa.

Theo Hồ Quế Hậu: LKKT là một thể chế kinh tế nhằm thực hiện phối hợp hành động giữa các chủ thể kinh tế độc lập, tự chủ, tự nguyện, thỏa thuận, đôi bên cùng có lợi và tin tưởng; ràng buộc lẫn nhau theo một kế hoạch hoặc quy chế định trước, dài hạn hoặc thường xuyên; nhằm ổn định và nâng cao

hiệu quả kinh tế [56, tr. 21]. LKKT được tiếp cận là một thể chế phối hợp giữa các chủ thể kinh tế gắn liền với các hình thức SX, kinh doanh, dựa trên nguyên tắc tự nguyện, tin tưởng, cùng chia sẻ lợi ích và rủi ro, ràng buộc chặt chẽ theo một kế hoạch dài hạn hoặc thường xuyên, nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế; phạm vi nghiên cứu này chưa chỉ rõ mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế. Nguyễn Thanh Phương cho rằng: "LKKT là quá trình tạo lập và phối hợp thực hiện các cam kết giữa hai hay nhiều chủ thể kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế của các chủ thể kinh tế tham gia, trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và trong khuôn khổ pháp luật" [88, tr. 31].

Phùng Lê Dung khái niệm: "LKKT là sự hợp tác và gắn kết giữa hai hay nhiều chủ thể kinh tế độc lập trong nền kinh tế quốc dân dựa trên những nguyên tắc và những ràng buộc nhất định để thực hiện hoạt động SX kinh doanh có hiệu quả, bền vững nhằm tối đa hóa lợi ích của mỗi chủ thể kinh tế" [40, tr. 37]. LKKT là kết quả của sự thỏa thuận, hợp tác giữa các chủ thể kinh tế trong SX kinh, doanh hàng hóa, dịch vụ; kết nối, chia sẻ, điều hành các khâu, các bộ phận SX gắn với thị trường nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Theo Nguyễn Hồng Nhung: LKKT là sự kết nối chặt chẽ của nhà nước, DN, nhà nghiên cứu và nhiều bên liên quan theo một quá trình và phương thức nhất định, hình thành các thể chế, chính sách và cách thức quản lý phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng của vùng, quốc gia [84]. Khái niệm đã chỉ ra các chủ thể tham gia liên kết theo một quá trình và phương thức nhất định, với các thể chế, chính sách và cách thức quản lý liên kết phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng hoặc quốc gia.

Điều 1, Quyết định số 38/HĐBT, ngày 10/4/1989 của Hội đồng Bộ trưởng đã nêu: "LKKT là những hình thức phối hợp hoạt động, do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành để cùng nhau bàn bạc và đề ra các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc SX, kinh doanh của mình, nhằm thúc đẩy SX phát triển theo hướng có lợi nhất" [64].

Từ những quan niệm về LKKT, gắn với cách tiếp cận của đề tài, theo tác giả: *LKKT là quá trình tái tổ chức và biến đổi QHSX giữa các chủ thể kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của LLSX; bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích kinh tế, phân phối hợp lý giá trị gia tăng và chia sẻ rủi ro giữa các chủ thể thông qua nâng cao chất lượng liên kết và sự điều tiết của Nhà nước*.

LKKT là kết quả tất yếu của quá trình phân công lao động XH ngày càng hợp lý, gắn với trình độ XH hóa cao của LLSX. Thông qua liên kết, quyền lợi kinh tế của các chủ thể được đảm bảo theo những nguyên tắc, quy định thống nhất trong hợp đồng, các chủ thể tham gia liên kết thực hiện tương tác với nhau nhằm giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế từ yếu tố đầu vào đến yếu tố đầu ra, đảm bảo tính hiệu quả, bền vững của quá trình LKKT.

Khái niệm LKKT trong phát triển NNST:

Khi bàn về phát triển nông nghiệp, V.I.Lênin đã chỉ ra một nhiệm vụ cấp thiết là phải cải thiện đời sống nông dân và nâng cao năng lực SX của họ; do nhu cầu của phát triển nông nghiệp đòi hỏi phải kết hợp, trao đổi, mua bán giữa nông nghiệp và công nghiệp, đó là sự liên kết cần thiết, thúc đẩy phân công lao động trong SX và tiêu thụ ngày càng sâu sắc [147]. LKKT trong phát triển nông nghiệp được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra trong mối quan hệ giữa nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp và các lĩnh vực kinh tế trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Người khẳng định: "Phải lấy nông nghiệp làm chính, nhưng phải toàn diện, phải chú ý cả các mặt công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, ngân hàng, giao thông, kiến trúc, văn hóa, giáo dục, y tế v.v.. Các ngành này phải lấy phục vụ nông nghiệp làm trung tâm" [77, tr.493].

Điều 3, Nghị định 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ đã nêu: Liên kết trong SX nông nghiệp là hình thức hợp tác, liên kết trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh,... với DN trong các khâu của quá trình SX thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho SX, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm [27]. Điều 3, Nghị định số

98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ xác định: Hợp tác, liên kết SX với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là việc thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư, SX và tiêu thụ sản phẩm của các bên tham gia để nâng cao hiệu quả SX và chất lượng sản phẩm nông nghiệp [30].

Theo Lương Trọng Thành, Thịnh Văn Khoa, Nguyễn Thị Lan Hương: LKKT trong nông nghiệp là một bộ phận của LKKT, các bên tham gia là các DN và các hộ nông dân hoặc giữa các hộ nông dân với nhau thành lập nên các tổ hợp tác hoặc HTX trên địa bàn nông thôn dưới hình thức tự nguyện nhằm phát huy năng lực nội tại của các bên tham gia liên kết để ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế trong khuôn khổ pháp luật [100, tr. 17].

Từ những khái niệm trên, theo hướng nghiên cứu, tác giả đưa ra khái niệm LKKT trong phát triển NNST như sau: *LKKT trong phát triển NNST là quá trình tái tổ chức và biến đổi QHSX giữa các chủ thể kinh tế (DN, hộ nông dân, HTX...) nhằm đáp ứng yêu cầu tích tụ, tập trung và hiện đại hóa LLSX trong NNST; bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích kinh tế, phân phối hợp lý giá trị gia tăng và chia sẻ rủi ro giữa các bên thông qua nâng cao chất lượng liên kết và sự điều tiết của Nhà nước*.

LKKT trong phát triển NNST là yêu cầu tất yếu để hình thành nền NNST tập trung, quy mô lớn. Thông qua liên kết, các chủ thể (DN, hộ nông dân, HTX…) phát huy đầy đủ năng lực, trách nhiệm và quyền lợi kinh tế của mình trên thị trường, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc và quy định thống nhất trong chuỗi giá trị, gắn với vai trò điều tiết của Nhà nước. Sự gắn kết chặt chẽ này bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên, nâng cao hiệu quả tổ chức SX, cải thiện chất lượngliên kết và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm NNST.

2.1.1.3. LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Khái niệm DN và DN nông nghiệp:

Theo Đàm Quang Thắng, Phạm Thị Mỹ Dung: “DN là đơn vị kinh doanh hoàn chỉnh, có tư cách pháp nhân và tham gia hoàn toàn vào thị trường,

mục đích cao nhất của DN là lợi nhuận" [103]. Điều 4 Luật DN (sửa đổi, bổ sung năm 2022): "DN là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh" [74]. Mục đích kinh doanh của DN là "thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, SX đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận" [74]. Tham gia hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp có nhiều loại hình DN khác nhau như công ty TNHH, công ty cổ phần, DN tư nhân… Xét về quy mô, DN nông nghiệp quy mô lớn còn chiếm tỷ lệ thấp so với khu vực công nghiệp và dịch vụ; phần lớn là DN vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Về lĩnh vực hoạt động, DN tham gia SX, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ thuộc nông, lâm, ngư nghiệp; đồng thời phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn như SX tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, thương mại và du lịch nông nghiệp.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả thống nhất và kế thừa khái niệm của Nguyễn Vĩnh Thanh, Nguyễn Quang Hồng: "DN nông nghiệp là tổ chức kinh tế tham gia vào quá trình SX, kinh doanh trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, tham gia vào thị trường đầu vào và đầu ra của SX nông nghiệp, được tổ chức và hoạt động phù hợp với Luật DN" [99]. DN có lợi thế trong tiếp cận vốn, tín dụng ưu đãi, liên kết với nhà khoa học và thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường. Trong bối cảnh đòi hỏi tiêu chuẩn hóa và truy xuất nguồn gốc, LKKT giúp DN phát huy vai trò tổ chức chuỗi giá trị, phối hợp với hộ nông dân trong SX, quản lý chất lượng và xây dựng thương hiệu. Hộ nông dân từng bước tiếp cận phương thức SX hiện đại và tham gia sâu hơn vào thị trường.

Khái niệm hộ nông dân:

Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam: "Hộ nông dân là hộ gia đình mà hoạt động SX chủ yếu của họ là nông nghiệp" [11]. Đào Thế Tuấn cho rằng:

"Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn" [42]. Nguyễn Sinh Cúc chỉ ra: Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp và thông thường nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp [42]. Theo Đàm Quang Thắng, Phạm Thị Mỹ Dung: "Hộ nông dân là đơn vị SX cơ sở dựa trên tư liệu chính là đất đai, lao động gia đình. Hộ nông dân là đơn vị kinh doanh nông nghiệp nhưng không tham gia hoàn toàn vào thị trường vì tính hai mặt trong SX gia đình, SX vừa cho sinh kế vừa cho gia đình" [103].

Từ những nghiên cứu trên, gắn với cách tiếp cận nghiên cứu của đề tài, tác giả đưa ra khái niệm về hộ nông dân như sau: *Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ, trực tiếp SX, kinh doanh nông nghiệp trên một số lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi theo quy định của pháp luật, đồng thời có thể tham gia các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn nhằm nâng cao thu nhập, đời sống góp phần phát triển kinh tế nông thôn hiện đại*.

Trong điều kiện SX truyền thống, hộ nông dân SX quy mô nhỏ lẻ, phân tán, ít gắn với thị trường, hạn chế về vốn và tiếp cận KHCN nên dễ gặp rủi ro về giá cả và đầu ra. Trong bối cảnh phát triển NNST, hộ nông dân từng bước nâng cao nhận thức và năng lực SX theo tiêu chuẩn mới, tăng cường liên kết với DN để mở rộng quy mô, ứng dụng KHCN và nâng cao giá trị sản phẩm. Hộ nông dân là chủ thể trực tiếp, giữ vai trò quan trọng trong phát triển NNST, gắn với phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

Khái niệm LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST:

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST là một vấn đề mới được đề cập gắn liền với giải pháp phát triển NNST. Do đó chưa công trình khoa học cụ thể nghiên cứu trực tiếp về vấn đề này, hầu hết các nghiên cứu dừng lại bàn luận sâu về vấn đề LKKT giữa DN và hộ nông dân trong

phát triển nông nghiệp nói chung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, với các góc độ tiếp cận khác nhau, tiêu biểu như:

Theo Hồ Quế Hậu: "LKKT giữa DN chế biến nông sản với nông dân là một bộ phận của LKKT trong nền kinh tế quốc dân, trong đó các bên tham gia là DN chế biến nông sản và nông dân, thực hiện một kiểu liên kết dọc nông - công nghiệp, để ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế" [56, tr. 30]. Nguyễn Thị Thúy cho rằng: Liên kết giữa DN và nông dân là sự hợp tác, phối hợp có tính chất lâu dài giữa DN và hộ nông dân nhằm nâng cao hiệu quả SX nông nghiệp, tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho các bên tham gia [107, tr. 42].

Theo Phùng Lê Dung: LKKT giữa DN và nông dân là sự hợp tác, gắn kết dựa trên những nguyên tắc và những ràng buộc nhất định thông qua hợp đồng kinh tế để khai thác tiềm năng của các bên và thực hiện hoạt động SX kinh doanh hàng nông sản một cách có hiệu quả, bền vững nhằm tối đa hóa lợi ích của các chủ thể [40, tr. 38]. Nghiên cứu đã chỉ ra nguyên tắc, ràng buộc giữa DN và hộ nông dân trong LKKT thông qua hợp đồng kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, hiệu quả SX, kinh doanh, đảm bảo lợi ích của các bên.

Từ các khái niệm trên, tác giả đưa ra khái niệm về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST như sau: *LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST là quá trình vận động và biến đổi của QHSX (về sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối) nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của LLSX trong NNST; trong đó DN và hộ nông dân hợp tác, phân công lao động và tích tụ nguồn lực để thực hiện quá trình tái sản xuất NNST, hướng tới bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế giữa các bên thông qua nâng cao chất lượng liên kết và sự điều tiết của Nhà nước.*

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST cần gắn với các lợi thế đặc trưng của địa phương, bảo đảm định hướng SX phù hợp nhu cầu và thị hiếu của thị trường. Chủ thể trung tâm của liên kết là DN và hộ nông dân, dựa trên sự điều tiết của Nhà nước, tổ chức SX và tiêu thụ theo tiêu

chuẩn chất lượng, an toàn, đảm bảo sức khỏe con người, duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Liên kết được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, thông qua các thỏa thuận hợp đồng phù hợp quy định pháp luật, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia phát triển NNST.

2.1.2. Đặc điểm của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh

2.1.2.1. LKKT giữa DN và hộ nông dân dựa trên nguyên tắc tự nguyện, có ràng buộc pháp lý, gắn lợi ích kinh tế với mục tiêu sinh thái

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST được hình thành trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và cùng có lợi giữa các bên tham gia. Quan hệ hợp tác này không mang tính áp đặt hành chính mà được thực hiện thông qua hợp đồng liên kết phù hợp với quy định của pháp luật, trong đó xác định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia. LKKT giữa DN và hộ nông dân là sự thỏa thuận, tự nguyện cùng đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả SX và chất lượng sản phẩm. Nhờ đó, LKKT vừa vận hành linh hoạt theo cơ chế thị trường, vừa góp phần hạn chế tính tự phát, manh mún của kinh tế hộ, nâng cao tính ổn định và bền vững trong phát triển NNST.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST không chỉ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận mà còn tạo ra giá trị gia tăng bền vững gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Phát triển NNST bền vững phải bảo đảm đồng thời hiệu quả kinh tế, công bằng XH và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên. Trong quá trình liên kết, DN có điều kiện xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, phát triển thương hiệu nông sản sinh thái và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường; hộ nông dân được hỗ trợ kỹ thuật, bảo đảm đầu ra sản phẩm và ổn định thu nhập. Chính sự kết hợp giữa lợi ích kinh tế với mục tiêu sinh thái và phát triển bền vững đã tạo nên đặc trưng khác biệt của LKKT trong phát triển NNST so với các hình thức liên kết thuần túy vì lợi nhuận trước đây.

2.1.2.2. LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST theo chuỗi giá trị NNST với phương thức, mô hình và cấp độ khác nhau

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST không chỉ giới hạn ở khâu tiêu thụ sản phẩm mà được tổ chức trên toàn bộ chuỗi giá trị. Quan hệ liên kết được thực hiện thông qua nhiều khâu như cung ứng vật tư và dịch vụ đầu vào thân thiện môi trường, tổ chức và kiểm soát quá trình SX, thu mua, chế biến, phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững bao gồm toàn bộ các chủ thể tham gia vào quá trình SX và gia tăng giá trị sản phẩm từ SX, thu gom, chế biến đến phân phối và tiêu dùng, trong đó tính bền vững được thể hiện trên cả ba phương diện kinh tế, XH và môi trường. Việc tổ chức LKKT theo chuỗi giá trị cho phép hình thành các chuỗi SX - tiêu thụ khép kín, nâng cao hiệu quả kinh tế, gia tăng giá trị sản phẩm và tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm NNST trên thị trường.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST tồn tại ở nhiều phương thức, mô hình và cấp độ khác nhau. Về phương thức liên kết, có thể bao gồm liên kết ngang, liên kết dọc và liên kết hỗn hợp trong chuỗi giá trị. Về mô hình tổ chức, liên kết được triển khai thông qua các hình thức như DN và hộ nông dân; DN - HTX - hộ nông dân; hoặc DN giữ vai trò dẫn dắt toàn bộ chuỗi liên kết. Về cấp độ liên kết, bao trùm các khâu đầu tư, SX và tiêu thụ, như: (i) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ; (ii) Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ; (iii) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ; (iv) Liên kết tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ; (v) Liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ; (vi) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ; (vii) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ [30]. Sự đa dạng về phương thức, mô hình và cấp độ liên kết phản ánh tính linh hoạt và khả năng thích ứng của LKKT, phù hợp với điều kiện KT-XH, năng lực của DN, hộ nông dân và đặc điểm của từng địa phương.

2.1.2.3. Trong liên kết phát triển NNST giữa DN và hộ nông dân, DN giữ vai trò hạt nhân tổ chức, dẫn dắt

Trong phát triển NNST, do đặc điểm SX nhỏ lẻ và tác động của lợi ích kinh tế ngắn hạn, hộ nông dân và cả DN có thể phát sinh xu hướng vi phạm hoặc phá vỡ các thỏa thuận liên kết khi giá cả thị trường biến động, làm ảnh hưởng đến tính ổn định của chuỗi giá trị nông nghiệp. LKKT trong SX và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng nhằm xác định rõ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết. Thông qua các mô hình liên kết, DN và hộ nông dân cùng chia sẻ lợi ích, rủi ro, phối hợp tuân thủ quy trình SX an toàn, sinh thái và truy xuất nguồn gốc, góp phần bảo đảm lợi ích cho người SX khi thực hiện các tiêu chuẩn NNST. Đồng thời, việc thực hiện các cam kết mang tính pháp lý trong hợp đồng liên kết góp phần nâng cao trách nhiệm, tính minh bạch và ý thức hợp tác của các bên, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và bảo đảm chất lượng sản phẩm gắn với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Trong quá trình LKKT, DN giữ vai trò hạt nhân tổ chức và dẫn dắt, thực hiện các chức năng chủ yếu như kết nối và mở rộng thị trường tiêu thụ, định hướng tổ chức SX theo nhu cầu của thị trường và xu hướng tiêu dùng sinh thái, đồng thời chuyển giao KHCN, quy trình và tiêu chuẩn NNST cho hộ nông dân. Hộ nông dân là chủ thể trực tiếp thực hành canh tác sinh thái, tổ chức SX theo các yêu cầu kỹ thuật và cam kết đã thỏa thuận trong liên kết. Sự phân công vai trò này phản ánh đặc điểm mang tính quy luật của phát triển NNST, DN giữ vai trò điều phối chuỗi, còn hộ nông dân là LLSX nền tảng.

2.1.2.4. LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST gắn với không gian quy hoạch cấp tỉnh, có sự điều tiết, hỗ trợ của Nhà nước

LKKT giữa DN và hộ nông dân diễn ra trong không gian lãnh thổ xác định, gắn với các vùng NNST được quy hoạch. Việc hình thành và vận hành liên kết chịu sự chi phối trực tiếp của điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, trình

độ phát triển KT-XH, cũng như các cơ chế, chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương. Chính sự gắn bó chặt chẽ với không gian lãnh thổ và quy hoạch phát triển làm cho LKKT mang dấu ấn đặc thù của từng địa phương, phản ánh vai trò của Nhà nước trong định hướng phát triển NNST, tránh tình trạng liên kết mang tính chung chung, thiếu căn cứ thực tiễn.

Trong LKKT giữa DN và hộ nông dân nhằm phát triển NNST, Nhà nước không trực tiếp tham gia vào các hợp đồng liên kết cụ thể nhưng giữ vai trò định hướng, điều tiết và hỗ trợ thông qua hệ thống cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp và khuyến khích liên kết SX. Nhà nước thực hiện các chính sách hỗ trợ liên kết về hạ tầng, giống, vật tư, đào tạo, chuyển giao KHCN, tín dụng và xây dựng mô hình liên kết nhằm nâng cao hiệu quả SX và tiêu thụ nông sản. Đồng thời, Nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, phát triển NNST và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia. Sự điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước là điều kiện quan trọng để DN và hộ nông dân duy trì LKKT ổn định, nâng cao hiệu quả và phát triển NNST theo hướng bền vững.

2.1.3. Vai trò của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh

2.1.3.1. Nâng cao nhận thức, năng lực của DN và hộ nông dân trong liên kết phát triển NNST

Trong nền nông nghiệp truyền thống, SX của hộ nông dân chủ yếu dựa trên quy mô nhỏ lẻ, phân tán, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và lao động thủ công nên NSLĐ và sức cạnh tranh của sản phẩm thấp. SX nông nghiệp quy mô nhỏ thường gặp hạn chế trong tiếp cận thị trường, công nghệ, vốn và các tiêu chuẩn chất lượng, dẫn đến giá trị gia tăng thấp và khó tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị nông nghiệp hiện đại. Quá trình SX và tiêu thụ nông sản trong điều kiện thiếu liên kết chặt chẽ, dễ mang tính tự phát, chưa gắn đầy đủ với yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo đảm

sức khỏe người tiêu dùng. Đồng thời, khi LKKT giữa DN và hộ nông dân thiếu ổn định và thiếu cơ chế ràng buộc hiệu quả, các mâu thuẫn lợi ích và sự chi phối của các khâu trung gian dễ phát sinh, làm gia tăng rủi ro và thiệt thòi cho hộ nông dân trong quá trình SX và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Trong phát triển NNST, năng lực SX, kinh doanh của DN và hộ nông dân từng bước được điều chỉnh theo hướng áp dụng các quy trình SX tiên tiến, an toàn và hiệu quả hơn. Quá trình chuyển đổi phương thức SX theo hướng nâng cao NSLĐ, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm tác động môi trường và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Thông qua LKKT, DN và hộ nông dân từng bước thay đổi tập quán SX truyền thống, nâng cao khả năng tiếp cận KHCN, thị trường và tiêu chuẩn chất lượng, qua đó cải thiện hiệu quả SX, bảo đảm đầu vào và đầu ra ổn định, gia tăng giá trị và lợi nhuận. Đồng thời, quá trình liên kết cũng thúc đẩy sự thống nhất về nhận thức và hành động giữa các chủ thể trong việc phát triển tư duy SX hiện đại, tổ chức SX theo chuỗi giá trị, đáp ứng yêu cầu của thị trường và thực hiện các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.1.3.2. LKKT giữa DN và hộ nông dân là nền tảng hình thành chuỗi giá trị NNST, đảm bảo đầu ra ổn định cho hộ nông dân

LKKT giữa DN và hộ nông dân là nền tảng quan trọng cho việc hình thành và vận hành chuỗi giá trị NNST. Đây là hệ thống các hoạt động và chủ thể tham gia từ cung ứng đầu vào, SX, thu gom, chế biến đến phân phối sản phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng theo hướng hiệu quả và bền vững. Trong đó, DN giữ vai trò tổ chức và điều phối chuỗi thông qua cung ứng vật tư đầu vào thân thiện môi trường, chuyển giao KHCN, tổ chức thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; hộ nông dân trực tiếp SX và thực hiện các quy trình canh tác sinh thái theo tiêu chuẩn đã được thống nhất. Thông qua LKKT, sản xuất NNST từng bước khắc phục tình trạng manh mún, tự phát, chuyển sang tổ

chức SX theo chuỗi giá trị và tiêu chuẩn sinh thái, nâng cao hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm và tính bền vững của nông nghiệp địa phương.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST góp phần bảo đảm đầu ra tương đối ổn định cho nông sản thông qua các hợp đồng liên kết và cam kết thu mua sản phẩm của DN, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm rủi ro thị trường và ổn định lợi ích cho các bên tham gia. Thông qua LKKT, hộ nông dân có điều kiện hạn chế tình trạng "được mùa mất giá" vốn phổ biến trong SX nông nghiệp nhỏ lẻ, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và ổn định thu nhập. Đặc biệt, đối với các mô hình canh tác sinh thái đòi hỏi thời gian chuyển đổi, chi phí đầu tư ban đầu và tuân thủ quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt, việc có đầu ra ổn định giúp hộ nông dân yên tâm đầu tư dài hạn và duy trì SX bền vững. Vì vậy, LKKT giữa DN và hộ nông dân trở thành điều kiện quan trọng bảo đảm cho quá trình phát triển NNST diễn ra liên tục, ổn định và hiệu quả hơn.

2.1.3.3. Phát huy tốt các nguồn lực, đảm bảo hài hòa lợi ích của DN và hộ nông dân

Trong LKKT, hộ nông dân là chủ thể trực tiếp SX và cung ứng nguồn nguyên liệu cho DN, do đó chất lượng sản phẩm NNST của hộ nông dân có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SX, kinh doanh và năng lực cạnh tranh của DN trên thị trường. Liên kết chặt chẽ giữa DN và hộ nông dân giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm chất lượng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc và ổn định đầu vào cho chế biến, tiêu thụ nông sản. Thông qua đó, DN chủ động hơn trong xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, giảm chi phí trung gian, kiểm soát chất lượng sản phẩm và nâng cao hiệu quả tổ chức SX theo chuỗi giá trị. Đồng thời, LKKT với DN tạo điều kiện cho hộ nông dân tiếp cận nguồn vốn, KHCN, lao động kỹ thuật và thông tin thị trường, nâng cao hiệu quả SX và duy trì tính ổn định, bền vững của liên kết trong phát triển NNST. Bên cạnh đó, phát triển NNST gắn với liên kết

chuỗi giá trị còn tạo điều kiện khai thác hiệu quả các mô hình du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp trải nghiệm, góp phần đa dạng hóa nguồn thu, gia tăng giá trị và nâng cao thu nhập cho cả DN và hộ nông dân.

LKKT giữa DN và nông dân trong phát triển NNST cũng là điều kiện để tăng cường hợp tác với các nhà khoa học hay thực tập viên của các trường, các viện thực hiện các công trình nghiên cứu thử nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi mới, có chất lượng tốt, cung cấp, bổ sung những điều kiện thuận lợi cho DN và hộ nông dân phát huy được những thế mạnh, bù lấp những điểm yếu, khắc phục những khó khăn, hạn chế để nâng cao NSLĐ, thúc đẩy nhân rộng, phổ biến các hình thức LKKT hiệu quả giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Đặc biệt, lợi ích kinh tế của DN và hộ nông dân sẽ được bảo đảm hài hòa, tốt nhất trong điều kiện phát triển NNST, duy trì quan hệ gắn kết chặt chẽ trong SX và tiêu thụ, giảm chi phí SX, giao dịch, cung cấp các loại sản phẩm NNST chất lượng, an toàn cho thị trường.

2.1.3.4. Thúc đẩy chuyển giao KHCN, chuẩn hóa sản phẩm, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST có vai trò quan trọng thúc đẩy chuyển giao KHCN và chuẩn hóa quy trình SX, kiểm soát chất lượng nhằm nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản. Trong đó, DN trở thành cầu nối đưa các tiêu chuẩn sinh thái như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và truy xuất nguồn gốc vào thực tiễn SX phù hợp với yêu cầu của thị trường. Hộ nông dân được đào tạo, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật, từng bước nâng cao trình độ SX và năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn sinh thái. Quá trình này góp phần chuẩn hóa sản phẩm NNST, tạo điều kiện để nông sản tham gia các thị trường lớn, chất lượng cao, nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của SX NNST.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST góp phần quan

trọng trong sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, giảm hóa chất nông nghiệp và bảo tồn hệ sinh thái nhằm bảo đảm lợi ích kinh tế lâu dài và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Thông qua LKKT, DN có động lực kinh tế để kiểm soát chặt chẽ quy trình SX, bảo đảm chất lượng và uy tín thương hiệu sản phẩm NNST trên thị trường; đồng thời yêu cầu hộ nông dân tuân thủ các tiêu chuẩn về giảm sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ đa dạng sinh học trong canh tác. Vì vậy, mục tiêu bảo vệ môi trường trong phát triển NNST không chỉ mang tính định hướng mà từng bước được chuyển hóa thành lợi ích kinh tế cụ thể cho cả DN và hộ nông dân, qua đó thúc đẩy phát triển NNST theo hướng bền vững ở cấp tỉnh.

2.1.3.5. Tạo động lực tái cơ cấu nền nông nghiệp theo hướng xanh, củng cố vai trò điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước cho DN và hộ nông dân

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST tạo động lực quan trọng cho việc hình thành các vùng sản xuất NNST tập trung, quy mô lớn và thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại và bền vững. Thông qua LKKT, các địa phương có điều kiện tổ chức lại không gian SX nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và các nguồn lực khác, đồng thời thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, logistics và thị trường tiêu thụ nông sản. Bên cạnh đó, LKKT trong phát triển NNST còn tạo nền tảng cho mở rộng các mô hình kinh tế tích hợp như du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và kinh tế tuần hoàn nông thôn, góp phần nâng cao sức cạnh tranh và thúc đẩy phát triển nông nghiệp ở địa phương.

Trên cơ sở LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, vai trò của Nhà nước trong điều tiết và hỗ trợ phát triển ngày càng được thể hiện rõ nét. Thông qua các mối LKKT được hình thành, Nhà nước có điều kiện quy hoạch và phát triển các vùng NNST tập trung, triển khai chính sách hỗ trợ tín dụng, đất đai, kết cấu hạ tầng, đào tạo nhân lực và giám sát việc thực hiện

các cam kết trong hợp đồng LKKT giữa DN và hộ nông dân. Nhờ đó, LKKT giữa DN và hộ nông dân trở thành nền tảng quan trọng cho việc hoạch định và thực thi chính sách ở cấp tỉnh, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển NNST bền vững.

2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST Ở ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

2.2.1. Nội dung LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, phát triển NNST trở thành xu hướng tất yếu nhằm bảo đảm tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng của nông nghiệp. Quá trình này đặt ra yêu cầu phải đổi mới tổ chức SX theo hướng tăng cường LKKT giữa DN và hộ nông dân để hình thành các chuỗi giá trị NNST có khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Thực chất, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST là quá trình điều chỉnh và hoàn thiện QHSX cho phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, được thể hiện thông qua yêu cầu phát triển LLSX, sự điều chỉnh của QHSX và vai trò điều tiết của Nhà nước trong bảo đảm lợi ích của DN và hộ nông dân.

2.2.1.1. Yêu cầu phát triển của LLSX trong NNST đến việc xác lập mối LKKT giữa DN và hộ nông dân

LLSX là sự thống nhất giữa người lao động, TLSX và trình độ KHCN; trong đó KHCN ngày càng trở thành LLSX trực tiếp, quyết định năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền SX hiện đại. Đối với NNST, sự phát triển của LLSX không chỉ thể hiện ở việc mở rộng quy mô SX mà còn ở trình độ ứng dụng KHCN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và năng lực tổ chức, quản trị chuỗi giá trị.

Thứ nhất, quy mô LLSX trong NNST đòi hỏi quá trình SX phải được

tổ chức theo vùng nguyên liệu tập trung, quy mô đủ lớn, có khả năng cơ giới hóa, tiêu chuẩn hóa và liên kết đồng bộ giữa SX, chế biến và tiêu thụ. Điều này vượt ra ngoài khả năng của kinh tế hộ nhỏ lẻ, phân tán, làm xuất hiện yêu cầu khách quan phải LKKT giữa DN với hộ nông dân nhằm tích tụ nguồn lực và hình thành chuỗi giá trị NNST.

Thứ hai, trình độ ứng dụng KHCN trở thành yếu tố quyết định sự phát triển của LLSX trong NNST. Việc áp dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), hệ thống truy xuất nguồn gốc, các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và các giải pháp giảm phát thải không chỉ nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm mà còn bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường trong nước và quốc tế.

Thứ ba, năng lực tổ chức và quản trị SX trở thành bộ phận quan trọng của lực lượng SX hiện đại. Phát triển NNST không chỉ đòi hỏi người SX có trình độ kỹ thuật mà còn phải có khả năng quản trị SX theo chuỗi giá trị, quản trị chất lượng, quản trị rủi ro, quản trị dữ liệu và liên kết thị trường. DN giữ vai trò tổ chức và điều phối chuỗi giá trị; hộ nông dân là chủ thể trực tiếp SX; HTX là cầu nối tổ chức SX; Nhà nước, nhà khoa học, tổ chức tín dụng và các tổ chức hỗ trợ thị trường tạo lập môi trường thể chế, tài chính và KHCN cho hoạt động liên kết.

Sự phát triển của LLSX theo hướng mở rộng quy mô, nâng cao trình độ KHCN và tăng cường năng lực quản trị đã làm cho phương thức SX nông nghiệp nhỏ lẻ không còn đáp ứng yêu cầu phát triển của NNST. Vì vậy, LKKT giữa DN và hộ nông dân trở thành yêu cầu khách quan nhằm huy động, kết hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực XH, tạo sự phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX, qua đó thúc đẩy phát triển NNST theo hướng hiện đại, xanh và bền vững.

2.2.1.2. Sự vận động và biến đổi của QHSX thông qua các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Sự phát triển của LLSX trong NNST làm cho QHSX có sự điều chỉnh tương ứng, thể hiện trên ba mặt cơ bản: quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối lợi ích.

Về quan hệ sở hữu: Về kinh tế, sở hữu là một điều kiện của SX [17, tr.860], cơ sở để kết nối là lợi ích kinh tế giữa các chủ thể với nhau. Trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, các chủ thể có sự khác biệt về điều kiện sở hữu TLSX và nguồn lực phát triển. DN thường nắm giữ vốn, công nghệ, hệ thống chế biến, năng lực quản trị, thương hiệu, thị trường tiêu thụ. Trong khi đó, hộ nông dân chủ yếu sở hữu quyền sử dụng đất, sức lao động, kinh nghiệm SX, tri thức bản địa. Sự phát triển của NNST và yêu cầu SX theo chuỗi giá trị làm cho quan hệ sở hữu trong nông nghiệp có sự biến đổi đáng kể. Nếu trước đây hộ nông dân hoạt động tương đối độc lập thì hiện nay xuất hiện xu hướng tích tụ và tập trung ruộng đất, sử dụng linh hoạt quyền sử dụng đất, góp đất hoặc hợp tác sử dụng tài sản SX, hình thành vùng nguyên liệu tập trung. Đồng thời, thông qua sự phát triển của HTX và các mô hình nhóm hộ làm tăng cường xu hướng liên kết với DN trong sử dụng máy móc, hệ thống tưới tiêu, kho bảo quản, cơ sở sơ chế, hệ thống truy xuất nguồn gốc. Đây là biểu hiện của sự vận động quan hệ sở hữu từ hình thức riêng lẻ sang hình thức liên kết và phối hợp sử dụng TLSX ở mức độ XH hóa cao hơn.

Về quan hệ tổ chức quản lý: Sự phát triển của NNST làm cho quá trình SX nông nghiệp ngày càng phụ thuộc vào tính đồng bộ của chuỗi giá trị, dẫn đến sự thay đổi trong quan hệ tổ chức quản lý giữa DN và hộ nông dân. Trong mô hình SX truyền thống, hộ nông dân thường tự quyết định quá trình SX và tiêu thụ sản phẩm. Trong NNST, SX phải tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng, quy trình kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường, yêu cầu thị trường xuất khẩu. Do đó, DN ngày càng giữ vai trò điều phối chuỗi giá

trị thông qua cung cấp giống và vật tư đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát quy trình sản xuất, tổ chức thu mua và tiêu thụ, xây dựng thương hiệu và kết nối thị trường. Trong quá trình đó, HTX trở thành chủ thể trung gian quan trọng giữa DN và hộ nông dân, thực hiện chức năng tập hợp nông dân, tổ chức SX, giám sát quy trình kỹ thuật, đại diện đàm phán với DN, hỗ trợ thực hiện hợp đồng liên kết. Như vậy, quan hệ tổ chức quản lý đã chuyển từ mô hình SX riêng lẻ sang mô hình SX có tính phối hợp phù hợp với yêu cầu phát triển của LLSX trong NNST.

Về quan hệ phân phối lợi ích: Theo Ph.Ăngghen "Những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích" [18, tr.376]. Quan hệ phân phối là vấn đề cốt lõi của LKKT giữa DN và hộ nông dân. Trong quá trình liên kết, quan hệ phân phối được thể hiện thông qua giá thu mua nông sản, phân chia lợi nhuận, chia sẻ chi phí đầu tư, chia sẻ rủi ro thị trường, chi phí chứng nhận tiêu chuẩn, quyền thương lượng giữa các chủ thể. DN thường có ưu thế về vốn, thông tin thị trường, năng lực kiểm soát chuỗi giá trị, khả năng tiếp cận hệ thống phân phối. Trong khi đó, hộ nông dân thường ở vị thế yếu hơn về năng lực thương lượng, khả năng tiếp cận thông tin, khả năng chống chịu rủi ro thị trường. Điều này làm phát sinh nguy cơ bất bình đẳng trong phân phối lợi ích giữa các chủ thể liên kết. Ngoài ra, phát triển NNST đòi hỏi chi phí đầu tư lớn cho quy trình SX sạch, chứng nhận tiêu chuẩn, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường, kiểm soát chất lượng. Nếu cơ chế phân phối lợi ích không hợp lý thì phần lớn chi phí và rủi ro có thể chuyển sang hộ nông dân, trong khi DN lại chiếm ưu thế trong khâu tiêu thụ và hưởng phần lớn giá trị gia tăng của chuỗi sản phẩm. Đây chính là mâu thuẫn cơ bản trong quan hệ phân phối lợi ích giữa DN và hộ nông dân.

Quá trình vận động và biến đổi của QHSX thông qua phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST thông qua các hình thức đa dạng. Đây là thể hiện mối quan hệ hợp tác, gắn kết giữa DN

và hộ nông dân nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu quả trong SX, kinh doanh, gia tăng sức mạnh cạnh tranh, chia sẻ những lợi ích, rủi ro giữa các bên, đảm bảo lợi ích XH và môi trường.

Thứ nhất, LKKT trực tiếp giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Một là, liên kết trong tổ chức sản xuất NNST. DN tham gia vào quá trình tổ chức sản xuất NNST thông qua việc cung ứng các yếu tố đầu vào như giống cây, con sinh thái, phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học, đồng thời chuyển giao quy trình, tiêu chuẩn canh tác NNST cho hộ nông dân. Trên cơ sở đó, hộ nông dân tổ chức SX theo hướng dẫn và cam kết đã thỏa thuận, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về SX sinh thái. Đây là hình thức liên kết có chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm rủi ro và tăng cường tính ổn định, chuẩn hóa sản xuất NNST ngay từ khâu đầu vào, tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng sản phẩm và tính bền vững của liên kết.

Hai là, liên kết trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNST. DN cam kết thu mua sản phẩm NNST của hộ nông dân trên cơ sở giá cả được thỏa thuận và các tiêu chuẩn chất lượng được quy định. DN giữ vai trò trung tâm trong khâu sơ chế, chế biến, đóng gói, xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm NNST, đồng thời tổ chức phân phối sản phẩm thông qua các kênh thị trường. Hộ nông dân tham gia liên kết với vai trò cung cấp nguyên liệu đầu vào theo tiêu chuẩn sinh thái và yêu cầu chất lượng của DN, đảm bảo tính ổn định và đồng nhất nguồn cung. LKKT này tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản phẩm NNST, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ, giúp chuyển từ bán sản phẩm thô sang phát triển theo chuỗi giá trị.

Ba là, liên kết theo chuỗi giá trị NNST khép kín (thông qua trang trại thuộc DN và trang trại hình thành từ hộ nông dân). (i) Đối với trang trại thuộc doanh nghiệp, DN giữ vai trò hạt nhân tổ chức và điều phối toàn bộ chuỗi giá trị NNST, từ cung ứng đầu vào, tổ chức SX đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. DN thuê đất hoặc hợp tác đầu tư với hộ nông dân để phát triển trang trại quy

mô lớn; hộ nông dân trực tiếp SX theo quy trình sinh thái thống nhất và chịu giám sát kỹ thuật; liên kết chuỗi khép kín này bảo đảm kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc, ổn định đầu ra và gia tăng giá trị sản phẩm; (ii) Đối với các trang trại từ hộ nông dân, DN ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng trực tiếp với trang trại để SX và tiêu thụ sản phẩm theo quy trình sinh thái; DN giữ vai trò điều phối chuỗi giá trị, cung ứng đầu vào và kiểm soát chất lượng; trang trại trực tiếp SX theo cam kết; hình thức này giúp giảm trung gian, nâng cao minh bạch, hiệu quả và tính bền vững của chuỗi NNST.

Bốn là, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong khai thác sản phẩm du lịch sinh thái. DN và hộ nông dân liên kết tổ chức SX và thực hiện dịch vụ du lịch, góp phần giải quyết việc làm, gia tăng thu nhập, cụ thể như: (i) DN và hộ nông dân liên kết SX, cung cấp các sản phẩm NNST kết hợp với phát triển các khu du lịch sinh thái, trải nghiệm, nghỉ dưỡng; (ii) DN và hộ nông dân liên kết khai thác, cung cấp dịch vụ ăn uống, lưu trú (homestay), trải nghiệm NNST cho khách du lịch trong nước và quốc tế; (iii) DN và hộ nông dân liên kết tổ chức tham quan, trải nghiệm các hoạt động trồng trọt, thu hoạch, chế biến thực phẩm, các làng nghề truyền thống, nhà cổ, các khu di tích văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ gắn với cuộc sống của người dân nông thôn; (iv) DN và hộ nông dân liên kết nâng cao kỹ năng phục vụ, giao tiếp, tăng thu nhập từ du lịch sinh thái, nâng cao nhận thức bảo tồn văn hóa, môi trường, tăng giá trị trải nghiệm cho khách du lịch, khai thác nguồn tài nguyên sinh thái bền vững, nâng cao hình ảnh sản phẩm NNST của địa phương.

Thứ hai, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST thông qua HTX, tổ hợp tác NNST.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST thông qua HTX, tổ hợp tác là hình thức mà DN ký kết hợp đồng liên kết với HTX, tổ hợp tác. HTX, tổ hợp tác hợp (SX và dịch vụ NNST) đại diện cho tập thể hộ nông dân, thực hiện các chức năng như: tổ chức SX theo quy trình sinh thái

thống nhất; giám sát và bảo đảm chất lượng sản phẩm; điều phối sản lượng; phân phối lợi ích; đồng thời xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình liên kết. DN giảm được chi phí giao dịch và rủi ro hợp đồng, trong khi hộ nông dân được tăng cường năng lực thương lượng, có điều kiện tiếp cận kỹ thuật, vốn và thị trường thuận lợi hơn. LKKT gián tiếp thông qua HTX, tổ hợp tác góp phần hình thành sức mạnh tập thể, bảo đảm triển khai đồng bộ các quy trình SX sinh thái, qua đó nâng cao khả năng chứng nhận sản phẩm xanh. Đây là hình thức LKKT có tính bền vững cao trong phát triển NNST, phù hợp ở cấp tỉnh, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hóa SX và mở rộng quy mô ngày càng lớn.

2.2.1.3. Bảo đảm lợi ích của DN và hộ nông dân trong phát triển NNST thông qua chất lượng LKKT và vai trò điều tiết của Nhà nước

Quá trình LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST luôn tồn tại các mâu thuẫn KT-XH nhất định: (i) Mâu thuẫn giữa yêu cầu SX quy mô lớn, đồng bộ với tính nhỏ lẻ của kinh tế hộ nông dân, trong khi LLSX hiện đại đòi hỏi SX tập trung và kiểm soát chất lượng thống nhất thì kinh tế hộ nông dân vẫn mang tính phân tán và thiếu đồng bộ; (ii) Mâu thuẫn giữa mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của DN với yêu cầu ổn định sinh kế của hộ nông dân, DN hướng đến hiệu quả kinh doanh và mở rộng thị trường, trong khi hộ nông dân quan tâm nhiều hơn đến ổn định thu nhập và giảm rủi ro SX; (iii) Mâu thuẫn giữa yêu cầu tiêu chuẩn NNST cao với khả năng đáp ứng còn hạn chế của hộ nông dân về vốn, công nghệ, trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý SX; (iv) Mâu thuẫn giữa yêu cầu liên kết dài hạn với tâm lý SX ngắn hạn và mức độ tin cậy chưa cao giữa các chủ thể liên kết. Các mâu thuẫn trên phản ánh sự chưa phù hợp hoàn toàn giữa QHSX hiện hành với trình độ phát triển của LLSX trong NNST, đòi hỏi phải bảo đảm chất lượng LKKT và vai trò điều tiết của Nhà nước đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân.

Thứ nhất, bảo đảm chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST được thể hiện ở mức độ ràng buộc và thống nhất lợi ích giữa các bên, thông qua tính hiệu quả và ổn định của các thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng. Chất lượng liên kết càng cao, các cam kết càng rõ ràng, minh bạch, có tính khả thi, lâu dài. Việc nâng cao vai trò, trách nhiệm của DN và hộ nông dân trong thực hiện liên kết đòi hỏi phải tuân thủ các nguyên tắc hợp tác, tôn trọng, giữ chữ tín, chấp hành tốt các cam kết và quy định pháp luật có liên quan.

Một là, cam kết hợp tác tổ chức SX, hỗ trợ các yếu tố đầu vào trong phát triển NNST, như: đảm bảo cung ứng, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn; đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ, tay nghề lao động; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, nguồn nước; lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi chất lượng; ứng dụng KHCN hiện đại, thực hiện các quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm, đảm bảo sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Hai là, cam kết liên kết trong sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm NNST, đảm bảo ổn định về số lượng, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm NNST, ổn định giá cả thị trường, thực hiện tốt phương thức thanh toán và giao dịch hàng hóa, xúc tiến thương mại, xây dựng, quảng bá thương hiệu, hình ảnh sản phẩm NNST trên thị trường.

Ba là, cam kết thực hiện bảo hiểm, bảo hộ rủi ro, thất thoát trong SX và tiêu thụ sản phẩm NNST, bảo vệ lợi ích của DN và hộ nông dân trước những tác động của thời tiết, khí hậu, thiên tai. Đây là xu hướng tất yếu của một nền nông nghiệp hiện đại, đảm bảo giải quyết hài hòa lợi ích và tranh chấp phát sinh giữa DN và hộ nông dân trong liên kết phát triển NNST.

Bốn là, cam kết tạo cơ chế ràng buộc lợi ích và trách nhiệm pháp lý trong thực hiện chuỗi giá trị NNST, tạo tiền đề hình thành quan hệ LKKT ổn định, giảm thiểu rủi ro thị trường, nâng cao tính dự báo và tạo điều kiện để các bên đầu tư dài hạn vào phát triển NNST hiệu quả, bền vững.

Thứ hai, bảo đảm vai trò điều tiết của Nhà nước để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều tiết và tạo lập môi trường thể chế nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX trong NNST. Khác với nền nông nghiệp truyền thống, NNST đòi hỏi quá trình SX phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu về hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm an toàn thực phẩm và phát triển bền vững. Điều đó làm xuất hiện những yêu cầu mới đối với tổ chức SX, tiêu thụ sản phẩm và phân phối lợi ích giữa các chủ thể tham gia. Trong khi đó, DN và hộ nông dân thường có sự khác biệt về quy mô nguồn lực, trình độ tổ chức SX, khả năng tiếp cận thị trường và mức độ chịu đựng rủi ro. Nếu thiếu vai trò điều tiết của Nhà nước, các chủ thể khó có thể tự hình thành được những LKKT ổn định, hiệu quả và bền vững.

Vai trò điều tiết của Nhà nước trước hết thể hiện ở việc tạo lập môi trường thể chế thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Thông qua hệ thống chiến lược, quy hoạch, chính sách và pháp luật, Nhà nước định hướng các chủ thể tham gia vào những hình thức liên kết phù hợp với yêu cầu phát triển của NNST; đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu XH và môi trường. Đây thực chất là quá trình Nhà nước tác động vào các quan hệ kinh tế nhằm khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường, giảm bất cân xứng thông tin, hạn chế hành vi cơ hội và tạo điều kiện để các chủ thể hợp tác lâu dài trên cơ sở hài hòa lợi ích.

Một nội dung đặc thù của vai trò điều tiết Nhà nước đối với LKKT trong phát triển NNST là quy hoạch và phát triển các vùng NNST tập trung. Khác với SX nông nghiệp thông thường, NNST đòi hỏi tính đồng bộ cao về không gian SX, tiêu chuẩn kỹ thuật, quản lý môi trường, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng. Vì vậy, Nhà nước cần thực hiện quy hoạch vùng NNST theo lợi thế sinh thái của từng địa phương, tổ chức lại không gian SX

và phân bổ hợp lý các nguồn lực đất đai, nước, lao động, kết cấu hạ tầng và KHCN. Thông qua đó hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định và đủ quy mô để DN đầu tư, đồng thời tạo điều kiện để hộ nông dân yên tâm SX theo các tiêu chuẩn sinh thái thống nhất.

Phát triển vùng NNST tập trung chính là quá trình tạo lập những điều kiện vật chất cần thiết để đổi mới và hoàn thiện QHSX trong nông nghiệp. Khi SX được tổ chức theo vùng chuyên canh sinh thái, DN và hộ nông dân có điều kiện liên kết chặt chẽ hơn trong các khâu cung ứng đầu vào, SX, thu mua, chế biến, tiêu thụ và phân phối giá trị gia tăng. Từ đó làm giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và bảo đảm lợi ích của các chủ thể tham gia liên kết.

Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo vệ hợp đồng liên kết, điều hòa lợi ích giữa các chủ thể và giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình hợp tác. Do đặc điểm của NNST, chi phí đầu tư lớn, thời gian chuyển đổi dài và yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng nên DN và hộ nông dân đều phải đối mặt với nhiều rủi ro về thị trường, thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả. Thông qua các cơ chế bảo vệ hợp đồng, hỗ trợ tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp, chia sẻ rủi ro và giải quyết tranh chấp, Nhà nước góp phần củng cố niềm tin giữa các chủ thể, nâng cao tính ổn định liên kết, hạn chế tình trạng phá vỡ cam kết khi thị trường biến động.

Bên cạnh đó, Nhà nước tạo lập các điều kiện hỗ trợ để nâng cao năng lực tham gia LKKT của DN và hộ nông dân thông qua HTX, chuyển đổi số, phát triển hạ tầng logistics, xúc tiến thương mại, hỗ trợ KHCN và đào tạo nguồn nhân lực. Đây là những yếu tố quan trọng giúp giảm chi phí SX, chi phí giao dịch, nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm NNST.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST là quá trình tái cấu trúc QHSX nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới của LLSX

trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong quá trình đó, Nhà nước không thay thế vai trò của thị trường hay các chủ thể, mà thực hiện chức năng kiến tạo phát triển, định hướng, điều tiết và tạo lập môi trường thuận lợi để LKKT phát triển ổn định, hài hòa lợi ích kinh tế, XH và môi trường, qua đó thúc đẩy phát triển NNST bền vững.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh

2.2.2.1. Đánh giá khả năng của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong nâng cao trình độ LLSX

Tiêu chí này phản ánh vai trò của LKKT giữa DN và hộ nông dân thúc đẩy phát triển LLSX trong NNST thông qua đổi mới công nghệ, nâng cao NSLĐ, trình độ tổ chức SX và năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Các chỉ báo đo lường chủ yếu gồm: Mức tăng NSLĐ; mức tăng giá trị SX trên một đơn vị diện tích; tỷ lệ ứng dụng KHCN trong SX; tỷ lệ hộ nông dân được đào tạo và chuyển giao kỹ thuật; mức độ chuyển đổi sang SX sinh thái; mức độ tham gia chế biến sâu và thị trường xuất khẩu. Việc đánh giá được thực hiện thông qua so sánh trước và sau khi tham gia liên kết, so sánh giữa nhóm có liên kết và không có liên kết, đồng thời kết hợp phân tích định lượng và định tính nhằm làm rõ khả năng của LKKT trong nâng cao trình độ LLSX và thúc đẩy hiện đại hóa NNST.

2.2.2.2. Đánh giá mức độ phù hợp của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST với trình độ phát triển của LLSX

Tiêu chí này phản ánh mức độ LKKT giữa DN và hộ nông dân đáp ứng yêu cầu phát triển của LLSX trong NNST, nhất là yêu cầu về quy mô SX, tiêu chuẩn hóa, ứng dụng KHCN và tổ chức SX theo chuỗi giá trị. Các chỉ báo đo lường chủ yếu gồm: Tỷ lệ hộ nông dân tham gia LKKT trong tổng số hộ SX; quy mô vùng nguyên liệu liên kết; mức độ áp dụng các tiêu chuẩn NNST như VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; tỷ lệ cơ giới hóa và ứng dụng công

nghệ số trong SX; mức độ thực hiện truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng; mức độ tham gia của các chủ thể vào chuỗi giá trị NNST. Việc đánh giá được thực hiện theo tỷ lệ, quy mô và mức độ tham gia liên kết; đồng thời kết hợp phân tích định tính nhằm làm rõ khả năng của LKKT trong đáp ứng yêu cầu phát triển NNST.

2.2.2.3. Đánh giá khả năng điều hòa và giải quyết mâu thuẫn lợi ích giữa DN và hộ nông dân

Đây là tiêu chí phản ánh bản chất quan hệ lợi ích giữa DN và hộ nông dân tham gia liên kết phát triển NNST. Tiêu chí này đánh giá khả năng điều hòa lợi ích, giảm xung đột và tạo lập sự hài hòa giữa mục tiêu lợi nhuận của DN với yêu cầu ổn định sinh kế của hộ nông dân, qua đó bảo đảm tính ổn định và bền vững của liên kết. Các chỉ báo đo lường chủ yếu gồm: mức độ hài lòng của DN và hộ nông dân về cơ chế phân phối lợi ích; tỷ lệ thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên kết; tỷ lệ xảy ra tranh chấp hoặc phá vỡ hợp đồng; mức độ chia sẻ rủi ro giữa các chủ thể; mức độ minh bạch về thông tin thị trường và giá cả; quyền tham gia thương lượng của hộ nông dân và HTX trong quá trình liên kết. Việc đánh giá được thực hiện thông qua phân tích các thang đo mức độ hài lòng, mức độ tin cậy và tỷ lệ thực hiện hợp đồng; đồng thời kết hợp phân tích định tính nhằm làm rõ các mâu thuẫn lợi ích phát sinh và khả năng điều hòa lợi ích giữa các chủ thể trong LKKT.

2.2.2.4. Đánh giá tính hiệu quả của LKKT giữa DN và hộ nông dân

Tiêu chí này phản ánh kết quả kinh tế, XH và môi trường mà LKKT giữa DN và hộ nông dân mang lại trong phát triển NNST. Hiệu quả của LKKT không chỉ thể hiện ở gia tăng lợi ích kinh tế cho các chủ thể mà còn ở khả năng tạo việc làm, ổn định sinh kế, bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững. Các chỉ báo đo lường chủ yếu gồm: thu nhập của hộ nông dân; lợi nhuận của DN; tỷ lệ giảm chi phí SX; mức gia tăng giá trị của sản phẩm

NNST; mức độ tạo việc làm và ổn định sinh kế cho người dân; mức độ giảm sử dụng hóa chất và giảm phát thải trong SX. Việc đánh giá được thực hiện thông qua phân tích chi phí, lợi ích, so sánh hiệu quả giữa các mô hình liên kết và kết hợp đánh giá hiệu quả kinh tế với hiệu quả XH, môi trường nhằm làm rõ tác động tổng hợp của LKKT đối với phát triển NNST bền vững.

2.2.2.5. Đánh giá tính ổn định và bền vững của LKKT giữa DN và hộ nông dân

Tiêu chí này phản ánh khả năng duy trì LKKT giữa DN và hộ nông dân trong dài hạn cũng như khả năng thích ứng của liên kết trước các biến động về thị trường, môi trường và chính sách trong phát triển NNST. Tính ổn định và bền vững của LKKT thể hiện mức độ củng cố và hoàn thiện QHSX phù hợp với yêu cầu phát triển lâu dài của LLSX trong NNST. Các chỉ báo đo lường chủ yếu gồm: thời gian duy trì liên kết giữa DN và hộ nông dân; tỷ lệ tái ký hợp đồng liên kết; mức độ mở rộng quy mô liên kết; khả năng thích ứng với biến động thị trường; mức độ duy trì các tiêu chuẩn sinh thái trong SX; mức độ tin cậy giữa các chủ thể tham gia liên kết. Việc đánh giá được thực hiện thông qua phân tích xu hướng duy trì và mở rộng liên kết, đánh giá tính ổn định của chuỗi giá trị và kết hợp phương pháp định lượng với định tính nhằm làm rõ khả năng phát triển bền vững của LKKT trong NNST.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh

2.2.3.1. Nhóm nhân tố thuộc các chủ thể tham gia LKKT giữa doanh nghiệp và hộ nông dân trong phát triển NNST

Các chủ thể tham gia là nhân tố trực tiếp quyết định việc hình thành, vận hành và phát triển LKKT. Năng lực, nguồn lực, hành vi và mức độ hợp tác của các chủ thể tác động đến chi phí giao dịch, khả năng thực hiện hợp đồng, mức độ tin cậy, hiệu quả phân phối lợi ích và tính bền vững của LKKT trong phát triển NNST.

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là chủ thể tổ chức thị trường, dẫn dắt chuỗi giá trị và quyết định đầu ra của sản phẩm NNST. Năng lực của DN ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng hình thành, duy trì và mở rộng LKKT với hộ nông dân.

Một là, năng lực tài chính ảnh hưởng đến khả năng đầu tư vùng nguyên liệu, ứng vốn, cung ứng vật tư đầu vào, bảo đảm thanh toán đúng hạn và chia sẻ rủi ro với hộ nông dân. DN có tiềm lực tài chính mạnh sẽ làm giảm rủi ro thị trường, tăng mức độ cam kết và củng cố niềm tin của hộ nông dân, qua đó nâng cao tính ổn định của LKKT.

Hai là, năng lực tổ chức chuỗi giá trị và quản trị hợp đồng ảnh hưởng đến khả năng phối hợp giữa các tác nhân trong chuỗi, kiểm soát chất lượng sản phẩm, giám sát thực hiện hợp đồng và xử lý các phát sinh trong quá trình liên kết. Năng lực quản trị càng tốt thì chi phí giao dịch và nguy cơ vi phạm hợp đồng càng giảm, góp phần nâng cao hiệu quả LKKT.

Ba là, năng lực thị trường và xây dựng thương hiệu quyết định khả năng tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường và duy trì giá thu mua ổn định cho hộ nông dân. Khi DN có thị trường tiêu thụ bền vững và thương hiệu mạnh, LKKT sẽ có điều kiện phát triển lâu dài và giảm tác động của biến động thị trường.

Bốn là, năng lực công nghệ chế biến, bảo quản và logistics ảnh hưởng đến khả năng gia tăng giá trị sản phẩm, kéo dài thời gian bảo quản, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của chuỗi liên kết và tăng động lực hợp tác giữa DN với hộ nông dân.

Năm là, chiến lược liên kết và trách nhiệm xã hội của DN ảnh hưởng đến mức độ cam kết hợp tác lâu dài với hộ nông dân. DN coi phát triển vùng nguyên liệu sinh thái là một bộ phận trong chiến lược phát triển bền vững thường có xu hướng chia sẻ lợi ích và rủi ro với người sản xuất, từ đó tạo nền tảng cho LKKT ổn định và bền vững.

Thứ hai, đối với hộ nông dân.

Hộ nông dân là chủ thể trực tiếp tạo ra sản phẩm NNST và cung ứng nguyên liệu cho DN. Năng lực SX và mức độ hợp tác của hộ nông dân ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, sản lượng và tính ổn định của vùng nguyên liệu liên kết.

Một là, quy mô đất đai và mức độ tập trung ruộng đất ảnh hưởng đến khả năng tổ chức SX tập trung, áp dụng đồng bộ quy trình sinh thái, kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Quy mô SX càng lớn và tập trung thì chi phí tổ chức liên kết của DN càng thấp và hiệu quả LKKT càng cao.

Hai là, năng lực SX theo tiêu chuẩn sinh thái ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc. Năng lực SX càng cao thì chi phí giám sát của DN càng giảm, mức độ tin cậy trong LKKT càng được nâng lên.

Ba là, nguồn lực vốn, lao động và trang thiết bị SX quyết định khả năng đầu tư, chuyển đổi và duy trì các mô hình SX sinh thái. Hộ nông dân có nguồn lực tốt sẽ có điều kiện tuân thủ quy trình kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm rủi ro trong thực hiện hợp đồng liên kết.

Bốn là, nhận thức, niềm tin và ý thức hợp tác ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi thực hiện cam kết của hộ nông dân. Niềm tin cao và tinh thần hợp tác tích cực giúp giảm hành vi cơ hội, hạn chế tình trạng vi phạm hợp đồng khi thị trường biến động, từ đó củng cố tính bền vững của LKKT.

Thứ ba, đối với các tổ chức trung gian liên kết.

Các tổ chức trung gian như HTX, tổ hợp tác, hội quán nông dân và hiệp hội ngành hàng có vai trò kết nối DN với hộ nông dân, góp phần giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả thực hiện LKKT.

Một là, vai trò đại diện và điều phối liên kết giúp tập hợp hộ nông dân thành vùng nguyên liệu tập trung, tổ chức SX theo yêu cầu của DN và thực hiện các cam kết chung trong chuỗi liên kết.

Hai là, vai trò cung cấp dịch vụ hỗ trợ như chuyển giao kỹ thuật, cung

ứng vật tư đầu vào, kiểm soát chất lượng và hỗ trợ truy xuất nguồn gốc góp phần nâng cao khả năng đáp ứng tiêu chuẩn của hộ nông dân.

Ba là, năng lực quản trị của tổ chức trung gian ảnh hưởng đến hiệu quả điều hành, khả năng giải quyết tranh chấp, duy trì kỷ luật hợp tác và bảo vệ lợi ích của các bên. Năng lực quản trị càng cao thì mức độ tin cậy giữa DN và hộ nông dân càng lớn, tăng cường tính ổn định và bền vững của LKKT.

2.2.3.2. Nhóm nhân tố thuộc môi trường LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Môi trường LKKT là tổng thể các điều kiện thể chế, kinh tế, xã hội và tự nhiên tác động đến quá trình hình thành, vận hành và phát triển LKKT. Các yếu tố này ảnh hưởng đến chi phí giao dịch, mức độ rủi ro, khả năng thực hiện hợp đồng và hiệu quả hoạt động của chuỗi liên kết.

Thứ nhất, thể chế và chính sách của địa phương.

Một là, chính sách khuyến khích liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm NNST có vai trò giảm chi phí giao dịch, hỗ trợ đầu tư vùng nguyên liệu, chuyển giao khoa học kỹ thuật và nâng cao hiệu quả hợp tác giữa DN với hộ nông dân.

Hai là, môi trường pháp lý và cơ chế thực thi hợp đồng ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, giảm rủi ro vi phạm hợp đồng và củng cố niềm tin trong LKKT.

Ba là, quy hoạch vùng SX NNST, quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc tạo điều kiện cho việc hình thành vùng nguyên liệu tập trung, đáp ứng yêu cầu của thị trường và nâng cao tính ổn định của LKKT.

Bốn là, năng lực quản trị và điều phối của chính quyền địa phương ảnh hưởng đến khả năng kết nối DN với hộ nông dân, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình liên kết và kiến tạo môi trường thuận lợi cho phát triển NNST.

Thứ hai, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển NNST.

Hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông, kho bãi, logistics và

hạ tầng số ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí SX, thu gom, vận chuyển, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Hạ tầng đồng bộ giúp giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả chuỗi giá trị và thúc đẩy LKKT phát triển bền vững.

Thứ ba, điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái.

Điều kiện đất đai, khí hậu, nguồn nước và hệ sinh thái tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát triển NNST và duy trì vùng nguyên liệu ổn định. Đồng thời, các rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, hạn hán hay xâm nhập mặn có thể làm suy giảm năng suất, chất lượng sản phẩm và ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hợp đồng giữa DN với hộ nông dân.

Thứ tư, điều kiện thị trường và hội nhập kinh tế.

Biến động giá cả nông sản, mức độ cạnh tranh giữa DN và thương lái, xu hướng tiêu dùng xanh, yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và giảm phát thải của thị trường trong nước và quốc tế đều tác động mạnh đến LKKT. Các yêu cầu ngày càng cao của thị trường buộc DN và hộ nông dân phải tăng cường phối hợp trong SX, kiểm soát chất lượng và thực hiện hợp đồng, từ đó thúc đẩy LKKT phát triển theo hướng chuyên nghiệp, ổn định và bền vững.

2.3. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH ĐỒNG THÁP

2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

2.3.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển NNST, với hệ thống giống cây trồng, vật nuôi đa dạng và có thương hiệu trên thị trường, như: gạo, ngô, sắn, cây ăn trái, chăn nuôi và thủy sản. Trong chiến lược phát triển nông nghiệp, NNST được xác định là một trụ cột quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Trên thực tế, tại nhiều địa phương của Thái Lan như Chiang Mai,

Chiang Rai, Nakhon Pathom, Surin, Yasothon, Roi Et, Ubon Ratchathani, Nakhon Ratchasima, các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST đã được triển khai khá phổ biến. Thông qua liên kết, không chỉ nâng cao hiệu quả và lợi ích kinh tế, mà còn góp phần bảo đảm sức khỏe cộng đồng, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái, qua đó khẳng định vai trò của LKKT trong phát triển NNST ở cấp địa phương.

Bên cạnh đó, Thái Lan có nhiều chính sách hỗ trợ LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, giúp DN và hộ nông dân giảm chi phí SX, rủi ro, tăng sản lượng, ổn định giá cả. Tuy nhiên, các chính sách chưa tạo ra sự cải thiện đáng kể đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân, mặc dù DN đã có những nỗ lực để liên kết với hộ nông dân vượt qua khó khăn, nhưng hộ nông dân vẫn còn gặp nhiều bất lợi trong liên kết phát triển NNST [164]. LKKT giữa DN và hộ nông dân còn thiên về thị trường xuất khẩu hơn là mục tiêu sinh thái; sự bất cân xứng trong LKKT, hợp đồng thiếu bền vững, chi phí cao, tính bao trùm thấp, chuyển giao công nghệ chưa sâu, cơ chế chia sẻ rủi ro yếu làm giảm hiệu quả kinh tế, XH và môi trường. Để khắc phục những hạn chế trên, Thái Lan đã thực hiện các giải pháp điển hình như:

Thứ nhất, nâng cao năng lực của DN và hộ nông dân trong quá trình liên kết, đầu tư giống mới, ứng dụng KHCN và kiểm soát chất lượng sản phẩm NNST. Điển hình như Tập đoàn Charoen Pokphand hợp đồng với hộ nông dân chăn nuôi gà sinh thái; các chuyên gia tư vấn, ngân hàng đã quan tâm hỗ trợ tích cực cho hình thức LKKT này và đã lan tỏa sang nhiều sản phẩm như mía đường, cây ăn quả, rau an toàn với quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn GAP, xuất khẩu sang Hà Lan và Nhật Bản. Ngoài ra, DN liên kết với hộ nông dân SX lúa, ngô chất lượng cao theo mô hình trang trại với quy trình giám sát chất lượng sản phẩm, giảm thuốc hóa học trong SX.

Thứ hai, đa dạng các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Một là, DN và hộ nông dân liên kết thông qua HTX và các thương lái thu, mua sản phẩm. Ví dụ ở các tỉnh vùng Đông Bắc, DN hợp tác với HTX tổ chức hội thảo, đào tạo kỹ thuật NNST, nâng cao kỹ năng cho hộ nông dân; thường xuyên kết nối hộ nông dân với DN để tiêu thụ sản phẩm; thương lái chịu trách nhiệm thu, mua, giám sát quy trình quản lý chất lượng sản phẩm của hộ nông dân và được hưởng phần trăm hoa hồng từ DN theo khối lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn NNST; hộ nông dân thực hiện SX theo quy trình, công nghệ và chất lượng theo hợp đồng của DN [86].

Hai là, DN và hộ nông dân liên kết phát triển NNST dựa trên hợp đồng đa chủ thể. Ngoài DN và hộ nông dân, các chủ thể tham gia liên kết còn có các cơ quan thuộc chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tín dụng tham gia xúc tiến phát triển NNST, gắn với bảo vệ đất đai và môi trường tự nhiên, quy định các điều khoản đảm bảo lợi ích của các bên tham gia. Qua đó, tạo nên mạng lưới kết nối chặt chẽ các chủ thể trong chuỗi giá trị NNST, phát huy lợi thế đặc thù của địa phương.

Bốn là, DN và hộ nông dân liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái. DN và hộ nông dân liên kết xây dựng các mô hình NNST kết hợp với du lịch, quảng bá sản phẩm của các tỉnh đến với khu vực và thế giới, giúp du khách trải nghiệm, khám phá mô hình NNST gắn với phong cảnh, văn hóa nông thôn. Điển hình như ở Chiang Mai, DN và hộ nông dân liên kết phát triển NNST gắn với du lịch trải nghiệm các cánh đồng lúa, vườn cây ăn quả, khám phá văn hóa, làng nghề thủ công truyền thống, cảm thụ âm nhạc dân gian và vẻ đẹp thiên nhiên; ở Chiang Rai, DN và hộ nông dân liên kết phát triển vùng SX cà phê sinh thái gắn với phong cảnh tươi đẹp, trải nghiệm vùng làng quê cổ đô, sôi động; hay ở Nakhon Pathom, DN và hộ nông dân liên kết phát triển NNST gắn với du lịch trải nghiệm cánh đồng sen, trang trại trái cây, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống [83].

Thứ ba, tăng cường chính sách LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Chính phủ Thái Lan có những ưu tiên đặc biệt đến chính sách LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, thích ứng với biến đổi khí hậu, thông qua kế hoạch về chiến lược tái cơ cấu nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (2013-2016) [57, tr.118-119]; kế hoạch chiến lược nông nghiệp về biến đổi khí hậu (2017-2021); chương trình mở rộng tham vọng về khí hậu trong sử dụng đất và nông nghiệp (2020-2025) [148]. Nội dung các chính sách tập trung vào các nhiệm vụ như:

Một là, hỗ trợ LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST theo chuỗi giá trị gia tăng cao, SX ra nhiều sản phẩm chất lượng, an toàn phục vụ cho chế biến và xuất khẩu. Nhiều sáng kiến làm gia tăng giá trị sản phẩm NNST đã được khuyến khích trong chương trình "Mỗi làng một sản phẩm" (One Tambon, One Product - OTOP) và chương trình "Quỹ làng" (Villlage Fund Progam). Chính phủ đã sử dụng chuyên gia cao cấp phụ trách giám sát SX, phân phối, chế biến, giá cả, tìm thị trường xuất khẩu mới [57].

Ví dụ, chính sách LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển lúa sinh thái, chất lượng cao, với nguồn chi ngân sách khoảng 2000 Bath/0,16 ha/năm đầu tiên; 3000 Bath/0,16 ha/năm thứ hai và 4000 Bath/0,16 ha/năm thứ ba. Mỗi địa phương phát triển một sản phẩm có thế mạnh, như: tỉnh Surin vùng Đông Bắc được quy hoạch phát triển gạo thơm (Hom Mali) và gạo đen (Berry) hữu cơ tại làng Thapthai; tỉnh Yasothon phát triển gạo thơm và gạo đen tại làng Sokhumpun. Đặc biệt, gạo Hom Mali được khuyến khích trồng hữu cơ tại 16/20 tỉnh ở vùng Đông Bắc, diện tích trồng lúa hữu cơ nhiều nhất ở tỉnh Surin (482.337 Rai), Yasothon (173.952 Rai), Roi Et (259.896 Rai), Ubon Ratchaithani (31.138 Rai), tỉnh Nakhon Ratchasima (20.389 Rai)…[23].

Hai là, thực hiện chính sách ưu đãi vốn và bảo hiểm cho hộ nông dân; bãi bỏ thuế, hỗ trợ DN liên kết với hộ nông dân SX giống mới, có chất lượng, gắn với bảo tồn nguồn nước, bảo vệ rừng, xử lý nước thải; hỗ trợ tiếp thị, xúc tiến thương mại, thị trường xuất khẩu thông qua hợp đồng "chính phủ với

chính phủ"; hỗ trợ thực hiện đồng bộ từ SX đến tiêu thụ, giải quyết tốt vốn và nợ, thiết lập các hệ thống pháp lý để hạn chế rủi ro cho DN và hộ nông dân. Chính quyền tỉnh và các tổ chức phi chính phủ thường xuyên cung cấp, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Ba là, phát triển đồng bộ hệ thống giao thông, thủy lợi, điện và hệ thống thông tin, khuyến khích DN và hộ nông dân ứng dụng tiến bộ KHCN để cải tạo đất, lai tạo giống mới thích ứng với vùng đất bạc màu, khô hạn; sử dụng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, giúp sử dụng quỹ đất hiệu quả, giảm phân bón hóa học, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, quản lý chất lượng sản phẩm, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

Bốn là, thường xuyên thực hiện chương trình quảng bá vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo điều kiện để DN và hộ nông dân kiểm soát chất lượng, vệ sinh thực phẩm, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm NNST [57].

2.3.1.2. Kinh nghiệm của Malaysia

Malaysia là quốc gia có nền NNST khá phát triển, với định hướng nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên, môi trường. Trong chiến lược phát triển NNST, liên kết giữa DN và hộ nông dân được xác định là một nhiệm vụ quan trọng, nhằm tổ chức lại SX theo hướng sinh thái, bền vững. Thực tiễn tại một số địa phương như Selangor, Perak, Pahang, Johor, Sarawak, Sabah, Kedah, các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân đã được tăng cường, gắn với ứng dụng KHCN, phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực có hiệu quả kinh tế cao, như: lúa gạo, sầu riêng, dứa, các loại trái cây nhiệt đới, chăn nuôi và thủy sản. Thông qua liên kết, Malaysia từng bước nâng cao sức cạnh tranh của nông sản sinh thái và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu [57, tr.154-155].

LKKT giữa DN và hộ nông dân đã ứng dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến, phương pháp sinh thái như: sử dụng phân bón hữu cơ, canh tác không

hóa chất, kỹ thuật bảo vệ đất và nước, tăng năng suất, không gây hại đến môi trường. DN giúp hộ nông dân kết nối với thị trường tiêu thụ thông qua các chuỗi siêu thị, nhà phân phối, xuất khẩu, đảm bảo giá trị sản phẩm cao hơn nhờ vào chứng nhận sinh thái. Đặc biệt, DN hỗ trợ tài chính cho hộ nông dân thực hiện phương pháp canh tác hiện đại, hệ thống tưới tiêu, kho bảo quản, thiết bị SX, giảm thiểu các rủi ro. Bên cạnh đó, DN còn hỗ trợ bảo hiểm, thị trường, giúp hộ nông dân duy trì SX ổn định, xây dựng thương hiệu, gia tăng giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm NNST trên thị trường.

Tuy nhiên, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở Malaysia vẫn còn những hạn chế như: liên kết còn thiên về chuỗi hàng hóa hơn là chuỗi sinh thái; DN nắm ưu thế, hộ nông dân dễ rơi vào thế yếu; hợp đồng liên kết chưa bền vững, dễ đứt gãy; chuyển giao công nghệ sinh thái còn thiếu chiều sâu; chi phí chứng nhận tiêu chuẩn cao; hộ nông dân có quy mô SX nhỏ, phân tán khó tổ chức chuỗi sinh thái; cơ chế chia sẻ rủi ro còn yếu; liên kết còn thiếu thông tin về giá cả, chi phí logistics, chế biến, một số chuỗi chưa minh bạch về cơ chế định giá, chia sẻ lợi nhuận. Để khắc phục các hạn chế trên, Malaysia đã tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực của DN và hộ nông dân trong liên kết phát triển NNST.

Malaysia có đến 1/2 giá trị gia tăng của sản phẩm NNST nằm trong khu vực SX của các DN và trang trại quy mô lớn, khả năng ứng dụng KHCN khá tốt, thực hiện có hiệu quả các quy trình, kỹ thuật SX hiện đại. Từng bước nâng cao nhận thức của các DN, chủ trang trại và hộ nông dân trong phát triển NNST, quá trình SX và tiêu thụ sản phẩm tập trung nâng cao chất lượng, an toàn, đây là một trong những điều kiện thuận lợi giúp cho chủ trương phát triển NNST của Chính phủ được triển khai hiệu quả [57, tr.154-155].

Malaysia đã tập trung phát huy vai trò của đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học, tạo lập cơ chế LKKT chặt chẽ giữa DN và hộ nông dân, giúp hộ

nông dân chuyển từ SX nhỏ lẻ sang tham gia chuỗi giá trị gắn với thị trường. Việc ứng dụng KHCN được lồng ghép với quy trình SX sinh thái, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Điển hình như, nằm trong top đầu thế giới về xuất khẩu sầu riêng; để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm gắn với bảo vệ môi trường, Malaysia đã chủ động khuyến khích DN liên kết với hộ nông dân, các nhà khoa học thực hiện các quy trình SX sản phẩm chất lượng cao, gắn với chiến lược "xử lý xanh" chất thải từ sản phẩm sầu riêng, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng, thân thiện với môi trường. Đây là một trong những giải pháp có hiệu quả, từng bước được triển khai áp dụng rộng rãi trên phạm vi cả nước, phù hợp với yêu cầu phát triển NNST [21].

Bên cạnh đó, Malaysia cũng tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích DN và hộ nông dân từng bước liên kết hình thành và mở rộng sản xuất kết hợp với du lịch sinh thái. Trong đó, DN giữ vai trò kết nối thị trường, xây dựng sản phẩm và tổ chức dịch vụ, hộ nông dân tham gia cung ứng không gian, sản phẩm NNST và trải nghiệm địa phương. Qua đó góp phần đa dạng hóa sinh kế nông thôn, nâng cao giá trị gia tăng nông sản sinh thái thông qua du lịch, quảng bá hình ảnh NNST; hộ nông dân được tăng thu nhập nhờ dịch vụ trải nghiệm, tiếp cận quy trình SX thân thiện môi trường.

Thứ hai, thực hiện chính sách LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Đây là một chủ trương lớn của Chính phủ Malaysia trong phát triển NNST, cụ thể như: Giai đoạn 1998-2010, chính sách nông nghiệp quốc gia lần thứ 3 (NAP3), các DN liên kết với hộ nông dân thực hiện các mô hình canh tác hỗn hợp, quy mô lớn. Tăng cường hỗ trợ LKKT giữa DN và hộ nông dân trong sử dụng giống mới, tăng NSLĐ, nâng cao năng lực quản lý, tăng quy mô SX, đảm bảo chất lượng, an toàn các sản phẩm chủ yếu như: thịt bò, cừu, cá, hoa quả, rau,…; hình thành các vùng NNST tập trung, ứng dụng

KHCN, đảm bảo nguồn cung lương thực đầy đủ, dinh dưỡng, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường [57, tr.162-171].

Giai đoạn 2001-2005, Kế hoạch Malaysia thứ 8 khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia phát triển NNST, với các mặt hàng lương thực, thực phẩm chất lượng cao. Ưu tiên LKKT giữa DN và hộ nông dân trong các lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản, rau, quả sinh thái. Khuyến khích DN và hộ nông dân thực hiện quy trình SX an toàn, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm NNST, xuất khẩu vào các thị trường lớn, có nhu cầu cao. Trong thời kỳ này, giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp đạt tăng trưởng trung bình 3% mỗi năm, vượt mục tiêu đề ra của kế hoạch là 2% mỗi năm [57, tr.132].

Giai đoạn 2006-2010, Kế hoạch Malaysia thứ 9 đề ra mục tiêu chuyển từ canh tác truyền thống sang canh tác hiện đại gắn với thương mại. Khuyến khích LKKT giữa DN và hộ nông dân nâng cao năng suất, giảm chi phí, áp dụng canh tác sinh thái, tăng cường nghiên cứu và phát triển có sự tham gia của các trường đại học, các công ty nhà nước và tư nhân. Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ gen để phát triển các giống mới có giá trị gia tăng cao, thực hiện đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Kết quả giá trị gia tăng của ngành tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, cơ cấu ngành nông nghiệp trong GDP được cải thiện từ 8,4% năm 2005 lên 10,2% năm 2010 [57, tr.133].

Giai đoạn 2011-2015, Kế hoạch Malaysia thứ 10 hướng đến hình thành các DN phát triển NNST, thành lập các liên đoàn, HTX, khuyến khích hộ nông dân tham gia LKKT, nâng cao năng suất, hiệu quả dựa trên đổi mới ứng dụng KHCN, đẩy mạnh hợp tác với các viện nghiên cứu, kiểm soát dịch bệnh, bảo đảm chất lượng, an toàn và sức cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình kinh doanh nông nghiệp truyền thống sang kinh doanh NNST, theo đuổi công nghệ để phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng [57, tr. 169-175].

Thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và biến đổi khí hậu, Chính phủ Malaysia đã phê duyệt 5 triệu MYR (Malaysian Ringgit) để phát triển NNST, 17 triệu MYR cho chương trình nâng cao tỷ lệ cung cấp rau, quản lý và bảo vệ tài nguyên đất, nước. Tập huấn cho DN và hộ nông dân các biện pháp canh tác sinh thái, áp dụng giống mới, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, kiểm soát dịch bệnh, môi trường; đầu tư kết cấu hạ tầng, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn với điều kiện của địa phương. Thu thập thông tin, dữ liệu về đất đai, thời tiết, sức khỏe của cây trồng từ hệ thống định vị toàn cầu (GPS - Global Positioning System), sử dụng máy bay không người lái và cảm biến để tối ưu hóa việc tưới tiêu, bón phân, kiểm soát dịch bệnh, giúp tiết kiệm, quản lý rủi ro, tối đa hóa lợi nhuận [124].

Các địa phương ở Malaysia đã tập trung khuyến khích DN và hộ nông dân liên kết phát triển các nông sản đặc trưng như lúa gạo, trái cây, các loại rau quả nhiệt đới theo hướng sinh thái, cụ thể như: (i) Hỗ trợ, cung cấp các gói tài chính, ưu đãi thuế, tiếp cận các nguồn vốn, đầu tư công nghệ SX thân thiện với môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống tưới tiêu, trung tâm nghiên cứu và phát triển; (ii) Khuyến khích DN và hộ nông dân tham gia chuỗi giá trị sản phẩm NNST có giá trị đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của thị trường; (iii) Tập huấn cho hộ nông dân các phương pháp, kỹ thuật canh tác sinh thái như sử dụng phân bón hữu cơ, quản lý sâu bệnh bằng phương pháp tự nhiên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; (iv) Hỗ trợ hộ nông dân chuyển sang mô hình SX sinh thái, ít tác động tiêu cực đến đất đai, nguồn nước, DN hỗ trợ nông dân thực hiện phương pháp canh tác thân thiện với môi trường; (v) Khuyến khích LKKT giữa DN, hộ nông dân và các tổ chức nghiên cứu tạo ra một hệ sinh thái nông nghiệp bền vững, hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học để phát triển giống mới, phương pháp canh tác hiệu quả.

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

2.3.2.1. Kinh nghiệm của tỉnh Lâm Đồng

Lâm Đồng là tỉnh có đặc thù về địa hình và khí hậu, có điều kiện thuận lợi cho phát triển NNST. Trên cơ sở lợi thế đó, tỉnh đã hình thành và phát triển nhiều sản phẩm NNST chủ lực, như: dâu tằm, bò sữa, cá nước lạnh, rau, hoa và các loại trái cây chất lượng cao. Trong chiến lược phát triển KT-XH, NNST được xác định là một trong những trụ cột kinh tế quan trọng của tỉnh Lâm Đồng. Quá trình phát triển NNST gắn liền với đa dạng hóa các hình thức LKKT, trong đó liên kết giữa DN và hộ nông dân giữ vai trò trung tâm, góp phần tổ chức SX theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng và tính bền vững của nông nghiệp địa phương.

Tỉnh Lâm Đồng đã có nhiều nỗ lực trong hỗ trợ tín dụng, đất đai, KHCN, khuyến nông, khởi nghiệp, thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân phát triển nhiều mô hình NNST gắn với chuỗi giá trị. Tuy nhiên, diện tích đất canh tác của hộ nông dân vẫn còn nhỏ, phân tán, gặp khó khăn về vận chuyển, hệ thống kho lạnh, dịch vụ đầu vào, giống, vật tư,… hộ nông dân chưa thực sự gắn kết chặt chẽ với DN, chưa tự nguyện tham gia liên kết, vẫn còn thói quen SX tự phát. Đặc biệt, tác động của thị trường, thiên tai, dịch bệnh trong thời gian qua, càng làm cho LKKT giữa DN và hộ nông dân thiếu chặt chẽ, hộ nông dân gặp khó khăn khi chi phí SX (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) tăng cao, lợi nhuận giảm. LKKT giữa DN và hộ nông dân chưa thực hiện tốt bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, tình trạng xói mòn, thoái hóa đất, ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, đời sống của con người [56].

Nhằm thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST gắn với chuỗi giá trị, Lâm Đồng tập trung thực hiện các giải pháp như:

Thứ nhất, định hướng xây dựng chương trình, đề án phát triển NNST.

Chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo chất lượng, an toàn gắn với bảo vệ môi trường được tỉnh chú trọng phát triển từ năm 2004, diện tích liên kết trồng hoa, quả đạt cao nhất, "doanh thu trồng hoa đạt 3 - 3,5 tỷ đồng/ha/năm; doanh thu trồng rau đạt 2 tỷ đồng/ha/năm" [119, tr.115]. DN và hộ nông dân áp dụng các công nghệ canh tác trong nhà kính, nhà lưới, tưới nhỏ giọt, tưới tự động, phủ màng polyme; hệ thống điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng; công nghệ phòng trừ dịch hại tổng hợp và hệ thống quản lý chất lượng nông sản theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP… nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, với nhiều loại nông sản có uy tín, thương hiệu trên thị trường như rau, hoa Đà Lạt, dứa Cayen, chuối Laba…[86].

Thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp bền vững, liên kết trong phát triển NNST đã từng bước ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp bón phân tự động, tiết kiệm công lao động, nước tưới, phân bón; áp dụng tiêu chuẩn an toàn, được chứng nhận chất lượng sản phẩm như: GlobalGAP, VietGAP, VietGAHP, HCCP, ISO, Organic, 4C, UTZ, giảm thấp nhất hóa chất và các loại chất thải ra môi trường [119, tr.167]. Ngày 12/01/2021, UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 68/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, phát triển NNST là một trong những lĩnh vực chính, giảm phát thải nhà kính, xanh hoá SX.

Thứ hai, phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân thông qua HTX, trang trại NNST.

Từ năm 2016, nhằm khắc phục tình trạng SX nhỏ, phân tán, tỉnh Lâm Đồng đã khuyến khích DN và hộ nông dân LKKT, đứng dụng KHCN trong SX và tiêu thụ, từng bước phát triển chuỗi giá trị phù hợp với xu hướng phát triển hiện đại. Tỉnh quan tâm tạo điều kiện cho DN và hộ nông dân liên kết với nhau thông qua các HTX, trang trại NNST để hình thành và phát triển các vùng chuyên canh hoa, rau quả tập trung, quy mô lớn, SX sạch, an toàn.

Năm 2018, thông qua 02 liên hiệp HTX, 65 HTX, trở thành đầu mối giúp hộ nông dân ký kết hợp đồng với các DN chế biến, phân phối và tiêu thụ sản phẩm NNST, trong đó vùng rau và hoa ký kết được nhiều hợp đồng dài hạn với các DN trong nước, tiêu thụ khoảng 80 - 90% sản phẩm thu hoạch. Điển hình như HTX Nam Sơn, tổ chức kết nối DN tiêu thụ với các hộ nông dân ở Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, tổ chức SX, hướng dẫn quy trình kỹ thuật SX, sơ chế sản phẩm rau, củ cho hộ nông dân [86].

Bên cạnh đó, liên kết giữa DN và hộ nông dân tại trang trại Phong Thúy là hạt nhân hình thành mối liên kết hiệu quả trong trồng rau an toàn, với khoảng 30 loại sản phẩm rau củ được cấp chứng nhận VietGAP như cà chua, ớt, đậu, su su, bí, dưa chuột, bắp cải, hành lá, cần tây, khoai tây; trang trại trực tiếp là đầu mối kết nối với các chủ vựa, các siêu thị, bình quân mỗi năm cung ứng cho thị trường khoảng 5.000 tấn rau an toàn [86]. Hình thức liên kết này đã giúp nhiều hộ nông dân thoát nghèo, vươn lên làm giàu, giải quyết việc làm ổn định cho hàng nghìn lao động của địa phương.

Thực hiện phương châm DN làm nòng cốt, ứng dụng KHCN là điều kiện tiên quyết để phát triển chuỗi liên kết, thương hiệu nông sản; hộ nông dân đóng vai trò chủ thể, là nhân tố quyết định, đến nay đã có nhiều DN và hộ nông dân liên kết với nhiều hình thức đa dạng trong phát triển NNST (khoảng 234 hình thức và chuỗi liên kết, với 80 DN FDI, 1.550 DN trong nước, hơn 31 nghìn hộ nông dân). Diện tích phát triển NNST của tỉnh đạt hơn 66,8 nghìn ha, chiếm 20,4% tổng diện tích đất canh tác (hơn 630 ha ứng dụng công nghệ thông minh, công nghệ số; 1.579 ha nông nghiệp hữu cơ) [14].

Thứ ba, hoàn thiện chính sách LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Tỉnh Lâm Đồng đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích DN liên kết với hộ nông dân phát triển NNST, tận dụng các cơ hội phát triển nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và

hiệu quả nguồn nước, bảo vệ tài nguyên đất, chống xói mòn, sạt lở. DN và hộ nông dân liên kết nghiên cứu lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với biến đổi khí hậu, giảm phát thải nhà kính, nghiên cứu áp dụng các quy trình, kỹ thuật theo hướng tạo môi trường cảnh quan đa dạng sinh học.

Trong tiêu thụ, thực hiện hiệu quả dự án thí điểm về tín dụng hỗ trợ phát triển NNST từ nguồn vốn ODA của Nhật Bản, tạo điều kiện cho DN và hộ nông dân tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư thiết bị, công nghệ mới, phát triển chuỗi giá trị gia tăng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài ra, tỉnh ban hành các chính sách tổ chức SX, công nghiệp phụ trợ, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu để hỗ trợ phát triển các hình thức LKKT hiệu quả giữa DN và hộ nông dân.

Chủ trương LKKT giữa DN và hộ nông dân, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo vệ tài nguyên, môi trường là một trong những giải pháp quan trọng phù hợp với điều kiện, thế mạnh ở tỉnh Lâm Đồng. Đồng thời, chính sách hỗ trợ của tỉnh có vai trò quan trọng thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KHCN, áp dụng các giống mới có năng suất, chất lượng, gắn với phát triển các vùng NNST tập trung, quy mô lớn.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của tỉnh An Giang

An Giang là tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, có nhiều lợi thế trong phát triển nông nghiệp bền vững. Tỉnh đặc biệt quan tâm phát triển NNST gắn với ứng dụng KHCN hiện đại, tạo sinh kế nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân, đồng thời tăng cường khả năng phòng, chống thiên tai và dịch bệnh. Trong quá trình đó, LKKT giữa DN và hộ nông dân đã phát huy vai trò quan trọng, góp phần giảm chi phí SX, bảo đảm nguồn nguyên liệu và thực phẩm ổn định, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Thông qua liên kết, hộ nông dân SX nhỏ có điều kiện tham gia vào

các mô hình SX, tiêu thụ khép kín, áp dụng quy trình SX tiên tiến. Đặc biệt, thông qua liên kết với DN, hộ nông dân được tập huấn kỹ thuật, tham gia phát triển các vùng SX tập trung, quy mô lớn, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đẩy mạnh cơ giới hóa và ứng dụng KHCN hiện đại. Qua đó, hình thành nguồn sản phẩm NNST an toàn, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần xây dựng uy tín, thương hiệu nông sản sinh thái của địa phương và nâng cao thu nhập cho hộ nông dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh An Giang cũng còn gặp một số khó khăn như: quy mô SX nhỏ lẻ, phân tán, hộ nông dân chưa mạnh dạn liên kết với DN, giá cả, thiên tai, dịch bệnh có nhiều biến động khó lường dẫn đến nhiều hợp đồng liên kết không thực hiện được; chính sách LKKT chưa đồng bộ; còn những khó khăn về vốn, hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực, khả năng ứng dụng kỹ thuật trong SX; nhận thức về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST còn chậm [21]. Từ đó làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa DN và hộ nông dân, việc thoả thuận hợp tác không hiệu quả, gây ra nhiều khó khăn trong công tác tuyên truyền, cũng như việc thực hiện các chính sách của tỉnh về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Để tăng cường LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, tỉnh đã tập trung thực hiện các giải pháp như:

Thứ nhất, phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân theo quy trình SX sinh thái, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

An Giang có lợi thế, tiên phong phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Nếu như ở thập niên 90 của thế kỷ XX, hình thức liên kết "tổ hợp tác SX lúa, cá" được xem là mô hình tiêu biểu trong phát triển nông nghiệp của tỉnh, thì đến những năm đầu của thế kỷ XXI, sự ra đời của "Hiệp hội nuôi và chế biến thủy sản", "liên kết bốn nhà", "cánh đồng mẫu lớn", "cánh đồng liên kết", "cánh đồng lớn" được xem là

những mô hình LKKT phổ biến, với sự hợp tác, gắn kết chặt chẽ giữa DN và hộ nông dân trong SX, tiêu thụ sản phẩm NNST theo hướng bền vững.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST được thực hiện phổ biến theo mô hình cánh đồng lớn thông qua HTX; hợp tác giữa DN với nông trại chăn nuôi, thủy sản, ứng dụng KHCN hiện đại, SX an toàn. Các HTX là đầu mối LKKT giữa DN và hộ nông dân, thực hiện quy trình SX sạch, chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. DN cung ứng cho hộ nông dân giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hỗ trợ chi phí vận chuyển, lưu kho, giá mua sản phẩm bằng hoặc cao hơn thị trường. Các HTX đóng vai trò là hạt nhân, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa DN và hộ nông dân.

Trong lĩnh vực trồng trọt, với thế mạnh lúa gạo, các DN đã ký hợp đồng bao tiêu hơn 45.000 ha lúa chất lượng cao, điển hình như liên kết SX giống lúa Nhật được thực hiện giữa Công ty Xuất Nhập khẩu An Giang (Angimex) và các hộ nông dân thông qua HTX hình thành những cánh đồng lớn, ứng dụng công nghệ cao, xuất khẩu cho Công ty Kitoku của Nhật Bản với giá cố định theo hợp đồng ngay từ đầu vụ [86]. Để phục vụ cho mô hình cánh đồng lớn, nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu, Công ty cổ phần bảo vệ thực vật An Giang (AGPPS) đã triển khai xây dựng nhà máy thu mua, chế biến, xay xát gạo khép kín đầu tiên ở Việt Nam, tại Vĩnh Bình, Châu Thành với tổng kho 30.000 tấn lúa, công suất 20 tấn/giờ trên diện tích 5 ha, bao gồm: khu thu mua, các lò sấy, hệ thống bóc tách, lau bóng, đóng gói, bảo đảm xuất khẩu hoàn toàn khép kín [70]. Trong những năm gần đây, An Giang tập trung triển khai Đề án "Phát triển bền vững 1 triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030", với 22 mô hình SX, có diện tích 1.117 ha [122].

Trong lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản, tỉnh đã thành lập Hiệp hội nuôi và chế biến thủy sản An Giang, gắn kết nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ, hài hòa lợi ích giữa DN và hộ nông dân. Qua đó thúc đẩy phát triển các mô hình

LKKT, điển hình như: Mô hình tổ chức vùng SX nguyên liệu phục vụ chế biến cá tra của Công ty cổ phần thủy sản Hùng Vương (HVG) và Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang (AGIFISH). Tính đến nay, diện tích liên kết nuôi trồng và tiêu thụ cá tra thương phẩm đạt khoảng 1.072 ha, chiếm 87,6% diện tích nuôi toàn tỉnh, DN liên kết với hộ nông dân được mở rộng, có uy tín như: Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty IDI - Tập đoàn Sao Mai, Công ty cổ phần Thực phẩm Hưng Phúc Thịnh; trong đó có trên 313 ha diện tích nuôi cá tra đạt chứng nhận các tiêu chuẩn quốc tế ASC, BAP, VietGAP, GlobalGAP, với sản lượng khoảng 200.000 tấn/năm [55]. Quá trình liên kết nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ gắn với mã số vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận đủ điều kiện SX, thân thiện với môi trường.

Thứ hai, tạo môi trường thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân cả chiều rộng và chiều sâu nhằm phát triển NNST.

Trong lĩnh vực trồng trọt:

Đối với SX lúa gạo: LKKT giữa DN và hộ nông dân được thực hiện theo mô hình cánh đồng lớn, hộ nông dân nhận được giống lúa chất lượng, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. DN hướng dẫn hộ nông dân SX theo quy trình khoa học, chất lượng, tiết kiệm, giảm rủi ro. Điển hình như mô hình LKKT giữa DN và hộ nông dân trên cánh đồng lớn của Tập đoàn Vinacam, Tập đoàn Lộc Trời, Công ty Trịnh Văn Phú, Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn, Tấn Vương, Công ty Lương thực Miền Bắc... Kết quả đã hình thành các vùng liên kết SX lúa chất lượng cao tại Thoại Sơn (hơn 888,9 ha); vùng liên kết SX lúa Jasmine theo tiêu chuẩn GlobalGAP tại Châu Phú (24.759,8 ha); vùng liên kết SX lúa chất lượng cao, lúa thơm đặc sản tại Châu Thành (36.268,73 ha). Đặc biệt, vùng liên kết SX lúa gạo an toàn sinh học tại Vĩnh Lộc, Phú Hữu có diện tích khoảng 400 - 600 ha/năm, thực hiện theo quy trình canh tác 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, tưới tiết kiệm, bảo vệ môi trường…[86].

Đối với rau màu, cây ăn quả: DN liên kết với hộ nông dân phát triển

các vùng SX tập trung, ứng dụng KHCN, SX theo tiêu chuẩn GAP, như mô hình rau hữu cơ, VietGAP với khoảng 20 ha tại Long Xuyên; mô hình trồng nấm rơm comport; mô hình trồng chuối, xoài công nghệ cao; mô hình liên kết SX chuối VIFABA của Công ty TNHH MTV chế biến nông sản Vĩnh Phát; mô hình liên kết SX và chế biến rau, củ, quả trong nhà màng theo tiêu chuẩn VietGAP của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Phan Nam [86]. Các mô hình LKKT giữa DN và hộ nông dân đều hướng tới đảm bảo thực hiện hài hòa lợi ích kinh tế gắn với điều kiện về đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: DN và hộ nông dân liên kết cải thiện chất lượng con giống, nâng cao chất lượng thịt, giảm chi phí SX, ứng dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo trên gia súc, giảm thiểu ô nhiễm môi trường… Điển hình như mô hình liên kết xây dựng trang trại chăn nuôi heo, gà công nghệ cao và trồng cây ăn quả của Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao An Khang; mô hình trang trại chăn nuôi gà và trồng cây ăn quả công nghệ cao của Công ty TNHH Nông nghiệp chất lượng cao Sơn Huy [86].

Trong lĩnh vực thủy sản: Sản phẩm từ cá tra và tôm càng xanh là thế mạnh của tỉnh. An Giang đã hình thành nhiều mô hình LKKT hiệu quả giữa DN và hộ nông dân, tăng cường ứng dụng KHCN tiên tiến như: nuôi tôm trên đất lúa tại Thoại Sơn đạt lợi nhuận 100 triệu đồng/ha/năm; nuôi cá tra thương phẩm với 336 ha, sản lượng hơn 98.000 tấn/năm [86]. Hiện tại có 19 DN liên kết với 99 hộ nông dân nuôi trồng và tiêu thụ cá tra với diện tích 778,7 ha; Trung tâm giống Thủy sản đã hợp tác với tập đoàn Tiran của Israel tập trung nghiên cứu cải thiện chất lượng giống tôm càng xanh, giống cá tra chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế (GlobalGAP) [22].

Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, An Giang tập trung thực hiện các chính sách sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển đổi số trong phát triển NNST, thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân hình thành và phát

triển các vùng NNST chủ lực, quy mô lớn, như lúa gạo, rau màu, cây ăn quả, chăn nuôi, thuỷ sản, đảm bảo an toàn cho sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu [21].

2.3.2. Bài học cho tỉnh Đồng Tháp về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Qua nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở một số quốc gia và địa phương trong nước, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Đồng Tháp như sau:

Thứ nhất, chú trọng nâng cao trình độ và năng lực thực hiện LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Cần tăng cường năng lực quản trị chuỗi giá trị và năng lực thị trường cho DN; đồng thời bồi dưỡng kỹ năng SX sinh thái, tuân thủ hợp đồng và ứng dụng KHCN cho hộ nông dân. Hợp đồng kinh tế phải được coi là nền tảng pháp lý bảo đảm sự ràng buộc trách nhiệm và hài hòa lợi ích giữa các bên, qua đó duy trì tính ổn định và bền vững của liên kết trong phát triển NNST.

DN và hộ nông dân giữ vai trò quyết định trong việc thực hiện hợp đồng liên kết và tuân thủ các quy trình, phương pháp SX theo nguyên tắc sinh thái, nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, duy trì tính ổn định và bền vững của hợp đồng kinh tế. Do đó, mối liên kết giữa DN và hộ nông dân cần được xây dựng chặt chẽ, gắn với các vùng NNST quy mô lớn, có quản trị chất lượng hiệu quả, cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý, cùng tham gia xây dựng thương hiệu và gia tăng giá trị sản phẩm.

Từ kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia cho thấy, việc tạo điều kiện nâng cao năng lực LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trên cơ sở đó, cần nâng cao vai trò và trách nhiệm của các bên thông qua hợp đồng kinh tế - với tư cách là cơ sở pháp lý bảo đảm sự ràng buộc thống nhất, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của DN và hộ nông dân. Đây là tiền đề để tổ chức sản xuất NNST theo các

quy trình hiện đại, bảo đảm quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, đồng thời sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Thứ hai, khuyến khích mở rộng và đa dạng hóa các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân nhằm phát triển NNST đạt hiệu quả cao.

Trên cơ sở điều kiện cụ thể của từng địa bàn, cần phát triển linh hoạt các hình thức liên kết từ cung ứng đầu vào, tổ chức SX, thu mua - bao tiêu sản phẩm, đến chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị NNST. Việc đa dạng hóa hình thức LKKT giúp phát huy vai trò của DN, nâng cao mức độ tham gia của hộ nông dân, đồng thời tăng khả năng thích ứng với biến động thị trường, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của NNST ở tỉnh Đồng Tháp.

Khuyến khích DN và hộ nông dân phát triển các hình thức LKKT gắn với vùng NNST, thực hiện quy trình SX đồng bộ, khoa học thông qua HTX, tổ hợp tác NNST theo chuỗi giá trị gắn với chế biến sâu, chế biến tinh, xây dựng thương hiệu và hệ thống thị trường tiêu thụ ổn định. Kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia và các địa phương trên đều đánh giá cao sự phát triển của hình thức liên kết này, như: LKKT theo mô hình trang trại ở Thái Lan; LKKT giữa DN và nông dân để ứng dụng công nghệ cao trong SX rau, hoa nhà kính ở Lâm Đồng; LKKT giữa DN và trang trại chăn nuôi, thủy hải sản, giữa DN và nông dân theo mô hình cánh đồng lớn ở An Giang.

Phát triển LKKT giữa DN và nông dân trong khai thác sản phẩm du lịch sinh thái là xu hướng ngày càng phổ biến. Hình thức này tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa SX nông nghiệp với hoạt động du lịch, phát huy lợi thế các sản phẩm đặc trưng của địa phương. Thông qua liên kết, hộ nông dân nâng cao ý thức SX gắn với chất lượng, an toàn và bảo vệ môi trường, đồng thời tạo không gian du lịch sinh thái, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn. Đây cũng là kênh hiệu quả quảng bá hình ảnh và thương hiệu sản phẩm NNST của tỉnh ra thị trường trong và ngoài nước.

Thứ ba, tăng cường tạo lập môi trường và điều kiện thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Tỉnh cần hoàn thiện các chính sách phù hợp với phát triển NNST và lợi thế địa phương, khuyến khích DN tham gia liên kết dài hạn, tạo điều kiện để hộ nông dân chuyển đổi sang SX sinh thái. Trọng tâm là hình thành các vùng NNST, liên kết theo chuỗi giá trị. Xây dựng khung pháp lý đồng bộ về tiêu chuẩn SX sinh thái, truy xuất nguồn gốc và cơ chế hợp đồng; hỗ trợ chi phí chứng nhận; thiết lập cơ chế chia sẻ rủi ro, bảo hiểm nông nghiệp, tín dụng ưu đãi và quỹ hỗ trợ khi thị trường biến động. Đồng thời, phát triển HTX, đầu tư hạ tầng, logistics, sơ chế, bảo quản và đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu. Vai trò của tỉnh là kiến tạo môi trường thể chế và điều kiện vận hành thuận lợi, không thay thế vai trò của DN và nông dân.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, phát triển NNST không chỉ là định hướng phát triển bền vững của ngành nông nghiệp, mà còn là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư của DN, đồng thời thay đổi tư duy SX của hộ nông dân theo hướng sinh thái. Trên cơ sở đó, các địa phương có điều kiện phát huy lợi thế so sánh về sản phẩm NNST, gắn SX với thị trường và chuỗi giá trị. Thông qua việc phát triển NNST, năng lực LKKT giữa DN và hộ nông dân được nâng cao, tạo nền tảng để bảo đảm tính ổn định, hiệu quả và bền vững của các hình thức LKKT trong phát triển NNST ở tỉnh.

Chính quyền tỉnh giữ vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân. Trọng tâm là hỗ trợ chuyển đổi từ SX nhỏ sang các mô hình NNST quy mô lớn. Cần hỗ trợ DN và hộ nông dân tiếp cận các nguồn lực về đất đai, tín dụng, tư vấn, đào tạo kỹ thuật, nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia và các địa phương trong nước cho thấy, sự quan tâm và can thiệp phù hợp của chính quyền cấp tỉnh là điều kiện quan trọng để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân ổn định và bền vững.

Chương 3
THỰC TRẠNG LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2020-2025

3.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NNST VÀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST Ở TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2020-2025

3.1.1. Thuận lợi

3.1.1.1. Về tình hình phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp không mang tính chủ quan hay chạy theo xu hướng, mà dựa trên nền tảng KT-XH đặc thù được tích lũy lâu dài. NNST là lựa chọn phù hợp với điều kiện phát triển thực tiễn của tỉnh, giữ vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế địa phương. Giai đoạn 2020-2025, tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực, toàn diện, chuyển đổi mạnh mẽ và hiệu quả trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản theo hướng SX sinh thái. Tỷ trọng GRDP khu vực nông - lâm - thủy sản duy trì ổn định, đặc biệt năm 2025 tăng trưởng đạt 4,0%, góp phần nâng cao khả năng chống chịu rủi ro thị trường và tạo dư địa cho chuyển đổi mô hình phát triển [137].

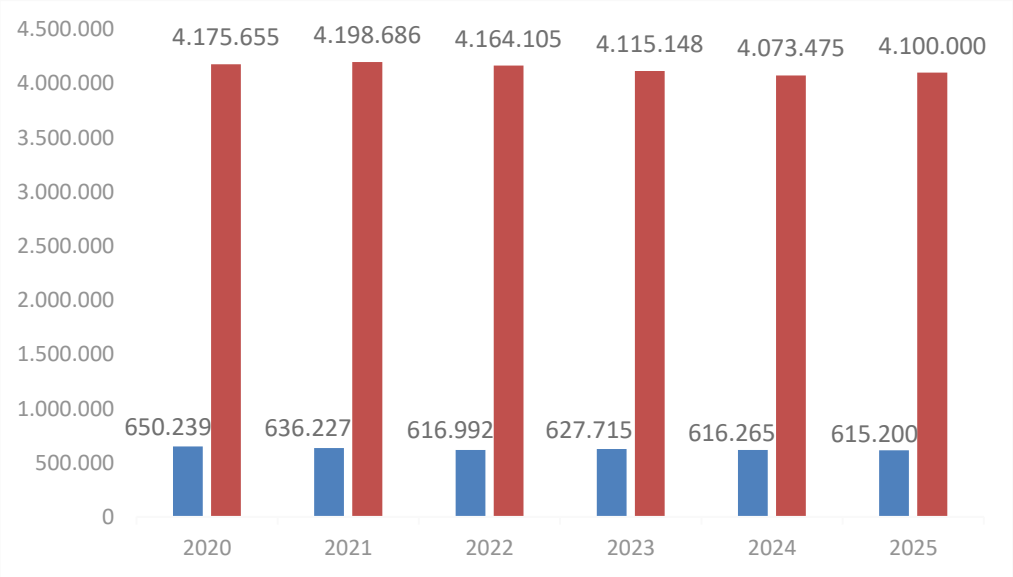
NNST ở tỉnh có sự phát triển tương đối về quy mô và trình độ, tổ chức SX ngày càng hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ KHCN trong trồng cây ăn quả, rau trong nhà lưới, nhà màng, ứng dụng công nghệ cao trong SX lúa (sử dụng hệ thống công nghệ trong quản lý nước tưới, phân bón thông minh; ứng dụng cơ giới hóa tất cả các khâu trong quá trình SX như làm đất bằng máy, gieo sạ, bón phân, phun thuốc bảo vệ bằng drone - máy bay nông nghiệp; thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp;

hệ thống chuồng trại tự động) [137]. Đặc biệt, nhiều mô hình NNST được phát triển nhân rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập, đời sống của người dân và bảo vệ môi trường.

Trong lĩnh vực trồng trọt: Ngành trồng trọt đã có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng gia tăng chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực như lúa gạo (trên 4 triệu tấn); cây ăn quả (2,5 triệu tấn); hoa màu, hoa kiểng (1,73 triệu tấn) theo hướng bền vững [137]. Tổ chức SX từng bước theo hướng tập trung, quy mô lớn, cấp mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm NNST của tỉnh. Nhiều mô hình ứng dụng KHCN hiện đại trong SX như: mô hình cánh đồng lớn trong SX lúa chất lượng cao; mô hình ứng dụng công nghệ cao, quản lý sâu bệnh bằng biện pháp sinh học, xử lý thành công ra hoa nghịch vụ trên nhiều loại cây ăn quả; mô hình trồng rau, dưa lưới trong nhà màng, nhà lưới sử dụng hệ thống tưới tự động. Hầu hết các diện tích SX được hướng dẫn SX theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết theo chuỗi giá trị, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tỉnh đã xác lập 3.430 mã số vùng trồng với tổng diện tích 99.076 ha, trong đó: cây ăn trái chiếm 50,2 nghìn ha, lúa - nếp 47,8 nghìn ha, và rau màu 1,1 nghìn ha. Đồng thời, cấp 453 mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, EU, Hàn Quốc, Singapore... góp phần nâng cao giá trị, uy tín và khả năng truy xuất của nông sản Đồng Tháp trên thị trường quốc tế [137].

Về phát triển các mô hình SX lúa theo hướng sinh thái: Hình thành các vùng SX lúa phù hợp với đất đai, thổ nhưỡng, bảo vệ môi trường dựa trên triển khai Đề án "Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030". Tăng cường thực hiện các quy trình quản lý chất lượng SX, thực hiện 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sinh thái để SX giống lúa chất lượng cao, tiết kiệm phân bón, SX theo hướng hữu cơ, quản lý

sâu bệnh bằng biện pháp sinh học IPM, nâng cao năng suất, giảm chi phí SX, hạn chế ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe con người và các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.



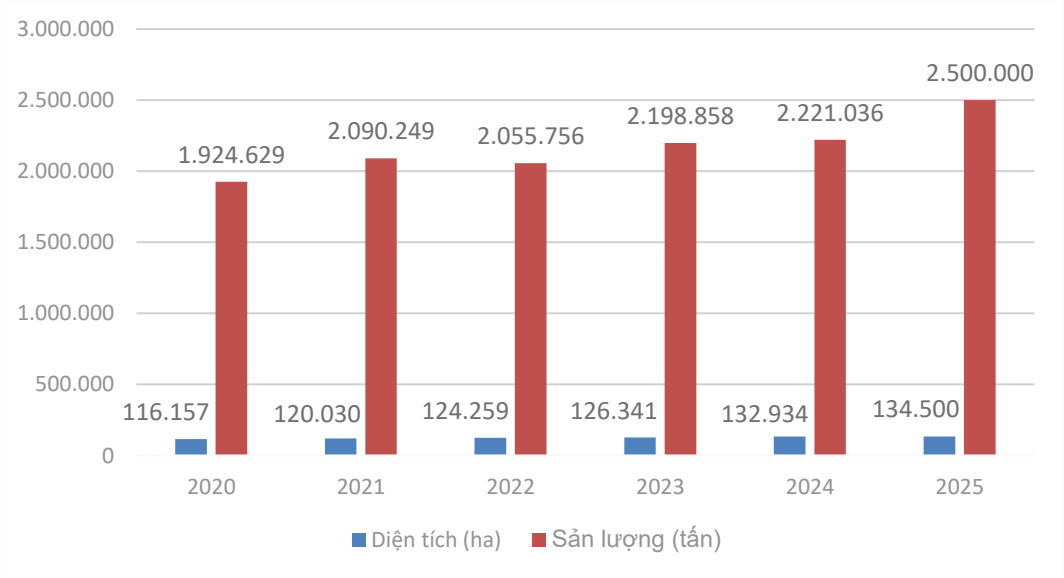
Biểu 3.1. Diện tích và sản lượng lúa ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tin báo cáo, thống kê của tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang [24], [25],[37],[137].

Nhìn chung, diện tích và sản lượng lúa của tỉnh ít biến động, ổn định qua các năm, chất lượng, an toàn của sản phẩm lúa gạo sinh thái ngày càng tăng đáp ứng yêu cầu của thị trường. Năm 2024, tỉnh đã đăng ký 28.000 ha vào Đề án một triệu ha lúa chất lượng cao, đến năm 2025 tăng lên gần 70.000 ha, áp dụng quy trình canh tác bền vững, phát thải thấp, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, đảm bảo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt được chứng nhận và được cấp mã số vùng trồng.

Về SX cây ăn quả theo hướng sinh thái: Tỉnh có thế mạnh về cây ăn quả, đa dạng, phong phú, các hộ SX tăng cường ứng dụng các tiến bộ KHCN trong xử lý ra hoa nghịch vụ, chăm sóc, bón phân cân đối, sử dụng phân hữu cơ, giữ cỏ trong vườn, công nghệ tưới tiết kiệm nước, sử dụng các chế phẩm

sinh học phòng trừ sâu hại, bao trái theo quy trình GAP. Nhiều hộ nông dân ứng dụng các biện pháp SX sinh thái đạt hiệu quả đạt từ 200 - 700 triệu đồng/ha/năm. Hiện có trên 61% diện tích cây ăn quả ứng dụng hệ thống tưới phun mưa; 100% diện tích sầu riêng ứng dụng tưới tiết kiệm nước; 16.000 ha mận, ổi và một số diện tích xoài, mít, vú sữa áp dụng bao trái để hạn chế được tổn thương cho vỏ trái, giảm tỷ lệ bệnh, tác động của côn trùng, cải thiện màu sắc vỏ trái, hạn chế nám nắng và lượng thuốc bảo vệ thực vật.



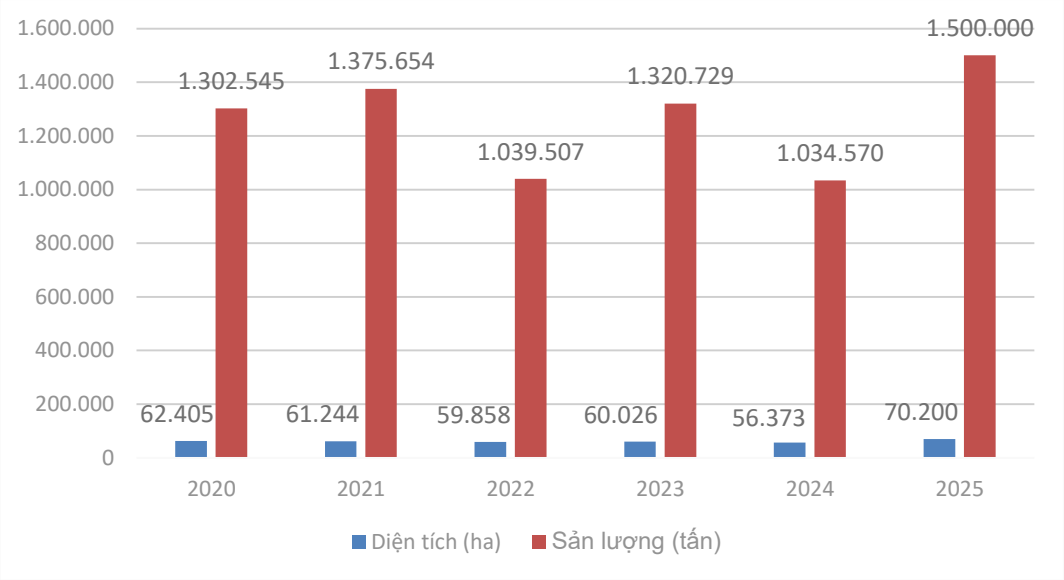
Biểu 3.2. Diện tích và sản lượng cây ăn quả ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tin báo cáo, thống kê của tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang [24], [25],[37],[137].

Diện tích và sản lượng cây ăn quả gia tăng qua các năm, khẳng định xu hướng mở rộng vùng chuyên canh cây ăn quả gắn với chế biến và xuất khẩu. Lợi nhuận SX cây ăn quả ngày càng gia tăng, đặc biệt trong SX nghịch vụ tăng 1,5 đến 1,7 lần so với SX chính vụ, nâng cao thu nhập cho hộ nông dân; từng bước hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Về SX rau màu theo hướng sinh thái: Tỉnh tập trung mở rộng quy mô

SX rau màu an toàn, sử dụng giống rau màu lai F1, thời gian sinh trưởng ngắn, kháng sâu bệnh, tăng năng suất, chất lượng, áp dụng quy trình SX rau theo tiêu chuẩn VietGAP; luân canh cây màu dưới chân ruộng thích ứng biến đổi khí hậu; sử dụng phân hữu cơ để giúp cải tạo đất và giảm phân bón hóa học. Tăng cường ứng dụng các kỹ thuật trồng tiên tiến như: trồng thủy canh, nhà màng, nhà lưới, sử dụng màng phủ nông nghiệp, cơ giới hóa, tưới tự động, tưới tiết kiệm, mang lại hiệu quả cao, tiết kiệm nước, giảm công lao động, đảm bảo an toàn, chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập của hộ nông dân.



Biểu 3.3. Diện tích và sản lượng rau màu ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tin báo cáo, thống kê của tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang [24], [25],[37],[137].

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Tỉnh Đồng Tháp có thế mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, đảm bảo an toàn sinh học và giảm phát thải. Các cơ sở chăn nuôi đã đầu tư ứng dụng công nghệ chuồng kín, hệ thống chuồng lạnh, thực hiện phần mềm để điều khiển hệ thống cho ăn tự động, gom trứng, gom phân; áp dụng và duy trì chứng nhận quy trình SX tốt, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Mô hình chăn nuôi nhỏ từng bước chuyển

sang các trang trại tập trung, SX hữu cơ; áp dụng kỹ thuật gieo tinh nhân tạo, nâng cao chất lượng giống, vật nuôi: giống lợn ngoại và lai ngoại nạc hóa chiếm trên 95% tổng đàn; đàn bò được nuôi theo hướng chuyên thịt; dần thay thế giống gia cầm địa phương bằng các giống chuyên trứng, chuyên thịt.

Bảng 3.1. Số lượng gia súc, gia cầm ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2024

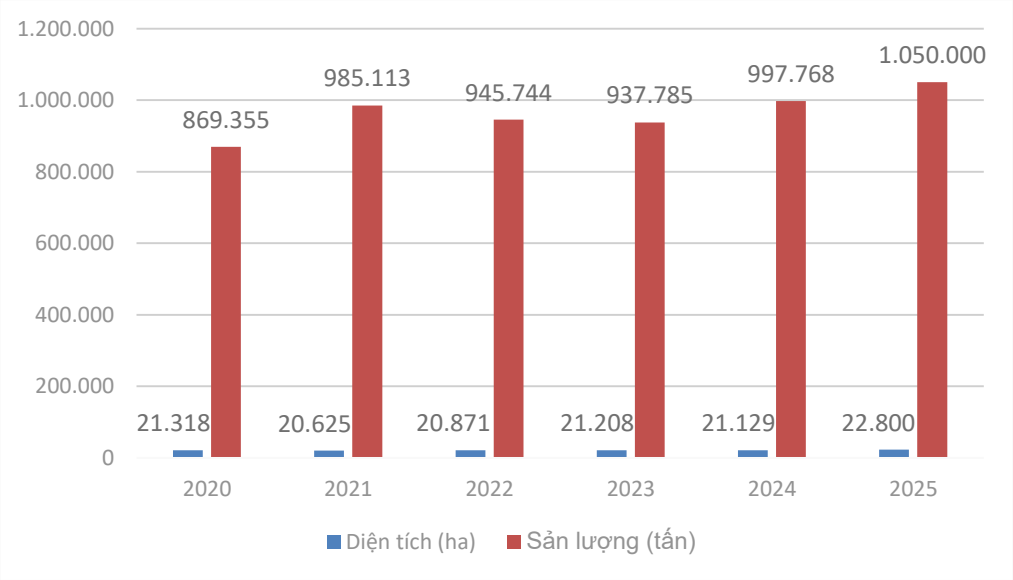
Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Lợn (con)	344.245	379.997	420.750	398.854	598.180
Bò (con)	160.695	165.260	155.888	154.828	177.312
Trâu (con)	3.237	3.236	2.913	2.839	4.804
Dê (con)	138.000	144.354	164.430	150.126	130.902
Gia cầm (nghìn con)	23.210	22.519	22.714	22.671	32.283

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tin báo cáo, thống kê của tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang [24], [25],[37],[137].

Nhìn chung, ngành chăn nuôi có sự chuyển dịch theo hướng giảm quy mô hộ nhỏ lẻ, phát triển theo mô hình trang trại. Toàn tỉnh có 2.646 trang trại, trong đó có 05 trang trại quy mô lớn được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về tiêu chuẩn chất lượng. Tổng sản lượng thịt hơi xuất bán đạt 232 nghìn tấn, sản lượng trứng gia cầm đạt 1,7 tỷ quả. Hiện nay, tỉnh có 176 cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm đầu tư hệ thống chuồng lạnh, ăn, uống tự động; 19 cơ sở được chứng nhận SX an toàn dịch bệnh (hơn 2 triệu con gia súc, gia cầm) theo các tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, tiếp tục triển khai xây dựng vùng an toàn bệnh dại tại xã Mỹ An [137]. Năm 2025, tổng đàn lợn tăng mạnh với 486,8 nghìn con (tăng 12,9%); đàn bò đạt 181,8 nghìn con (tăng 12,9%); đàn trâu đạt 3,37 nghìn con (tăng 12,8%) và đàn gia cầm đạt 28,2 triệu con (tăng 11,7%) [137]. Các mô hình chăn nuôi tuần hoàn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp được mở rộng, giảm ô nhiễm, kiểm soát dịch bệnh. Tỉnh đã từng bước hình thành chuỗi LKKT giữa DN và hộ nông dân trong chăn nuôi heo, bò sữa,

gia cầm, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mã QR code, tem truy xuất và hệ thống phần mềm quản lý nhằm truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn thực phẩm, theo tiêu chuẩn của chứng nhận VietGAP.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: Thực hiện gắn kết chặt chẽ các chủ thể kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích từ các khâu nuôi trồng, thu mua, chế biến và xuất khẩu, ở tỉnh đã phát triển mạnh mẽ các mô hình nuôi cá lồng bè trên sông Tiền; nuôi cá tra thâm canh; nuôi thâm canh và bán thâm canh đối với tôm, nghêu; nuôi tôm 02 hoặc 03 giai đoạn; nuôi tôm bằng vi sinh, biofloc theo tiêu chuẩn VietGAP, ASC, BAP, ASC và GlobalGAP. Khuyến khích kết hợp ứng dụng công nghệ SX và ương dưỡng giống theo GAP, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạn chế rủi ro, thất thoát trong SX và tiêu thụ.



Biểu 3.4. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tin báo cáo, thống kê của tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang [24], [25],[37],[137].

Tỉnh tập trung phát triển các thủy sản chủ lực như nuôi cá tra thâm canh đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, nuôi cá điêu hồng, nghêu, tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Hiện nay, toàn tỉnh có 541 cơ sở nuôi các sản phẩm chủ lực được

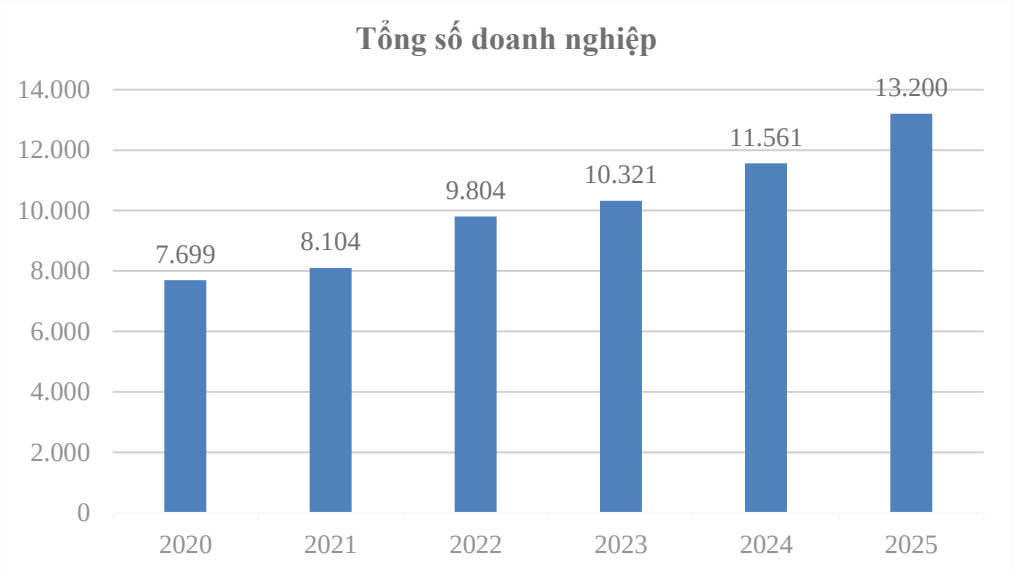
cấp giấy xác nhận (mã số ao nuôi), với diện tích mặt nước 1.965,4 ha, chiếm 45,80% tổng diện tích mặt nước nuôi; trong đó diện tích được chứng nhận SX bền vững theo các tiêu chuẩn như ASC, GlobalGAP, BAP, VietGAP đạt 610 ha mặt nước, chiếm 48,9% tổng diện tích mặt nước nuôi [137]. Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản sinh thái tăng cao qua các năm, khẳng định sự đóng góp tích cực của phân ngành này trong tăng trưởng kinh tế, giữ vững vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

3.1.1.2. Về các chủ thể liên quan đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Về doanh nghiệp: DN ở tỉnh Đồng Tháp có nhiều lợi thế quan trọng trong LKKT với hộ nông dân phát triển NNST, cung cấp vốn, KHCN, tổ chức SX theo chuỗi giá trị và kết nối thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu. Nhiều DN trên địa bàn tỉnh đã từng bước đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, truy xuất nguồn gốc, logistics nông nghiệp và phát triển các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, sinh thái, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của nông sản địa phương. Đồng thời, dưới tác động của các chủ trương phát triển NNST, kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh của tỉnh, DN ngày càng chủ động mở rộng liên kết với HTX và hộ nông dân thông qua hợp đồng SX, tiêu thụ, hỗ trợ kỹ thuật, vật tư đầu vào và xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đối với lúa gạo, cây ăn quả và thủy sản. Số lượng DN ở tỉnh trong những năm qua có sự tăng lên cả về số lượng và chất lượng, được tạo điều kiện thuận lợi để liên kết với các chủ thể theo chuỗi giá trị, nâng cao trình độ LLSX và mở rộng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 26/7/2021 về lãnh đạo nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ và phát triển DN trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 30/9/2021 về phát triển DN và thúc đẩy khởi nghiệp; Tỉnh Đồng Tháp tập trung tạo môi trường đầu tư, gắn với chuyển đổi số, tăng trưởng xanh, tăng cường triển khai thực hiện có hiệu quả phát triển kinh tế tư

nhân, phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân; quan tâm công tác đối thoại, gặp gỡ DN với các hình thức đa dạng, tháo gỡ khó khăn, khuyến khích áp dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, thực hiện các mô hình kinh doanh bền vững. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 2.790 DN thành lập mới, tăng 75% so với năm 2024 [116]. Đây là điều kiện quan trọng từng bước thúc đẩy mở rộng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp.



Biểu 3.5. Doanh nghiệp hoạt động ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Tổng hợp từ Thông tin báo cáo, thống kê của tỉnh Đồng Tháp, Niên giám thống kê Tiền Giang giai đoạn 2020-2025 [24], [25],[37],[137].

Về hộ nông dân: Hiện nay, tỉnh Đồng Tháp có 404.842 hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 57,5% tổng số hộ, trong đó lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi giữ vai trò chủ lực với 391.524 hộ, chiếm 55,6% toàn tỉnh và chiếm 96,7% trong tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản [105]. Hộ nông dân ở tỉnh Đồng Tháp có nhiều lợi thế trong LKKT với DN trong phát triển NNST, nổi bật là kinh nghiệm SX nông nghiệp lâu đời, khả năng thích ứng nhanh với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và sự chuyển biến tích cực từ tư duy "SX nông nghiệp" sang "kinh tế nông nghiệp". Thông qua các mô hình hội quán nông dân, HTX và tổ hợp tác, hộ nông dân từng bước nâng cao tinh thần

hợp tác, khả năng tham gia chuỗi giá trị và tiếp cận các tiêu chuẩn SX sinh thái, an toàn, truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, việc tích cực tham gia các mô hình SX lúa chất lượng cao, nông nghiệp tuần hoàn, SX giảm phát thải và ứng dụng KHCN đã góp phần nâng cao năng lực tổ chức SX và tạo điều kiện thuận lợi cho DN mở rộng LKKT trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp.

Các tổ chức trung gian liên kết: Trong bối cảnh tỉnh Đồng Tháp đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, xây dựng hội quán và phát triển NNST, ứng dụng công nghệ cao, HTX, tổ hợp tác, hội quán từng bước có vai trò quan trọng thúc đẩy XH hóa SX nông nghiệp, củng cố niềm tin giữa các chủ thể và mở rộng LKKT giữa DN với hộ nông dân. Toàn tỉnh Đồng Tháp hiện có 537 HTX, 1.233 tổ hợp tác, tạo việc làm cho khoảng 37.457 lao động, tổng doanh thu của hợp tác xã đạt 8,4 nghìn tỷ đồng, thu nhập bình quân người lao động HTX đạt 84,8 triệu đồng/năm [116]. Nhiều HTX đã trở thành đầu mối trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, đặc biệt ở các ngành hàng lúa gạo, cây ăn trái và thủy sản chủ lực. Thông qua các HTX, tổ hợp tác NNST, DN liên kết với hộ nông dân theo chuỗi giá trị SX, chế biến và thương mại, tổ chức phát triển NNST hướng đến gia tăng chất lượng sản phẩm, áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, OCOP, xây dựng mã số vùng trồng phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. DN và hộ nông dân bước đầu đã triển khai hệ thống quản trị số, thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc, góp phần nâng cao giá trị nông sản sinh thái, mở rộng thị trường theo định hướng phát triển của tỉnh.

Đặc biệt, tỉnh Đồng Tháp đã phát huy tốt vai trò của Hội quán, đây được xem là "thiết chế mềm" đặc thù của tỉnh, hỗ trợ rất tốt cho DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Năm 2025, tỉnh có 145 Hội quán, hoạt động đa dạng, tập trung nhiều ở các vùng SX nông sản chủ lực như lúa, xoài, cá tra, hoa kiểng [137]. Hội quán đã kết hợp với Tổ nhân dân tự quản trở thành cầu nối DN với hộ nông dân nhằm chia sẻ, gắn kết chặt chẽ, tạo điều kiện cho các hộ nông dân tiếp cận khoa học, kỹ thuật, công nghệ thông tin, đảm bảo thông

tin kịp thời, chính xác để đem lại hiệu quả trong hướng dẫn SX sinh thái. Hội quán và Tổ nhân dân tự quản ở tỉnh Đồng Tháp là mô hình cộng đồng tiêu biểu, tạo dựng niềm tin và chia sẻ giữa chính quyền với DN và hộ nông dân.

3.1.1.3. Về môi trường, điều kiện LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Chủ trương, chính sách của tỉnh Đồng Tháp: Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của BCH Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh Đồng Tháp đã ban hành nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST; đổi mới tư duy từ SX nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, xem nông dân là chủ thể trung tâm, đẩy mạnh phát triển NNST gắn với xây dựng nông thôn mới, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu. Trọng tâm là triển khai Đề án "Xây dựng Đồng Tháp thành tỉnh tiên phong về NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh đến năm 2030", Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Đề án "Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao, phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030" [127]. Thông qua đó, tỉnh đã tập trung hỗ trợ phát triển các vùng SX tập trung theo chuỗi giá trị đối với lúa gạo, cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi và thủy sản; đẩy mạnh liên kết cung ứng đầu vào, tổ chức SX, tiêu thụ sản phẩm, sơ chế, bảo quản và chế biến sâu [132]; đồng thời đầu tư hạ tầng thủy lợi, đê bao, xây dựng thương hiệu nông sản chủ lực và ứng dụng KHCN trong NNST [114]. Qua đó, tỉnh từng bước tạo lập môi trường thể chế, kinh tế và kỹ thuật thuận lợi để mở rộng và nâng cao chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân, thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sinh thái, bền vững.

Hệ thống kết cấu hạ tầng: Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Đồng Tháp được đầu tư tương đối đồng bộ thông qua Chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới [116]. Hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng phục vụ SX và logistics từng bước được hoàn thiện đã góp phần giảm chi phí SX, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho LKKT giữa DN và hộ nông dân trong tổ chức SX NNST [137]. Qua đó thúc đẩy sự phát triển các hình thức tổ chức SX cộng đồng như hội quán, HTX và các mô hình liên kết chuỗi giá trị, nâng cao khả năng phối hợp giữa các chủ thể trong SX NNST. Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Tháp chủ động phát triển NNST theo hướng gia tăng giá trị, ứng dụng công nghệ số và đổi mới sáng tạo. Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KHCN, xây dựng mô hình SX thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu được chú trọng triển khai, nâng cao NSLĐ, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của nông sản sinh thái. Đây là điều kiện quan trọng thúc đẩy sự phát triển của LLSX trong NNST, tạo nền tảng cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân trên địa bàn tỉnh.

Điều kiện tự nhiên, khí hậu: Tỉnh Đồng Tháp có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên các trục giao thông quan trọng của vùng ĐBSCL như cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Mỹ Thuận - Cần Thơ, Cao Lãnh - An Hữu, quốc lộ 1, quốc lộ N2 và tuyến đường thủy sông Tiền, đóng vai trò cửa ngõ kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với vùng ĐBSCL. Đồng thời, tỉnh có bờ biển dài 32 km và đường biên giới 50 km giáp Campuchia, gắn với các cửa khẩu quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương và mở rộng thị trường nông sản. Đồng Tháp có diện tích tự nhiên 593.864 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 466.684 ha (78,58%), nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu [36]. Điều kiện khí hậu, đất đai phù sa và nguồn nước dồi dào tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển NNST [54]. Sau sắp xếp địa giới hành chính cấp tỉnh, Đồng Tháp sở hữu không gian sinh thái đa dạng với ba vùng nước ngọt, nước lợ và nước mặn, với khoảng 615,2 nghìn ha lúa, 134,5 nghìn ha cây ăn quả và 22,8 nghìn ha thủy sản [137]. Nhờ đó, tỉnh trở thành địa phương trọng điểm về phát triển

NNST của cả nước, có sản lượng cá tra đứng đầu và sản lượng lúa đứng thứ ba khu vực ĐBSCL, diện tích cây ăn quả lớn nhất cả nước. Bên cạnh đó, lợi thế về cảnh quan sinh thái đặc trưng (sen, sông nước, miệt vườn) tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái, thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Biến động của giá cả và cạnh tranh trên thị trường: Giai đoạn 2020-2025, biến động giá cả và cạnh tranh trên thị trường có nhiều thuận lợi đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp. Nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao, truy xuất nguồn gốc và thân thiện môi trường ngày càng tăng đã tạo động lực thúc đẩy DN mở rộng liên kết với hộ nông dân nhằm xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, đáp ứng các tiêu chuẩn sinh thái và nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản. Giá trị xuất khẩu của nhiều mặt hàng chủ lực như lúa gạo, xoài, sầu riêng, cá tra tiếp tục tăng, cùng với xu hướng tiêu dùng xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn đã tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng các mô hình LKKT theo chuỗi giá trị NNST.

3.1.2. Một số khó khăn

Thứ nhất, phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 có một số khó khăn về quy mô, tổ chức SX và năng lực chủ thể. Quy mô phát triển NNST còn nhỏ, chưa tương xứng với lợi thế của tỉnh; diện tích áp dụng các tiêu chuẩn sinh thái (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, giảm phát thải) còn chiếm tỷ lệ thấp so với tổng diện tích đất nông nghiệp [137], canh tác còn theo phương thức truyền thống, phụ thuộc nhiều phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, làm hạn chế khả năng lan tỏa NNST. Năng lực tổ chức SX của hộ nông dân còn nhỏ, thiếu vốn, kỹ năng quản lý và tiếp cận thị trường; nhiều HTX còn yếu về quản trị, liên kết DN; ứng dụng KHCN và chuyển đổi số còn phân tán, chủ yếu tập trung ở DN hoặc vùng liên kết lớn, đa số hộ nông dân nhỏ khó tiếp cận do chi phí đầu tư cao và thiếu hỗ trợ kỹ thuật đồng

bộ. Cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường xanh và tiêu chuẩn quốc tế, nguồn lực đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa thu hút hiệu quả DN lớn để tương xứng với tiềm năng của tỉnh; rủi ro từ sinh thái và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, trong khi cơ chế phòng ngừa và chia sẻ rủi ro trong liên kết còn chưa đầy đủ, làm gia tăng tính bất ổn định của các mô hình NNST.

Thứ hai, các chủ thể (DN, hộ nông dân và các tổ chức trung gian) ở tỉnh còn gặp nhiều khó khăn trong liên kết phát triển NNST. Phần lớn DN liên kết với quy mô nhỏ và vừa, năng lực tài chính, công nghệ, chế biến sâu và khả năng mở rộng thị trường còn hạn chế; trong khi chi phí đầu tư vào vùng nguyên liệu sinh thái, truy xuất nguồn gốc và yêu cầu tiêu chuẩn xanh ngày càng cao. Hộ nông dân SX nhỏ, đất đai phân tán, hạn chế về vốn, trình độ kỹ thuật, tiếp cận thông tin thị trường và năng lực thực hiện các tiêu chuẩn sinh thái là rào cản lớn khi tham gia liên kết; tâm lý SX ngắn hạn, tình trạng vi phạm hợp đồng khi giá thị trường biến động vẫn còn xảy ra. Đối với HTX và hội quán nông dân, mặc dù đã có bước phát triển nhưng năng lực quản trị, khả năng điều phối chuỗi giá trị, thương lượng với DN và hỗ trợ thành viên còn hạn chế, chưa thực sự trở thành cầu nối hiệu quả giữa DN và hộ nông dân.

Thứ ba, môi trường, điều kiện ở tỉnh cũng còn khó khăn tác động đến LKKT giữa DN và hộ nông dân. Mặc dù tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển NNST và liên kết chuỗi giá trị, nhưng một số cơ chế hỗ trợ còn thiếu đồng bộ, nguồn lực thực hiện hạn chế và việc triển khai ở cơ sở chưa thật sự hiệu quả, nhất là trong hỗ trợ tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, tập trung đất đai, bảo vệ hợp đồng liên kết. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn tuy được cải thiện nhưng vẫn còn bất cập về logistics, kho bảo quản, chế biến sâu, hạ tầng số và liên kết giao thông phục vụ vận chuyển nông sản, làm gia tăng chi phí và giảm hiệu quả liên kết.

Bên cạnh đó, điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu có nhiều diễn biến phức tạp như hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi làm gia tăng rủi ro trong SX sinh thái và ảnh hưởng đến tính ổn định của liên kết [137]. Đồng thời, biến động giá cả vật tư đầu vào, giá nông sản và cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường trong nước và quốc tế cũng tạo áp lực lớn đối với DN và hộ nông dân trong duy trì hợp đồng liên kết, kiểm soát chất lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm NNST.

Bảng 3.2: Đánh giá khó khăn về điều kiện tự nhiên và giá cả đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

TT	Nội dung	DN		Hộ nông dân	
		Ý kiến	*Tỷ lệ (%)*	*Ý kiến*	*Tỷ lệ (%)*
1	Vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu	6/12	50	43/225	19,1
2	Giá cả thị trường của sản phẩm	7/12	58,3	58/225	25,8

Nguồn: Kết quả khảo sát DN và hộ nông dân [Phụ lục 3 và 4]

3.2. LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST Ở TỈNH ĐỒNG THÁP - THỰC TRẠNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

3.2.1. Phát triển LLSX trong NNST ở tỉnh Đồng Tháp là cơ sở khách quan thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân

Nối tiếp những kết quả đạt được giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2020-2025 LLSX trong NNST ở tỉnh Đồng Tháp tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, tạo tiền đề vật chất - kỹ thuật quan trọng cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân. Sự phát triển của LLSX không chỉ thể hiện ở sự gia tăng về quy mô TLSX, trình độ KHCN, NSLĐ, mà còn phản ánh sự trưởng thành của các chủ thể SX, làm xuất hiện nhu cầu khách quan phải thiết lập các hình thức liên kết phù hợp với trình độ phát triển mới của LLSX trong NNST.

Bảng 3.3: Kết quả LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu/năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số DN tham gia liên kết (DN)	32	18	46	58	72	85
Số hộ nông dân tham gia liên kết (hộ)	14.250	9.800	18.340	22.150	28.600	35.000
Diện tích liên kết SX (ha)	42.500	26.200	54.800	68.100	82.400	95.000
Diện tích VietGAP (ha)	12.150	7.400	15.600	19.250	24.300	30.500
Diện tích được cấp mã số vùng trồng (ha)	8.900	5.200	12.400	17.800	26.500	34.000
Diện tích SX hữu cơ (ha)	350	210	580	920	1.450	2.100
Diện tích áp dụng SRP, lúa chất lượng cao phát thải thấp (ha)	4.500	2.800	8.200	14.500	22.300	31.000
Giá trị SX từ các mô hình liên kết (tỷ đồng)	1.850	1.120	2.480	3.250	4.120	5.300

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025[93],[116],[133],[134],[137],[139],[143],[144]

Năm 2021, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và việc đứt gãy chuỗi cung ứng logistics toàn cầu, các chỉ số liên kết về số lượng DN, hộ nông dân tham gia cũng như diện tích canh tác đều sụt giảm đáng kể so với năm 2020. Giai đoạn 2022-2025, ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ, tăng trưởng vượt bậc nhờ vào hạ tầng, vùng nguyên liệu lớn, giúp mở rộng quy mô nhanh chóng. Trong đó quá trình chuyển dịch sang NNST, các chỉ tiêu về diện tích SX hữu cơ và áp dụng quy trình SRP/lúa chất lượng cao phát thải thấp có tốc độ tăng trưởng nhanh. DN liên kết với hộ nông dân với quy mô diện tích khá lớn, có 41,67% DN liên kết từ 150 ha đến 1000 ha/năm, tổng sản lượng DN thu mua của hộ nông dân khoảng từ 1.500 tấn đến 10.000 tấn/năm, tổng doanh thu đạt trên 2.000 tỷ đồng/năm, số lao động ở

các DN trên 10 lao động, một số DN quy mô vừa có 150-200 lao động, DN quy mô lớn có số lao động trên 2.500 lao động [Phụ lục 3].

Đối với sự phát triển của DN:

Trong giai đoạn 2020-2025, DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh phát triển cả về số lượng, quy mô đầu tư và năng lực tổ chức SX. Nhiều DN chuyển từ hoạt động thu mua đơn thuần sang đầu tư theo chuỗi giá trị, tham gia trực tiếp vào các khâu cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức SX, chế biến sâu, logistics và tiêu thụ sản phẩm. Năm 2025, toàn tỉnh có 2.790 DN thành lập mới, tăng 75% so với năm 2024, nâng tổng số đang hoạt động lên 13.200 DN; thu hút 59 dự án đầu tư mới với tổng vốn khoảng 27.000 tỷ đồng, trong đó nhiều dự án tập trung vào chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ và hạ tầng logistics phục vụ nông nghiệp [116].

Năng lực DN được nâng lên ở nhiều phương diện: (i) Về quy mô SX, DN từng bước mở rộng vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết với HTX và hộ nông dân, góp phần hình thành các vùng SX tập trung đối với lúa gạo, xoài, sầu riêng, cá tra, hoa kiểng và nhiều ngành hàng chủ lực; (ii) Về trình độ KHCN, nhiều DN đã ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, hệ thống truy xuất nguồn gốc, Blockchain, tự động hóa trong bảo quản và chế biến nông sản [137], đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu; (iii) Về năng lực quản trị, DN chuyển dần sang quản trị theo chuỗi giá trị, quản trị chất lượng và quản trị rủi ro thị trường; từng bước áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng như VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ISO, BRC, HALAL, BAP…, kết quả khảo sát cho thấy 33,3% DN đánh giá trình độ ứng dụng KHCN ở mức khá, 66,6% ở mức trung bình; 75% DN cho rằng khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường ở mức tương đối tốt và 25% ở mức tốt; 75% đánh giá chất lượng sản phẩm đạt mức tốt [Phụ lục 3].

Sự phát triển của DN làm gia tăng nhu cầu tích tụ, tập trung nguồn lực SX, mở rộng vùng nguyên liệu ổn định và kiểm soát đồng bộ chất

lượng sản phẩm. Điều này làm cho LKKT với hộ nông dân trở thành yêu cầu khách quan nhằm bảo đảm tính liên tục của quá trình tái SX xã hội.

Đối với sự phát triển của hộ nông dân:

Một là, quy mô và phương thức tổ chức SX từng bước thay đổi theo hướng liên kết, hợp tác. Nhiều hộ nông dân tham gia HTX, tổ hợp tác, hội quán nông dân và các chuỗi liên kết với DN, góp phần khắc phục tình trạng SX nhỏ, phân tán. Đây là điều kiện quan trọng để hình thành vùng nguyên liệu tập trung, giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả SX. Nhận thức của hộ nông dân đã chuyển theo hướng mở rộng quy mô SX tập trung, nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích, tăng cường liên kết SX - tiêu thụ và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng [136].

Hai là, trình độ ứng dụng KHCN của hộ nông dân được nâng lên rõ rệt. Quá trình cơ giới hóa cơ bản hoàn thành ở các khâu làm đất và thu hoạch lúa; nhiều hộ áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm, canh tác thông minh, truy xuất nguồn gốc, quy trình VietGAP, nông nghiệp hữu cơ và SX giảm phát thải. Việc chuyển giao khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ mới, nâng cao NSLĐ, giảm chi phí SX và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu [136].

Ba là, năng lực SX và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn NNST được cải thiện. Hộ nông dân từng bước nâng cao năng lực tổ chức SX, thực hiện quy trình SX sinh thái, theo tiêu chuẩn, đặt hàng của DN, đảm bảo chất lượng, có chứng nhận mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc. Kết quả khảo sát cho thấy hộ nông dân tham gia liên kết có độ tuổi trung bình là 43,8 tuổi; nam giới chiếm 70,2%; trình độ trung học cơ sở chiếm 16,9%; trung học phổ thông chiếm 21,3%; cao đẳng, đại học chiếm 61,8%; diện tích canh tác trung bình 1,4 ha; diện tích đã liên kết với DN trung bình 1,1 ha; tổng sản lượng thu hoạch trung bình 15,6 tấn/năm; tổng sản lượng thu hoạch đã bán cho DN trung bình 13,8 tấn/năm; số lao động tham gia liên kết bình quân là

3,5 lao động/hộ [Phụ lục 4]. Quá trình SX không chỉ quan tâm đến sản lượng mà từng bước chuyển sang chú trọng chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và yêu cầu của thị trường. Quá trình này phản ánh sự chuyển biến từ tư duy SX nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, phù hợp với yêu cầu phát triển nền NNST mà tỉnh Đồng Tháp đang triển khai [136].

Nhìn chung, giai đoạn 2020-2025, LLSX trong NNST của tỉnh Đồng Tháp phát triển cả về nâng cao trình độ của DN và chuyển biến năng lực SX của hộ nông dân. Sự phát triển này biểu hiện thông qua mở rộng quy mô SX, gia tăng mức độ cơ giới hóa, ứng dụng KHCN, chuyển đổi số, nâng cao năng lực quản trị và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường. LKKT giữa DN và hộ nông dân đã trở thành yêu cầu khách quan của phát triển LLSX trong NNST, nâng cao NSLĐ và giá trị gia tăng của nông sản.

3.2.2. Về sự vận động và biến đổi QHSX thông qua các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp

Giai đoạn 2020-2025, thực hiện quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng bền vững, phát triển NNST và thúc đẩy LKKT theo chuỗi giá trị, QHSX trong nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đã có sự biến đổi rõ nét trên ba phương diện cơ bản về quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối lợi ích. Những biến đổi này phản ánh quá trình điều chỉnh QHSX nhằm từng bước phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của LLSX trong điều kiện phát triển NNST và kinh tế thị trường hiện đại.

Thông qua LKKT, quan hệ sở hữu trong nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp từng bước chuyển từ nhỏ lẻ sang liên kết và khai thác chung các nguồn lực phục vụ phát triển NNST. Trên cơ sở thực hiện quyền sử dụng đất, hộ nông dân liên kết với DN, thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất, hình thành các vùng nguyên liệu, cánh đồng lớn, SX chuyên canh theo tiêu chuẩn sinh thái. DN sở hữu vốn, công nghệ, hệ thống logistics, thương hiệu và thị trường tiêu thụ, kết hợp nguồn lực của DN với đất đai, lao động và kinh nghiệm SX của hộ nông dân. Thực tiễn cho thấy, nhiều mô hình LKKT hiệu quả trong SX

lúa chất lượng cao, xoài VietGAP, GlobalGAP, cánh đồng sen sinh thái, cá tra xuất khẩu đã gắn kết chặt chẽ với DN trong SX, chế biến và tiêu thụ [136].

Quan hệ tổ chức quản lý trong nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp cũng có sự chuyển biến mạnh từ phương thức SX tự phát, riêng lẻ sang tổ chức SX theo chuỗi giá trị và tiêu chuẩn sinh thái. Trong các mô hình LKKT, DN ngày càng giữ vai trò trung tâm trong tổ chức và điều phối chuỗi giá trị thông qua cung ứng vật tư đầu vào, chuyển giao KHCN, hướng dẫn quy trình kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Hộ nông dân không còn SX độc lập mà tham gia vào quy trình SX thống nhất về giống, kỹ thuật canh tác, thời gian SX và tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu của DN và thị trường.

Bảng 3.4. Tốc độ tăng trưởng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở Đồng Tháp năm 2025 so với năm 2020

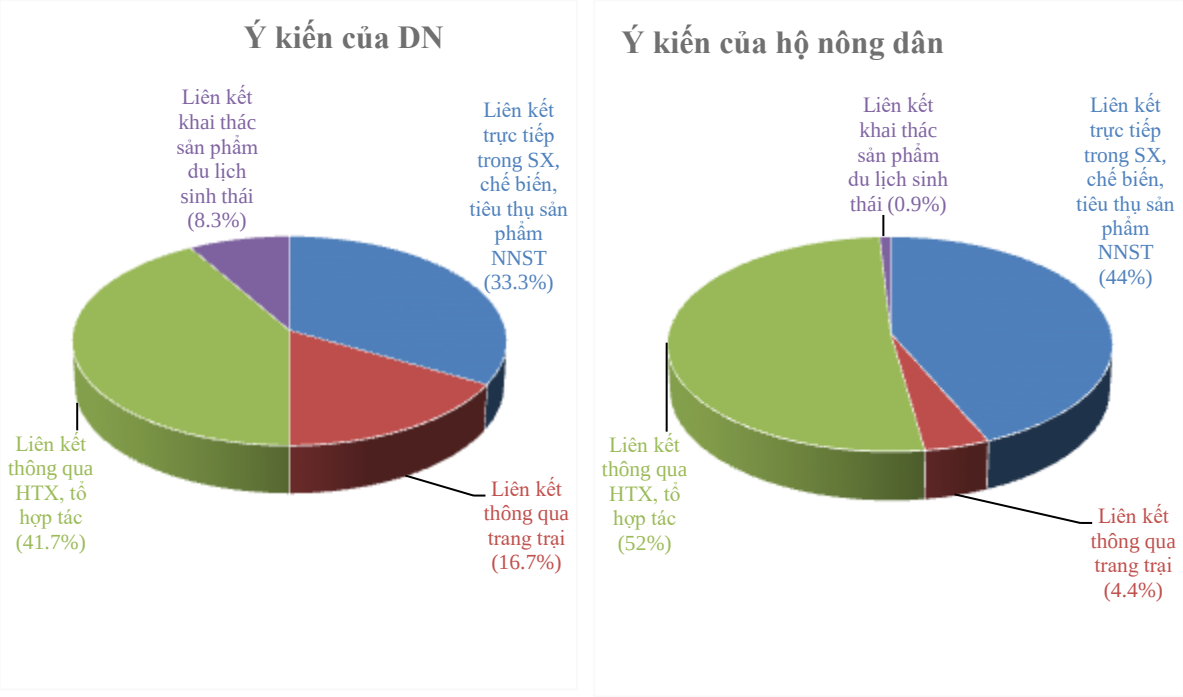
Chỉ tiêu/năm	2020	2025	Tăng/Giảm (+/-)	Tốc độ tăng trưởng (%)
Số DN tham gia liên kết (DN)	32	85	+53	165,63%
Số hộ nông dân tham gia liên kết (hộ)	14.250	35.000	+20.750	145,61%
Diện tích liên kết SX	42.500	95.000	+52.500	123,53%
Diện tích VietGAP (ha)	12.150	30.500	+18.350	151,03%
Diện tích được cấp mã số vùng trồng (ha)	8.900	34.000	+25.100	282,02%
Diện tích SX hữu cơ (ha)	350	2.100	+1.750	500,00%
Diện tích áp dụng SRP, lúa chất lượng cao phát thải thấp (ha)	4.500	31.000	+26.500	588,89%
Giá trị SX từ liên kết (tỷ đồng)	1.850	5.300	+3.450	186,49%

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp giai đoạn 2020-2025 [Bảng 3.3]

Các HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân phát triển khá mạnh, trở thành chủ thể trung gian quan trọng kết nối hộ nông dân với DN, hỗ trợ tổ chức SX cộng đồng. Năm 2025, tỉnh có nhiều HTX nông nghiệp và hội quán nông dân hoạt động hiệu quả, góp phần thay đổi tư duy từ SX nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm trong phát

triển NNST. Bên cạnh đó, việc áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số đã làm cho hoạt động tổ chức quản lý ngày càng hiện đại, minh bạch và chuyên nghiệp [137].

Quan hệ phân phối lợi ích trong LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở Đồng Tháp có nhiều thay đổi đáng kể. Thông qua liên kết, hộ nông dân được DN hỗ trợ vật tư, kỹ thuật SX, cam kết thu mua sản phẩm, giảm rủi ro thị trường và nâng cao tính ổn định đầu ra; DN chủ động nguồn nguyên liệu đạt tiêu chuẩn, giảm chi phí trung gian, nâng cao hiệu quả chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Phân phối lợi ích trong LKKT giữa DN và hộ nông dân từng bước chuyển sang hình thức chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị. Một số mô hình liên kết đã thực hiện hỗ trợ chi phí chứng nhận tiêu chuẩn sinh thái, chia sẻ chi phí đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ hộ nông dân khi giá thị trường biến động, xảy ra thiên tai, dịch bệnh [137].



Biểu 3.6. Hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Nguồn: Kết quả khảo sát DN và hộ nông dân [Phụ lục 3 và 4]

Thực tiễn cho thấy các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp được tổ chức đa dạng, triển khai ở nhiều cấp độ, gắn với các khâu của chuỗi giá trị. LKKT giữa DN và hộ nông dân được triển khai dưới cả hai hình thức trực tiếp và gián tiếp, từng bước củng cố mối quan hệ gắn kết trong tổ chức SX, tiêu thụ sản phẩm NNST. Thông qua các hình thức liên kết này, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm được nâng cao. Qua đó góp phần bảo đảm các yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững.

Thứ nhất, LKKT trực tiếp giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Một là, liên kết trong tổ chức sản xuất NNST.

Giai đoạn 2020-2025, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong tổ chức SX NNST ở tỉnh Đồng Tháp có bước phát triển rõ rệt. Đây không chỉ là sự mở rộng hợp tác trong SX mà còn là quá trình điều chỉnh và hoàn thiện QHSX, làm cho quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối từng bước phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của LLSX trong NNST.

Liên kết làm thay đổi quan hệ sở hữu đối với các yếu tố của quá trình SX: Trong các mô hình liên kết, quyền sở hữu đối với đất đai của hộ nông dân vẫn được giữ nguyên theo quy định của pháp luật; DN không trực tiếp sở hữu đất SX mà tiếp cận đất đai thông qua hợp đồng liên kết, hợp đồng bao tiêu hoặc hợp tác với HTX và hộ nông dân. Điều này cho thấy LKKT không làm thay đổi chế độ sở hữu TLSX, nhưng đã làm thay đổi phương thức khai thác và sử dụng các yếu tố SX theo hướng XH hóa và tập trung hơn. Thông qua hợp đồng liên kết, DN cung ứng giống, phân bón sinh học, vật tư đầu vào, chuyển giao quy trình kỹ thuật và kiểm soát chất lượng; trong khi hộ nông dân góp quyền sử dụng đất, lao động và kinh nghiệm SX. Nhờ đó, các nguồn lực vốn phân tán trong kinh tế hộ được kết nối thành vùng nguyên liệu tập

trung, tạo điều kiện áp dụng đồng bộ các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, SRP, hữu cơ và truy xuất nguồn gốc. Đến năm 2025, diện tích SX áp dụng các quy trình an toàn sinh thái tiếp tục được mở rộng, đặc biệt đối với lúa chất lượng cao và cây ăn trái xuất khẩu [136]; diện tích gieo trồng lúa duy trì khoảng 615.200 ha, trong đó diện tích liên kết với DN ngày càng tăng, gắn với cung ứng giống xác nhận và giảm phát thải [137]. Đây là biểu hiện của XH hóa việc sử dụng TLSX nhưng không làm thay đổi quyền sở hữu của các chủ thể. Như vậy, bản chất của hình thức liên kết là kết hợp các nguồn lực thuộc nhiều chủ thể khác nhau trong một quá trình tái SX thống nhất, làm cho TLSX của từng hộ được sử dụng hiệu quả hơn thông qua cơ chế hợp đồng thay vì sở hữu tập trung.

Liên kết làm thay đổi quan hệ tổ chức và quản lý SX: Đây là nội dung có sự chuyển biến rõ nét nhất, nếu trước đây hộ nông dân chủ yếu tự quyết định toàn bộ quá trình SX thì trong các mô hình liên kết, DN từng bước tham gia trực tiếp vào quá trình tổ chức SX thông qua việc xây dựng kế hoạch SX, vùng nguyên liệu, cung ứng đầu vào, hướng dẫn kỹ thuật, giám sát quy trình canh tác, kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Mối quan hệ giữa DN và hộ nông dân chuyển từ quan hệ mua bán ngắn hạn sang quan hệ hợp tác dài hạn dựa trên hợp đồng, trong đó DN đóng vai trò điều phối chuỗi giá trị, còn hộ nông dân trở thành một mắt xích trong hệ thống SX thống nhất. Đây là bước phát triển quan trọng của quan hệ tổ chức quản lý, phù hợp với yêu cầu của nền NNST vốn đòi hỏi tính đồng bộ cao về quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn môi trường và chất lượng sản phẩm. Điển hình các mô hình SX lúa chất lượng cao, phát thải thấp; SX xoài hữu cơ ở Cao Lãnh; mô hình nông nghiệp hữu cơ theo chuẩn PGS; mô hình gạo sinh thái Tràm Chim; các mô hình lúa - cá, lúa - sen, lúa - tôm. Trong các mô hình này, DN không chỉ thu mua sản phẩm mà còn trực tiếp tham gia quản trị quá trình SX thông qua đội ngũ kỹ thuật, hệ thống kiểm soát chất lượng, hướng dẫn ghi chép nhật ký SX,

truy xuất nguồn gốc và áp dụng các tiêu chuẩn sinh thái. Đây chính là quá trình XH hóa tổ chức lao động, làm giảm tính tự phát của SX nhỏ, tăng tính kế hoạch và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị.

Liên kết từng bước đổi mới quan hệ phân phối lợi ích: Liên kết SX không chỉ thay đổi cách tổ chức SX mà còn tạo ra cơ chế phân phối lợi ích mới giữa DN và hộ nông dân. DN thu được lợi ích thông qua việc chủ động vùng nguyên liệu ổn định, giảm chi phí thu mua, nâng cao chất lượng nguyên liệu và đáp ứng các yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Trong khi đó, hộ nông dân được hưởng lợi từ việc giảm chi phí đầu vào, được hỗ trợ kỹ thuật, giảm rủi ro thị trường và nâng cao thu nhập. Điển hình như mô hình liên kết tổ chức SX xoài hữu cơ tại Cao Lãnh cho thấy hộ nông dân được hỗ trợ 50% chi phí phân hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học; chi phí SX giảm khoảng 3,4 triệu đồng/ha, năng suất tăng khoảng 9,65 tấn/ha, lợi nhuận cao hơn 3,4 triệu đồng/ha so với SX không liên kết [106]. Điều này cho thấy giá trị gia tăng được phân phối theo hướng hài hòa hơn giữa DN và hộ nông dân, đồng thời khuyến khích các bên duy trì quan hệ hợp tác lâu dài.

Nhìn chung, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong tổ chức SX NNST ở Đồng Tháp cơ bản phù hợp với trình độ phát triển của LLSX hiện nay. Một mặt, liên kết tạo điều kiện tập trung các nguồn lực phân tán của kinh tế hộ, mở rộng quy mô SX, tăng cường cơ giới hóa, ứng dụng KHCN, chuyển đổi số, các tiêu chuẩn NNST mà từng hộ riêng lẻ khó có khả năng thực hiện. Mặt khác, liên kết thúc đẩy sự hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao NSLĐ, giảm chi phí giao dịch, tăng giá trị gia tăng của nông sản và góp phần chuyển nền nông nghiệp từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, dựa trên đổi mới công nghệ và phát triển xanh. Nhờ đó, khu vực nông - lâm - thủy sản của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 4%/năm [137], cao hơn năm trước và giữ vững vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế tỉnh.

Hai là, liên kết trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNST.

Giai đoạn 2020-2025, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong chế biến, tiêu thụ sản phẩm NNST ở tỉnh Đồng Tháp tiếp tục được mở rộng cả về quy mô, phạm vi và phương thức thực hiện. Đây là quá trình hình thành QHSX mới trong khâu lưu thông và thực hiện giá trị của nông sản, trong đó DN từng bước giữ vai trò trung tâm tổ chức chuỗi giá trị, còn hộ nông dân chuyển từ vị trí người bán nông sản riêng lẻ sang chủ thể SX gắn với hệ thống chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

Liên kết không làm thay đổi quan hệ sở hữu nhưng làm thay đổi phương thức thực hiện quyền sở hữu đối với sản phẩm: Trong các mô hình liên kết, hộ nông dân vẫn giữ quyền sở hữu đối với sản phẩm do mình tạo ra cho đến khi thực hiện giao dịch theo hợp đồng; DN không trực tiếp sở hữu TLSX của hộ nông dân mà thông qua hợp đồng để tổ chức thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, chế độ sở hữu không thay đổi, nhưng phương thức thực hiện quyền sở hữu đối với nông sản được chuyển từ trao đổi tự do sang trao đổi có tổ chức thông qua hợp đồng liên kết. Sự thay đổi này làm giảm tình trạng tiêu thụ qua thương lái trung gian, đồng thời tăng khả năng kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn sinh thái trong toàn bộ chuỗi giá trị. Điển hình đối với ngành cá tra, toàn tỉnh có 374 cơ sở nuôi được cấp mã số nhận diện với diện tích 1.636 ha, trong đó 59,2% diện tích thuộc hộ nông dân, phần lớn sản lượng được tiêu thụ thông qua các DN chế biến và xuất khẩu theo nhiều hình thức liên kết khác nhau [37]. Điều này cho thấy quyền sở hữu sản phẩm của hộ nông dân vẫn được bảo đảm, song việc thực hiện quyền sở hữu đã gắn chặt với cơ chế thị trường hiện đại thông qua DN. Liên kết trong chế biến và tiêu thụ là quá trình XH hóa việc thực hiện quyền sở hữu đối với sản phẩm, góp phần khắc phục hạn chế của SX nhỏ và nâng cao hiệu quả lưu thông nông sản.

Liên kết làm thay đổi quan hệ tổ chức và quản lý chuỗi giá trị: Nếu

trước đây DN chủ yếu thu mua sau thu hoạch thì trong giai đoạn 2020-2025 DN đã tham gia trực tiếp vào việc tổ chức toàn bộ chuỗi giá trị từ xây dựng tiêu chuẩn nguyên liệu, kiểm soát chất lượng, tổ chức thu mua, chế biến sâu đến tiêu thụ và xuất khẩu. Trong quan hệ này, DN giữ vai trò hạt nhân điều phối chuỗi giá trị, quyết định tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu chất lượng, thời điểm thu mua, phương thức chế biến và chiến lược phát triển thị trường; hộ nông dân tổ chức SX theo các tiêu chuẩn đã được thống nhất trong hợp đồng liên kết. Sự phân công này phản ánh quá trình XH hóa quản lý SX và lưu thông, phù hợp với đặc điểm của nền NNST khi yêu cầu truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng và giảm phát thải phải được kiểm soát thống nhất trong toàn chuỗi. Việc hình thành các chuỗi liên kết với các DN như DAGRIMEX, TIGIFOOD, Lavifood, Lộc Trời, Vĩnh Hoàn, Nam Việt, IDI, Cỏ May… cùng với vai trò cầu nối của HTX và Hội quán nông dân đã làm cho phương thức tổ chức SX - chế biến - tiêu thụ chuyển từ phân tán sang quản trị chuỗi giá trị. Trong đó, DN giữ vị trí chi phối trong quá trình tổ chức chuỗi giá trị, quyền quyết định về tiêu chuẩn chất lượng, thị trường và phương thức tiêu thụ chủ yếu thuộc về DN.

Liên kết tạo ra cơ chế phân phối lợi ích mới: Trong liên kết chế biến và tiêu thụ, giá trị gia tăng của sản phẩm được hình thành thông qua nhiều khâu từ SX, thu mua, chế biến, xây dựng thương hiệu đến xuất khẩu. DN thu được lợi ích chủ yếu từ hoạt động chế biến sâu, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu và xuất khẩu; hộ nông dân được hưởng lợi từ đầu ra ổn định, giảm chi phí giao dịch, hạn chế rủi ro về giá cả và nâng cao giá bán nhờ đáp ứng các tiêu chuẩn sinh thái. Kết quả khảo sát cho thấy 50% DN tham gia hiệp hội DN, câu lạc bộ DN hoặc hội quán; 41,7% DN có sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; 58,3% có nhãn hiệu chứng nhận [Phụ lục 3 và 4]. Những yếu tố này góp phần nâng cao giá trị thương mại của sản phẩm và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường trong nước cũng như quốc tế. Trong lĩnh vực cá tra,

khoảng 27 DN tham gia liên kết SX, chế biến và tiêu thụ; sản lượng chế biến năm 2024 đạt khoảng 465.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu khoảng 650 triệu USD; khoảng 83,5% hộ nuôi cá tra liên kết với DN thức ăn và DN chế biến [**Error! Unknown switch argument.**]. Điều này cho thấy liên kết đã tạo điều kiện phân chia lợi ích giữa các chủ thể trên cơ sở hợp đồng và giảm đáng kể rủi ro thị trường.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNST ở tỉnh Đồng Tháp cơ bản phù hợp với yêu cầu phát triển hiện nay. Liên kết đã tạo điều kiện để DN phát huy lợi thế về vốn, công nghệ chế biến, logistics, xây dựng thương hiệu và thị trường; giúp hộ nông dân khắc phục hạn chế của SX nhỏ thông qua việc tham gia chuỗi giá trị. Nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu nông sản của tỉnh năm 2025 đạt 9,2 tỷ USD [137], nhiều ngành hàng như lúa gạo, trái cây, cá tra tiếp tục duy trì khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Quan trọng hơn, liên kết đã thúc đẩy chuẩn hóa SX sinh thái, mở rộng áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, HACCP, ASC, BAP, IFS…, nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và giảm phát thải, góp phần chuyển mô hình tăng trưởng nông nghiệp từ phát triển theo sản lượng sang phát triển theo giá trị, chất lượng và bền vững.

Ba là, liên kết theo chuỗi giá trị NNST khép kín.

LKKT giữa DN và hộ nông dân theo chuỗi giá trị NNST khép kín ở tỉnh Đồng Tháp từng bước phát triển theo chiều sâu, từng bước hình thành các chuỗi liên kết từ cung ứng đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, chế biến, bảo quản đến tiêu thụ và xuất khẩu. Đây là hình thức liên kết có trình độ phát triển cao nhất, phản ánh quá trình XH hóa SX nông nghiệp trên phạm vi toàn bộ chu trình tái SX, trong đó các chủ thể tham gia không còn hoạt động độc lập mà được kết nối thông qua hệ thống quản trị thống nhất của chuỗi giá trị.

Liên kết theo chuỗi giá trị làm thay đổi phương thức kết hợp các yếu tố SX nhưng không làm thay đổi chế độ sở hữu: Trong mô hình chuỗi giá trị

khép kín, quyền sở hữu đất đai, trang trại, TLSX và sản phẩm của hộ nông dân vẫn được bảo đảm theo quy định của pháp luật; DN chủ yếu đầu tư vốn, công nghệ, giống, vật tư, hệ thống chế biến và thị trường tiêu thụ. Chế độ sở hữu giữa các chủ thể không thay đổi, nhưng phương thức kết hợp các nguồn lực SX được chuyển từ phân tán sang thống nhất trong một chuỗi giá trị. Trang trại trở thành hạt nhân tổ chức SX, DN là trung tâm liên kết các yếu tố đầu vào, kỹ thuật, chế biến và thị trường. Thông qua hợp đồng liên kết, quyền sử dụng các nguồn lực được phối hợp hiệu quả hơn, tạo điều kiện hình thành vùng nguyên liệu quy mô lớn, bảo đảm tính đồng bộ về chất lượng và khả năng truy xuất nguồn gốc. Kết quả khảo sát cho thấy 16,7% DN và 4,4% hộ nông dân đã tham gia mô hình liên kết theo chuỗi giá trị khép kín thông qua trang trại (Biểu 3.6); thu nhập của các chủ thể tham gia ổn định và cao hơn so với SX độc lập, thúc đẩy quá trình XH hóa việc sử dụng TLSX trên cơ sở hợp tác tự nguyện, phù hợp với yêu cầu phát triển NNST.

Liên kết theo chuỗi giá trị tạo ra phương thức tổ chức và quản lý SX hiện đại: Điểm khác biệt căn bản của chuỗi giá trị khép kín là quan hệ tổ chức và quản lý được mở rộng trên toàn bộ quá trình tái SX. DN không chỉ hướng dẫn kỹ thuật, thu mua sản phẩm mà trực tiếp tham gia lập kế hoạch SX, tổ chức vùng nguyên liệu, cung ứng đầu vào, kiểm soát quy trình kỹ thuật, giám sát chất lượng, chế biến, xây dựng thương hiệu và tổ chức xuất khẩu. Trong khi đó, trang trại và hộ nông dân thực hiện SX theo các tiêu chuẩn thống nhất. Quan hệ này phản ánh sự chuyển biến từ quản lý từng công đoạn sang quản trị chuỗi giá trị, làm giảm chi phí giao dịch, nâng cao khả năng phối hợp giữa các chủ thể và tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trong lĩnh vực lúa gạo và cây ăn trái, DN đầu tư giống, vật tư sinh học, áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ thông qua mô hình lúa - cá, VAC cải tiến; các trang trại tổ chức SX đồng bộ theo yêu cầu của thị trường. Do tính chuyên nghiệp và khả năng kiểm soát quy trình tốt hơn, DN thường ưu tiên liên kết

với các trang trại quy mô lớn thay vì các hộ SX nhỏ. Đối với chăn nuôi sinh thái, toàn tỉnh hiện có 2.646 trang trại, nhiều trang trại đã áp dụng quy trình an toàn sinh học, trở thành hạt nhân trong liên kết với DN chế biến, tiêu thụ [136]. Trong lĩnh vực thủy sản, liên kết được tổ chức chặt chẽ hơn, với 930 nghìn tấn sản lượng nuôi trồng, trong đó 617 ha được chứng nhận theo tiêu chuẩn quốc tế [136]. Điển hình, Công ty TNHH Hùng Cá đã hình thành vùng nguyên liệu khoảng 700 ha cá tra, kiểm soát toàn bộ quy trình từ con giống, thức ăn, nuôi trồng, chế biến đến xuất khẩu [121], giảm chi phí SX, tăng sản lượng và ổn định nguồn nguyên liệu. Như vậy, xét về quan hệ tổ chức quản lý, chuỗi giá trị khép kín đã đưa SX nông nghiệp từ phương thức quản lý phân tán sang quản trị tích hợp, phù hợp với yêu cầu của nền NNST.

Chuỗi giá trị khép kín tạo ra phương thức phân phối giá trị gia tăng mới: Liên kết theo chuỗi giá trị không chỉ tạo ra sản phẩm mà còn tạo ra giá trị gia tăng ở từng công đoạn của chuỗi. DN hưởng lợi từ hoạt động chế biến sâu, phát triển thương hiệu, logistics và xuất khẩu; hộ nông dân hưởng lợi từ đầu ra ổn định, giảm chi phí SX, được hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Khác với các hình thức liên kết đơn lẻ, chuỗi giá trị khép kín cho phép các chủ thể cùng tham gia tạo ra giá trị ở nhiều công đoạn, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế của toàn chuỗi. DN nắm giữ các khâu chế biến, xây dựng thương hiệu và thị trường, phần lớn giá trị gia tăng vẫn tập trung ở DN, hộ nông dân chủ yếu hưởng lợi ở khâu SX nguyên liệu.

Nhìn chung, liên kết theo chuỗi giá trị khép kín đã phản ánh bước phát triển cao của QHSX trong NNST ở tỉnh Đồng Tháp. DN liên kết với các trang trại và hộ nông dân đã tạo điều kiện tích tụ và tập trung các nguồn lực SX, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ số, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và hệ thống truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, chuỗi giá trị khép kín còn giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao NSLĐ, tăng khả năng kiểm soát chất lượng, giảm phát thải và nâng cao sức cạnh tranh của nông sản sinh thái trên thị trường trong nước và quốc tế.

Bốn là, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong khai thác sản phẩm du lịch sinh thái.

Giai đoạn 2020-2025, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong khai thác sản phẩm du lịch sinh thái ở tỉnh Đồng Tháp có bước phát triển tích cực, từng bước hình thành các mô hình kết hợp giữa SX NNST với dịch vụ du lịch, trải nghiệm văn hóa, tiêu thụ sản phẩm OCOP. Đây là quá trình mở rộng QHSX từ lĩnh vực SX sang lĩnh vực dịch vụ, làm cho quá trình tạo ra và thực hiện giá trị của sản phẩm NNST không còn dừng lại ở hoạt động SX mà được kéo dài sang các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch. Nhờ đó, giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của nông sản sinh thái được nâng lên, tạo thêm nguồn thu nhập cho cả DN và hộ nông dân.

Liên kết không làm thay đổi chế độ sở hữu nhưng mở rộng phương thức khai thác các nguồn lực sinh thái: Trong các mô hình du lịch sinh thái, hộ nông dân vẫn giữ quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất, vườn cây, mặt nước, làng nghề và các nguồn tài nguyên bản địa; DN chủ yếu đầu tư vốn, công nghệ, xây dựng sản phẩm du lịch, kết nối thị trường, tổ chức quảng bá và khai thác dịch vụ. Vì vậy, quan hệ sở hữu đối với TLSX không thay đổi, nhưng phương thức khai thác các nguồn lực sinh thái được mở rộng từ mục tiêu SX nông sản sang khai thác tổng hợp giá trị kinh tế, văn hóa. Thông qua liên kết, các lợi thế về vườn cây, cánh đồng, ao nuôi, làng nghề truyền thống, cảnh quan sinh thái và văn hóa bản địa trở thành một bộ phận của chuỗi giá trị du lịch. Điều này phản ánh xu hướng XH hóa việc sử dụng các nguồn lực nông nghiệp, tạo điều kiện khai thác hiệu quả hơn các lợi thế của địa phương nhưng vẫn bảo đảm quyền sở hữu của các chủ thể.

Liên kết làm thay đổi quan hệ tổ chức và quản lý hoạt động du lịch sinh thái: Phát triển du lịch sinh thái đã tạo ra một phương thức tổ chức SX mới, trong đó DN không chỉ tiêu thụ nông sản mà còn tham gia tổ chức các hoạt động dịch vụ, quảng bá thương hiệu, kết nối thị trường và xây dựng

chuỗi sản phẩm du lịch. DN giữ vai trò thiết kế sản phẩm, xây dựng tour, kết nối với các đơn vị lữ hành, ứng dụng công nghệ số trong quảng bá và đặt dịch vụ; hộ nông dân trực tiếp cung cấp các dịch vụ trải nghiệm, lưu trú, ẩm thực, giới thiệu làng nghề và sản phẩm OCOP. Quan hệ giữa các chủ thể đã chuyển từ liên kết trong SX sang liên kết trong toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp - du lịch - dịch vụ, làm tăng tính chuyên nghiệp và khả năng tiếp cận thị trường. Tỉnh Đồng Tháp đã phối hợp với các địa phương vùng ĐBSCL và Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng bản đồ du lịch thông minh 3D/360, cẩm nang điện tử xúc tiến đầu tư du lịch, đẩy mạnh truyền thông trên nền tảng số góp phần nâng cao năng lực quản trị chuỗi du lịch sinh thái. Đồng thời, sự phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong hướng dẫn phát triển các điểm du lịch sinh thái gắn với OCOP đã tạo điều kiện hình thành cơ chế quản lý thống nhất giữa NNST và phát triển du lịch. Đây là quá trình XH hóa tổ chức lao động và quản trị chuỗi giá trị, trong đó DN giữ vai trò điều phối, còn hộ nông dân từng bước trở thành chủ thể cung ứng dịch vụ trong nền kinh tế nông nghiệp.

Liên kết tạo ra phương thức phân phối lợi ích đa dạng hơn giữa các chủ thể: Khác với các hình thức liên kết trong SX và tiêu thụ nông sản, liên kết du lịch sinh thái tạo ra nhiều nguồn giá trị gia tăng mới. DN thu lợi từ hoạt động tổ chức tour, quảng bá, vận chuyển, lưu trú và tiêu thụ sản phẩm; hộ nông dân không chỉ có thu nhập từ bán nông sản mà còn từ các hoạt động trải nghiệm, dịch vụ ăn uống, lưu trú, hướng dẫn tham quan và bán sản phẩm OCOP. Nhờ đó, nguồn thu nhập của hộ nông dân được đa dạng hóa, giảm sự phụ thuộc vào SX nông nghiệp thuần túy và nâng cao khả năng chống chịu trước biến động của thị trường. Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Đồng Tháp đón khoảng 25 triệu lượt khách, tổng thu du lịch đạt trên 12.805 tỷ đồng [115]; riêng năm 2025 đón khoảng 7,25 triệu lượt khách, tổng thu đạt 4.116 tỷ đồng [137]. Toàn tỉnh có 1.102 sản phẩm OCOP của 532 chủ thể, trong đó có 170

DN, 56 HTX và 304 hộ kinh doanh tham gia [137]. Những kết quả này cho thấy liên kết giữa DN và hộ nông dân đã góp phần mở rộng không gian thực hiện giá trị của sản phẩm NNST và nâng cao thu nhập cho các chủ thể.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST gắn với khai thác du lịch sinh thái là một hình thức QHSX mới phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế nông nghiệp hiện đại. Liên kết này tạo điều kiện kết hợp các yếu tố của LLSX như tài nguyên sinh thái, lao động nông thôn, công nghệ số, dịch vụ du lịch và hệ thống thị trường trong một chuỗi giá trị thống nhất. Qua đó, nông sản sinh thái không chỉ được tiêu thụ dưới dạng hàng hóa mà còn trở thành sản phẩm văn hóa, trải nghiệm và dịch vụ, góp phần nâng cao giá trị gia tăng trên cùng một đơn vị tài nguyên. Điển hình, việc phát triển các mô hình du lịch tại Làng hoa Sa Đéc, Vườn quốc gia Tràm Chim, Khu di tích Xẻo Quýt, các làng nghề truyền thống và các vùng sản xuất OCOP đã góp phần bảo tồn hệ sinh thái, gìn giữ giá trị văn hóa bản địa, mở rộng việc làm phi nông nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Thứ hai, LKKT giữa DN và hộ nông dân thông qua HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân

Giai đoạn 2020-2025, LKKT giữa DN và hộ nông dân thông qua HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân ở tỉnh Đồng Tháp tiếp tục được mở rộng và trở thành hình thức liên kết phổ biến trong phát triển NNST. Đây là thiết chế trung gian quan trọng kết nối DN với hộ nông dân, góp phần điều chỉnh QHSX theo hướng phù hợp hơn với trình độ phát triển của LLSX. Thông qua HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân, các hộ SX nhỏ được tập hợp thành các chủ thể có quy mô lớn hơn, tăng khả năng hợp tác với DN, nâng cao năng lực tổ chức SX, tiếp cận KHCN và tham gia chuỗi giá trị NNST.

Một là, liên kết thông qua HTX không làm thay đổi quyền sở hữu của hộ nông dân nhưng tạo ra hình thức sử dụng chung các nguồn lực SX.

Trong các mô hình liên kết, hộ nông dân vẫn giữ quyền sở hữu hoặc

quyền sử dụng đất đai và các TLSX; DN cũng không trực tiếp sở hữu đất đai của hộ nông dân. Tuy nhiên, thông qua HTX và tổ hợp tác, các nguồn lực phân tán của từng hộ được liên kết thành vùng nguyên liệu tập trung, thống nhất về quy trình SX, tiêu chuẩn chất lượng và phương thức tiêu thụ. Như vậy, quan hệ sở hữu không thay đổi, nhưng phương thức sử dụng các yếu tố SX đã được XH hóa ở trình độ cao hơn. HTX trở thành chủ thể đại diện tập hợp quyền sử dụng các nguồn lực của các thành viên để tổ chức SX quy mô lớn, tạo điều kiện cho DN đầu tư, chuyển giao công nghệ và tổ chức tiêu thụ theo hợp đồng. Sự phát triển của mô hình hội quán nông dân và quá trình chuyển đổi hội quán thành HTX ở tỉnh Đồng Tháp phản ánh bước chuyển từ liên kết mang tính tự nguyện, chia sẻ kinh nghiệm sang LKKT có tổ chức, có tư cách pháp nhân và có khả năng tham gia trực tiếp vào chuỗi giá trị.

Hai là, HTX làm thay đổi quan hệ tổ chức quản lý giữa DN với hộ nông dân.

Đây là nội dung có ý nghĩa nổi bật của hình thức liên kết này. Nếu trước đây DN phải ký kết và quản lý từng hộ SX riêng lẻ thì thông qua HTX, DN chủ yếu làm việc với một đầu mối thống nhất. HTX đại diện cho các thành viên xây dựng kế hoạch SX, tổ chức vùng nguyên liệu, kiểm soát quy trình kỹ thuật, giám sát chất lượng, tổ chức thu mua và thực hiện hợp đồng với DN. Kết quả khảo sát cho thấy 41,7% ý kiến DN và 52% ý kiến hộ nông dân lựa chọn liên kết thông qua HTX (Biểu 3.6). Điều này cho thấy HTX đang từng bước trở thành đầu mối gắn kết hiệu quả giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Trong lĩnh vực lúa gạo, HTX không chỉ tổ chức SX mà còn phối hợp với DN như Công ty Lương thực Đồng Tháp, Công ty Lương thực Tiền Giang, Tập đoàn Lộc Trời cùng các viện nghiên cứu và DN cung ứng vật tư để triển khai đồng bộ các quy trình “1 phải 5 giảm”, SX lúa chất lượng cao, giảm phát thải và truy xuất nguồn gốc. Các HTX như Hòa Bình, Phú Thọ, Bình Thành,

Mỹ Quới, Mỹ Hạnh Trung... đã trở thành đầu mối quản trị vùng nguyên liệu, giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch giữa DN với hàng trăm hộ nông dân [34]. Trong lĩnh vực cây ăn quả, HTX tổ chức SX theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, OCOP, đồng thời liên kết với DN để xuất khẩu sầu riêng, xoài, thanh long, dừa và khóm [135]. Trong chăn nuôi và thủy sản, HTX còn đảm nhận vai trò điều phối cộng đồng, giám sát việc tuân thủ quy trình kỹ thuật và đại diện các hộ đàm phán với DN về tiêu chuẩn chất lượng và giá cả [135]. Như vậy, HTX đã chuyển quan hệ giữa DN và hộ nông dân từ quan hệ hợp đồng phân tán sang quan hệ hợp tác có tổ chức, làm tăng tính XH hóa của quá trình SX và nâng cao hiệu quả quản trị chuỗi giá trị.

Ba là, HTX góp phần điều chỉnh quan hệ phân phối lợi ích theo hướng hài hòa hơn. So với liên kết trực tiếp giữa DN với từng hộ nông dân, HTX tạo điều kiện để các hộ nâng cao khả năng thương lượng trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng. Thông qua HTX, các thành viên được cung ứng giống, vật tư đầu vào với giá hợp lý, được hỗ trợ tín dụng nội bộ, chuyển giao kỹ thuật, giảm chi phí giao dịch và có điều kiện tiếp cận thị trường ổn định. Đồng thời, HTX đại diện cho các thành viên thương lượng giá thu mua, tổ chức dịch vụ sau thu hoạch và phân phối lợi ích theo quy chế đã được thống nhất. Trong nhiều mô hình, DN thực hiện ứng vốn đầu vào và thanh toán sau thu hoạch thông qua HTX; các khoản chi phí giống, vật tư được khấu trừ minh bạch theo hợp đồng, góp phần giảm áp lực vốn cho hộ nông dân và hạn chế tình trạng ép giá của các khâu trung gian.

LKKT giữa DN và hộ nông dân thông qua HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân là hình thức phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh Đồng Tháp, nơi kinh tế hộ vẫn giữ vai trò chủ yếu nhưng yêu cầu SX hàng hóa quy mô lớn và NNST ngày càng cao. Thông qua HTX, các hộ nông dân có điều kiện tập trung nguồn lực, mở rộng quy mô SX, áp dụng đồng bộ KHCN, tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, OCOP, truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số.

Đồng thời, DN giảm đáng kể chi phí tổ chức SX, kiểm soát chất lượng và giao dịch với hàng trăm hộ nông dân riêng lẻ, qua đó nâng cao hiệu quả của toàn bộ chuỗi giá trị. Sự phát triển của HTX còn thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ kinh tế hộ cá thể sang kinh tế hợp tác, góp phần hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản sinh thái và tăng khả năng thích ứng với yêu cầu của thị trường quốc tế.

3.2.3. Bảo đảm lợi ích của DN và hộ nông dân trong phát triển NNST và vai trò điều tiết trong quản lý nhà nước của tỉnh

3.2.3.1. Về chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân

Giai đoạn 2020-2025, chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp có sự cải thiện rõ rệt, thể hiện ở mức độ gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị, sự gia tăng tính ổn định của hợp đồng liên kết, mở rộng áp dụng các tiêu chuẩn SX sinh thái và nâng cao hiệu quả phối hợp trong tổ chức SX, tiêu thụ sản phẩm.

Thứ nhất, chất lượng LKKT được nâng lên thông qua sự đa dạng hóa các hình thức liên kết và từng bước chuyển từ quan hệ mua bán đơn thuần sang liên kết theo chuỗi giá trị. Trong giai đoạn nghiên cứu, nhiều DN đã tham gia sâu hơn vào quá trình tổ chức SX thông qua cung ứng giống, vật tư đầu vào, chuyển giao kỹ thuật, kiểm soát chất lượng và bao tiêu sản phẩm. Các mô hình liên kết SX theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, SRP ngày càng được mở rộng, nhất là đối với các ngành hàng chủ lực như lúa gạo, xoài, nhãn, rau màu và thủy sản. Điều này cho thấy LKKT không chỉ phát triển về số lượng mà còn từng bước nâng cao chất lượng theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch và bền vững hơn.

Thứ hai, mức độ tham gia của DN vào các khâu của quá trình SX ngày càng sâu rộng hơn. Nếu trước đây phần lớn DN chỉ tham gia ở khâu thu mua sản phẩm thì đến giai đoạn 2020-2025, nhiều DN như Lộc Trời Group, Vina T&T, Vĩnh Hoàn và một số DN chế biến, xuất khẩu nông sản khác đã

từng bước tham gia xây dựng vùng nguyên liệu, hướng dẫn kỹ thuật, giám sát quy trình SX và truy xuất nguồn gốc. Quá trình này góp phần nâng cao tính đồng bộ về chất lượng sản phẩm, giảm chi phí giao dịch và tăng tính ổn định của các quan hệ liên kết.

Bảng 3.5. Cấp độ LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

TT	Cấp độ LKKT	DN		Hộ nông dân	
		Ý kiến	*Tỷ lệ (%)*	*Ý kiến*	*Tỷ lệ (%)*
1	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ	1/12	8,3	78/225	34,7
2	Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	3/12	25	23/225	10,2
3	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	1/12	8,3	12/225	5,3
4	Liên kết tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ	7/12	58,3	65/225	28,9
5	Liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	1/12	8,3	5/225	2,2
6	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ	1/12	8,3	31/225	13,8
7	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	2/12	16,7	20/225	8,9

Nguồn: Kết quả khảo sát DN và hộ nông dân [Phụ lục 3 và 4]

Thứ ba, mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn trong sản xuất NNST được cải thiện đáng kể. Cùng với việc mở rộng diện tích SX đạt các chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và mã số vùng trồng, các hợp đồng liên kết ngày càng quy định rõ trách nhiệm của các bên trong việc

thực hiện quy trình kỹ thuật, quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. So với giai đoạn trước năm 2020, việc áp dụng các tiêu chuẩn sinh thái trong liên kết đã trở nên phổ biến hơn, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và xuất khẩu.

Bảng 3.6. Quy định các nội dung hợp đồng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

TT	Nội dung quy định	DN		Hộ nông dân	
		Ý kiến	*Tỷ lệ (%)*	*Ý kiến*	*Tỷ lệ (%)*
1	Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi	9/12	75	201/225	89,3
2	Giảm vật tư, thuốc bảo vệ thực vật, gia tăng các biện pháp hữu cơ, sinh học trong SX	11/12	91,7	195/225	86,7
3	Ứng dụng KHCN hiện đại, quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ	12/12	100	190/225	84,4
4	Chất lượng, an toàn sản phẩm đảm bảo sức khỏe con người	11/12	91,7	203/225	90,2
5	Thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường	12/12	100	192/225	85,3
6	Giá cả mua, bán hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra	10/12	83,3	197/225	87,6
7	Cách thức giao nhận hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra	12/12	100	201/225	89,3

Nguồn: Kết quả khảo sát DN và hộ nông dân [Phụ lục 3 và 4]

Thứ tư, tính ổn định và độ tin cậy của LKKT giữa DN và hộ nông dân từng bước được củng cố. Vai trò điều phối của HTX, hội quán nông dân và chính quyền địa phương ngày càng được phát huy trong việc kết nối các bên,

hỗ trợ thực hiện hợp đồng và giải quyết các phát sinh trong quá trình liên kết. Nhờ đó, các tranh chấp hợp đồng có xu hướng giảm, niềm tin giữa DN và hộ nông dân được tăng cường, tạo điều kiện duy trì các quan hệ hợp tác lâu dài.

Kết quả khảo sát tiếp tục khẳng định xu hướng nâng cao chất lượng LKKT. Có 83,3% DN và 69,8% hộ nông dân hài lòng về tính ổn định của thời gian liên kết; 91,7% DN và 73,8% hộ nông dân đánh giá LKKT giúp sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực SX; 83,3% DN và 74,2% hộ nông dân hài lòng về việc thực hiện quy trình quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm; 100% DN và 71,1% hộ nông dân cho rằng LKKT góp phần ổn định nguồn nguyên liệu và đầu ra sản phẩm. Đặc biệt, 100% DN được khảo sát cho rằng hộ nông dân tuân thủ hợp đồng liên kết và 96,4% hộ nông dân đánh giá DN thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng [Phụ lục 3 và 4].

Nhìn chung, giai đoạn 2020-2025, chất lượng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng chặt chẽ, ổn định và chuyên nghiệp hơn. Đây là biểu hiện của quá trình hoàn thiện QHSX trong nông nghiệp theo hướng phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của LLSX hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả SX, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm NNST và thúc đẩy phát triển NNST bền vững trên địa bàn tỉnh.

3.2.3.2. Vai trò quản lý nhà nước của tỉnh đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

Giai đoạn 2020-2025, vai trò quản lý nhà nước của tỉnh Đồng Tháp đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST được tăng cường theo hướng kiến tạo phát triển, không chỉ thực hiện chức năng quản lý hành chính mà còn trực tiếp tác động đến việc hoàn thiện thể chế, điều tiết quan hệ lợi ích và định hướng phát triển các hình thức liên kết phù hợp với trình độ phát triển của LLSX. Nhà nước đóng vai trò điều chỉnh QHSX nhằm tạo lập môi trường thể chế thuận lợi để các chủ thể kinh tế hợp tác hiệu quả,

khai thác tối ưu các nguồn lực và thúc đẩy phát triển NNST bền vững.

Thứ nhất, thực hiện chức năng kiến tạo thể chế cho phát triển LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Một trong những chức năng kinh tế quan trọng của Nhà nước là xây dựng khuôn khổ thể chế để các chủ thể hình thành và phát triển quan hệ liên kết ổn định. Trên cơ sở Đề án tái phát triển NNST, tỉnh Đồng Tháp đã định hướng chuyển từ tư duy SX nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung, phát triển mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn hóa quy trình SX. Các chính sách không trực tiếp tạo ra sản phẩm nhưng tạo lập thể chế của thị trường liên kết, làm giảm tính tự phát trong SX, tạo cơ sở pháp lý để DN và hộ nông dân ký kết hợp đồng dài hạn, đồng thời thúc đẩy quá trình XH hóa SX theo chuỗi giá trị. Tỉnh đã góp phần điều chỉnh QHSX theo hướng phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của LLSX trong phát triển NNST.

Thứ hai, khắc phục các thất bại của thị trường trong phát triển LKKT giữa DN và hộ nông dân.

Trong điều kiện SX nông nghiệp chủ yếu dựa trên kinh tế hộ quy mô nhỏ, thị trường thường xuất hiện các thất bại như chi phí giao dịch cao, thông tin bất cân xứng, thiếu vốn đầu tư, rủi ro thị trường và khó khăn trong áp dụng các tiêu chuẩn sinh thái. Để khắc phục những hạn chế này, tỉnh Đồng Tháp triển khai nhiều chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về liên kết SX và tiêu thụ nông sản; phát triển HTX, hội quán nông dân; hỗ trợ khuyến nông, đào tạo nghề, chuyển đổi số, xúc tiến thương mại và chương trình OCOP. Các chính sách này góp phần giảm chi phí giao dịch giữa DN với hộ nông dân, mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng, KHCN và thị trường.

Kết quả khảo sát cho thấy đa số DN và hộ nông dân đánh giá hài lòng hoặc rất hài lòng đối với các chính sách của tỉnh đối với LKKT giữa doanh và hộ nông dân trong phát triển NNST, cụ thể như: hài lòng về công tác quy

hoạch vùng SX tập trung, quy mô lớn (có 66,7% ý kiến DN và 69,8% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về chính sách tập trung đất đai (có 66,7% ý kiến DN và 67,6% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về chính sách hỗ trợ vốn (có 58,3% ý kiến DN và 68,9% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về chính sách đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động (có 75% ý kiến DN và 76% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về chính sách khuyến khích ứng dụng KHCN hiện đại (có 83,3% ý kiến DN và 76% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ (có 66,7% ý kiến DN và 76,4% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, quảng bá sản phẩm NNST (có 91,7% ý kiến DN và 74,2% ý kiến hộ nông dân) [Phụ lục 3 và 4]. Điều đó phản ánh vai trò tích cực của tỉnh trong việc khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường, tạo điều kiện để các chủ thể mở rộng liên kết trong phát triển NNST.

Thứ ba, điều hòa quan hệ lợi ích giữa DN và hộ nông dân.

Trong LKKT, DN có ưu thế về vốn, công nghệ, thông tin thị trường và năng lực đàm phán, hộ nông dân chủ yếu sở hữu đất đai và sức lao động. Nếu thiếu vai trò điều tiết của Nhà nước, sự chênh lệch về vị thế kinh tế có thể dẫn đến phân phối lợi ích không hợp lý, làm gia tăng nguy cơ phá vỡ liên kết. Thông qua việc ban hành các quy định về hợp đồng liên kết, hỗ trợ phát triển HTX, xây dựng cơ chế giám sát thực hiện hợp đồng, công khai tiêu chuẩn chất lượng, giá thu mua và cơ chế chia sẻ rủi ro, tỉnh Đồng Tháp từng bước tạo lập môi trường hợp tác minh bạch hơn giữa các chủ thể. Đồng thời, chính quyền địa phương đóng vai trò trung gian trong giải quyết các tranh chấp phát sinh, hỗ trợ DN và hộ nông dân duy trì quan hệ hợp tác lâu dài.

Thứ tư, định hướng phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

Nhà nước không áp đặt một mô hình liên kết thống nhất mà định hướng phát triển đa dạng các hình thức liên kết phù hợp với đặc điểm của

từng ngành hàng và trình độ phát triển của LLSX. Trong giai đoạn 2020-2025, tỉnh Đồng Tháp khuyến khích phát triển đồng thời các mô hình cánh đồng lớn, liên kết theo hợp đồng, thông qua HTX, hội quán nông dân, vùng nguyên liệu tập trung, chuỗi giá trị NNST và các mô hình gắn với du lịch sinh thái. Đồng thời, tỉnh thúc đẩy ứng dụng cơ giới hóa, thiết bị bay không người lái (drone), truy xuất nguồn gốc điện tử, nền tảng số "Bạn nhà nông", "Đồng Tháp Xanh" và các hệ thống quản lý vùng SX thông minh nhằm nâng cao hiệu quả quản trị chuỗi giá trị. Việc lựa chọn các hình thức liên kết đa dạng phản ánh sự thích ứng của Nhà nước đối với quá trình phát triển không đồng đều của LLSX giữa các vùng, ngành hàng và nhóm hộ nông dân, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ SX nhỏ sang SX hàng hóa quy mô lớn, sinh thái.

Nhìn chung, vai trò quản lý nhà nước của tỉnh Đồng Tháp đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân đã chuyển mạnh từ mô hình quản lý hành chính sang mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển. Thông qua việc xây dựng thể chế, khắc phục thất bại thị trường, điều hòa quan hệ lợi ích và định hướng phát triển các hình thức liên kết phù hợp với trình độ phát triển của LLSX, Nhà nước đã góp phần thúc đẩy quá trình hoàn thiện QHSX trong NNST. Trong giai đoạn tới, tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện thể chế liên kết, nâng cao hiệu lực thực thi chính sách, tăng cường cơ chế chia sẻ rủi ro, thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển các thiết chế trung gian hiện đại, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực và tạo nền tảng cho phát triển NNST bền vững.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST Ở TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

3.3.1. Những thành tựu về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp

Thứ nhất, năng lực LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST từng bước được nâng cao.

Giai đoạn 2020-2025, năng lực LKKT giữa DN và hộ nông dân trong

phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp có sự phát triển rõ nét cả về quy mô, trình độ và khả năng tham gia chuỗi giá trị. DN ngày càng khẳng định vai trò hạt nhân trong tổ chức SX, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, khả năng ứng dụng KHCN từng bước được nâng cao (có 33,3% ý kiến DN cho rằng đạt mức khá) [Phụ lục 3]. Hộ nông dân từng bước chuyển từ SX nhỏ lẻ sang SX theo tiêu chuẩn, gắn với hợp đồng và yêu cầu thị trường, trình độ tham gia SX ngày càng tăng, với 61,8% ý kiến cho rằng có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên [Phụ lục 4]. Từ đó, có thể khẳng định vai trò chủ thể tổ chức chuỗi giá trị của DN ngày càng rõ nét, hộ nông dân từng bước tham gia vào quan hệ LKKT theo cơ chế hợp đồng, nâng cao tính ổn định, hiệu quả. Chất lượng của sản phẩm NNST ngày càng tốt, khả năng đáp ứng thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu hàng hóa ngày càng được mở rộng, với nhiều thương hiệu được công nhận [Phụ lục 3].

Thứ hai, môi trường thể chế và chính sách của tỉnh ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho LKKT giữa DN và hộ nông dân.

Giai đoạn 2020-2025, tỉnh Đồng Tháp đã từng bước hoàn thiện các chủ trương, chính sách và cơ chế hỗ trợ phát triển NNST, tạo môi trường thuận lợi để DN và hộ nông dân mở rộng liên kết. Các chính sách về quy hoạch vùng SX, phát triển HTX, hỗ trợ KHCN chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng và xúc tiến thương mại đã góp phần giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng phối hợp giữa các chủ thể và thúc đẩy phát triển các hình thức LKKT theo chuỗi giá trị. Qua đó, năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và uy tín thương hiệu nông sản sinh thái của tỉnh được nâng lên rõ rệt. Hình thành và củng cố các chuỗi giá trị gia tăng cao, gắn với yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giữ gìn môi trường sinh thái tự nhiên. Đặc biệt, Đề án "Xây dựng Đồng Tháp trở thành tỉnh tiên phong về NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh đến năm 2030" và việc triển khai Đề án phát triển một triệu hecta lúa chất lượng cao, phát thải thấp vùng ĐBSCL đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi từ tư

duy SX nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, khuyến khích DN và hộ nông dân liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, kinh tế tuần hoàn và tiêu chuẩn sinh thái trong SX nông nghiệp. Điều này thể hiện vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước trong quá trình phát triển NNST bền vững.

Thứ ba, hiệu quả LKKT giữa DN và hộ nông dân ngày càng được nâng cao.

LKKT đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả SX, kinh doanh, gia tăng giá trị sản phẩm, thúc đẩy phát triển các vùng SX gắn với tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và truy xuất nguồn gốc, tạo việc làm và cải thiện thu nhập của các chủ thể tham gia, góp phần thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới [137]. Kết quả khảo sát có 100% ý kiến của DN và 90,2% ý kiến của hộ nông dân cho cho rằng lợi nhuận có tăng lên khi LKKT với nhau [Phụ lục 3 và 4]. Thông qua LKKT, các nguồn lực về đất đai, lao động, vốn, KHCN được sử dụng hiệu quả; sản phẩm từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. DN và hộ nông dân áp dụng quy trình hiện đại, SX sạch, bảo đảm an toàn sản phẩm, nâng cao trách nhiệm đối với cộng đồng XH. Hiệu quả SX, kinh doanh từng bước được nâng cao thông qua giảm chi phí trung gian, ổn định đầu ra. Hiệu quả kinh tế, XH và môi trường của các mô hình liên kết có xu hướng được cải thiện qua các năm, tạo động lực cho quá trình phát triển NNST trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, LKKT giữa DN và hộ nông dân ngày càng ổn định và trở thành xu hướng tất yếu trong phát triển NNST.

Thực tiễn giai đoạn 2020-2025 cho thấy LKKT giữa DN và hộ nông dân đã từng bước chuyển từ các quan hệ mua bán ngắn hạn sang các hình thức hợp tác ổn định hơn, dựa trên hợp đồng, cam kết chất lượng và lợi ích lâu dài. Kết quả khảo sát cho thấy đa số DN và hộ nông dân hài lòng về các lợi ích khi tham gia liên kết với nhau trong phát triển NNST, cụ thể như sau: hài lòng về DN hỗ trợ tốt các yếu tố đầu vào (có 75,6% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về thực hiện các quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ, có truy

xuất nguồn gốc sản phẩm (có 83,3% ý kiến DN và 77,8% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về được hỗ trợ chính sách vốn, đất đai, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường (có 58,3% ý kiến DN và 71,6% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về nâng cao trình độ SX, đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm, sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường (có 83,3% ý kiến DN và 76,4% ý kiến hộ nông dân); hài lòng về nâng cao uy tín, sức cạnh tranh của sản phẩm NNST (có 91,7% ý kiến DN và 77,3% ý kiến của hộ nông dân); hài lòng về giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động (có 91,7% ý kiến DN và 77,8% ý kiến hộ nông dân); góp phần xây dựng nông thôn mới, hiện đại, nông dân văn minh (76,4% ý kiến của hộ nông dân) [Phụ lục 3 và 4]. Thông qua LKKT, mức độ gắn kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị ngày càng chặt chẽ, niềm tin và trách nhiệm hợp tác từng bước được củng cố. Đây là quá trình vận động của QHSX trong nông nghiệp nhằm thích ứng với yêu cầu phát triển NNST, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản địa phương.

Nhìn chung, giai đoạn 2020-2025, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đã đạt được những kết quả tích cực trên các phương diện năng lực liên kết, môi trường thể chế, hiệu quả hoạt động và tính ổn định của quan hệ hợp tác. Những kết quả này phản ánh xu hướng từng bước hoàn thiện QHSX trong nông nghiệp theo hướng liên kết, hợp tác và phát triển chuỗi giá trị, tạo nền tảng quan trọng cho mục tiêu xây dựng nền NNST, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

3.3.2. Những hạn chế khi thực hiện LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp

Thứ nhất, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST chưa thật sự phù hợp với yêu cầu của phát triển LLSX hiện nay.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đã có bước phát triển đáng kể, song QHSX được hình thành thông qua các hình thức liên kết vẫn chưa thật sự phù hợp với trình độ phát triển của LLSX hiện nay. Trong bối cảnh LLSX của tỉnh đang chuyển mạnh theo hướng cơ giới hóa, ứng dụng KHCN, chuyển đổi số, tiêu chuẩn hóa SX và hội

nhập quốc tế, nhiều yếu tố của QHSX vẫn chậm được đổi mới, làm hạn chế khả năng phát huy đầy đủ tiềm năng của các chủ thể tham gia liên kết.

Một là, quan hệ sở hữu trong LKKT chưa tạo được sự tập trung và sử dụng hiệu quả các nguồn lực SX. Phần lớn đất đai vẫn thuộc quyền sử dụng của các hộ nông dân với quy mô nhỏ lẻ, phân tán; quá trình tích tụ, tập trung đất đai và hình thành vùng nguyên liệu tập trung còn chậm. Mặc dù DN tham gia đầu tư vật tư đầu vào, chuyển giao kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm, nhưng chưa hình thành được cơ chế gắn kết bền vững trong khai thác và sử dụng các yếu tố SX, khả năng ứng dụng KHCN đa phần còn ở mức trung bình (có 67,7% ý kiến) [Phụ lục 3]. Điều này làm cho DN gặp khó khăn trong tổ chức SX quy mô lớn, còn hộ nông dân khó đáp ứng đồng bộ các tiêu chuẩn của NNST, truy xuất nguồn gốc và các yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

Hai là, quan hệ tổ chức và quản lý trong liên kết chưa theo kịp yêu cầu phát triển của LLSX hiện đại. Phần lớn các mô hình liên kết vẫn chủ yếu dựa trên hợp đồng bao tiêu sản phẩm hoặc cung ứng đầu vào, trong khi mức độ tham gia của DN vào tổ chức SX, quản trị chuỗi giá trị và chuyển đổi số còn chưa đồng đều giữa các ngành hàng (50% ý kiến DN chưa tham gia các tổ chức kinh tế) [Phụ lục 3]. Nhiều HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân vẫn còn hạn chế về năng lực quản trị, nguồn nhân lực và khả năng điều phối vùng nguyên liệu. Vì vậy, quá trình chuyển từ SX nhỏ sang SX hàng hóa quy mô lớn, từ liên kết đơn lẻ sang liên kết chuỗi giá trị khép kín còn diễn ra chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của nền NNST hiện đại.

Ba là, quan hệ phân phối lợi ích giữa DN và hộ nông dân chưa thật sự hài hòa, bền vững. Nhiều mô hình liên kết, DN vẫn giữ ưu thế về vốn, công nghệ, thông tin thị trường và quyền quyết định tiêu chuẩn kỹ thuật, hộ nông dân chủ yếu tham gia với tư cách là người SX nguyên liệu. Cơ chế chia sẻ lợi ích và phân bổ rủi ro khi giá cả thị trường biến động, thiên tai, dịch bệnh còn thiếu chặt chẽ; việc thực hiện hợp đồng ở một số nơi chưa ổn định, vẫn còn tình trạng phá vỡ hợp đồng từ cả DN và hộ nông dân khi giá thị trường thay đổi. Kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn 3,6% hộ nông dân cho rằng DN chưa

tuân thủ tốt các cam kết trong hợp đồng liên kết; một bộ phận DN và hộ nông dân chưa hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng và cơ chế phối hợp giữa các bên [Bảng 3.7]. Điều đó cho thấy quan hệ phân phối trong liên kết chưa tạo được động lực đủ mạnh để các DN và hộ nông dân gắn bó lâu dài, đầu tư phát triển NNST.

Thứ hai, cơ cấu và chất lượng phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân còn thiếu đồng bộ, chưa phát triển theo chiều sâu.

Các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đã có bước phát triển đa dạng hơn, bao gồm liên kết theo hợp đồng, thông qua HTX, tổ hợp tác, hội quán nông dân, liên kết theo chuỗi giá trị và du lịch sinh thái [Biểu 3.6]. Tuy nhiên, cơ cấu phát triển giữa các hình thức liên kết còn thiếu cân đối, chất lượng liên kết chưa đồng đều, chưa phát triển theo chiều sâu, làm hạn chế khả năng phát huy vai trò của từng hình thức liên kết. Liên kết theo hợp đồng tiêu thụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi các hình thức liên kết có trình độ tổ chức cao hơn như liên kết chuỗi giá trị khép kín, liên kết thông qua HTX, liên kết gắn với chế biến sâu, logistics và chuyển đổi số còn chiếm tỷ lệ thấp [Bảng 3.5]. Nhiều hình thức mới dừng ở quan hệ cung ứng đầu vào hoặc thu mua sản phẩm, chưa hình thành được cơ chế phối hợp đồng bộ giữa SX, chế biến, thương mại và dịch vụ hỗ trợ, chưa đủ khả năng kết nối các chủ thể trong toàn bộ chuỗi giá trị NNST.

Bên cạnh đó, vai trò của các tổ chức trung gian như HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân giữa các ngành hàng và địa phương phát triển chưa đồng đều. Một số HTX đã thực hiện tốt vai trò đại diện, điều phối vùng nguyên liệu và kết nối với DN; tuy nhiên, nhiều HTX vẫn chủ yếu cung cấp dịch vụ đầu vào, chưa đủ năng lực quản trị chuỗi giá trị, phát triển thương hiệu, tổ chức chế biến hoặc mở rộng thị trường tiêu thụ. Điều này làm cho mức độ liên kết giữa DN với hộ nông dân phụ thuộc nhiều vào từng DN hoặc từng ngành hàng, chưa hình thành được mạng lưới liên kết có tính hệ thống.

Ngoài ra, các hình thức liên kết còn thiếu sự tích hợp giữa các hoạt động SX, chế biến, tiêu thụ, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và du lịch sinh

thái. Việc kết hợp giữa phát triển vùng nguyên liệu, ứng dụng công nghệ cao, truy xuất nguồn gốc, phát triển sản phẩm OCOP và khai thác các giá trị sinh thái, văn hóa địa phương còn chưa phổ biến, làm hạn chế khả năng tạo ra giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của chuỗi nông sản sinh thái.

Thứ ba, sự phân chia lợi ích và phối hợp giữa các chủ thể trong LKKT chưa thật sự hợp lý.

Mặc dù LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đã từng bước chuyển từ mua bán đơn lẻ sang hợp tác theo hợp đồng và chuỗi giá trị, song trong nhiều mô hình liên kết, việc phân chia lợi ích giữa các chủ thể vẫn còn chưa hợp lý, làm ảnh hưởng đến mức độ gắn kết và hợp tác dài hạn. DN thường giữ vai trò quyết định về tiêu chuẩn kỹ thuật, thời điểm thu mua, yêu cầu chất lượng và tiếp cận thị trường; trong khi hộ nông dân chủ yếu đảm nhận khâu SX, khả năng tham gia đàm phán và quyết định các điều kiện của hợp đồng còn hạn chế. Giá thu mua, phương thức thanh toán, cơ chế điều chỉnh khi giá thị trường biến động hoặc khi xảy ra rủi ro do thiên tai, dịch bệnh dẫn đến lợi ích giữa các bên chưa được bảo đảm hài hòa.

Bên cạnh đó, việc phối hợp giữa các chủ thể trong chuỗi liên kết còn thiếu tính đồng bộ. Kết quả khảo sát cho thấy có 33,3% DN và 16,9% hộ nông dân cho rằng mối liên kết giữa hai bên vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu tính chặt chẽ; các mô hình liên kết chủ yếu mới phát triển ở cấp độ 1 đến cấp độ 4, trong khi các cấp độ liên kết cao hơn còn chiếm tỷ lệ thấp [Phụ lục 3 và 4]. Qua đó cho thấy sự phối hợp giữa DN, hộ nông dân chưa hình thành được cơ chế quản trị chuỗi thống nhất, làm giảm khả năng phối hợp trong tổ chức SX, kiểm soát chất lượng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thực tiễn cũng cho thấy, khi thị trường biến động, mâu thuẫn lợi ích giữa các chủ thể vẫn phát sinh. Chẳng hạn, trong mô hình cánh đồng lớn giữa Công ty Lương thực Tiền Giang và hộ nông dân, đã xảy ra tình trạng một số hộ bán lúa cho thương lái khi giá thị trường cao hơn giá hợp đồng, nhưng khi giá giảm lại yêu cầu DN thực hiện đúng cam kết thu mua. Những hiện tượng này phản ánh cơ chế gắn kết lợi ích dài hạn, chia sẻ rủi ro và khuyến khích tuân thủ hợp đồng chưa đủ

mạnh, làm giảm tính ổn định của các quan hệ liên kết.

Thứ tư, hiệu quả và tính bền vững của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST đã được cải thiện nhưng chưa tương xứng với yêu cầu phát triển hiện nay.

Hiệu quả LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp có xu hướng được nâng lên so với giai đoạn trước, thể hiện ở việc mở rộng quy mô liên kết, nâng cao giá trị sản phẩm, cải thiện thu nhập của các chủ thể và từng bước hình thành các chuỗi giá trị nông sản sinh thái. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả và tính bền vững của các mô hình liên kết vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của địa phương cũng như yêu cầu của nền NNST hiện đại, do đó chưa tạo được động lực đủ mạnh để thúc đẩy phát triển LLSX và hoàn thiện QHSX.

Một số mô hình liên kết vẫn thiếu tính ổn định, chất lượng thực hiện hợp đồng chưa cao. Việc tuân thủ các cam kết giữa DN và hộ nông dân chưa thật sự đồng đều. Điều này cho thấy cơ chế ràng buộc pháp lý, giám sát thực hiện hợp đồng và chia sẻ rủi ro trong LKKT chưa thật sự hiệu quả.

Bảng 3.7. Mức độ chưa hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

TT	Nội dung	DN		Hộ nông dân	
		Ý kiến	*Tỷ lệ (%)*	*Ý kiến*	*Tỷ lệ (%)*
1	Thời gian liên kết ổn định, liên tục	2/12	16,7	25/225	11,1
2	Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực	1/12	8,3	16/225	7,1
3	Nâng cao trình độ, tay nghề của lao động	1/12	8,3	13/225	5,8
4	Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm	1/12	8,3	11/225	4,9
5	Thực hiện tốt các khâu SX và tiêu thụ, đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu	0/12	0	19/225	8,4
6	Giá cả đảm bảo lợi nhuận của DN và hộ nông dân	1/12	8,3	20/225	8,9
7	Thực hiện lợi ích hài hòa, hạn chế rủi ro, tranh chấp	1/12	8,3	21/225	9,3

Nguồn: Kết quả khảo sát DN và hộ nông dân [Phụ lục 3 và 4]

Bên cạnh đó, tính bền vững của các mô hình liên kết còn hạn chế. Tỷ lệ liên kết thông qua HTX kiểu mới, liên kết theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh hoặc gắn với mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc tuy có xu hướng gia tăng nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn và tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu. Không ít mô hình mới dừng ở liên kết tiêu thụ hoặc cung ứng đầu vào, chưa hình thành được chuỗi liên kết khép kín từ cung ứng vật tư, tổ chức SX, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, khả năng tạo giá trị gia tăng, phân chia lợi ích hợp lý và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm NNST còn hạn chế.

Xét dưới góc độ phát triển bền vững, hiệu quả kinh tế, XH và môi trường của LKKT cũng chưa đồng đều giữa các địa phương và ngành hàng. Mặc dù nhiều mô hình đã áp dụng các quy trình SX an toàn, giảm phát thải, sử dụng vật tư sinh học và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nhưng mức độ nhân rộng còn chậm; việc giảm sử dụng hóa chất, bảo tồn đa dạng sinh học, tuần hoàn phụ phẩm nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu chưa đạt yêu cầu đặt ra đối với phát triển NNST. Hạn chế này phản ánh QHSX trong LKKT chưa tạo lập được cơ chế hợp tác đủ ổn định để các chủ thể yên tâm đầu tư dài hạn vào phát triển LLSX, làm giảm khả năng tích tụ nguồn lực, đổi mới công nghệ và mở rộng các chuỗi giá trị NNST có giá trị gia tăng cao.

3.3.3. Nguyên nhân của hạn chế

3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh và biến động thị trường làm gia tăng rủi ro đối với LKKT trong phát triển NNST.

Trong những năm qua, tình hình biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi ngày càng trở nên phức tạp, thời tiết có những biến đổi khó lường, thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài, làm gia tăng rủi ro, đã tác động trực tiếp đến hiệu quả SX và tính ổn định của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST [46, tr.12]. Những yếu tố này làm gia tăng

chi phí SX, chi phí phòng ngừa rủi ro, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, gây biến động sản lượng của hộ nông dân; DN gặp nhiều khó khăn với nguồn cung không ổn định, làm giảm hiệu quả hợp tác lâu dài. Kết quả khảo sát có 50% ý kiến của DN và 19,1% ý kiến của hộ nông dân cho biết thời tiết, khí hậu có những tác động gây ra những khó khăn đến quá trình tổ chức các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST [Phụ lục 3 và 4]. Hệ quả làm gián đoạn chuỗi cung ứng và tiêu thụ, gây ra những trở ngại cho LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ nông sản thường xuyên biến động về giá cả, tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu kỹ thuật, trong khi sản xuất NNST đòi hỏi thời gian chuyển đổi dài và chi phí lớn. Điều này làm gia tăng áp lực đối với cả DN và hộ nông dân trong duy trì các cam kết LKKT dài hạn.

Thứ hai, xuất phát điểm của LLSX nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp còn thấp.

Trong thời gian dài, tập quán, thói quen SX nông nghiệp truyền thống làm giảm mức độ LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp. SX nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp vẫn chủ yếu dựa trên kinh tế hộ quy mô nhỏ, trình độ ứng dụng KHCN và năng lực quản trị chưa đồng đều. Thực tế tái cơ cấu nông nghiệp ở Đồng Tháp cho thấy quá trình chuyển đổi từ tư duy SX nông nghiệp sang kinh tế NNST tuy đã có chuyển biến nhưng vẫn diễn ra chậm và chưa đồng đều giữa các địa phương [130]. Quá trình chuyển đổi này cần nguồn lực lớn về vốn, công nghệ, nhân lực và thời gian thích ứng. Trong khi đó, yêu cầu của phát triển NNST ngày càng cao về tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường và tổ chức SX theo chuỗi giá trị. Sự phát triển chưa đồng bộ của LLSX làm cho quá trình hoàn thiện các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân gặp nhiều khó khăn.

3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, năng lực kinh tế và năng lực tổ chức của các chủ thể tham gia LKKT còn hạn chế.

Một bộ phận DN chưa có đủ năng lực tài chính, quản trị và thị trường để đầu tư dài hạn vào xây dựng vùng nguyên liệu, chuyển giao KHCN, tổ chức SX theo tiêu chuẩn sinh thái và phát triển chuỗi giá trị khép kín. Trong khi đó, phần lớn hộ nông dân vẫn SX với quy mô nhỏ, nguồn lực vốn, đất đai, lao động, khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc và tổ chức SX đồng bộ còn hạn chế. Điều này làm cho chi phí giao dịch trong LKKT còn cao, chất lượng nguyên liệu chưa ổn định và giảm động lực mở rộng liên kết của cả DN và hộ nông dân.

Kết quả khảo sát cho thấy 15,5% hộ nông dân chưa có nhu cầu liên kết với DN, trong khi 33,3% DN có nhu cầu liên kết ở mức thấp [Phụ lục 3 và 4]. Điều này phản ánh khả năng tham gia thị trường và năng lực tổ chức của các chủ thể còn hạn chế, nhất là đối với mô hình NNST đòi hỏi quy mô SX lớn, tiêu chuẩn kỹ thuật cao và sự phối hợp chặt chẽ. Phát triển NNST đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn, thời gian thu hồi vốn dài và tiềm ẩn nhiều rủi ro về thị trường, điều kiện tự nhiên. Trong khi đó, cơ chế chia sẻ rủi ro và bảo đảm lợi ích giữa DN với hộ nông dân chưa được thiết lập đầy đủ, làm cho nhiều DN thận trọng khi mở rộng đầu tư, còn hộ nông dân chưa mạnh dạn chuyển đổi phương thức SX. Vì vậy, không ít mô hình liên kết vẫn mang tính ngắn hạn, quy mô nhỏ và thiếu tính ổn định. Điển hình, mô hình lúa sinh thái tại Vườn quốc gia Tràm Chim mặc dù bước đầu đạt hiệu quả về mặt sinh thái nhưng chưa thu hút được DN tham gia tiêu thụ ổn định; nhiều hộ vẫn phải bán sản phẩm cho thương lái với mức giá tương đương lúa SX thông thường [3].

Ngoài ra, năng lực quản trị của một số HTX, tổ hợp tác và hội quán nông dân còn hạn chế, chưa thực hiện tốt chức năng điều phối vùng nguyên liệu, kiểm soát chất lượng, giám sát thực hiện hợp đồng và đại diện thương lượng với DN. Điều này làm giảm hiệu quả phối hợp giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị và hạn chế khả năng mở rộng các mô hình LKKT quy mô lớn. Nguyên nhân sâu xa là năng lực phát triển của các chủ thể kinh tế chưa theo

kịp yêu cầu của LLSX trong phát triển NNST. Khi DN, hộ nông dân và các tổ chức trung gian chưa đủ năng lực về vốn, công nghệ, quản trị và tổ chức SX thì quá trình hình thành các quan hệ liên kết ổn định, bình đẳng và dài hạn sẽ gặp nhiều khó khăn, làm hạn chế quá trình hoàn thiện QHSX trong NNST.

Thứ hai, cơ chế điều hòa lợi ích trong LKKT giữa DN và hộ nông dân còn chưa hoàn thiện.

Một trong những nguyên nhân quan trọng làm hạn chế sự phát triển của LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST là cơ chế điều hòa lợi ích giữa các chủ thể chưa được hoàn thiện theo yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và NNST. Mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích liên kết SX và tiêu thụ nông sản, song việc cụ thể hóa các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, chia sẻ rủi ro và phân phối lợi ích giữa các chủ thể trong từng mô hình liên kết còn chưa đầy đủ, làm giảm khả năng hình thành các quan hệ hợp tác ổn định.

Trong điều kiện thị trường thường xuyên biến động, chưa có cơ chế kinh tế đủ mạnh để khuyến khích các bên duy trì hợp tác dài hạn và chia sẻ rủi ro. Giá thu mua, tiêu chuẩn chất lượng, phương thức thanh toán, cơ chế điều chỉnh hợp đồng khi giá cả biến động, xảy ra thiên tai, dịch bệnh ở nhiều mô hình chưa được thiết kế theo hướng hài hòa lợi ích của các bên. Vì vậy, cả DN và hộ nông dân đều có xu hướng ưu tiên lợi ích ngắn hạn, làm giảm động lực thực hiện đầy đủ các cam kết trong liên kết. Bên cạnh đó, các thiết chế hỗ trợ thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong LKKT chưa phát huy đầy đủ vai trò. Vai trò của HTX, hiệp hội ngành hàng, tổ chức đại diện và cơ chế hòa giải, trọng tài trong hỗ trợ thực hiện hợp đồng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của các chủ thể còn hạn chế. Khi phát sinh tranh chấp, DN và hộ nông dân chủ yếu tự thỏa thuận hoặc chấm dứt hợp tác, trong khi các cơ chế giải quyết tranh chấp chuyên biệt đối với hợp đồng liên kết chưa được vận hành hiệu quả, làm gia tăng chi phí giao dịch và rủi ro trong quá trình hợp tác.

Thứ ba, các chính sách của tỉnh chưa thật sự đồng bộ và hiệu quả để

thúc đẩy LKKT phát triển NNST.

Các chính sách của tỉnh về LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST chưa hoàn thiện, đồng bộ. Chính sách về quy hoạch vùng SX, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển kết cấu hạ tầng chưa tạo động lực đủ mạnh để thúc đẩy DN và hộ nông dân liên kết bền vững. Hệ thống logistics, kho lạnh, cơ sở chế biến và hạ tầng phục vụ NNST còn thiếu đồng bộ, làm gia tăng chi phí và giảm hiệu quả liên kết chuỗi giá trị. Kết quả khảo sát cho thấy, một số ý kiến của DN và hộ nông dân vẫn chưa hài lòng với chính sách của tỉnh đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Bảng 3.8. Mức độ chưa hài lòng về chính sách thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST

TT	Nội dung	DN		Hộ nông dân	
		Ý kiến	*Tỷ lệ (%)*	*Ý kiến*	*Tỷ lệ (%)*
1	Quy hoạch vùng SX tập trung, quy mô lớn	4/12	33,3	29/225	12,9
2	Chính sách tập trung đất đai	4/12	33,3	34/225	15,1
3	Chính sách hỗ trợ vốn	5/12	41,7	29/225	12,9
4	Chính sách đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động	3/12	25	13/225	5,8
5	Chính sách khuyến khích ứng dụng KHCN hiện đại	2/12	16,7	12/225	5,3
6	Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ LKKT	3/12	25	13/225	5,8
7	Chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư	1/12	8,3	17/225	7,6

Nguồn: Kết quả khảo sát DN và hộ nông dân [Phụ lục 3 và 4]

Chính sách tập trung đất đai, huy động nguồn vốn đầu tư, phát triển KHCN phục vụ LKKT giữa DN và hộ nông dân chưa tương xứng với yêu cầu

và lợi thế của tỉnh, chưa gắn kết giữa các vùng NNST với nhau. Chính sách thông tin thị trường, xúc tiến thương mại chưa đồng bộ để hỗ trợ, phục vụ tốt cho liên kết giữa DN và hộ nông dân. Việc thực hiện các quy trình SX chất lượng và đạt các chứng nhận hữu cơ, GAP đòi hỏi tiêu chuẩn cao, tốn nhiều thời gian, chi phí. Tuy nhiên, thông tin thị trường, dự báo và dịch vụ chuyển giao kỹ thuật SX sinh thái còn thiếu, hộ nông dân khó khăn trong điều chỉnh theo yêu cầu DN; do đó sản phẩm NNST chưa đồng đều về chất lượng, mẫu mã, chưa đạt yêu cầu truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn xuất khẩu.

Chương 4
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SINH THÁI Ở TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. DỰ BÁO BỐI CẢNH VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN NHẰM THÚC ĐẨY LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST Ở TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1.1. Dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong thời gian tới, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở Đồng Tháp chịu tác động trực tiếp của các xu hướng quốc tế chủ yếu:

Thứ nhất, yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, chất lượng và truy xuất nguồn gốc nông sản ngày càng cao. Các thị trường nhập khẩu có xu hướng tăng cường kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm, dư lượng hóa chất, nguồn gốc và trách nhiệm môi trường trong SX. Điều này tạo áp lực buộc DN phải tổ chức vùng nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn thống nhất, đồng thời yêu cầu hộ nông dân thay đổi quy trình canh tác, ghi chép SX và kiểm soát đầu vào. Vì vậy, LKKT sẽ ngày càng phụ thuộc vào mức độ thống nhất về tiêu chuẩn SX, khả năng giám sát và cơ chế phân chia chi phí tuân thủ giữa DN với hộ nông dân.

Thứ hai, biến động thị trường nông sản và chi phí đầu vào làm gia tăng yêu cầu chia sẻ rủi ro. Biến động giá cả, chi phí vật tư, vận tải và nhu cầu tiêu thụ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả SX và khả năng thực hiện hợp đồng. Trong điều kiện đó, những liên kết chủ yếu dựa trên thỏa thuận mua bán ngắn hạn sẽ khó bảo đảm ổn định; ngược lại, liên kết có hợp đồng rõ ràng, cơ chế xác định giá minh bạch và phân bổ rủi ro hợp lý sẽ có lợi thế hơn.

Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế và mức độ gắn kết giữa DN với hộ nông dân.

Thứ ba, công nghệ số và các giải pháp SX ít phát thải tạo ra yêu cầu mới đối với tổ chức SX. Công nghệ truy xuất nguồn gốc, quản lý dữ liệu vùng trồng, sử dụng đầu vào tiết kiệm và kiểm soát quy trình sinh thái ngày càng có ý nghĩa đối với khả năng tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, khả năng đầu tư và ứng dụng công nghệ giữa DN với hộ nông dân không đồng đều. Do đó, hiệu quả LKKT sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thông tin và tổ chức SX tập thể, nhất là thông qua HTX.

Những xu hướng trên đòi hỏi LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp cần chuyển mạnh từ quan hệ thu mua đơn thuần sang hợp tác có cam kết về tiêu chuẩn SX, đầu tư, tiêu thụ và chia sẻ rủi ro. Đồng thời, yêu cầu thị trường phải được chuyển hóa thành cơ chế phân phối lợi ích hợp lý, tránh tình trạng hộ nông dân gánh thêm chi phí chuyển đổi NNST nhưng không được bảo đảm đầu ra và thu nhập tương xứng.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Trong thời gian tới, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp chịu tác động trực tiếp của các yếu tố trong nước như:

Thứ nhất, chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân tiếp tục tạo điều kiện thúc đẩy liên kết. Định hướng phát triển NNST, nâng cao giá trị nông sản và phát huy vai trò của DN, HTX, hộ nông dân đặt ra yêu cầu tổ chức lại SX theo hướng tập trung, tiêu chuẩn hóa và gắn với thị trường. Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân tạo thêm cơ sở chính sách để phát huy vai trò của DN trong đầu tư, chuyển giao công nghệ và tổ chức tiêu thụ nông sản. Tuy nhiên, hiệu quả liên kết phụ thuộc vào việc các định hướng chính sách được cụ thể hóa thành cơ chế hỗ trợ thực chất, nhất là hỗ trợ chuyển đổi SX, phát triển vùng nguyên liệu và nâng cao năng lực HTX.

Thứ hai, yêu cầu tổ chức lại SX và nâng cao khả năng thích ứng của

hộ nông dân, HTX ngày càng cấp thiết. Quy mô SX nhỏ, phân tán và năng lực tổ chức liên kết chưa đồng đều có thể làm tăng chi phí giao dịch, khó kiểm soát chất lượng và hạn chế khả năng thực hiện các hợp đồng quy mô lớn. Vì vậy, trong thời gian tới, năng lực tập hợp hộ nông dân, tổ chức vùng nguyên liệu, cung cấp dịch vụ đầu vào và đại diện đàm phán của HTX sẽ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến vị thế của hộ trong quan hệ với DN. Đây cũng là điều kiện để hạn chế sự bất cân xứng về thông tin và khả năng thương lượng giữa các chủ thể.

Thứ ba, biến đổi khí hậu và yêu cầu chuyển đổi NNST làm thay đổi chi phí, rủi ro và thời hạn đầu tư trong liên kết. Những tác động của hạn hán, ngập lụt, sạt lở và biến động nguồn nước tại ĐBSCL có thể ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và tính ổn định của nguồn nguyên liệu. Đồng thời, việc chuyển đổi sang quy trình SX sinh thái có thể đòi hỏi hộ nông dân và DN đầu tư bổ sung về giống, kỹ thuật, hạ tầng và kiểm soát môi trường. Vì vậy, LKKT cần được thiết kế theo hướng có cam kết dài hạn, quy định rõ trách nhiệm đầu tư, thu mua, xử lý rủi ro và chia sẻ lợi ích; nếu không, chi phí chuyển đổi và rủi ro SX có thể tập trung nhiều hơn vào hộ nông dân, làm suy giảm động lực duy trì liên kết.

Các yếu tố trên đặt ra yêu cầu hoàn thiện LKKT không chỉ theo hướng nâng cao hiệu quả tổ chức SX và tiêu thụ, mà còn phải giải quyết tốt quan hệ lợi ích giữa DN với hộ nông dân. Trọng tâm là bảo đảm quyền chủ động SX hợp pháp của hộ nông dân, nâng cao vai trò tổ chức của HTX, minh bạch hóa điều kiện hợp đồng và có cơ chế ghi nhận chi phí chuyển đổi sinh thái. Đây là cơ sở quan trọng để điều chỉnh sự phù hợp giữa QHSX với yêu cầu phát triển mới của LLSX, thúc đẩy NNST theo hướng hiệu quả và bền vững.

4.2.2. Quan điểm thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Thứ nhất, LKKT giữa DN và hộ nông dân là chủ yếu trong thực hiện

các hình thức liên kết phát triển NNST, trọng tâm là đảm bảo lợi ích kinh tế hài hòa với lợi ích XH và môi trường.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST mối liên kết trực tiếp nhất, nhằm thực hiện có hiệu quả các phương pháp, quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ, gắn với giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo vệ môi trường. Yêu cầu đặt ra đối LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST là phải đảm bảo mục tiêu lợi ích kinh tế với lợi ích về XH và môi trường. Trong LKKT, cần tập trung sự gắn kết DN và hộ nông dân với nhau để cùng xây dựng các mối quan hệ hợp tác ổn định. LKKT giữa DN và hộ nông dân thông qua nhiều hình thức đa dạng trong các khâu SX, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nhằm phát huy tốt lợi thế của các địa phương. LKKT giữa DN và hộ nông dân có vai trò là nòng cốt thúc đẩy phát triển NNST, gắn với chuỗi giá trị gia tăng cao, nâng cao sức cạnh tranh, uy tín, thương hiệu của sản phẩm NNST.

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp phải tập trung nâng cao năng lực của DN và hộ nông dân, thực hiện có hiệu quả hợp đồng LKKT. Tăng cường sự hợp tác giữa DN và hộ nông dân, gắn với việc phát huy vai trò của nhà nước, nhà khoa học, các chuyên gia, hệ thống các ngân hàng trong việc tiến tới hình thành và phát triển hệ thống các chuỗi SX - tiêu thụ có giá trị gia tăng cao. LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST phải đặt trong điều kiện thực hiện đồng bộ mối quan hệ lợi ích của các chủ thể, trong đó trọng tâm là lợi ích kinh tế của DN và hộ nông dân, là nhân tố quyết định sự thành công của quá trình LKKT.

Thứ hai, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST đảm bảo gắn với điều kiện của địa phương và phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành nông nghiệp.

Tỉnh Đồng Tháp có lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước phục vụ cho LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Tổng hòa các điều kiện trên hài hòa với các mối quan hệ

kinh tế, chính trị, văn hóa, XH, quốc phòng - an ninh là môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân, nâng cao hiệu quả SX và tiêu thụ các sản phẩm NNST đặc trưng, phát huy tốt lợi thế so sánh và sự khác biệt, đặc thù của tỉnh, tạo uy tín và thương hiệu của sản phẩm NNST trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trong bối cảnh đẩy mạnh phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, LKKT giữa DN và hộ nông dân là hình thức thuận lợi để thực hiện có hiệu quả các quy trình SX và tiêu thụ chất lượng, phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh, gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đây là một yêu cầu, nhiệm vụ hết sức quan trọng của tỉnh. Đồng thời, trong bối cảnh mới, yêu cầu về nâng cao sức khỏe, chất lượng cuộc sống của con người ngày càng cao, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST phải hướng đến gắn với chuỗi SX và tiêu thụ sản phẩm NNST có giá trị gia tăng cao, phát triển các vùng NNST tập trung, quy mô lớn phù hợp với nguồn lực, điều kiện của tỉnh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả SX, nâng cao đời sống của người dân.

Thứ ba, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp cần phải đặt trong mối quan hệ phát triển nông nghiệp ở vùng ĐBSCL và cả nước.

Đồng Tháp là một tỉnh có vị thế chiến lược về phát triển NNST ở vùng ĐBSCL và của cả nước, do đó công tác quy hoạch và hoàn thiện hệ thống các chính sách thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST cần phải thực hiện đồng bộ, hiệu quả. LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST phải dựa trên cơ sở huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, ứng dụng KHCN trong SX và tiêu thụ, thực hiện các quy trình SX hiện đại gắn với thực hiện đa dạng sinh học, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, bảo đảm sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Thực hiện hiệu quả các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, trở thành trung tâm đầu mối về NNST của vùng ĐBSCL và của cả nước theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ tư, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp gắn với mục tiêu tiên phong xây dựng nền NNST bền vững.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 - 2030 đã đặt ra mục tiêu đến năn 2030 xây dựng tỉnh Đồng Tháp tiên phong xây dựng nền NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, và đến năm 2045 trở thành trung tâm nông nghiệp hiện đại và du lịch sinh thái của vùng ĐBSCL [46]. Vì vậy, LKKT giữa DN và hộ nông dân phải được xem là một yêu cầu quan trọng để thực hiện tốt khâu đột phá chiến lược - phát triển nền NNST hiện đại, công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, phát huy lợi thế tuyệt đối của tỉnh, chuyển đổi từ tư duy SX nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, tạo ra chuỗi giá trị sản phẩm NNST toàn diện.

Tăng cường tạo môi trường thu hút DN tham gia LKKT với hộ nông dân phát triển NNST, triển khai các chính sách hỗ trợ thiết thực cho DN nhỏ và vừa, khuyến khích, tạo điều kiện để hình thành các DN có quy mô lớn tham gia LKKT, nâng cao năng lực dẫn dắt của DN trong các chuỗi giá trị gia tăng cao, tiếp cận tín dụng, KHCN, thị trường, nâng cao năng lực quản trị. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST tập trung vào chất lượng, an toàn, thương hiệu sản phẩm, ưu tiên sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn.

4.2. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THÚC ĐẨY LKKT GIỮA DN VÀ HỘ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN NNST Ở TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.2.1. Hoàn thiện các điều kiện và nâng cao năng lực của các chủ thể nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển LLSX trong NNST

Phát triển LLSX trong NNST đặt ra yêu cầu khách quan phải đổi mới phương thức tổ chức SX, nâng cao trình độ ứng dụng KHCN, mở rộng quy mô SX, chuẩn hóa quy trình canh tác và tăng cường gắn kết với thị trường. Trong điều kiện SX nông nghiệp ở tỉnh Đồng Tháp vẫn còn những hạn chế về quy mô hộ, trình độ công nghệ, năng lực tổ chức SX và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường, thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trở thành yêu cầu quan trọng nhằm tổ chức, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm NNST.

LKKT không tự hình thành và phát triển bền vững chỉ từ nhu cầu thị trường hoặc sự tự nguyện của các chủ thể, mà còn phụ thuộc vào những điều kiện về thể chế, hạ tầng, thông tin, tổ chức SX và năng lực thực hiện liên kết. Do đó, cần kết hợp hoàn thiện các điều kiện thúc đẩy LKKT với nâng cao nhận thức, trình độ và năng lực của DN, hộ nông dân, HTX và các chủ thể có liên quan. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò tạo lập môi trường, hoàn thiện cơ chế phối hợp và điều kiện cần thiết để các quan hệ kinh tế được hình thành, vận hành phù hợp với yêu cầu phát triển LLSX và bảo đảm lợi ích chính đáng của các bên tham gia.

Thứ nhất, hoàn thiện các điều kiện về thể chế, hạ tầng và thông tin nhằm tạo môi trường thuận lợi cho LKKT giữa DN và hộ nông dân.

UBND tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách và quy hoạch phát triển NNST gắn với yêu cầu tổ chức lại SX, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung và phát triển chuỗi giá trị nông sản. Trên cơ sở lợi thế sinh thái, điều kiện SX và nhu cầu thị trường,

cần xác định những ngành hàng có khả năng phát triển liên kết theo chuỗi, ưu tiên các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cây ăn quả, thủy sản, chăn nuôi và các sản phẩm đặc trưng gắn với du lịch NNST. Việc xác định vùng nguyên liệu và định hướng phát triển ngành hàng phải gắn với khả năng cung ứng của hộ nông dân, nhu cầu của DN, yêu cầu bảo vệ tài nguyên và môi trường, tránh tình trạng phát triển SX thiếu căn cứ thị trường hoặc mở rộng diện tích vượt quá khả năng tiêu thụ.

Cùng với hoàn thiện cơ chế, chính sách, tỉnh cần quan tâm đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ SX, thu gom, bảo quản, sơ chế, chế biến và vận chuyển nông sản; tăng cường kết nối vùng SX với cơ sở chế biến, hệ thống logistics và thị trường tiêu thụ. Đồng thời, đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu về DN, HTX, hộ nông dân, vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, tiêu chuẩn SX, sản lượng dự kiến và nhu cầu thị trường. Cơ chế cung cấp, chia sẻ thông tin phải bảo đảm tính kịp thời, minh bạch và khả năng tiếp cận của các chủ thể, giúp DN chủ động lựa chọn đối tác, còn hộ nông dân có căn cứ xác định phương án SX, lựa chọn hình thức liên kết và thương lượng các điều kiện hợp đồng.

Trong điều kiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, cần phân định rõ trách nhiệm của cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan, tổ chức liên quan trong điều phối LKKT. Cấp tỉnh thực hiện vai trò định hướng, ban hành chính sách, tổ chức kết nối và điều phối các chuỗi liên kết có phạm vi liên xã, liên vùng; cấp xã trực tiếp nắm bắt điều kiện SX, nhu cầu liên kết của hộ nông dân, phối hợp với DN, HTX và các tổ chức đại diện nông dân trong tổ chức thực hiện. Đối với những vùng nguyên liệu trải rộng trên nhiều địa bàn, cần xác định đầu mối điều phối, thiết lập cơ chế phối hợp giữa các xã và cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức SX, kiểm soát chất lượng và tiêu thụ sản phẩm. Qua đó, tạo môi trường thuận lợi để các quan hệ LKKT phát triển trên cơ sở nhu cầu thực tế, lợi ích kinh tế và trách nhiệm của từng chủ thể.

Thứ hai, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của DN, hộ nông dân về yêu cầu và lợi ích của LKKT trong phát triển NNST.

Nhận thức của các chủ thể có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tham gia, phương thức thực hiện và mức độ bền vững của LKKT. Vì vậy, cần tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển NNST, tổ chức SX theo chuỗi giá trị, bảo vệ môi trường và thực hiện hợp đồng kinh tế. Nội dung tuyên truyền cần gắn với những vấn đề thực tế mà DN và hộ nông dân quan tâm, làm rõ lợi ích của việc liên kết trong tiếp cận thị trường, giảm chi phí giao dịch, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực SX.

Đối với DN, cần nâng cao nhận thức về vai trò của hộ nông dân trong bảo đảm nguồn cung nguyên liệu, duy trì chất lượng và phát triển chuỗi giá trị NNST. LKKT không chỉ là phương thức thu mua nông sản mà còn là quá trình phối hợp về đầu vào, quy trình SX kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc và phân phối giá trị. Vì vậy, DN cần chủ động xây dựng quan hệ hợp tác ổn định với hộ nông dân, công khai các yêu cầu về chất lượng, sản lượng, giá thu mua và phương thức thanh toán; thực hiện đầy đủ cam kết hợp đồng, đồng thời chia sẻ thông tin thị trường và phối hợp xử lý những rủi ro phát sinh trong SX, tiêu thụ.

Đối với hộ nông dân, cần từng bước chuyển từ tư duy SX chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và nhu cầu trước mắt sang tư duy SX theo tín hiệu thị trường, tiêu chuẩn chất lượng và yêu cầu của chuỗi giá trị. Hộ nông dân cần nhận thức rõ rằng tham gia LKKT không chỉ nhằm bảo đảm đầu ra cho nông sản mà còn đòi hỏi tuân thủ quy trình SX, thực hiện các cam kết về sản lượng, chất lượng, thời vụ và giao nhận sản phẩm. Đồng thời, hộ nông dân phải chủ động tìm hiểu các điều khoản hợp đồng, nắm bắt thông tin giá cả, chi phí SX và quyền lợi hợp pháp của mình để tham gia liên kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm.

Hội Nông dân, Hội quán, HTX, hiệp hội DN và các tổ chức chính trị - xã hội cần phối hợp tổ chức các diễn đàn đối thoại, hội nghị, hội thảo và hoạt động tuyên truyền theo từng ngành hàng, qua đó trao đổi kinh nghiệm, giới thiệu mô hình liên kết hiệu quả và kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn. Việc biểu dương, nhân rộng các mô hình thực hiện tốt hợp đồng, chia sẻ lợi ích và bảo vệ môi trường cần gắn với kết quả thực chất, tạo động lực để các chủ thể chủ động tham gia LKKT và từng bước hình thành văn hóa hợp tác trong sản xuất NNST.

Thứ ba, nâng cao trình độ KHCN, kỹ năng quản trị và năng lực tổ chức SX của DN, HTX và hộ nông dân.

Sự phát triển của LLSX trong NNST đòi hỏi các chủ thể không chỉ gia tăng nguồn lực đầu tư mà còn phải đổi mới trình độ công nghệ, phương thức quản lý và kỹ năng tổ chức SX. Vì vậy, tỉnh cần tăng cường các chương trình đào tạo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ KHCN theo hướng gắn với nhu cầu cụ thể của từng chủ thể, từng ngành hàng và từng mô hình liên kết. Nội dung đào tạo cần tập trung vào quy trình canh tác sinh thái, sử dụng vật tư đầu vào hợp lý, quản lý đất và nước, giảm hóa chất nông nghiệp, bảo vệ đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, cơ giới hóa, chuyển đổi số, quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Đối với DN, cần nâng cao năng lực đầu tư, quản trị chuỗi cung ứng, dự báo thị trường, kiểm soát chất lượng, bảo quản, sơ chế, chế biến và phát triển sản phẩm NNST. DN có năng lực cần phát huy vai trò tổ chức chuỗi liên kết, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin thị trường và phối hợp với HTX, hộ nông dân xây dựng vùng nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường trong nước và xuất khẩu. Đồng thời, khuyến khích DN ứng dụng nền tảng số trong quản lý hợp đồng, giám sát quy trình SX, kiểm soát chất lượng và kết nối tiêu thụ; tăng cường đầu tư công nghệ chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng và giảm tổn thất sau thu hoạch.

Đối với hộ nông dân, cần chú trọng nâng cao kỹ năng thực hành SX theo quy trình sinh thái, sử dụng thiết bị và công nghệ phù hợp, ghi chép nhật ký SX, quản lý chi phí và thực hiện truy xuất nguồn gốc. Hoạt động đào tạo phải gắn với thực hành tại đồng ruộng, trang trại và các mô hình liên kết, bảo đảm hộ nông dân có khả năng áp dụng kiến thức vào SX thay vì chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận thông tin. Cần quan tâm những hộ có quy mô nhỏ, hạn chế về vốn và trình độ công nghệ, tạo điều kiện để họ tiếp cận dịch vụ kỹ thuật, thiết bị dùng chung và các hình thức tổ chức SX phù hợp.

Đối với HTX và tổ hợp tác, cần tập trung nâng cao năng lực quản trị, xây dựng kế hoạch SX, tổ chức cung ứng vật tư, kiểm soát chất lượng, tổng hợp sản lượng, đàm phán hợp đồng và thực hiện các dịch vụ phục vụ thành viên. HTX cần từng bước trở thành đầu mối tổ chức các hộ nông dân thực hiện thống nhất quy trìnhSX và đáp ứng yêu cầu của DN. Qua đó, khắc phục tình trạng SX phân tán, giảm chi phí giao dịch và nâng cao khả năng thương lượng của hộ nông dân trong chuỗi giá trị. Việc đào tạo, nâng cao năng lực cần được thực hiện thường xuyên, có đánh giá kết quả áp dụng và gắn với hiệu quả thực tế của các mô hình liên kết.

Thứ tư, nâng cao năng lực tổ chức, điều phối và thực hiện hợp đồng LKKT của các chủ thể.

LKKT giữa DN và hộ nông dân chỉ có thể phát huy hiệu quả khi các chủ thể có khả năng phối hợp trong tổ chức SX, kiểm soát chất lượng, thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và giải quyết những vấn đề phát sinh. Vì vậy, cần phát triển các hình thức liên kết phù hợp với điều kiện SX, năng lực của DN, trình độ tổ chức của HTX và đặc điểm của hộ nông dân. Trong đó, khuyến khích các hình thức liên kết thông qua HTX, tổ hợp tác, hội quán và các tổ chức đại diện nông dân nhằm tập hợp các hộ SX, hình thành vùng nguyên liệu có quy mô phù hợp, thống nhất lịch thời vụ và quy trình kỹ thuật, tạo điều kiện để DN tổ chức thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ổn định.

Các bên tham gia cần nâng cao năng lực xây dựng, đàm phán và thực hiện hợp đồng. Hợp đồng LKKT phải xác định rõ đối tượng, sản lượng, tiêu chuẩn chất lượng, quy trình SX, phương thức xác định giá, thời điểm giao nhận, trách nhiệm cung cấp đầu vào, phương thức thanh toán và cơ chế xử lý vi phạm. Đồng thời, cần có quy định phù hợp về chia sẻ rủi ro khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả hoặc những thay đổi khách quan ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hợp đồng. Việc xây dựng điều khoản hợp đồng rõ ràng giúp giảm bất cân xứng thông tin, hạn chế tranh chấp và nâng cao tính ổn định của quan hệ liên kết.

Đối với DN, cần nâng cao trách nhiệm trong thực hiện các cam kết về thu mua, thanh toán, cung cấp vật tư và chuyển giao kỹ thuật; không tùy tiện thay đổi điều kiện giao dịch gây bất lợi cho hộ nông dân. Đối với hộ nông dân, cần thực hiện đúng quy trình SX, bảo đảm chất lượng và sản lượng đã cam kết, chủ động thông báo những khó khăn có thể ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng. Đối với HTX, cần phát huy vai trò đại diện thành viên trong thương lượng, giám sát việc thực hiện hợp đồng và tiếp nhận, phản ánh kịp thời những bất cập phát sinh. Các cơ quan nhà nước thực hiện vai trò hướng dẫn, cung cấp thông tin, hỗ trợ kết nối và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật, không thay thế trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ kinh tế của các bên.

Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực phối hợp giữa chính quyền cấp tỉnh, cấp xã, cơ quan chuyên môn và các tổ chức kinh tế trong theo dõi, hỗ trợ các chuỗi liên kết. Việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý hợp đồng, cập nhật sản lượng, theo dõi chất lượng và truy xuất nguồn gốc sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí phối hợp và tạo cơ sở xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Trên cơ sở đó, LKKT từng bước chuyển từ quan hệ mua bán mang tính thời vụ sang quan hệ hợp tác có kế hoạch, có trách nhiệm và có khả năng thích ứng với biến động thị trường.

Thứ năm, tăng cường liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ phát triển năng lực các chủ thể theo chuỗi giá trị NNST.

Nâng cao năng lực của từng chủ thể cần được gắn với quá trình phối hợp giữa DN, HTX, hộ nông dân, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước. Tỉnh cần tạo điều kiện để các chủ thể tăng cường hợp tác trong nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao và ứng dụng công nghệ phù hợp với điều kiện sinh thái, quy mô SX và nhu cầu thị trường. Các chương trình hỗ trợ phải xuất phát từ yêu cầu thực tế của chuỗi liên kết, xác định rõ đối tượng thụ hưởng, nội dung chuyển giao và kết quả cần đạt, tránh dàn trải hoặc chỉ tập trung vào hỗ trợ đầu vào mà chưa chú trọng nâng cao năng lực tự tổ chức SX của các chủ thể.

Đối với các ngành hàng chủ lực, khuyến khích DN phối hợp với HTX và hộ nông dân xây dựng mô hình SX sinh thái gắn với tiêu chuẩn chất lượng, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và yêu cầu của thị trường. Đồng thời, phát triển các hình thức dịch vụ dùng chung như cơ giới hóa, tư vấn kỹ thuật, kiểm nghiệm chất lượng, bảo quản và logistics để các hộ nông dân, nhất là hộ có quy mô nhỏ, có thể tiếp cận công nghệ với chi phí phù hợp. Đối với du lịch NNST, cần nâng cao năng lực kết nối giữa hộ SX, HTX, DN lữ hành và các cơ sở cung ứng dịch vụ, qua đó đa dạng hóa nguồn thu, phát huy giá trị cảnh quan, văn hóa và sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương.

Việc triển khai các chương trình hỗ trợ cần bảo đảm nguyên tắc khuyến khích sự chủ động, trách nhiệm và khả năng tự phát triển của các chủ thể. Nhà nước tập trung tạo lập môi trường, hỗ trợ hạ tầng, thông tin, đào tạo và chuyển giao công nghệ; DN chủ động đầu tư, tổ chức chuỗi và kết nối thị trường; HTX làm đầu mối tổ chức SX tập thể; hộ nông dân phát huy vai trò chủ thể trực tiếp SX, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Sự phân công này giúp hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại, đồng thời nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực XH cho phát triển NNST.

4.2.2. Đổi mới và hoàn thiện các hình thức QHSX (sở hữu, tổ chức - quản lý) nhằm tạo khung khổ liên kết bền vững

Sự phát triển của LLSX trong NNST đặt ra yêu cầu khách quan phải đổi mới, hoàn thiện QHSX phù hợp. Khi SX nông nghiệp chuyển dần sang ứng dụng KHCN, cơ giới hóa, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn sinh thái và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, phương thức tổ chức SX dựa chủ yếu vào từng hộ nông dân riêng lẻ bộc lộ những hạn chế về quy mô, năng lực đầu tư, khả năng kiểm soát chất lượng và tiếp cận thị trường. Vì vậy, thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân không chỉ đòi hỏi hoàn thiện điều kiện SX và nâng cao năng lực của các chủ thể, mà còn phải đổi mới những quan hệ kinh tế làm cơ sở cho quá trình hợp tác, phân công và phối hợp SX.

Quan hệ sở hữu và quan hệ tổ chức - quản lý có vai trò trực tiếp huy động, kết hợp và sử dụng các nguồn lực, cũng như xác lập phương thức phối hợp giữa các chủ thể trong quá trình SX. Đối với phát triển NNST, đổi mới quan hệ sở hữu tạo điều kiện khai thác hiệu quả đất đai, vốn, công nghệ, lao động và các TLSX; đổi mới quan hệ tổ chức - quản lý tạo cơ sở tổ chức lại SX, hình thành các hình thức hợp tác phù hợp và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa DN, HTX và hộ nông dân. Hai nội dung này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cùng hướng đến khắc phục tình trạng SX nhỏ lẻ, phân tán, nâng cao trình độ XH hóa SX và tạo nền tảng kinh tế cho LKKT ổn định, lâu dài.

Đối với tỉnh Đồng Tháp, yêu cầu trên càng có ý nghĩa trong bối cảnh tổ chức lại không gian phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Việc đổi mới QHSX cần gắn với tổ chức lại các vùng sản xuất NNST, phát triển ngành hàng có lợi thế, tăng cường kết nối SX với chế biến, tiêu thụ và dịch vụ, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của hộ nông dân. Trên cơ sở đó, giải pháp tập trung vào hai nội dung chủ yếu sau:

4.2.2.1. Đổi mới quan hệ sở hữu nhằm tạo điều kiện huy động và kết hợp hiệu quả các nguồn lực trong LKKT giữa DN và hộ nông dân

Quan hệ sở hữu là quan hệ cơ bản của QHSX, quy định phương thức huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong SX. Trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, đổi mới quan hệ sở hữu trong nông nghiệp không đồng nghĩa với thay đổi chế độ sở hữu đất đai, mà tập trung vào hoàn thiện phương thức thực hiện quyền sử dụng đất, đa dạng hóa hình thức hợp tác, sử dụng chung TLSX và tạo điều kiện tập trung đất đai phù hợp với quy định pháp luật.

Trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, vấn đề cốt lõi là kết hợp được những nguồn lực và lợi thế khác nhau của từng chủ thể. DN có khả năng huy động vốn, công nghệ, năng lực quản trị, chế biến và tiếp cận thị trường; hộ nông dân có quyền sử dụng đất, lao động, kinh nghiệm SX và sự am hiểu điều kiện sinh thái địa phương. Nếu khai thác các nguồn lực này riêng lẻ, thì hiệu quả đầu tư và khả năng tổ chức SX theo tiêu chuẩn NNST sẽ bị hạn chế. Ngược lại, khi có cơ chế hợp tác phù hợp, các nguồn lực có thể được kết hợp trong những phương thức SX có quy mô, chuyên môn hóa và khả năng kiểm soát chất lượng cao, sẽ tạo điều kiện để DN đầu tư dài hạn và hộ nông dân tham gia ổn định vào chuỗi giá trị.

Trên cơ sở đó, tỉnh Đồng Tháp cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, tổ chức lại không gian SX và thúc đẩy tập trung đất đai phù hợp với yêu cầu phát triển NNST.

Cần rà soát, sắp xếp và tổ chức các vùng sản xuất NNST gắn với lợi thế từng địa bàn, điều kiện sinh thái, quy hoạch phát triển và nhu cầu thị trường. Ưu tiên các ngành hàng chủ lực như lúa gạo, cây ăn quả đặc sản, sen, rau màu, chăn nuôi và thủy sản; gắn vùng nguyên liệu với cơ sở sơ chế, chế biến, bảo quản, logistics và hệ thống tiêu thụ. Việc tổ chức không gian SX theo hướng tập trung tạo điều kiện áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, kiểm soát

chất lượng, cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc và thực hiện thống nhất quy trình SX sinh thái.

Kết quả khảo sát cho thấy sự đồng thuận cao đối với định hướng quy hoạch vùng NNST tập trung, quy mô lớn: 83,3% ý kiến DN đồng ý và 16,7% rất đồng ý; đối với hộ nông dân, tỷ lệ tương ứng là 72,9% và 23,5% [Phụ lục 3 và 4]. Đây là cơ sở thực tiễn cho thấy nhu cầu tổ chức lại không gian SX và nâng cao khả năng kết nối giữa các chủ thể. Tuy nhiên, tập trung đất đai cần được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; lựa chọn hình thức phù hợp như góp quyền sử dụng đất, cho thuê quyền sử dụng đất, hợp tác SX hoặc các phương thức hợp tác khác theo quy định pháp luật. Mục tiêu không chỉ là mở rộng quy mô diện tích mà còn tạo lập vùng nguyên liệu có khả năng duy trì tiêu chuẩn sinh thái, đáp ứng yêu cầu đầu tư và tổ chức chuỗi giá trị.

Thứ hai, đa dạng hóa hình thức huy động và sử dụng chung TLSX giữa DN, HTX và hộ nông dân.

Khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác trong sử dụng máy móc nông nghiệp, hệ thống tưới tiêu, kho bảo quản, cơ sở sơ chế, thiết bị kiểm soát chất lượng và nền tảng số phục vụ quản lý vùng nguyên liệu. Thông qua HTX và các hình thức liên kết phù hợp, hộ nông dân có thể tiếp cận các TLSX có giá trị đầu tư lớn, không phải tự đầu tư toàn bộ, giảm chi phí SX, nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị và tạo điều kiện thực hiện đồng bộ quy trình NNST.

Đối với DN, cần tạo điều kiện để tham gia đầu tư vào hạ tầng vùng nguyên liệu, công nghệ sơ chế, chế biến, bảo quản và truy xuất nguồn gốc thông qua các cơ chế về đất đai, tín dụng, KHCN và phát triển hạ tầng theo quy định. Việc phân định rõ quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng, trách nhiệm bảo trì và phương thức phân bổ chi phí khi sử dụng chung TLSX sẽ hạn chế tranh chấp, bảo đảm hiệu quả khai thác nguồn lực và tạo cơ sở cho hợp tác lâu dài. Qua đó, quan hệ sở hữu được vận dụng linh hoạt hơn trong tổ

chức SX, góp phần kết hợp lợi thế về vốn và công nghệ của DN với đất đai, lao động và kinh nghiệm SX của hộ nông dân.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế kết hợp nguồn lực giữa DN và hộ nông dân trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Khuyến khích các hình thức hợp tác phù hợp với đặc điểm từng ngành hàng và năng lực của các chủ thể, xác định rõ nguồn lực mỗi bên đóng góp, quyền tiếp cận và sử dụng kết quả đầu tư, trách nhiệm thực hiện quy trình SX và phương thức xử lý khi có thay đổi trong quá trình hợp tác. Đối với các vùng nguyên liệu NNST, việc kết hợp đất đai và lao động của hộ nông dân với vốn, công nghệ, hệ thống chế biến và thị trường của DN cần được cụ thể hóa bằng thỏa thuận hoặc hợp đồng phù hợp, tránh tình trạng nguồn lực được huy động nhưng quyền lợi, trách nhiệm và thời hạn hợp tác không rõ ràng.

Đặc biệt, cần phân biệt giữa tập trung đất đai với việc tổ chức hợp tác sử dụng đất. Tùy điều kiện cụ thể, các chủ thể có thể lựa chọn hợp tác SX, thuê quyền sử dụng đất hoặc những hình thức phù hợp khác; không nên coi tập trung quyền sử dụng đất vào một chủ thể là con đường duy nhất để hình thành vùng SX quy mô lớn. Cách tiếp cận đa dạng này vừa tạo điều kiện cho DN chủ động tổ chức vùng nguyên liệu, vừa hạn chế nguy cơ hộ nông dân mất khả năng tiếp cận TLSX và giảm sự phụ thuộc vào một đối tác duy nhất.

Thứ tư, gắn đổi mới quan hệ sở hữu với định hướng phát triển vùng nguyên liệu và nâng cao giá trị sản phẩm NNST.

Việc tổ chức lại và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phải hướng đến nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản, thay vì chỉ mở rộng diện tích hoặc gia tăng sản lượng. Do đó, cần gắn việc tổ chức vùng nguyên liệu với nhu cầu đầu tư công nghệ, chế biến sâu, phát triển thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm. Đối với lúa gạo, cây ăn quả, thủy sản và các ngành hàng có lợi thế, DN cần được khuyến khích đầu tư theo định hướng thị trường và tiêu chuẩn sinh thái; HTX và hộ nông dân phối hợp tổ chức SX, bảo đảm chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Đồng thời, tỉnh cần thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển vùng NNST và LKKT giữa DN với hộ nông dân; xác định những vướng mắc về đất đai, hạ tầng, cơ chế sử dụng chung TLSX và khả năng tiếp cận nguồn vốn để kịp thời hoàn thiện chính sách trong phạm vi thẩm quyền. Việc tổ chức lại không gian phát triển cần được phối hợp giữa cấp tỉnh và cấp xã, bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch, nhu cầu thị trường, năng lực đầu tư của DN và điều kiện SX của hộ nông dân.

4.2.2.2. Đổi mới quan hệ tổ chức - quản lý nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp các chủ thể trong LKKT giữa DN và hộ nông dân

Quan hệ tổ chức - quản lý là bộ phận của QHSX phản ánh cách thức tổ chức, điều hành và phối hợp giữa các chủ thể trong quá trình SX. Đổi mới quan hệ tổ chức - quản lý cần hướng đến tổ chức lại quá trình SX theo hướng phân công rõ chức năng, phối hợp chặt chẽ giữa DN, HTX và hộ nông dân, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ và các dịch vụ có liên quan.

Đổi mới quan hệ tổ chức - quản lý không chỉ là thay đổi cơ cấu tổ chức của từng chủ thể mà quan trọng hơn là xác lập phương thức phối hợp trong toàn bộ quá trình tạo ra giá trị. DN cần phát huy vai trò tổ chức chuỗi, kết nối thị trường và đầu tư vào những khâu có khả năng nâng cao giá trị gia tăng; HTX thực hiện chức năng tập hợp hộ nông dân, tổ chức vùng nguyên liệu, điều phối SX và đại diện thành viên trong quan hệ với DN; hộ nông dân trực tiếp tổ chức SX, tuân thủ quy trình kỹ thuật và thực hiện các cam kết đã thống nhất. Sự phân công này phải đi đôi với cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin, giám sát thực hiện, tránh tình trạng một chủ thể phải gánh chịu trách nhiệm vượt quá năng lực, không tương xứng với quyền quyết định của mình.

Để thực hiện yêu cầu trên, tỉnh cần tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, tổ chức LKKT giữa DN và hộ nông dân theo chuỗi giá trị, gắn SX với chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNST.

Liên kết theo chuỗi giá trị là hình thức tổ chức SX phản ánh trình độ

XH hóa và chuyên môn hóa ngày càng cao của LLSX. Trong đó, các chủ thể đảm nhận những chức năng khác nhau nhưng có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình tạo ra và đưa sản phẩm đến thị trường. Vì vậy, cần chuyển từ liên kết chủ yếu ở khâu tiêu thụ sang phối hợp xuyên suốt từ cung ứng đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản đến tiêu thụ. Kết quả khảo sát cho thấy sự đồng thuận cao đối với phát triển liên kết SX, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị: 91,7% DN đồng ý; đối với hộ nông dân, 74,2% đồng ý và 21,8% rất đồng ý [Phụ lục 3 và 4]. Đây là cơ sở để tỉnh thúc đẩy những hình thức tổ chức SX có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các chủ thể.

Cụ thể, đối với trồng trọt, cần phát triển liên kết xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu lúa gạo, cây ăn quả và rau màu gắn với cơ giới hóa đồng bộ, quy trình SX an toàn, hữu cơ, sinh thái phù hợp với từng sản phẩm; áp dụng các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP đáp ứng điều kiện và yêu cầu của thị trường. Đối với chăn nuôi và thủy sản, cần tổ chức liên kết theo hướng kiểm soát dịch bệnh, quản lý chất thải, kiểm soát dư lượng thuốc và hóa chất, sử dụng tài nguyên hiệu quả, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Việc áp dụng tiêu chuẩn phải gắn với năng lực thực hiện, chi phí tuân thủ và cơ chế kiểm soát chất lượng của toàn chuỗi.

Khuyến khích DN đầu tư công nghệ chế biến sâu, bảo quản, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Khi các khâu sản xuất nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ được phối hợp chặt chẽ, chuỗi liên kết có điều kiện giảm chi phí giao dịch, nâng cao chất lượng và gia tăng giá trị sản phẩm. Tuy nhiên, hiệu quả của đổi mới tổ chức - quản lý không chỉ được đánh giá bằng diện tích hoặc sản lượng tham gia liên kết, mà còn phải xem xét mức độ ổn định của quan hệ hợp tác, khả năng nâng cấp sản phẩm và mức độ tham gia của hộ nông dân vào giá trị được tạo ra trong chuỗi.

Thứ hai, phát triển HTX thành chủ thể tổ chức và điều phối liên kết giữa DN với hộ nông dân.

Trong điều kiện SX nông nghiệp của tỉnh vẫn dựa đáng kể vào kinh tế hộ, HTX có vai trò tập hợp các hộ SX phân tán để có khả năng phối hợp SX và thương lượng với DN. HTX không chỉ cung cấp dịch vụ đầu vào mà từng bước đảm nhận việc tổ chức vùng nguyên liệu, điều phối sản lượng, kiểm soát chất lượng, quản lý thông tin và đại diện quyền lợi của thành viên trong quan hệ liên kết. Vì vậy, cần củng cố HTX theo hướng chuyên nghiệp, hoạt động thực chất và gắn với nhu cầu của thị trường. Khuyến khích hình thành các HTX chuyên ngành về lúa gạo, cây ăn quả, thủy sản và các sản phẩm NNST có lợi thế; xây dựng quy chế phối hợp giữa DN - HTX - hộ thành viên; xác định rõ trách nhiệm về sản lượng, chất lượng, thời gian giao nhận và thực hiện quy trình kỹ thuật. Hợp đồng liên kết cần thể hiện rõ vai trò của từng bên, cơ chế cung ứng đầu vào, thu mua sản phẩm, thanh toán và xử lý vi phạm.

Nâng cao năng lực quản trị, kế toán, quản lý chất lượng, pháp lý hợp đồng, chuyển đổi số và quản lý rủi ro đối với HTX. Việc ứng dụng nhật ký SX điện tử, quản lý sản lượng tập trung, truy xuất nguồn gốc và trao đổi dữ liệu với DN giúp nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí giao dịch và hạn chế tranh chấp. Cần tạo điều kiện để HTX tham gia thực chất vào quá trình đàm phán hợp đồng, thay vì chỉ làm trung gian thu gom sản phẩm. Khi HTX có đủ năng lực tổ chức và đại diện thành viên, hộ nông dân sẽ có vị thế tốt hơn trong liên kết, còn DN có thể giảm chi phí phối hợp với từng hộ riêng lẻ.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế quản lý và thực hiện hợp đồng liên kết theo hướng rõ trách nhiệm, minh bạch thông tin và ổn định lâu dài.

Hợp đồng là công cụ cụ thể hóa quan hệ tổ chức - quản lý giữa các chủ thể, xác lập trách nhiệm và cơ sở phối hợp trong quá trình liên kết. Vì vậy, cần khuyến khích thực hiện hợp đồng bằng văn bản, với các nội dung phù hợp như sản lượng, chất lượng, quy trình SX, giá hoặc nguyên tắc xác định giá, thời điểm giao nhận, phương thức thanh toán, trách nhiệm cung ứng đầu vào, chia sẻ thông tin và xử lý rủi ro. Đối với liên kết thông qua HTX, cần xác

định rõ trách nhiệm giữa DN, HTX và hộ thành viên, bảo đảm các cam kết được truyền đạt thống nhất và có thể kiểm tra.

Cần xây dựng phương thức giám sát thực hiện hợp đồng dựa trên dữ liệu SX, sản lượng, chất lượng và giao nhận. Việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc trao đổi thông tin có thể giúp các bên phát hiện sớm những vấn đề phát sinh, giảm bất cân xứng thông tin, nâng cao khả năng phối hợp. Khi có biến động về thị trường hoặc điều kiện SX, các bên cần có cơ chế trao đổi, thương lượng và điều chỉnh phù hợp với thỏa thuận, quy định pháp luật, thay vì đơn phương thay đổi cam kết.

Tỉnh cần hoàn thiện môi trường pháp lý, hướng dẫn thực hiện chính sách, cung cấp thông tin thị trường và hỗ trợ hòa giải, giải quyết tranh chấp theo thẩm quyền. Việc kiểm tra, giám sát cần tập trung vào tính tuân thủ pháp luật và hiệu quả thực hiện chính sách, không thay thế quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các chủ thể trong quan hệ hợp đồng. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính kỷ luật, trách nhiệm và độ tin cậy trong LKKT.

Thứ tư, đổi mới tổ chức quản lý liên kết gắn với ứng dụng KHCN, chuyển đổi số và tiêu chuẩn sinh thái.

Yêu cầu của NNST không chỉ tăng sản lượng mà còn phải bảo đảm chất lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Do đó, trong LKKT cần tạo điều kiện để DN, HTX và hộ nông dân cùng thực hiện quy trình SX, kiểm soát chất lượng và quản lý dữ liệu theo những tiêu chuẩn đã thống nhất.

Tỉnh cần thúc đẩy liên kết trong ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ số, hệ thống truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng; gắn các giải pháp công nghệ với điều kiện thực tế của từng ngành hàng và quy mô SX. DN đảm nhận vai trò đầu tư, chuyển giao công nghệ và kết nối thị trường; HTX tổ chức áp dụng quy trình chung và kiểm soát việc thực hiện; hộ nông dân trực tiếp thực hiện quy trình SX, ghi chép thông tin và cung cấp dữ liệu

cần thiết. Các bên cần thống nhất cách thức sử dụng, cập nhật và chia sẻ dữ liệu, bảo đảm thông tin có độ tin cậy và phục vụ trực tiếp cho quản trị chuỗi.

Việc thực hiện tiêu chuẩn sinh thái cần gắn với cơ chế phân công trách nhiệm và chi phí phù hợp. Không nên đặt toàn bộ gánh nặng tuân thủ tiêu chuẩn lên hộ nông dân khi DN và các chủ thể khác cũng hưởng lợi từ chất lượng, thương hiệu và khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm. Cần thống nhất trách nhiệm đầu tư, đào tạo, kiểm tra và duy trì tiêu chuẩn trong toàn chuỗi. Đây là điều kiện để đổi mới tổ chức - quản lý thực sự thúc đẩy sự phát triển của LLSX, đồng thời tạo động lực để các chủ thể duy trì liên kết.

Thứ năm, mở rộng hình thức tổ chức LKKT sang du lịch sinh thái và các dịch vụ gắn với NNST.

Đổi mới quan hệ tổ chức - quản lý còn thể hiện ở việc mở rộng phối hợp giữa sản xuất NNST với dịch vụ, du lịch và khai thác giá trị văn hóa - sinh thái địa phương. Tại Đồng Tháp, cần khuyến khích DN, HTX và hộ nông dân tổ chức các hoạt động trải nghiệm SX, tham quan vùng nguyên liệu, giới thiệu sản phẩm đặc trưng và dịch vụ du lịch gắn với cảnh quan, làng nghề, văn hóa địa phương. Hình thức liên kết này tạo thêm đầu ra cho sản phẩm NNST, đa dạng hóa nguồn thu và mở rộng cơ hội việc làm cho hộ nông dân.

Để triển khai hiệu quả, cần xác định rõ vai trò của từng chủ thể: DN đảm nhận kết nối thị trường, xây dựng sản phẩm và tổ chức dịch vụ; HTX hoặc tổ chức cộng đồng phối hợp các hộ tham gia, thống nhất quy trình và chất lượng dịch vụ; hộ nông dân cung cấp sản phẩm, không gian trải nghiệm và các hoạt động gắn với tri thức, tập quán sản xuất địa phương. Hoạt động liên kết phải tuân thủ yêu cầu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên và bảo đảm lợi ích hợp pháp của cộng đồng. Qua đó, NNST được phát triển theo hướng kết hợp hài hòa giữa SX, dịch vụ và bảo tồn hệ sinh thái, đồng thời tăng cường sự gắn kết giữa DN và hộ nông dân.

Bên cạnh các nội dung trên, cần gắn đổi mới quan hệ tổ chức - quản lý

với việc nâng cao hiệu quả điều phối phát triển NNST trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tỉnh tập trung định hướng phát triển, phối hợp liên kết giữa các địa bàn, hoàn thiện chính sách và kết nối thị trường; cấp xã nắm bắt nhu cầu SX, kết nối DN với HTX và hộ nông dân, phối hợp triển khai các chương trình và theo dõi tình hình thực hiện tại cơ sở. Sự phân công cần rõ ràng, tránh chồng chéo, đồng thời tạo điều kiện để các chuỗi liên kết vượt qua ranh giới hành chính khi có yêu cầu về vùng nguyên liệu và thị trường.

4.2.3. Hoàn thiện cơ chế phân phối giá trị gia tăng, chia sẻ rủi ro và điều hòa lợi ích kinh tế giữa DN và hộ nông dân

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST vừa là quan hệ hợp tác trong tổ chức SX vừa là quan hệ lợi ích giữa các chủ thể, chức năng kinh tế, khả năng tiếp cận thông tin và vị thế thương lượng. DN thường có ưu thế về vốn, công nghệ, chế biến, xây dựng thương hiệu và tiếp cận thị trường; trong khi hộ nông dân trực tiếp tổ chức SX, cung ứng nông sản, sử dụng đất đai, lao động và kinh nghiệm SX tại chỗ. Sự khác biệt này tạo nên tính bổ sung giữa các chủ thể, nhưng đồng thời cũng có thể dẫn đến bất cân xứng trong phân phối giá trị, phân bổ chi phí, chia sẻ rủi ro và thực hiện các cam kết liên kết.

Đối với phát triển NNST, vấn đề lợi ích càng có ý nghĩa quan trọng bởi quá trình chuyển đổi phương thức SX thường đòi hỏi các chủ thể đầu tư thêm nguồn lực để áp dụng quy trình sinh thái, giảm sử dụng hóa chất, bảo vệ đất và nước, giảm phát thải, thực hiện truy xuất nguồn gốc và đáp ứng tiêu chuẩn thị trường. Trong khi chi phí chuyển đổi thường phát sinh trước mắt, lợi ích kinh tế và môi trường có thể chỉ được hình thành trong trung và dài hạn. Nếu chi phí, lợi ích và rủi ro không được phân bổ hợp lý, hộ nông dân có thể thiếu động lực duy trì quy trình SX sinh thái; ngược lại, DN cũng khó bảo đảm nguồn cung ổn định, chất lượng đồng đều và hiệu quả đầu tư dài hạn.

Thực tiễn LKKT giữa DN và hộ nông dân ở tỉnh Đồng Tháp cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện cam kết và hài hòa lợi ích giữa các bên. Kết quả khảo sát có 3,6% hộ nông dân cho rằng DN chưa thực hiện tốt các cam kết trong hợp đồng [Phụ lục 4]. Tỷ lệ này không chiếm đa số, nhưng vẫn cho thấy nguy cơ phát sinh bất đồng trong quá trình thực hiện liên kết và sự cần thiết phải nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình cũng như hiệu quả xử lý các tình huống phát sinh. Bên cạnh đó, khi giá trị gia tăng chủ yếu được hình thành ở các khâu chế biến, thương hiệu và tiêu thụ, việc phân phối lợi ích chỉ dựa trên giá thu mua nguyên liệu có thể chưa phản ánh đầy đủ đóng góp của hộ nông dân vào chất lượng và giá trị của toàn chuỗi.

Vì vậy, hoàn thiện cơ chế phân phối giá trị gia tăng, chia sẻ rủi ro và điều hòa lợi ích kinh tế cần được xác định là giải pháp quan trọng nhằm củng cố LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Cơ chế này phải gắn kết ba nội dung như: phân phối thành quả phù hợp với đóng góp của các chủ thể; phân bổ chi phí và rủi ro theo trách nhiệm, khả năng kiểm soát và thỏa thuận; đồng thời thiết lập phương thức thương lượng, đối thoại, giám sát và giải quyết tranh chấp minh bạch. Trên cơ sở đó, tỉnh Đồng Tháp cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, hoàn thiện nguyên tắc và phương thức phân phối giá trị gia tăng trong chuỗi NNST.

Phân phối giá trị gia tăng là nội dung quan trọng của quan hệ phân phối trong QHSX, có tác động trực tiếp đến động lực đầu tư, tổ chức SX và duy trì LKKT. Để liên kết phát triển ổn định, việc phân phối thành quả cần phản ánh tương đối đầy đủ mức độ đóng góp của từng chủ thể về đất đai, lao động, vốn, công nghệ, quản trị, tổ chức SX, chất lượng nguyên liệu và phát triển thị trường. Đồng thời, phải tính đến chi phí SX, chi phí đầu tư, nghĩa vụ thực hiện cam kết và mức độ chấp nhận rủi ro của mỗi bên.

Đối với DN, lợi ích kinh tế cần tương xứng với vốn đầu tư, công nghệ,

năng lực tổ chức chuỗi, chế biến, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường. Đối với hộ nông dân, lợi ích phải phản ánh công sức lao động, chi phí SX, chất lượng nguyên liệu, mức độ tuân thủ quy trình NNST và những đóng góp vào việc duy trì vùng nguyên liệu ổn định. Phân phối hợp lý không có nghĩa là chia đều lợi nhuận giữa các bên, mà là xác lập phương thức phân chia có căn cứ, minh bạch, phù hợp với đóng góp, trách nhiệm và thỏa thuận hợp pháp của các chủ thể.

Tỉnh Đồng Tháp cần khuyến khích các bên đa dạng hóa phương thức phân phối, không chỉ giới hạn ở hình thức mua bán nông sản theo giá cố định. Tùy đặc điểm từng ngành hàng và điều kiện thị trường, có thể áp dụng giá thu mua được xác định trước theo hợp đồng; giá được điều chỉnh theo chất lượng, tiêu chuẩn và biến động thị trường; cơ chế thưởng khi sản phẩm đạt chất lượng cao, có chứng nhận phù hợp hoặc đáp ứng yêu cầu xuất khẩu; hoặc phương thức phân chia lợi ích bổ sung gắn với kết quả chế biến, tiêu thụ trong những mô hình liên kết đủ điều kiện thực hiện. Các phương thức này phải được các bên thống nhất từ trước, có căn cứ xác định và có khả năng kiểm chứng, tránh tạo ra nghĩa vụ không rõ ràng hoặc khó thực hiện.

Đặc biệt, cần tăng cường tính minh bạch trong xác định giá thu mua. Hợp đồng liên kết nên quy định rõ giá hoặc nguyên tắc hình thành giá, căn cứ xác định chất lượng, phương pháp phân loại sản phẩm, thời điểm chốt giá và thời hạn thanh toán. Khi thị trường biến động đáng kể, các bên cần có cơ chế trao đổi và thương lượng điều chỉnh theo thỏa thuận đã xác lập, thay vì để một bên đơn phương quyết định. Việc công khai thông tin giá cả, chi phí và tiêu chuẩn thu mua phù hợp sẽ giúp hộ nông dân chủ động lập kế hoạch SX, nâng cao khả năng thương lượng và hạn chế tranh chấp.

Cùng với đó, cần khuyến khích DN tái đầu tư một phần nguồn lực vào nâng cấp vùng nguyên liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật, phát triển HTX, truy xuất nguồn gốc và cải thiện điều kiện sản xuất sinh thái. Đối với các mô hình có khả năng tạo ra lợi ích môi trường rõ ràng, cần xem xét

các cơ chế khuyến khích phù hợp với chính sách hiện hành và khả năng thị trường. Qua đó, phân phối giá trị gia tăng không chỉ nhằm đáp ứng lợi ích trước mắt mà còn tạo nguồn lực nâng cao chất lượng LLSX, cải thiện năng lực cạnh tranh và duy trì sự phát triển lâu dài của chuỗi NNST.

Thứ hai, thiết lập cơ chế chia sẻ chi phí và rủi ro phù hợp với trách nhiệm của từng chủ thể.

Trong quá trình LKKT, DN và hộ nông dân đều có thể chịu tác động từ biến động giá cả, thời tiết, thiên tai, dịch bệnh, thay đổi nhu cầu thị trường và yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng. Tuy nhiên, khả năng dự báo, kiểm soát và ứng phó với những rủi ro này giữa các chủ thể không giống nhau. Vì vậy, cơ chế chia sẻ rủi ro cần được xác lập ngay trong quá trình xây dựng phương án liên kết, thay vì chỉ xử lý khi thiệt hại đã xảy ra.

Trước hết, cần phân biệt rủi ro phát sinh từ quyết định và hành vi của từng bên với rủi ro khách quan hoặc rủi ro mang tính hệ thống. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết mà không có căn cứ miễn trừ trách nhiệm thì phải chịu trách nhiệm theo hợp đồng và quy định pháp luật. Đối với thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường hoặc nguyên nhân khách quan khác, việc xác định trách nhiệm cần căn cứ vào điều kiện thực tế, mức độ ảnh hưởng, nghĩa vụ đã thực hiện và các điều khoản liên quan trong hợp đồng. Không nên mặc nhiên chuyển toàn bộ rủi ro sang hộ nông dân chỉ vì họ trực tiếp tổ chức SX, cũng không nên yêu cầu DN gánh chịu mọi thiệt hại mà không xem xét nguyên nhân và trách nhiệm của các bên.

Trong hợp đồng liên kết, cần quy định rõ các tình huống rủi ro có thể phát sinh, trách nhiệm thông báo, phương thức xác nhận thiệt hại, điều kiện điều chỉnh sản lượng và thời hạn giao nhận, phương án thu mua hoặc tiêu thụ thay thế, cũng như cơ chế thương lượng khi việc thực hiện cam kết bị ảnh hưởng. Đối với những ngành hàng chịu tác động lớn của thời tiết, dịch bệnh hoặc có chu kỳ SX dài, cần xây dựng phương án ứng phó phù hợp với đặc điểm SX và khả năng tài chính của từng chủ thể.

Đối với chi phí chuyển đổi sang NNST, các bên cần thống nhất trách nhiệm đầu tư và phân bổ chi phí theo lợi ích dự kiến, khả năng kiểm soát và cam kết tham gia. Khi DN yêu cầu hộ nông dân áp dụng quy trình mới, tiêu chuẩn cao hơn hoặc đầu tư bổ sung để đáp ứng yêu cầu thị trường, cần đánh giá cụ thể chi phí phát sinh, năng lực thực hiện và khả năng bù đắp thông qua giá thu mua, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng đầu vào hoặc các phương thức hợp tác khác. Điều này đặc biệt quan trọng đối với hộ nông dân có quy mô SX nhỏ, nguồn lực tài chính hạn chế và khả năng chịu đựng rủi ro thấp.

Tỉnh cần khuyến khích các chủ thể tiếp cận những công cụ quản trị rủi ro phù hợp như bảo hiểm nông nghiệp khi đáp ứng điều kiện, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ, nâng cao chất lượng dự báo, tăng cường thông tin thời tiết và dịch bệnh, cũng như xây dựng phương án dự phòng về SX và tiêu thụ. Nhà nước có thể hỗ trợ thông qua các chính sách hợp pháp về thông tin thị trường, khuyến nông, tín dụng, bảo hiểm, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, hỗ trợ của Nhà nước không thay thế trách nhiệm tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DN và hộ nông dân trong thực hiện hợp đồng.

Đối với những mô hình liên kết có tính ổn định, các bên có thể xem xét xây dựng cơ chế dự phòng hoặc phương án hỗ trợ lẫn nhau khi phát sinh thiệt hại, trên cơ sở tự nguyện, minh bạch và phù hợp với pháp luật. Khi rủi ro được nhận diện sớm, phân bổ rõ trách nhiệm và xử lý theo cơ chế đã thống nhất, các chủ thể sẽ có cơ sở vững chắc hơn để tiếp tục đầu tư, duy trì SX và củng cố niềm tin trong LKKT.

Thứ ba, nâng cao vai trò của HTX và tổ chức đại diện trong thương lượng, bảo vệ lợi ích của hộ nông dân.

Sự khác biệt về quy mô nguồn lực, thông tin thị trường và năng lực đàm phán có thể khiến hộ nông dân gặp bất lợi khi xác lập giá thu mua, tiêu chuẩn chất lượng, thời hạn thanh toán và trách nhiệm chia sẻ rủi ro. Do đó, cần phát huy vai trò của HTX, tổ hợp tác và các tổ chức cộng đồng phù hợp

trong tập hợp hộ nông dân, tổ chức SX, cung cấp thông tin và đại diện thành viên thương lượng với DN.

HTX cần từng bước chuyển từ vai trò cung cấp dịch vụ đơn lẻ sang chủ thể tổ chức vùng nguyên liệu, điều phối sản lượng, kiểm soát chất lượng và tham gia đàm phán các điều kiện liên kết. Đối với các hợp đồng liên kết giữa DN, HTX và hộ thành viên, cần làm rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích của từng bên; phương thức xác định giá; nguyên tắc phân bổ chi phí; trách nhiệm thực hiện quy trình NNST; phương thức thanh toán và cơ chế xử lý bất đồng. HTX phải bảo đảm công khai thông tin, minh bạch thu chi và chịu sự giám sát của thành viên, tránh tình trạng đại diện nhưng không phản ánh đầy đủ lợi ích của hộ nông dân.

Tỉnh cần hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, kế toán, pháp lý hợp đồng, phân tích thị trường và tổ chức SX cho HTX; đồng thời phát huy vai trò của Hội Nông dân, Liên minh HTX, hội quán nông dân và các tổ chức liên quan trong tư vấn, kết nối, phổ biến thông tin và hỗ trợ thương lượng. Việc tổ chức đối thoại giữa DN và đại diện hộ nông dân cần được thực hiện trước khi ký kết hợp đồng, khi thay đổi tiêu chuẩn hoặc điều kiện thu mua, và khi xuất hiện biến động lớn ảnh hưởng đến lợi ích của các bên.

Khi hộ nông dân có khả năng tham gia thực chất vào quá trình thương lượng thông qua tổ chức đại diện, sự chênh lệch về vị thế giữa các chủ thể có thể được hạn chế. Điều này không chỉ góp phần bảo vệ lợi ích hợp pháp của hộ nông dân mà còn giúp DN giảm chi phí giao dịch, tăng khả năng kiểm soát chất lượng và củng cố nguồn cung ổn định. Qua đó, cơ chế điều hòa lợi ích được hình thành trên cơ sở phối hợp và thương lượng giữa các chủ thể, thay vì chỉ dựa vào sự can thiệp hành chính từ bên ngoài.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế đối thoại, thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong LKKT.

Hợp đồng là công cụ quan trọng để cụ thể hóa quan hệ lợi ích, xác

định nghĩa vụ và tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện LKKT. Hiệu quả của hợp đồng không chỉ phụ thuộc vào nội dung ký kết mà còn phụ thuộc vào tính minh bạch, khả năng giám sát và cơ chế xử lý các tình huống phát sinh. Vì vậy, cần nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện hợp đồng liên kết theo hướng rõ ràng, có thể kiểm chứng và phù hợp với đặc điểm sản xuất NNST.

Hợp đồng cần quy định cụ thể sản lượng, tiêu chuẩn chất lượng, phương thức xác định giá, thời hạn và phương thức thanh toán, trách nhiệm cung ứng vật tư và chuyển giao kỹ thuật, điều kiện thu mua, cũng như phương thức xử lý khi một bên không thực hiện đúng cam kết. Đối với các hợp đồng yêu cầu tuân thủ quy trình sinh thái, cần làm rõ tiêu chuẩn áp dụng, cách thức kiểm tra, trách nhiệm ghi chép và truy xuất nguồn gốc, chi phí duy trì tiêu chuẩn và phương án xử lý khi sản phẩm không đạt yêu cầu. Các điều khoản phải bảo đảm tính minh bạch và phù hợp với quy định pháp luật, tránh những cam kết chung chung hoặc tạo ra sự bất bình đẳng không hợp lý giữa các bên.

Cùng với hợp đồng, cần thiết lập cơ chế đối thoại định kỳ giữa DN, HTX và hộ nông dân để trao đổi về kế hoạch SX, nhu cầu thị trường, giá cả, chất lượng, tiến độ thu mua và khó khăn phát sinh. Đối với các ngành hàng có tính mùa vụ, việc đối thoại cần được thực hiện trước các thời điểm quan trọng như xuống giống, chăm sóc, thu hoạch và giao nhận sản phẩm. Khi điều kiện SX hoặc thị trường thay đổi đáng kể, các bên cần chủ động thông báo, cung cấp thông tin và thương lượng điều chỉnh trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

Đối với tranh chấp phát sinh, cần ưu tiên thương lượng và hòa giải khi phù hợp, trên cơ sở chứng cứ, hợp đồng và quy định pháp luật. Tỉnh cần phát huy vai trò của cơ quan chuyên môn, chính quyền cơ sở, Hội Nông dân, Liên minh HTX và các tổ chức tư vấn pháp lý trong hướng dẫn thực hiện hợp đồng, hỗ trợ đối thoại và hòa giải theo thẩm quyền. Việc giải quyết tranh chấp phải bảo đảm khách quan, không mặc nhiên quy trách nhiệm cho DN, hộ nông dân khi chưa xem xét đầy đủ nguyên nhân, nghĩa vụ và chứng cứ liên quan.

Đồng thời, cần tổng hợp các dạng tranh chấp thường gặp như chậm thanh toán, không thu mua đúng cam kết, bất đồng về chất lượng, thay đổi giá hoặc không thống nhất trách nhiệm khi xảy ra thiệt hại. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý có thể hướng dẫn hoàn thiện hợp đồng tham khảo theo ngành hàng, tăng cường phổ biến pháp luật và đề xuất điều chỉnh chính sách trong phạm vi thẩm quyền. Cơ chế đối thoại và giải quyết tranh chấp hiệu quả sẽ góp phần giảm chi phí giao dịch, hạn chế hành vi cơ hội và củng cố niềm tin giữa các chủ thể.

Thứ năm, phát huy vai trò điều tiết của Nhà nước và tăng cường giám sát việc thực hiện cơ chế điều hòa lợi ích.

Trong LKKT giữa DN và hộ nông dân, Nhà nước không thay thế các chủ thể trong việc quyết định phương án kinh doanh hoặc phân chia lợi ích theo cơ chế thị trường, mà có vai trò hoàn thiện thể chế, khắc phục những hạn chế của thị trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời tạo điều kiện để các quan hệ liên kết được vận hành minh bạch và ổn định. Đối với Đồng Tháp, vai trò này cần được thực hiện thông qua việc hoàn thiện chính sách, nâng cao chất lượng thông tin, hỗ trợ năng lực thương lượng, giám sát thực hiện hợp đồng và phối hợp xử lý những vấn đề phát sinh trong các chuỗi NNST.

Trước hết, tỉnh cần phát triển hệ thống thông tin thị trường nông sản, cập nhật giá cả tham khảo, nhu cầu tiêu thụ, tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và dự báo cung - cầu theo ngành hàng. Thông tin cần được cung cấp kịp thời, dễ tiếp cận đối với DN, HTX và hộ nông dân, góp phần giảm bất cân xứng thông tin, nâng cao chất lượng quyết định SX và tăng khả năng thương lượng của các chủ thể.

Bên cạnh đó, cần lồng ghép chính sách phát triển NNST với khuyến nông, đào tạo kỹ thuật, tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, chuyển đổi số và hỗ trợ phát triển HTX. Đối với những yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm phát

thải và duy trì tiêu chuẩn sinh thái, cần khuyến khích các mô hình có tiêu chí rõ ràng, có khả năng kiểm chứng và phù hợp với chính sách hiện hành. Việc hỗ trợ cần hướng đến nâng cao năng lực tự chủ của các chủ thể, tránh hình thành tâm lý phụ thuộc vào ngân sách nhà nước hoặc làm thay trách nhiệm của DN và hộ nông dân.

Đồng thời, cần xây dựng cơ chế theo dõi, đánh giá hiệu quả LKKT dựa trên cả quá trình thực hiện và kết quả đạt được. Các tiêu chí cần xem xét gồm: mức độ thực hiện hợp đồng; tính minh bạch của giá thu mua và thanh toán; phương thức phân bổ chi phí và chia sẻ rủi ro; khả năng tham gia thương lượng của hộ nông dân; mức độ ổn định của quan hệ hợp tác qua các chu kỳ SX; hiệu quả kinh tế của các bên; cũng như mức độ tuân thủ tiêu chuẩn NNST và kết quả bảo vệ môi trường.

Việc đánh giá cần kết hợp thông tin từ DN, HTX và hộ nông dân với kết quả kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền. Không nên chỉ đánh giá hiệu quả liên kết bằng số lượng hợp đồng hoặc quy mô vùng nguyên liệu, mà cần xem xét chất lượng thực hiện cam kết, mức độ hài hòa lợi ích và khả năng duy trì quan hệ hợp tác lâu dài. Những mô hình có cơ chế phân phối minh bạch, chia sẻ rủi ro phù hợp và thực hiện tốt các cam kết cần được tổng kết, nhân rộng khi đáp ứng điều kiện; những mô hình thường xuyên phát sinh tranh chấp, chậm thanh toán hoặc phân bổ chi phí thiếu minh bạch cần được rà soát, hướng dẫn khắc phục và xử lý theo thẩm quyền.

Trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền mới, cần bảo đảm sự phối hợp giữa cấp tỉnh và cấp xã trong cung cấp thông tin, theo dõi tình hình liên kết và tiếp nhận phản ánh từ cơ sở. Tỉnh tập trung hoàn thiện cơ chế, kết nối thông tin và phối hợp giải quyết các vấn đề liên ngành, liên địa bàn; cấp xã nắm bắt tình hình thực hiện hợp đồng, khó khăn của DN, HTX và hộ nông dân, đồng thời kết nối các chủ thể với cơ quan chuyên môn khi cần thiết. Cách tổ chức này góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách mà vẫn bảo đảm quyền tự chủ của các chủ thể trong quan hệ liên kết.

Hoàn thiện cơ chế phân phối giá trị gia tăng, chia sẻ rủi ro và điều hòa lợi ích kinh tế giữa DN và hộ nông dân là quá trình thiết lập những nguyên tắc, công cụ và phương thức phối hợp nhằm bảo đảm thành quả sản xuất được phân phối có căn cứ, rủi ro được xử lý phù hợp và bất đồng được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hợp đồng và pháp luật. Xét dưới góc độ kinh tế chính trị, mục tiêu không phải xóa bỏ mọi khác biệt lợi ích hoặc phân chia thành quả theo tỷ lệ đồng nhất, mà là hạn chế tình trạng một chủ thể phải gánh chịu chi phí và rủi ro không tương xứng, đồng thời bảo đảm lợi ích gắn với đóng góp, trách nhiệm và kết quả thực hiện cam kết.

Khi cơ chế này được vận hành hiệu quả, hộ nông dân có thêm động lực đầu tư, tuân thủ quy trình sinh thái và gắn bó lâu dài với DN; DN nâng cao khả năng bảo đảm nguồn cung, chất lượng và hiệu quả đầu tư; HTX phát huy vai trò đại diện, điều phối và nâng cao năng lực thương lượng của thành viên; Nhà nước thực hiện tốt chức năng kiến tạo, điều tiết và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Đây là điều kiện quan trọng để củng cố LKKT, tăng cường sự phù hợp giữa QHSX với trình độ phát triển của LLSX và thúc đẩy NNST ở tỉnh Đồng Tháp phát triển hiệu quả, ổn định, bền vững.

4.2.4. Tăng cường vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước (chính quyền tỉnh Đồng Tháp) trong thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Nhà nước có vai trò kiến tạo môi trường phát triển, hoàn thiện thể chế, định hướng và điều tiết các quan hệ kinh tế nhằm phát huy nguồn lực của các chủ thể, khắc phục những hạn chế của thị trường và bảo đảm định hướng phát triển bền vững. Đối với LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST, vai trò của Nhà nước càng có ý nghĩa quan trọng do các chủ thể có sự khác biệt về quy mô nguồn lực, trình độ công nghệ, khả năng tiếp cận thông tin và vị thế trên thị trường; trong khi phát triển NNST đòi hỏi phải tổ chức lại quá trình SX, tuân thủ các tiêu chuẩn sinh thái và gắn kết chặt chẽ giữa SX với chế biến, tiêu thụ.

Tăng cường vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước thực chất là tạo

lập những điều kiện kinh tế, thể chế và xã hội để QHSX từng bước phù hợp với trình độ phát triển của LLSX; thúc đẩy kết hợp hiệu quả các nguồn lực của DN và hộ nông dân; đồng thời điều tiết những bất cập trong quan hệ lợi ích phát sinh từ quá trình liên kết. Đối với tỉnh Đồng Tháp, yêu cầu đặt ra là chuyển từ phương thức quản lý chủ yếu dựa vào các chương trình hỗ trợ riêng lẻ sang kiến tạo môi trường liên kết đồng bộ, minh bạch, lấy hiệu quả của chuỗi giá trị và tính bền vững của quan hệ liên kết làm trọng tâm. Trên cơ sở đó, cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, cơ chế và chính sách tạo lập môi trường thuận lợi cho LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST.

Chính quyền tỉnh cần thường xuyên rà soát, hoàn thiện và tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển NNST và LKKT giữa DN với hộ nông dân, bảo đảm tính đồng bộ, ổn định, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Việc xây dựng chính sách cần xuất phát từ yêu cầu phát triển LLSX, đặc điểm của từng ngành hàng, khả năng tham gia của các chủ thể và yêu cầu bảo vệ môi trường; bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật, các chủ trương của Trung ương và định hướng phát triển của tỉnh.

Trọng tâm là rà soát những rào cản về thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai, tín dụng, ứng dụng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng và tổ chức tiêu thụ sản phẩm đang ảnh hưởng đến khả năng hình thành, mở rộng và duy trì liên kết. Trên cơ sở đó, tỉnh cần xác định rõ những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương để chủ động xử lý; đối với những vấn đề vượt thẩm quyền, cần tổng hợp thực tiễn, đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung chính sách. Quá trình thực hiện phải hạn chế tình trạng chính sách chồng chéo, thiếu tính liên tục hoặc yêu cầu thủ tục vượt quá năng lực của DN, HTX và hộ nông dân.

Chính quyền tỉnh cần cụ thể hóa các định hướng phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển

NNST thành chương trình, kế hoạch có mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực và trách nhiệm thực hiện rõ ràng. Các chính sách cần khuyến khích DN đầu tư vào vùng nguyên liệu, bảo quản, chế biến và tiêu thụ; tạo điều kiện để hộ nông dân tham gia liên kết trên cơ sở tự nguyện, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp; đồng thời phát huy vai trò của HTX trong tổ chức SX và đại diện cho các thành viên.

Đối với chính sách hỗ trợ, cần chuyển từ tư duy hỗ trợ dàn trải sang lựa chọn đúng đối tượng, đúng nhu cầu và gắn hỗ trợ với kết quả thực hiện. Ưu tiên các mô hình có phương án liên kết khả thi, có thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ phù hợp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và có khả năng tạo giá trị gia tăng. Việc tiếp cận chính sách phải công khai, minh bạch, có tiêu chí đánh giá và cơ chế giám sát; tránh tạo tâm lý trông chờ, phụ thuộc vào hỗ trợ của Nhà nước hoặc làm sai lệch động lực cạnh tranh của thị trường.

Thứ hai, phát huy vai trò kiến tạo của chính quyền tỉnh trong huy động, điều phối nguồn lực và thúc đẩy ứng dụng KHCN vào LKKT.

Chính quyền tỉnh cần giữ vai trò định hướng, điều phối và tạo điều kiện để huy động, kết hợp các nguồn lực công và tư phục vụ phát triển NNST. Nguồn lực ngân sách nhà nước cần được ưu tiên cho những lĩnh vực có tính nền tảng và tạo hiệu ứng lan tỏa như kết cấu hạ tầng, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, thông tin thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu và bảo vệ môi trường. Đối với hoạt động SX, kinh doanh, cần tạo điều kiện để DN, HTX, hộ nông dân, tổ chức tín dụng và các nhà đầu tư tham gia huy động vốn theo nguyên tắc tự chủ, hiệu quả và tuân thủ pháp luật.

Tỉnh cần tăng cường kết nối các DN, HTX và hộ nông dân với hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng và các chương trình tài chính phù hợp; kịp thời tháo gỡ khó khăn về thủ tục, thông tin và phương án tiếp cận vốn. Cơ chế tín dụng cần tính đến đặc điểm chu kỳ SX, thời gian thu hồi vốn và dòng tiền của từng ngành hàng. Đối với những dự án liên kết có phương án kinh doanh khả thi, hợp đồng tiêu thụ tương đối ổn định và đáp ứng yêu cầu môi trường,

cần khuyến khích tổ chức tín dụng xem xét phương án tài trợ phù hợp với đặc điểm của chuỗi giá trị. Những cơ chế hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng hoặc ưu đãi đầu tư chỉ thực hiện trong phạm vi thẩm quyền và theo điều kiện được pháp luật quy định.

Bên cạnh nguồn vốn, chính quyền tỉnh cần kiến tạo môi trường thuận lợi để DN, HTX và hộ nông dân tiếp cận, ứng dụng và làm chủ KHCN. Cần phát huy vai trò của các viện nghiên cứu, trường đại học, cơ sở nghiên cứu và hệ thống khuyến nông trong nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; khuyến khích DN tham gia đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ và chuyển giao quy trình sản xuất cho các chủ thể trong vùng nguyên liệu. Việc lựa chọn công nghệ phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ SX và khả năng tài chính của từng nhóm chủ thể, tránh chạy theo công nghệ hiện đại nhưng không có khả năng vận hành hoặc không tạo ra hiệu quả kinh tế tương xứng.

Đồng thời, cần thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc, giám sát chất lượng, dự báoSX và kết nối cung - cầu. Tỉnh cần xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và phát triển NNST, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin giữa các cơ quan quản lý, DN, HTX và hộ nông dân. Việc ứng dụng IoT, nền tảng số và thương mại điện tử cần xuất phát từ nhu cầu thực tế, gắn với tiêu chuẩn của thị trường và năng lực sử dụng của các chủ thể, qua đó giảm chi phí giao dịch và nâng cao tính minh bạch trong LKKT.

Thứ ba, nâng cao vai trò điều phối của chính quyền tỉnh trong tổ chức không gian SX, phát triển kết cấu hạ tầng và kết nối các chủ thể liên kết.

Đặc điểm SX nông nghiệp phân tán, quy mô hộ nhỏ và sự khác biệt về điều kiện sinh thái giữa các vùng đặt ra yêu cầu phải có sự điều phối của Nhà nước trong tổ chức không gian SX và phát triển kết cấu hạ tầng. Chính quyền tỉnh cần gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển NNST với định hướng sử dụng đất, thủy lợi, giao thông, hạ tầng số, cơ sở bảo quản, chế biến và logistics; bảo đảm sự phù hợp giữa vùng nguyên liệu với năng lực thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Việc định hướng phát triển các vùng NNST cần dựa trên lợi thế về đất đai, nguồn nước, điều kiện sinh thái, tập quán SX và khả năng tiếp cận thị trường của từng địa bàn. Đối với những ngành hàng có lợi thế, tỉnh cần tạo điều kiện để DN liên kết với HTX và hộ nông dân xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, thống nhất quy trình SX, lịch thời vụ và tiêu chuẩn chất lượng. Đồng thời, khuyến khích các hình thức tổ chức phù hợp như HTX, tổ hợp tác, cánh đồng lớn và trang trại hạt nhân nhằm khắc phục tình trạng SX manh mún, nâng cao khả năng áp dụng cơ giới hóa và kiểm soát chất lượng.

Trong chính sách đất đai, chính quyền tỉnh cần thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn và tạo điều kiện để các chủ thể thực hiện những hình thức hợp tác, thuê quyền sử dụng đất hoặc tổ chức SX chung theo quy định pháp luật. Các phương thức này phải bảo đảm tính tự nguyện, công khai về điều kiện hợp tác và quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Vai trò điều phối của Nhà nước không phải là can thiệp hành chính vào mọi quyết định sử dụng nguồn lực của các chủ thể, mà là tạo lập khuôn khổ pháp lý và điều kiện cần thiết để đất đai, lao động, vốn và công nghệ được kết hợp hiệu quả hơn trong sản xuất NNST.

Cùng với tổ chức không gian SX, tỉnh cần ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ SX, thu gom, sơ chế, bảo quản, chế biến và vận chuyển nông sản; tăng cường năng lực thủy lợi, kiểm soát nguồn nước, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Quá trình đầu tư phải bảo đảm tính đồng bộ, gắn với nhu cầu thực tế của các chuỗi giá trị và có phương án quản lý, vận hành sau đầu tư. Đối với các công trình có khả năng phục vụ nhiều chủ thể, cần nghiên cứu phương thức phối hợp giữa Nhà nước và khu vực tư nhân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Đồng thời, chính quyền tỉnh cần tăng cường kết nối giữa DN, HTX, hộ nông dân, cơ sở nghiên cứu, tổ chức tín dụng và đơn vị phân phối; xác định rõ cơ quan đầu mối, trách nhiệm phối hợp và cơ chế xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Trong điều kiện tổ chức chính quyền địa

phương hai cấp, cần phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và chính quyền cấp xã, bảo đảm thông tin được trao đổi thông suốt, chính sách được triển khai thống nhất và các khó khăn tại cơ sở được tiếp nhận, xử lý kịp thời.

Thứ tư, thực hiện vai trò định hướng và điều tiết thị trường, thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị NNST bền vững.

Thị trường là nhân tố quan trọng chi phối quyết định SX, tiêu chuẩn chất lượng, khả năng duy trì LKKT giữa DN và hộ nông dân. Vì vậy, chính quyền tỉnh cần phát huy vai trò cung cấp thông tin, định hướng phát triển ngành hàng, kết nối thị trường, giúp các chủ thể chủ động lựa chọn phương án SX, quy mô liên kết và phương thức tiêu thụ phù hợp. Kết quả khảo sát có 83,3% ý kiến DN đồng ý và 16,7% rất đồng ý; đối với hộ nông dân, tỷ lệ tương ứng là 69,3% và 28% với giải pháp định hướng thị trường và hỗ trợ phát triển liên kết [Phụ lục 3 và 4]. Điều này cho thấy nhu cầu đáng kể của các chủ thể đối với vai trò kết nối và tạo lập môi trường thị trường của chính quyền tỉnh.

Trước hết, cần xây dựng và cung cấp thông tin cập nhật về giá cả, nhu cầu tiêu dùng, tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu truy xuất nguồn gốc và điều kiện tiếp cận thị trường trong nước, xuất khẩu. Thông tin cần được phân loại theo ngành hàng và vùng SX, giúp DN, HTX và hộ nông dân có căn cứ xây dựng kế hoạch SX, ký kết hợp đồng và điều chỉnh phương án kinh doanh. Tỉnh cần khuyến khích phát triển các hệ thống cung cấp thông tin thị trường dễ tiếp cận, giảm bất cân xứng thông tin giữa các chủ thể và hạn chế tình trạng SX tự phát, thiếu gắn kết với nhu cầu tiêu thụ.

Tiếp theo, cần hỗ trợ các chủ thể phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tiêu chuẩn chất lượng và hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với đặc điểm sản phẩm. Tăng cường xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu, tham gia hội chợ, triển lãm và phát triển các kênh phân phối hiện đại; hỗ trợ DN, HTX và hộ nông dân tiếp cận thương mại điện tử khi đáp ứng điều kiện cần thiết. Đối với thị trường xuất khẩu, cần tăng cường thông tin và hướng

dẫn về kiểm dịch, an toàn thực phẩm, dư lượng hóa chất, truy xuất nguồn gốc và các yêu cầu về môi trường. Chính quyền tỉnh thực hiện vai trò hỗ trợ và điều phối, trong khi các chủ thể SX, kinh doanh chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng, uy tín và tính ổn định của sản phẩm.

Đồng thời, cần tạo môi trường thuận lợi để thu hút DN đầu tư vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao như sơ chế, bảo quản, chế biến sâu, logistics và phân phối. Khuyến khích DN xây dựng phương án liên kết dài hạn với HTX và hộ nông dân, gắn kế hoạch thu mua với yêu cầu chất lượng, sản lượng và thời vụ. Chính sách thu hút đầu tư cần chú trọng hiệu quả KT-XH, khả năng tạo việc làm, mức độ tham gia của hộ nông dân và trách nhiệm môi trường, tránh chỉ tập trung vào quy mô vốn hoặc sản lượng.

Đối với những ngành hàng có lợi thế của tỉnh, cần thúc đẩy liên kết giữa vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến và hệ thống tiêu thụ; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành và hợp tác công - tư để mở rộng thị trường, chia sẻ thông tin và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Tỉnh cần lựa chọn các mô hình liên kết có hiệu quả thực chất để đánh giá, tổng kết và nhân rộng; bảo đảm việc nhân rộng dựa trên khả năng thích ứng với điều kiện sinh thái, tổ chức SX và thị trường của từng địa bàn.

Vai trò điều tiết thị trường của Nhà nước cần được thực hiện thông qua hoàn thiện thể chế, cung cấp thông tin, giám sát việc tuân thủ pháp luật và xử lý những hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền; không thay thế cơ chế hình thành giá và quyết định kinh doanh hợp pháp của các chủ thể. Cách tiếp cận này vừa phát huy động lực của kinh tế thị trường, vừa hạn chế những bất cập có thể làm suy yếu LKKT và ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển NNST.

Thứ năm, tăng cường giám sát, đánh giá và điều chỉnh chính sách nhằm bảo đảm LKKT phát triển ổn định, hiệu quả và bền vững.

Vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước chỉ phát huy hiệu quả khi các chính sách được tổ chức thực hiện có trách nhiệm, có cơ chế giám sát và được điều chỉnh trên cơ sở kết quả thực tế. Vì vậy, chính quyền tỉnh cần xây

dựng cơ chế theo dõi, đánh giá LKKT giữa DN và hộ nông dân theo hướng thống nhất, có khả năng kiểm chứng và phản ánh đầy đủ các khía cạnh kinh tế, XH và môi trường.

Các chỉ tiêu đánh giá cần bao gồm số lượng DN, HTX và hộ nông dân tham gia liên kết; diện tích và quy mô vùng nguyên liệu; mức độ áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; tỷ lệ sản phẩm có truy xuất nguồn gốc; khả năng tiêu thụ và giá trị gia tăng; hiệu quả sử dụng vốn và hạ tầng; mức độ thực hiện hợp đồng; khả năng duy trì, mở rộng liên kết; thu nhập của hộ nông dân; và kết quả sử dụng tài nguyên, giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Việc đánh giá không chỉ dựa vào số lượng mô hình, diện tích hoặc kinh phí hỗ trợ, mà cần xem xét hiệu quả thực chất và khả năng duy trì liên kết sau khi kết thúc hỗ trợ.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, tỉnh cần kịp thời nhận diện những hạn chế trong tổ chức thực hiện, xác định nguyên nhân thuộc thể chế, năng lực chủ thể, điều kiện thị trường hay cách thức phối hợp giữa các cơ quan để điều chỉnh chính sách phù hợp. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế tiếp nhận phản ánh, kiến nghị từ DN, HTX và hộ nông dân; tăng cường đối thoại giữa chính quyền với các chủ thể liên kết để phát hiện sớm những vướng mắc về thủ tục, tiếp cận nguồn lực, chất lượng sản phẩm và thực hiện hợp đồng.

Công tác giám sát phải gắn với trách nhiệm giải trình của cơ quan thực thi chính sách, công khai các tiêu chí hỗ trợ và kết quả thực hiện trong phạm vi pháp luật cho phép. Đối với các tranh chấp phát sinh trong liên kết, cần tạo điều kiện để các bên tiếp cận cơ chế thương lượng, hòa giải và giải quyết tranh chấp theo quy định pháp luật; đồng thời tổng hợp các vấn đề có tính hệ thống để kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách. Qua đó, Nhà nước vừa bảo đảm khuôn khổ pháp lý cho hoạt động liên kết, vừa góp phần củng cố niềm tin, tính minh bạch và trách nhiệm của các chủ thể.

Tăng cường vai trò kiến tạo và điều tiết của Nhà nước, trực tiếp là chính quyền tỉnh Đồng Tháp, là giải pháp có ý nghĩa xuyên suốt trong thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST. Thông qua hoàn

thiện thể chế, điều phối nguồn lực, kết nối các chủ thể, định hướng thị trường và giám sát thực thi chính sách, chính quyền tỉnh tạo lập môi trường để các nguồn lực của DN và hộ nông dân được kết hợp hiệu quả hơn, QHSX từng bước phù hợp với yêu cầu phát triển của LLSX. Qua đó, LKKT có điều kiện phát triển từ những quan hệ hợp tác riêng lẻ thành các chuỗi giá trị có tổ chức, ổn định và bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, cải thiện thu nhập của hộ nông dân và thực hiện mục tiêu phát triển NNST gắn với bảo vệ môi trường ở tỉnh Đồng Tháp.

Từ thực tiễn của tỉnh Đồng Tháp, kiến nghị trong thời gian tới, Tỉnh ủy, UBND tỉnh cần quan tâm xây dựng và triển khai chương trình phát triển NNST gắn với thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân, phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái và lợi thế sản phẩm chủ lực sau hợp nhất tỉnh. Trọng tâm là rà soát, quy hoạch và tổ chức lại các vùng nguyên liệu tập trung; hoàn thiện cơ chế, chính sách về đất đai, tín dụng, KHCN, chuyển đổi số và hạ tầng phục vụ liên kết; nâng cao năng lực HTX trong tổ chức SX, đại diện và bảo vệ quyền lợi hộ nông dân. Đồng thời, tỉnh cần xây dựng cơ chế kết nối cung - cầu, cung cấp thông tin thị trường, hỗ trợ DN và hộ nông dân thực hiện hợp đồng, tiêu chuẩn sinh thái, truy xuất nguồn gốc; khuyến khích các bên minh bạch trong phân phối giá trị gia tăng và chia sẻ rủi ro. Đặc biệt, cần tăng cường vai trò điều phối của chính quyền cơ sở, thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả liên kết trên cả ba phương diện kinh tế, XH và môi trường, bảo đảm các chính sách được triển khai thống nhất, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển NNST và nâng cao hiệu quả LKKT giữa DN và hộ nông dân trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN

LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST không chỉ là hình thức tổ chức SX, mà còn là quan hệ kinh tế phản ánh sự vận động của QHSX trước yêu cầu phát triển LLSX và chuyển đổi nông nghiệp theo hướng sinh thái, bền vững. Dưới góc độ Kinh tế chính trị, luận án làm rõ cơ sở lý luận, thực trạng và định hướng hoàn thiện LKKT giữa DN và hộ nông dân, góp phần giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra tại Đồng Tháp.

Về lý luận, LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST hình thành từ yêu cầu khách quan của phân công lao động XH, chuyên môn hóa SX và gắn kết các chủ thể trong chuỗi giá trị. Sự phát triển của LLSX, nhất là ứng dụng KHCN, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ hệ sinh thái làm tăng nhu cầu liên kết về nguồn lực, kỹ thuật, tổ chức SX và thị trường. Vì vậy, LKKT vừa huy động, kết hợp các nguồn lực SX, vừa thúc đẩy QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

Luận án tiếp cận LKKT như một bộ phận của QHSX, thể hiện qua ba phương diện: quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức - quản lý và quan hệ phân phối lợi ích. Sự phát triển liên kết không chỉ được phản ánh qua quy mô hay số lượng hợp đồng, mà còn ở cách thức tiếp cận, kết hợp và sử dụng nguồn lực; phối hợp, kiểm soát quá trình SX; phân chia lợi ích, trách nhiệm giữa các chủ thể. Do đó, hiệu quả liên kết phụ thuộc cả vào năng lực SX, thị trường và chất lượng QHSX hình thành trong quá trình liên kết.

Về thực trạng giai đoạn 2020-2025, LKKT giữa DN và hộ nông dân ở Đồng Tháp đạt kết quả trong mở rộng hình thức liên kết, tổ chức vùng nguyên liệu, phát huy vai trò HTX và thúc đẩy SX NNST. Tuy nhiên, liên kết còn hạn chế về tính ổn định, năng lực tổ chức SX, ứng dụng KHCN và phân phối lợi ích. Mâu thuẫn chủ yếu bắt nguồn từ khác biệt về mục tiêu kinh tế, nguồn lực, thông tin thị trường, vị thế thương lượng và khả năng kiểm soát chuỗi giá trị

giữa DN với hộ nông dân. Nếu không được điều hòa phù hợp, các mâu thuẫn này có thể làm giảm động lực liên kết, gia tăng vi phạm cam kết và ảnh hưởng đến hiệu quả, tính ổn định, bền vững. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy LKKT chịu tác động tổng hợp, có sự tương tác giữa điều kiện SX và thị trường, trình độ LLSX, năng lực chủ thể, chất lượng thể chế và chính sách.

Để hoàn thiện LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn 2045, luận án đề xuất giải pháp gắn phát triển LLSX với đổi mới QHSX và phát huy vai trò kiến tạo, điều tiết của Nhà nước. Nhà nước hoàn thiện thể chế, khắc phục bất cân xứng thông tin và tạo điều kiện phát triển NNST, nhưng không thay thế vai trò chủ động của DN và hộ nông dân trong quan hệ thị trường.

Đóng góp chủ yếu của luận án là xây dựng cách tiếp cận LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST từ mối quan hệ LLSX và QHSX, gắn ba phương diện cấu thành QHSX với điều hòa lợi ích và vai trò Nhà nước. Cách tiếp cận này làm rõ LKKT không thể chỉ dựa vào mở rộng quy mô SX hay tăng số hợp đồng, mà đồng thời nâng cao năng lực SX, hoàn thiện quan hệ tổ chức - quản lý và bảo đảm phân phối lợi ích, chia sẻ rủi ro hợp lý. Qua đó, luận án góp phần tạo cơ sở đánh giá hiệu quả kinh tế, XH và môi trường của liên kết và đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện Đồng Tháp.

Nhìn chung, luận án bổ sung cơ sở lý luận và luận cứ thực tiễn cho nghiên cứu LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở địa bàn cấp tỉnh dưới góc độ Kinh tế chính trị. Kết quả nghiên cứu có thể tham khảo trong hoạch định chính sách và tổ chức các mô hình liên kết tại Đồng Tháp, hướng tới quan hệ liên kết ổn định, hài hòa lợi ích, sử dụng hiệu quả nguồn lực và phát triển NNST hiện đại, bền vững.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thái Ngọc (2024), "Tỉnh Tiền Giang đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất nông sản chủ lực theo hướng tập trung quy mô lớn", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 08 (tháng 4/2024), tr.225 - 228.
2. Nguyễn Thái Ngọc (2024), "Tổ chức thực hiện liên kết kinh tế trong sản xuất, tiêu thụ lúa, gạo theo mô hình cánh đồng lớn tại Công ty Lương thực Tiền Giang", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 19 (tháng 10/2024), tr.209 - 212.
3. Nguyễn Thái Ngọc (2024), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về liên kết, hợp tác kinh tế trong phát triển nông nghiệp ở tỉnh Tiền Giang", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số đặc biệt (quý IV/2024), tr.168 - 173.
4. Nguyễn Thái Ngọc (2025), "Tính hiệu quả, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế từ Đại hội XI đến nay trong lĩnh vực kinh tế", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Tổng kết, đánh giá tính hiệu quả, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế từ Đại hội XI của Đảng đến nay"*, Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương (12/2025), tr.290 - 298.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Duy An (2024): "Đồng Tháp - Năm 2024, giá trị SX cá tra ước đạt hơn 8.800 tỷ đồng", *https://thuysanvietnam.com.vn/dong-thap-nam-2024-gia-tri-san-xuat-ca-tra-uoc-dat-hon-8-800-ty-dong/*.
2. Hoàng An (2025): "Gò Công Đông: Triển khai, nhân rộng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong SX lúa", *https://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin/?/go-cong-ong-trien-khai-nhan-rong-mo-hinh-ung-dung-cong-nghe-cao-trong-san-xuat-lua-/57832145*.
3. Nhựt An (2024): "Giảm chi phí, tăng lợi nhuận từ SX lúa sinh thái kết hợp phát triển sếu đầu đỏ", *https://baotintuc.vn/kinh-te/giam-chi-phi-tang-loi-nhuan-tu-san-xuat-lua-sinh-thai-ket-hop-phat-trien-seu-dau-do-20241217101244819.htm*.
4. Ngô Thị Ngọc Anh (2021): "Hội quán nông dân - giải pháp đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nông nghiệp ở Việt Nam", *Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị*, số 7 (77 - 2021), tr.90-95.
5. Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2022): "Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong điều kiện thực hiện EVFTA", *Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
6. Đào Thế Anh (2019): *Phát triển nông nghiệp ven đô bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Đào Thế Anh (2020): *Phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Đào Thế Anh (2021): "Phát triển một nền NNST bền vững", *https://nongthonviet.com.vn/phat-trien-mot-nen-nong-nghiep-sinh-thai-ben-vung.ngn.*
9. Đào Thế Anh (2022): "NNST, linh hồn của nông nghiệp bền vững", *https://vaas.vn/vi/tieu-diem-binh-luan/nong-nghiep-sinh-thai-linh-hon-cua-nong-nghiep-ben-vung*.

10. Bế Trung Anh (2016): *Đánh giá hiệu quả chính sách khuyến khích đầu tư cho phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
11. Bách khoa toàn thư Việt Nam: "Hộ nông dân", *https://bktt.vn/H%E1%BB%99_n%C3%B4ng_d%C3%A2n*.
12. Ban Chấp hành Trung ương (2022): *Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
13. Ban Chấp hành Trung ương (2022): *Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.*
14. Mai Văn Bảo (2024): "Lâm Đồng phát huy giá trị hệ sinh thái nông nghiệp", *https://nhandan.vn/lam-dong-phat-huy-gia-tri-he-sinh-thai-nong-nghiep-post808475.html*.
15. Đỗ Thị Bông (2021): "Thực hiện hợp đồng liên kết SX và tiêu thụ nông sản khi hoàn cảnh thay đổi", *Tạp chí Công thương*, số 26, tr.61-67.
16. Bộ Công thương Việt Nam (2023): "Đồng Tháp: Phát triển cụm công nghiệp góp phần hiện đại hóa công nghiệp nông thôn", *https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/dong-thap-phat-trien-cum-cong-nghiep-gop-phan-hien-dai-hoa-cong-nghiep-nong-thon.*
17. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993): *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
18. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập*, tập 18, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. C.Mác và Ph.Ăngghen (2002): *Toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Cơ quan thống kê quốc gia - Cục thống kê - Bộ Tài chính (2025): "Báo

cáo tình hình KT-XH quý IV và năm 2025", *https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/*.

21. Thái Chân (2024): "Malaysia và chiến lược xử lý xanh chất thải từ ngành công nghiệp sầu riêng", *https://vneconomy.vn/malaysia-va-chien-luoc-xu-ly-xanh-chat-thai-tu-nganh-cong-nghiep-sau-rieng.htm*.
22. Hạnh Châu (2024): "An Giang thúc đẩy liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm chủ lực", *https://www.angiang.dcs.vn/Lists/KinhTe/DispForm.aspx?ID=428*.
23. Minh Châu (2023): "Kinh nghiệm các nước phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp số", *https://thanhtrabtc.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM299178*.
24. Chi cục thống kê tỉnh Tiền Giang (2025): *Niên giám thống kê Tiền Giang năm 2024*.
25. Chi cục thống kê tỉnh Tiền Giang: "Tình hình KT-XH tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020-2024", *https://cucthongketiengiang.gso.gov.vn/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi*.
26. Mỹ Chí (2024): "Hiệu quả vượt trội từ những mô hình hay ở Đồng Tháp", *https://vnbusiness.vn/mo-hinh/hieu-qua-vuot-troi-tu-nhung-mo-hinh-hay-o-dong-thap-1099446.html*.
27. Chính phủ (2015): "Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn", *https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=180172*.
28. Chính phủ (2017): "Nghị quyết số 120/NQ-CP, ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu", *https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=192249*.
29. Chính phủ (2018): "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn", *https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=193514*.

30. Chính phủ (2018): "Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong SX và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp",
https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=194092.

31. Chính phủ (2019): "Nghị quyết số 53/NQ-CP, ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy DN đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững", *https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=197400.*

32. Chính phủ (2022): "Nghị quyết số 78/NQ-CP, ngày 18/6/2022 về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", *https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205964.*

33. Võ Đại Chung (2017): "Liên kết SX nông sản theo chuỗi gắn với xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa tại Quảng Bình", *Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, số 3, tr.32-33.

34. Công ty Lương thực Tiền Giang (2024): *Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động SX, kinh doanh giai đoạn 2020 - 2024*.

35. Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp (2024): "Thông tin, báo cáo thống kê năm 2024", *https://dongthap.gov.vn/thong-tin-bao-cao-thong-ke.*

36. Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Tháp (2025): "Đồng Tháp - Tiềm năng của chúng tôi, cơ hội của bạn", *https://dongthap.gov.vn/tiem-nang-phat-trien-dong-thap*.

37. Cục thống kê tỉnh Đồng Tháp (2025): *Báo cáo tình hình phát triển KT-XH từ năm 2020 đến năm 2024*.

38. Hoa Hữu Cường (2019): *Xuất khẩu nông sản chủ lực của Việt Nam sang thị trường Liên minh Châu Âu (EU) đến năm 2025*, Nxb. Khoa học XH, Hà Nội.

39. Defarm (2021): "NNST - Niềm hy vọng cho nền nông nghiệp tương lai",

https://defarm.vn/nong-nghiep-sinh-thai/.

40. Phùng Lê Dung (2021): "LKKT giữa DN và hộ nông dân ở vùng đồng bằng Sông Hồng", *Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
41. Trần Thanh Dũng, Lê Thanh Sơn, Phạm Văn Trọng Tính (2022), "Vai trò của liên kết SX trong nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, tập 58, số Chuyên đề SDMD, tr. 56-64.
42. Vương Quốc Duy - Đặng Hoàng Trung (2015): Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận ô Môn, Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 36, tr.42-51.
43. Trương Anh Dũng (2022): "Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân đáp ứng yêu cầu phát triển NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh", *Tạp chí Cộng sản*, số Chuyên đề, tr.94-99.
44. Nguyễn Thị Đào (2016): "Phát triển NNST ở Việt Nam: thuận lợi và khó khăn", *Phát triển bền vững vùng, số 1*, tr.54-62.
45. Đảng bộ tỉnh Tiền Giang (2020): *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tiền Giang lần thứ XI, Công ty cổ phần in Tiền Giang*.
46. Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp (2025): Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội*.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội*.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
50. Minh Đảm (2025): "Trái vàng trên đất phèn Đồng Tháp Mười", *https://vaas.vn/vi/nong-nghiep-trong-nuoc/trai-vang-tren-dat-phen-*

dong-thap-muoi.

51. Tạ Thị Đoàn (2023): "Tháo gỡ "nút thắt" trong LKKT vùng ở Việt Nam", *https://tapchikinhtetaichinh.vn/thao-go-nut-that-trong-lien-ket-kinh-te-vung-o-viet-nam-23729.html*.
52. Nguyễn Thị Thu Hà (2013): "Phát triển NNST, hướng đi mới đối với SX nông nghiệp", Khoa học và công nghệ, số 12/2, tr.103-108.
53. Phùng Giang Hải (2015), "Liên kết trong SX và chế biến tôm thương phẩm ở tỉnh Cà Mau", *Luận án tiến sĩ,* Học viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
54. Vũ Đức Hạnh (2015), "Nghiên cứu các hình thức liên kết trong tiêu thụ nông sản của hộ nông dân tỉnh Ninh Bình", *Luận án tiến sĩ,* Học viện nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
55. Thu Hằng (2024): "An Giang có trên 313 ha diện tích nuôi cá tra đạt chứng nhận quốc tế", *https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/ca-tra/nguyen-lieu/an-giang-co-tren-313-ha-dien-tich-nuoi-ca-tra-dat-chung-nhan-quoc-te-30892.html*.
56. Hồ Quế Hậu (2012), "LKKT giữa DN chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam", *Luận án tiến sĩ kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
57. Hồ Quế Hậu (2013), "Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện liên kết DN - nông dân", *Tạp chí Kinh tế phát triển*, số 193, tr. 46-53.
58. Minh Hiển (2015): "Những thử thách trong nông nghiệp công nghệ cao ở Lâm Đồng", *https://baolamdong.vn/kinhte/201508/nhung-thu-thach-trong-nong-nghiep-cong-nghe-cao-o-lam-dong-2621047/*.
59. Nguyễn Thị Phương Hoa (2026): "Nguồn lực cho phát triển nông nghiệp sinh thái ở tỉnh Phú Thọ", *Luận án tiến sĩ,* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
60. Lê Phương Hòa (2019): *Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu của Thái Lan, Malaysia và hàm ý cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học

XH, Hà Nội.

61. Thu Hoài (2024): "Hút doanh nghiệp HTX tham gia liên kết chuỗi", *https://link.gov.vn/tbWTkbLS*.
62. Lê Minh Hoan (2022): "Phát triển NNST, tổ chức SX theo chuỗi giá trị", *https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/phat-trien-nong-nghiep-sinh-thai-to-chuc-san-xuat-theo-chuoi-gia-tri*.
63. Lê Minh Hoan, Bùi Văn Huyền (2022): *Kinh tế tập thể và liên lết kinh tế - Nhìn từ mô hình Hội quán tỉnh Đồng Tháp*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
64. Hội đồng Bộ trưởng (1989): "Quyết định số 38/HĐBT ngày 10/4/1989 về LKKT trong SX, lưu thông, dịch vụ", *https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=4535*.
65. Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang (2019): *Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 về chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025.*
66. Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang (2021): *Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17/9/2021 về Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Tiền Giang 5 năm 2021-2025.*
67. Phạm Văn Hội (2022): "NNST - Lựa chọn cho nông nghiệp Việt Nam", *https://nongnghiep.vn/nong-nghiep-sinh-thai--lua-chon-cho-nong-nghiep-viet-nam-d313672.html*.
68. Nguyễn Quang Hợp, Hoàng Thị Hòa (2019): "Xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện cơ chế hợp tác giữa chính quyền và DN trong phát triển SX nông nghiệp", *Tạp chí Công Thương*, số 11, tr.122-127.
69. Đoàn Minh Huấn (2022): "Xây dựng nông dân văn minh - chủ thể phát triển NNST, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn hiện đại", *Tạp chí Cộng sản*, số Chuyên đề, tr.29-39.

70. Phan Quốc Huy (2011), "DN và nông dân trong mô hình cánh đồng mẫu lớn tại An Giang", *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/14212/doanh-nghiep-va-nong-dan-trong-mo-hinh-%E2%80%9Ccanh-dong-mau-lon%E2%80%9D-tai-an-giang.aspx.*

71. Nguyễn Thị Phong Lan (2014): "Xuất khẩu nông sản chế biến của Thái Lan và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học XH Việt Nam,* số 12 (85), tr.37-43.

72. Vũ Trọng Lâm - Phạm Văn Khôi (2018): "Định hướng và giải pháp phát triển NNST tỉnh Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/825558/view_content#.*

73. Ngô Thị Phương Liên (2019): "Phát triển hàng nông sản theo chuỗi giá trị ở tỉnh Tuyên Quang", *Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

74. Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2022), *https://quochoi.vn/content/tintuc/Lists/News/Attachments/71573/2022-07-Luat%20Doanh%20nghiep%20-%20HN%20-%20Hoai.pdf.*

75. Nguyễn Thị Miền (2018): *Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững trong giai đoạn hiện nay - Qua thực tiễn tỉnh Nam Định*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

76. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

77. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

78. Đỗ Hoài Nam (2017): "Tích tụ và tập trung ruộng đất để đẩy mạnh liên kết giữa DN và nông dân", *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11, tr.5-12.

79. Vũ Thị Hằng Nga - Trà Hữu Cường (2020): "Một số lý luận về liên kết giữa hộ nông dân và DN trong SX và tiêu thụ nông sản", Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, số 18(3), tr. 230-237.

80. Nguyễn Đăng Nghĩa, Nguyễn Thị Hồng Minh, Phạm Phương Thảo (2016): *Xu hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ và SX nông sản sạch tại Việt Nam*, Trung tâm thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ TP.HCM.

81. Vũ Thanh Nguyên (2017): "Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương", *Luận án tiến sĩ Kinh tế*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội.

82. Vũ Phương Nhi (2023): "Xây dựng Đồng Tháp thành tỉnh kiểu mẫu về NNST, nông thôn hiện đại", *https://baochinhphu.vn/xay-dung-dong-thap-thanh-tinh-kieu-mau-ve-nong-nghiep-sinh-thai-nong-thon-hien-dai-102231007171917434.htm?*.

83. Hồng Nhung (2024): "Cách Thái Lan phát triển các mô hình du lịch nông nghiệp là kinh nghiệm giúp các nơi triển khai", *https://bvhttdl.gov.vn/cach-thai-lan-phat-trien-cac-mo-hinh-du-lich-nong-nghiep-la-kinh-nghiem-giup-cac-noi-trien-khai-20240222082001102.htm.*

84. Nguyễn Hồng Nhung (2023): LKKT trong phát triển du lịch ở tỉnh Vĩnh Phúc, *Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

85. Cao Đức Phát (2022): "Phát triển NNST hướng tới giá trị và bảo đảm phát triển bền vững", *Tạp chí Cộng sản*, số Chuyên đề, tr.19-28.

86. Lê Phương (2020), "Liên kết DN và nông dân ứng dụng công nghệ cao trong SX nông nghiệp tỉnh Nghệ An", *Luận án tiến sĩ*, Viện Hàn lâm khoa học XH Việt Nam, Hà Nội.

87. Trần Lệ Phương (2021): "Vốn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở thành phố Hà Nội", *Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

88. Nguyễn Thanh Phương (2020): "LKKT giữa DN và nông hộ trong SX cây công nghiệp dài ngày trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk", *Luận án tiến sĩ*

Quản lý kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học XH Việt Nam, Hà Nội.

89. Lâm Thị Phượng (2023): "Liên kết chuỗi trong phát triển NNST trên địa bàn huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (Kinh tế ngành - lãnh thổ).
90. Lâm Thị Phượng (2024): "Lợi ích của nông dân trong phát triển NNST ở các huyện ngoại thành, Thành phố Hà Nội", *Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
91. Vũ Ngọc Quyên (2018) về "Liên kết dọc giữa DN và nông dân: Lý thuyết và một số điển hình tại Việt Nam", *Thông tin khoa học XH*, số 5, tr.14-20.
92. Nguyễn Đình Quyết (2022): "Phát triển các mô hình LKKT, thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững", *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/826986/phat-trien-cac-mo-hinh-lien-ket-kinh-te%2C-thuc-day-nong-nghiep-phat-trien-ben-vung.aspx*.
93. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang (2023): *Báo cáo số 1486/BC-SNN&PTNT ngày 18/4/2023 về Kết quả thực hiện quy hoạch SX nông nghiệp, tình hình SX, tiêu thụ nông sản và triển khai chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.*
94. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang (2025): *Báo cáo số 891/BC-SNN&PTNT ngày 24/02/2025 về kết quả 02 năm thực hiện Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình số 29-CTr/TU ngày 28/10/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045.*
95. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tiền Giang (2025): *Báo cáo số 2151/BC-SNN&MT ngày 08/5/2025 về tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTG ngày 13/11/2020 của Thủ*

Tướng Chính phủ và xây dựng Chương trình tổng thể về kinh tế tập thể giai đoạn 2026-2030.

96. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tiền Giang (2025): *Báo cáo số 2154/BC-SNN&MT ngày 08/5/2025 về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2026-2030*.
97. Nguyễn Sự (2025): "Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững", *https://nhandan.vn/phat-trien-nong-nghiep-theo-huong-ben-vung-post902954.html*.
98. Nguyễn Thị Thanh Tâm - Trần Thanh Tùng (2021): *Phát triển SX nông sản của Việt Nam trong bối cảnh mới - Nghiên cứu trường hợp tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
99. Nguyễn Vĩnh Thanh - Nguyễn Quang Hồng (2017): "LKKT trong thị trường nông thôn ở đồng bằng sông Hồng", *Tạp chí giáo dục lý luận*, số 259, 4/2017.
100. Lương Trọng Thành, Thịnh Văn Khoa, Nguyễn Thị Lan Hương (2017): *Phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. Bảo Thắng - Võ Việt (2022): "NNST đa giá trị: Phá vòng luẩn quẩn, tư duy ngắn hạn", *https://vaas.vn/vi/tieu-diem-binh-luan/nong-nghiep-sinh-thai-da-gia-tri-pha-vong-luan-quan-tu-duy-ngan-han*.
102. Trần Công Thắng, Nguyễn Việt Hưng (2022): "Một số mô hình liên kết SX, tiêu thụ nông sản trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và quản lý*, số 51, tr.89-100.
103. Đàm Quang Thắng, Phạm Thị Mỹ Dung (2019): "Liên kết giữa hộ nông dân với DN trong kinh doanh nông nghiệp: Một số lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17(5): 424-431
104. Từ Minh Thiện (2016): "Các giải pháp để thúc đẩy chuỗi liên kết

trong xuất khẩu rau quả tươi vùng kinh tế trọng điểm phía Nam", *Tạp chí khoa học đại học mở TP.HCM*, số 11 (3), tr.169-173

105. H. Thông (2026): "Đồng Tháp: Tổng kết Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025", *https://baodongthap.vn/dong-thap-tong-ket-tong-dieu-tra-nong-thon-nong-nghiep-nam-2025-a236177.html*.
106. Ngọc Thúy (2024): "Hội nghị sơ kết Mô hình SX xoài theo tiêu chuẩn hữu cơ năm 2024", *https://dongthapxanh.vn/bai-viet/hoi-nghi-so-ket-mo-hinh-san-xuat-xoai-theo-tieu-chuan-huu-co-nam-2024.html*.
107. Nguyễn Thị Thúy (2019), "Liên kết DN và nông dân để phát triển ngành trồng trọt tỉnh Thái Bình trong bối cảnh hội nhập quốc tế", *Luận án tiến sĩ kinh tế,* Viện Hàn lâm khoa học XH Việt Nam, Hà Nội.
108. Thủ tướng Chính phủ (2020): "Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 04/6/2020 về Một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và cơ giới hóa SX nông nghiệp", *https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200164.*
109. Thủ tướng Chính phủ (2021): "Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 về phê duyệt Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030", *https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=202654.*
110. Thủ tướng Chính phủ (2022): "Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050", *https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205277.*
111. Thủ tướng Chính phủ (2024): "Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050", *https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=209468.*
112. Hồ Thanh Thủy (2017), "Vai trò của liên kết trong SX nông sản", *Tạp*

chí Giáo dục lý luận, số 269+270, tr.34-40.

113. Huỳnh Kim Thừa (2018): "Vai trò của liên kết SX nông nghiệp đối với kinh tế hộ tại ĐBSCL", *Tạp chí Công Thương*, số 10, tr.92-96.

114. Tỉnh ủy Tiền Giang (2017): *Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/4/2017 về phát triển kinh tế - đô thị 03 vùng của tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*.

115. Tỉnh ủy Đồng Tháp (2025): *Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 08/01/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá I về phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2025 - 2030.*

116. Tỉnh ủy Đồng Tháp (2026): *Báo cáo số 104-BC/TU ngày 09/01/2026 về tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2025 và những nhiệm vụ trọng tâm năm 2026*.

117. Đặng Huyền Trang (2018), "LKKT giữa SX với chế biến và tiêu thụ cà phê bền vững - nghiên cứu tại tỉnh Sơn La", *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.

118. Trần Thị Thu Trang (2022): "Mô hình liên kết SX, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hình thức hợp đồng giữa DN và nông hộ", *https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/825268/mo-hinh-lien-ket-san-xuat%2C-tieu-thu-san-pham-nong-nghiep-theo-hinh-thuc-hop-dong-giua-doanh-nghiep-va-nong-ho.aspx#.*

119. Phạm Thị Trầm (2020): *Nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu: Trường hợp nghiên cứu tỉnh Lâm Đồng*, Nxb. Khoa học XH, Hà Nội.

120. Nguyễn Minh Trí (2024): "Tạo thêm nguồn vốn hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống", *https://chinhsachcuocsong.vnanet.vn/tao-them-nguon-von-ho-tro-nong-dan-phat-trien-kinh-te-on-dinh-cuoc-song/49042.html*.

121. Nguyễn Minh Trí (2025): "Đồng Tháp: Phấn đấu 100% cơ sở nuôi cá tra

được số hóa mã nhận diện", *https://baotintuc.vn/kinh-te/dong-thap-phan-dau-100-co-so-nuoi-ca-tra-duoc-so-hoa-ma-nhan-dien-20250217161136540.htm*.

122. Trần Trọng Triết (2024): "An Giang triển khai chương trình cho vay liên kết SX chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo", *https://thitruongtaichinhtiente.vn/an-giang-trien-khai-chuong-trinh-cho-vay-lien-ket-san-xuat-che-bien-va-tieu-thu-san-pham-lua-gao-63592.html*.
123. Kim Trung (2024), "Liên kết trong SX nông nghiệp: Nâng cao giá trị và sức cạnh tranh cho nông sản", *https://www.baobaclieu.vn/tieu-diem/lien-ket-trong-san-xuat-nong-nghiep-nang-cao-gia-tri-va-suc-canh-tranh-cho-nong-san-91822.html*.
124. Thành Trung (2023): "Chìa khóa đảm bảo an ninh lương thực của Malaysia", *https://bnews.vn/chia-khoa-dam-bao-an-ninh-luong-thuc-cua-malaysia/304150.html*.
125. Trần Trung (2022): "Phát triển NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh - những vấn đề đặt ra cho vùng dân tộc thiểu số", *Tạp chí Cộng sản*, số Chuyên đề, tr.81-86.
126. Đào Thanh Trường - Philip Degenhardt (2021): *SX nông nghiệp ở Việt Nam từ cách tiếp cận chuyển đổi sinh thái - XH: Cơ hội, thách thức và hàm ý chính sách*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
127. Trường Chính trị - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp (2024): Tài liệu Hội thảo khoa học "Xây dựng và phát triển NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh ở tỉnh Đồng Tháp", *Hội thảo khoa học cấp tỉnh*.
128. Nguyễn Tuấn (2025): "Đồng Tháp: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh", *https://daibieunhandan.vn/dong-thap-so-luong-doanh-nghiep-thanh-lap-moi-tang-manh-10401593*.
129. Trần Thanh Tùng (2019): "Những giải pháp cơ bản thúc đẩy liên kết

trong SX và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng", *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 296, tr.80-88.

130. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2020): *Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 25/9/2020 về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025*.

131. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2021): *Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 29/4/2021 về phát triển, củng cố HTX liên kết SX, tiêu thụ gắn với truy xuất nguồn gốc, mã vùng trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 - 2025*.

132. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2022): *Quyết định số 1702/QĐ-UBND-HC ngày 04/10/2022 về ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

133. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2023): *Báo cáo 24/BC-UBND ngày 11/01/2023 về đánh giá bổ sung tình hình phát triển KT-XH năm 2022 và kế hoạch phát triển KT-XH năm 2023*.

134. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2025): *Báo cáo 15/BC-UBND ngày 14/01/2025 về Tình hình KT-XH tháng 12, 12 tháng năm 2024 và tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ*.

135. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2025): *Kế hoạch 89/KH-UBND ngày 04/8/2025 về Phát triển kinh tế tập thể, HTX năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp*.

136. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2025): *Báo cáo chuyên đề "Xây dựng Đồng Tháp trở thành tỉnh tiên phong, kiểu mẫu về NNST, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh đến năm 2030"*.

137. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2025): *Báo cáo số 297/BC-UBND ngày 26/11/2025 về Tình hình phát triển KT-XH tỉnh Đồng Tháp năm 2025 và Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2026*.

138. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2025): *Kế hoạch số 315/KH-UBND ngày 02/10/2025 về Phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2025*.

139. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2021): *Kế hoạch số 372/KH-UBND ngày 10/12/2021 về việc liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025.*

140. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2022): *Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 13/7/2022 về Phát triển nông nghiệp ứng dụng KHCN, công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030.*

141. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2022): *Kế hoạch 382/KH-UBND ngày 07/12/2022 về thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025.*

142. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2023): *Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 30/3/2023 về thực hiện Chương trình số 29-CTr/TU ngày 28/10/2022 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của BCH Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

143. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2023): *Báo cáo số 287/BC-UBND ngày 24/11/2023 về sơ kết tình hình thực hiện năm 2023 đối với Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022.*

144. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2024): *Báo cáo số 311/BC-UBND ngày 12/12/2023 về tình hình phát triển KT-XH năm 2023 và kế hoạch phát triển KT-XH năm 2024.*

145. Văn phòng Chính phủ (2023): "Thông báo số 404/TB-VPCP về Kết luận

của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp", *https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208752*.

146. Nguyễn Thị Vân (2014): "Liên kết SX trong nông nghiệp tại vùng Tây Nam Bộ: Hiện trạng và những vấn đề đặt ra", *Tạp chí Khoa học XH*, số 8 (192), tr.25-34 và 49.
147. V.I. Lênin (2005): Toàn tập, tập 43 (Bàn về thuế lương thực), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
148. Việt Nam News (2024): "Tỉnh Đồng Tháp phát triển nông nghiệp hữu cơ, nâng cao giá trị sản phẩm", *https://vietnamnews.vn/society/1666655/dong-thap-province-develops-organic-farming-improves-product-value.html?*.
149. Trần Thị Thanh Xuân (2020): "Dịch vụ cho phát triển nông nghiệp xanh ở tỉnh Bắc Ninh", *Luận án tiến sĩ Kinh tế chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Tiếng Anh:

150. Alexandra Rottger (2004): "Strengthening farm-agribusiness linkages in Africa", *https://www.fao.org/4/y5785e/y5785e00.htm#Contents.*
151. Amir Kassam and Theodor Friedrich (2012): "An ecologically sustainable approach to agricultural production intensification: Global perspectives and developments", The journal of field actions, Special Issue 6, *https://journals.openedition.org/factsreports/1382*.
152. Amir Kassam, Theodor Friedrich, Francis Shaxson, Herbert Bartz, Ivo Mello, Josef Kienzle and Jules Pretty (2014): "The spread of Conservation Agriculture: policy and institutional support for adoption and uptake", The journal of field actions, Vol.7, *http://journals.openedition.org/factsreports/3720*.
153. Andrew W. Shepherd (2007): "Approaches to linking producers to markets", Food and Agriculture Organization of The United Nations, Rome,

https://openknowledge.fao.org/server/api/core/bitstreams/3c8d3a02-4425-418a-8520-bcb7a1c70d5c/content.

154. Benjamin Davis, Thomas Reardon, Kostas Stamoulis and Paul Winters (2002): "Promoting Farm/Non-Farm Linkages for Rural Development - Case Studies from Africa and Latin America", Food and Agriculture Organization of The United Nations, Rome, *https://openknowledge.fao.org/server/api/core/bitstreams/9530d7ea-db6f-4f2c-bcfa-ba931ec3e7e5/content*.
155. Bowman, M. S., and D. Zilberman (2013): "Economic factors affecting diversified farming systems", Ecologyand Society 18(1):33, *https://www.jstor.org/stable/26269286?seq=1&cid=pdf-reference#references_tab_contents*.
156. Danny Marks, Ian G. Baird & Norachit Jirasatthumb (2024): "Thailand's Contract Farming Act at a Crossroads: Impacts, Shortfalls, and the Need to Better Protect Smallholders", Critical Asian Studies, 56:3, 350-370, *DOI: 10.1080/14672715.2024.2365872*.
157. El´eonore Schnebelin (2022): "Linking the diversity of ecologisation models to farmers' digital use profiles", Ecological Economics, Vol.196, *https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0921800922000842*.
158. Estelle Biénabe, Jean-François Le Coq, Laurent Liagre, Célia Coronel (2004): "Linking farmer to agricultural products markets: Lessons learned from literature and projects review", *https://agritrop.cirad.fr/523312/1/document_523312.pdf*.
159. Food and Agriculture Organization (2014), "Developing Sustainable Food Value Chains: Guiding Principles", *https://www.fao.org/sustainable-food-value-chains/what-is-it/en/*.
160. Food and Agriculture Organization (2018), "The 10 elements of agroecology guiding the transition to sustainable food and agricultural

systems", Publisher FAO, Place of publication Rome, Italy, *https://www.fao.org/documents/card/en?details=I9037EN*.

161. Food and Agriculture Organization (2022), "Thailand focuses on climate-smart agriculture to transform its climate action", *https://www.fao.org/in-action/scala/news/news/news-detail/thailand-focuses-on-climate-smart-agriculture-to-transform-its-climate-action/en?*.
162. Fred Magdoff (2007): "Ecological agriculture: Principles, practices, and constraints", Renewable Agriculture and Food Systems: 22(2), 109-117, *https://www.uvm.edu/~fmagdoff/EcologicalAgriculture.pdf*.
163. Gerdien Meijerink (2010): "Linking farmers to markets by improving domestic markets: the case of fresh fruits and vegetables in Tanzania", *https://www.researchgate.net/publication/233924286_Linking_farmers_to_markets_by_improving_domestic_markets_the_case_of_fresh_fruits_and_vegetables_in_Tanzania.*
164. Japan International Cooperation Agency (JICA) - LiB Consulting (Thailand) Co., Ltd (2023): Report of Data Collection Survey on the Promoting Smart Agriculture in Thailand, *https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/1000050904.pdf*.
165. Johann Kirsten and Kurt Sartorius (2002): "Linking agribusiness and small-scale farmers in developing countries: Is there a new role for contract farming?", *Development Southern Africa Vol. 19, No. 4, https://www.tandfonline.com/doi/pdf/10.1080/0376835022000019428.*
166. Lubos Smutka (2009): "World agricultural production and consumption", *Agris On-line Papers in Economics and Informatics, https://www.researchgate.net/publication/227365408.*
167. Neda Tiraieyari, Azimi Hamzah & Bahaman Abu Samah (2014), "Organic Farming and Sustainable Agriculture in Malaysia: Organic Farmers' Challenges towards Adoption", Asian Social Science; Vol. 10, No.

4; 2014, *https://www.researchgate.net/publication/271341213_Organic_Farming_and_Sustainable_Agriculture_in_Malaysia_Organic_Farmers'_Challenges_towards_Adoption.*

168. Palee, W., Sirisunyaluck, R., Chalermphol, J. and Limnirankul, B. (2024): "Factors affecting farmer's participation on agricultural extension of the longan collaborative farming project in Lamphun province, Thailand", *International Journal of Agricultural Technology* 20 (3): 1165 - 1176.
169. Poapongsakorn, N., P. Chokesomritpol, and K. Pantakua (2019): "Development of Food Value Chains in Thailand", in Kusano, E. (ed.), Food Value Chain in ASEAN: Case Studies Focusing on Local Producers. ERIA Research Project Report FY2018 no.5, Jakarta: ERIA, pp.8-51, *https://www.eria.org/uploads/media/7.RPR_FY2018_05_Chapter_2.pdf.*
170. Ristina Siti Sundari - Korkmaz Bellitürk (2023): "Food and Agriculture on Social, Economic and Environmental Linkages", Publisher: İKSAD, *https://www.researchgate.net/publication/369202275_Food-and-Agriculture-on-Social-Economic-and-Environmental-Linkages*.
171. Simona Roxana Patarlageanu, Mihai Dinu, Amelia Diaconu and Mihaela Diana Oancea Negescu (2022): "Ecological agriculture and its role in sustainable development", Proceedings of the International Conference on Business Excellence, Volume 16: Issue 1, *https://sciendo.com/article/10.2478/picbe-2022-0038*.
172. Tilahun Sisay (2018), "Agriculture-industry linkage and technology adoption in Ethiopia: Challenges and opportunities", Tropical Drylands, Volume 2, Number 1, Page 18-27, *https://smujo.id/td/article/view/2727/2360*.
173. TM Khoza, GM Senyolo, VM Mmbengwa and P Soundy (2019): "Socio-economic factors influencing smallholder farmers' decision to

participate in agro-processing industry in Gauteng province, South Africa", Cogent Social Sciences (2019), 5: 1664193, *https://doi.org/10.1080/23311886.2019.1664193*.

174. Vicente de Paulo Correia and Maria Fay Rola-Rubzen (2022): "Linking Farmers to Markets in Timor Leste: Current Models and Lessons Learned", *https://www.researchgate.net/publication/360577590_Linking_Farmers_to_Markets_in_Timor_Leste_Current_Models_and_Lessons_Learned.*
175. Voraphaan Raungpaka, Phannaphatr Savetpanuvong (2017): "Information orientation of small-scale farmers' community enterprises in Northern Thailand", Kasetsart Journal of Social Sciences, 38 (2017) 196e203, *https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S245231511730385 5?via%3Dihub.*
176. Wanglin Ma, Dil Bahadur Rahut, Tetsushi Sonobe, Binlei Gong (2024): "Linking farmers to markets: Barriers, solutions, and policy options", Economic Analysis and Policy, Volume 82, June 2024, Pages 1102-1112, *https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S0313592624001188.*
177. Yan Liao, Xiuju Wei (2023): "Developing Ecological Agricultural Engineering to Promote Rural Revitalization in China", Agricultural Sciences, 14, 553-569, *https://www.scirp.org/journal/paperinformation?paperid=124505.*
178. Yi Cheng (2023): "Analysis of Development Strategy for Ecological Agriculture Based on a Neural Network in the Environmental Economy", *https://www.mdpi.com/2071-1050/15/8/6843*.
179. Zhongxiao Suna, Laura Scherera, Arnold Tukkera, Paul Behrens (2020): "Linking global crop and livestock consumption to local production hotspots", *Global Food Security*, Volume 25, *https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2211912419300276.*

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA DN

Kính chào DN!

Tôi đang làm luận án nghiên cứu về *"LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp"*. Để tìm hiểu các vấn đề liên quan, kính mong DN hỗ trợ cho ý kiến trong phiếu khảo sát này. Ý kiến của DN là những thông tin quý báu đối với đề tài nghiên cứu. Những thông tin, ý kiến của DN cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu của luận án này. Rất mong sự giúp đỡ của DN. Xin trân trọng cám ơn!

(DN vui lòng điền thông tin và tích vào ô có nội dung phù hợp)

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên DN: .....
2. Năm thành lập/năm đăng ký kinh doanh: ...../.....
3. Địa chỉ: .....
4. Tổng số lao động: .....
5. Sản phẩm đang kinh doanh: .....
6. Trình độ ứng dụng KHCN: ☐Cao ☐Trung bình ☐Thấp
7. Tiêu chuẩn chất lượng được công nhận của DN: .....
8. Thị trường của DN: ☐ Tiêu dùng trong nước ☐ Xuất khẩu
   ☐ Tiêu dùng trong nước và xuất khẩu
9. Khả năng đáp ứng thị trường của DN?
   ☐ Tốt ☐ Tương đối tốt ☐ Chưa tốt
10. Chất lượng sản phẩm: ☐ Tốt ☐ Tương đối tốt ☐ Chưa tốt
11. Thương hiệu được công nhận: ☐ Có chỉ dẫn địa lý
    ☐ Có nhãn hiệu chứng nhận ☐ Có nhãn hiệu tập thể được biểu dương
12. DN có tham gia các tổ chức kinh tế nào không?
    ☐ Hiệp hội DN ☐ Câu lạc bộ DN ☐ Không tham gia

II. NỘI DUNG

1. Tổng diện tích đã liên kết với hộ nông dân: ..... ha.
2. Tổng sản lượng đã mua trung bình của hộ nông dân: ..... tấn/năm.
3. DN liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST theo hình thức nào sau đây?
   ☐ Liên kết SX, chế biến, tiêu thụ sản phẩm NNST
   ☐ Liên kết thông qua mô hình trang trại
   ☐ Liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái

☐ Liên kết thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác

4. Hình thức liên kết của DN theo cấp độ nào sau đây?

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

5. DN cho biết mức độ hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Thời gian liên kết ổn định, liên tục			
Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực			
Nâng cao trình độ, tay nghề của lao động			
Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm			
Thực hiện tốt các khâu SX và tiêu thụ, đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu			
Giá cả đảm bảo lợi nhuận của DN			
Thực hiện lợi ích hài hòa, hạn chế rủi ro, tranh chấp			

6. Trong hợp đồng liên kết với hộ nông dân có quy định các nội dung sau không?

Nội dung quy định	**Có**	**không**
Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi		
Giảm vật tư, thuốc bảo vệ thực vật, gia tăng các biện pháp hữu cơ, sinh học trong SX		
Ứng dụng KHCN hiện đại, quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ		
Chất lượng, an toàn sản phẩm đảm bảo sức khỏe con người		
Thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường		

Giá cả mua, bán hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra		
Cách thức giao nhận hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra		

7. Đánh giá việc tuân thủ hợp đồng của hộ nông dân: ☐ Tuân thủ ☐ Vi phạm

8. Cách thức xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có)?

☐ Tự thỏa thuận giải quyết

☐ Nhờ cơ quan chức năng, chính quyền địa phương hỗ trợ

☐ Cắt hợp đồng, nộp phạt

9. Lợi nhuận của DN có tăng lên khi liên kết không? ☐ Có ☐ Không

10. DN cho biết mức độ hài lòng về lợi ích khi liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST?

Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Thực hiện quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ, có truy xuất nguồn gốc sản phẩm			
Được hỗ trợ chính sách vốn, đất đai, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường			
Nâng cao trình độ SX, đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm, sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường			
Nâng cao uy tín, sức cạnh tranh của sản phẩm NNST			
Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động			

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

1. DN cho biết mức độ thuận lợi, khó khăn khi liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST:

Nội dung	Khó khăn	Thuận lợi	Rất thuận lợi
Vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu			
Nhận thức, nhu cầu LKKT của DN và hộ nông dân			
Trình độ, năng lực liên kết của DN và hộ nông dân			
Giá cả thị trường của sản phẩm NNST trong nước và ngoài nước			

2. DN cho biết mức độ hài lòng về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về thúc đẩy LKKT với hộ nông dân trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác quy hoạch vùng SX tập trung, quy mô lớn			
Chính sách tập trung đất đai			
Chính sách hỗ trợ vốn			
Chính sách đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động			
Chính sách khuyến khích ứng dụng KHCN hiện đại			
Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ			
Chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, quảng bá sản phẩm NNST			

IV. GIẢI PHÁP

DN cho biết ý kiến về các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa đảm bảo	Đồng ý	Rất đồng ý
Hoàn thiện chính sách của Nhà nước, tỉnh:			
Tiếp tục quy hoạch phát triển vùng SX NNST tập trung, quy mô lớn			
Tập trung đất đai, mở rộng quy mô liên kết			
Huy động, hỗ trợ vốn			
Đào tạo nâng cao chất lượng lao động			
Ứng dụng KHCN hiện đại, thực hiện quy trình quản lý chất lượng sản phẩm			
Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm			
Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm			
Đối với DN và hộ nông dân:			
Nâng cao nhận thức, trình độ, năng lực LKKT của DN và hộ nông dân			
Đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế giữa DN và hộ nông dân			

Liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm NNST gắn với nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm, đảm bảo sức khỏe con người			
Liên kết SX và tiêu thụ gắn với thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu			
Phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân			
Phát triển hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân gắn với chuỗi giá trị gia tăng cao			
Phát triển hình thức liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái			

DN đề xuất giải pháp khác (nếu có): .....

.....

Xin trân trọng cám ơn DN đã hỗ trợ thông tin!

PHỤ LỤC 2
PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CỦA HỘ NÔNG DÂN

Kính chào Ông/Bà!

Tôi đang làm luận án nghiên cứu về *"LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST ở tỉnh Đồng Tháp"*. Để tìm hiểu các vấn đề liên quan, kính mong Ông/Bà hỗ trợ cho ý kiến trong phiếu khảo sát này. Ý kiến của Ông/Bà là những thông tin quý báu đối với đề tài nghiên cứu. Những thông tin, ý kiến của Ông/Bà cung cấp đảm bảo sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu của luận án này. Rất mong sự giúp đỡ của Ông/Bà. Xin trân trọng cám ơn!

(Ông/Bà vui lòng điền thông tin và tích vào ô có nội dung phù hợp)

I. THÔNG TIN VỀ hộ nông dân

1. Tuổi: .....
2. Giới tính: .....
3. Trình độ học vấn:

☐ Trung học cơ sở ☐ Trung học phổ thông ☐ Cao đẳng, đại học

4. Kiểu SX mà Ông/Bà đang thực hiện:

☐ Hộ gia đình ☐ Trang trại

5. Tổng diện tích SX hiện tại của Ông/Bà là bao nhiêu hécta?: ..... ha.
6. Ông/Bà có tham gia vào hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp không?

☐ Có ☐ Không

7. Ông/Bà đang SX cây trồng, vật nuôi nào sau đây?

☐Lúa ☐Trái cây ☐Gia súc, gia cầm ☐Thủy, hải sản ☐Rau màu

II. NỘI DUNG

1. Tổng diện tích đã liên kết với DN là bao nhiêu hécta?..... ha.
2. Tổng sản lượng thu hoạch trung bình bao nhiêu tấn/năm?..... tấn/năm.
3. Tổng sản lượng bán cho DN bao nhiêu tấn/năm?..... tấn/năm.
4. Số lao động tham gia SX là bao nhiêu? ..... lao động.
5. Ông/Bà LKKT với DN trong phát triển NNST theo hình thức nào sau đây?

☐ Liên kết SX, chế biến, tiêu thụ sản phẩm NNST

☐ Liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái

☐ Liên kết thông qua mô hình trang trại

☐ Liên kết thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác

6. Hình thức liên kết của Ông/Bà theo cấp độ nào sau đây?

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ.

☐ Liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ

☐ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ

7. Ông/Bà cho biết mức độ hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng liên kết với DN trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Thời gian liên kết ổn định, liên tục			
Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực			
Nâng cao trình độ, tay nghề của lao động			
Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm			
Thực hiện tốt các khâu SX và tiêu thụ, đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu			
Giá cả đảm bảo lợi nhuận của hộ nông dân			
Thực hiện lợi ích hài hòa, hạn chế rủi ro, tranh chấp			

8. Trong hợp đồng liên kết với DN có quy định các nội dung sau không?

Nội dung quy định	Có	không
Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi		
Giảm vật tư, thuốc bảo vệ thực vật, gia tăng các biện pháp hữu cơ, sinh học trong SX		
Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm		
Ứng dụng KHCN hiện đại, quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ		
Chất lượng, an toàn sản phẩm đảm bảo sức khỏe con người		
Thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường		
Giá cả mua, bán hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra		
Cách thức giao nhận hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra		

9. Đánh giá việc tuân thủ hợp đồng của DN: ☐ Tuân thủ ☐ Vi phạm

10. Cách thức xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có):

☐ Tự thỏa thuận giải quyết

☐ Nhờ cơ quan chức năng, chính quyền địa phương hỗ trợ

☐ Cắt hợp đồng, nộp phạt

11. Lợi nhuận của hộ Ông/Bà có tăng lên khi liên kết không? ☐ Có ☐ Không

12. Ông/Bà cho biết mức độ hài lòng về lợi ích khi liên kết với DN trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
DN hỗ trợ tốt các yếu tố đầu vào			
Thực hiện các quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ, có truy xuất nguồn gốc sản phẩm			
Được hỗ trợ chính sách vốn, đất đai, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường			
Nâng cao trình độ SX, đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm, sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường			
Nâng cao uy tín, sức cạnh tranh của sản phẩm NNST			
Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động			
Góp phần xây dựng nông thôn mới, hiện đại, nd văn minh			

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

1. Ông/Bà cho biết mức độ thuận lợi, khó khăn khi liên kết với DN trong phát triển NNST:

Nội dung	Khó khăn	Thuận lợi	Rất thuận lợi
Vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu, đất đai, nguồn nước			
Nhận thức, nhu cầu LKKT của DN và hộ nông dân			
Trình độ, năng lực liên kết của DN và hộ nông dân			
Giá cả thị trường của sản phẩm NNST trong nước và ngoài nước			

2. Ông/Bà cho biết mức độ hài lòng về chủ trương, chính sách của Nhà nước và tỉnh về LKKT với DN trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Công tác quy hoạch vùng SX tập trung, quy mô lớn			
Chính sách tập trung đất đai			
Chính sách hỗ trợ vốn			
Chính sách đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động			
Chính sách khuyến khích ứng dụng KHCN hiện đại			
Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ			
Chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, quảng bá sản phẩm NNST			

IV. GIẢI PHÁP

Ông/Bà cho biết ý kiến về các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy LKKT giữa DN và hộ nông dân trong phát triển NNST:

Nội dung	Chưa đảm bảo	Đồng ý	Rất đồng ý
Hoàn thiện chính sách của Nhà nước, tỉnh:			
Tiếp tục quy hoạch phát triển vùng SX NNST tập trung, quy mô lớn			
Tập trung đất đai, mở rộng quy mô liên kết			
Huy động, hỗ trợ vốn			
Đào tạo nâng cao chất lượng lao động			
Ứng dụng KHCN hiện đại, thực hiện quy trình quản lý chất lượng sản phẩm			
Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm			
Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm			
Đối với DN và hộ nông dân:			

Nâng cao nhận thức, trình độ, năng lực LKKT của DN và hộ nông dân			
Đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế giữa DN và hộ nông dân			
Liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm NNST gắn với nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm, đảm bảo sức khỏe con người			
Liên kết SX và tiêu thụ gắn với thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu			
Phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân			
Phát triển hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân gắn với chuỗi giá trị gia tăng cao			
Phát triển hình thức liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái			

Ông/Bà đề xuất giải pháp khác (nếu có): .....
.....

Xin trân trọng cám ơn Ông/Bà đã hỗ trợ thông tin!

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

TT	1. Tên DN	2. Năm đăng ký kinh doanh	3. Địa chỉ	4. Số lao động	5. Sản phẩm kinh doanh
1	Công ty Lương thực Đồng Tháp	1987	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	76	Gạo trắng, gạo thơm các loại
2	Công ty Lương thực Tiền Giang	1992	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	151	Gạo
3	Công ty Cổ phần Gò Đàng	1997	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	2.751	Nuôi trồng, chế biến nông. thủy SX khẩu
4	Công ty TNHH MTV Phước Lộc Thiên Hộ	2003	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	32	Lúa gạo
5	Công ty TNHH Mắm Bà Hai Diễm	2021	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	10	Các sản phẩm mắm từ thủy, hải sản
6	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Minh Thiện	2015	Xã Long Tiên, Đồng Tháp	7	Sầu riêng
7	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Nhựt Nhung	2018	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	10	Sầu riêng
8	Công ty TNHH Nông sản Thảo Phúc	2018	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	6	Trái cây các loại
9	Công ty TNHH MTV Phú Thành	2025	XH Cư, tỉnh Đồng Tháp	3	Trái cây các loại
10	Công ty TNHH Dinh dưỡng chăn nuôi Xanh	2014	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	20	Chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm
11	Công ty TNHH MTV XNK Bảy Ngũ Hiệp	2016	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	20	Sầu riêng
12	Công Ty TNHH Gà Tre Thạnh Nhựt	2021	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	5	Gà thịt

6. Trình độ ứng dụng khoa học - công nghệ:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cao	0/12	0
2	Khá	4/12	33,3
3	Trung bình	8/12	67,7

7. Tiêu chuẩn chất lượng được công nhận của DN: Chứng nhận an toàn thực phẩm OCOP, VietGAP, ISO 9001: 2008, ISO 22000, BRC, HACCP, IFS, BAP, HALAL, GMP, SSOP.

8. Thị trường của DN:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tiêu dùng trong nước	5/12	42,7
2	Xuất khẩu	0/12	0
3	Tiêu dùng trong nước và xuất khẩu	7/12	58,3

9. Khả năng đáp ứng thị trường của DN:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tốt	3/12	25
2	Tương đối tốt	9/12	75
3	Chưa tốt	0/12	0

10. Chất lượng sản phẩm:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tốt	9/12	75
2	Tương đối tốt	3/12	25
3	Chưa tốt	0/12	0

11. Thương hiệu được công nhận:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có chỉ dẫn địa lý	5/12	41,7
2	Có nhãn hiệu chứng nhận	7/12	58,3
3	Có nhãn hiệu tập thể được biểu dương	2/12	16,7

12. DN có tham gia các tổ chức kinh tế:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hiệp hội DN	3/12	25
2	Câu lạc bộ DN	2/12	16,7
3	Hội quán	1/12	8,3
4	Không tham gia	6/12	50

II. NỘI DUNG

1. Tổng diện tích đã liên kết với hộ nông dân bình quân là: 154,8 ha.

2. Tổng sản lượng đã mua trung bình của hộ nông dân: 2.725,7 tấn/năm.

3. Hình thức liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST:

TT	Hình thức liên kết	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Liên kết SX, chế biến, tiêu thụ sản phẩm NNST	4/12	33,3
2	Liên kết thông qua mô hình trang trại	2/12	16,7
3	Liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái	1/12	8,3
4	Liên kết thông qua HTX, tổ hợp tác	5/12	41,7

4. Cấp độ LKKT với hộ nông dân trong phát triển NNST:

TT	Cấp độ LKKT	Ý kiến	Tỷ lệ (%)
1	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ	1/12	8,3
2	Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	3/12	25
3	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	1/12	8,3
4	Liên kết tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ	7/12	58,3
5	Liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	1/12	8,3
6	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ	1/12	8,3
7	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	2/12	16,7

5. Mức độ hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Thời gian liên kết ổn định, liên tục	2/12 16,7%	10/12 83,3%	0/12 0%
2	Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực	1/12 8,3%	11/12 91,7%	0/12 0%
3	Nâng cao trình độ, tay nghề của lao động	1/12 8,3%	11/12 91,7%	0/12 0%

4	Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm	1/12 8,3%	10/12 83,3%	1/12 8,3%
5	Thực hiện tốt các khâu SX và tiêu thụ, đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu	0/12 0%	12/12 100%	0/12 0%
6	Giá cả đảm bảo lợi nhuận của DN	1/12 8,3%	11/12 91,7%	0/12 0%
7	Thực hiện lợi ích hài hòa, hạn chế rủi ro, tranh chấp	1/12 8,3%	11/12 91,7%	0/12 0%

6. Quy định các nội dung trong hợp đồng liên kết với hộ nông dân:

TT	Nội dung quy định	Có	không
1	Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi	9/12 75%	3/12 25%
2	Giảm vật tư, thuốc bảo vệ thực vật, gia tăng các biện pháp hữu cơ, sinh học trong SX	11/12 91,7%	1/12 8,3%
3	Ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ	12/12 100%	0/12 0%
4	Chất lượng, an toàn sản phẩm đảm bảo sức khỏe con người	11/12 91,7%	1/12 8,3%
5	Thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường	12/12 100%	0/12 0%
6	Giá cả mua, bán hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra	10/12 83,3%	2/12 16,7%
7	Cách thức giao nhận hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra	12/12 100%	0/12 0%

7. Đánh giá việc tuân thủ hợp đồng của hộ nông dân:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tuân thủ	12/12	100
2	Vi phạm	0/12	0

8. Cách thức xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có):

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tự thỏa thuận giải quyết	9/12	75
2	Nhờ cơ quan chức năng, chính quyền địa phương hỗ trợ	3/12	25
3	Cắt hợp đồng, nộp phạt	0/12	0

9. Lợi nhuận của DN có tăng lên khi LKKT:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)

1	Có tăng lên	12/12	100
2	Không tăng lên	0/12	0

10. Mức độ hài lòng về lợi ích khi liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Thực hiện quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ, có truy xuất nguồn gốc sản phẩm	2/12 16,7%	10/12 83,3%	0/12 0%
2	Được hỗ trợ chính sách vốn, đất đai, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường	5/12 41,7%	7/12 58,3%	0/12 0%
3	Nâng cao trình độ SX, đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm, sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường	2/12 16,7%	10/12 83,3%	0/12 0%
4	Nâng cao uy tín, sức cạnh tranh của sản phẩm NNST	1/12 8,%	11/12 91,7%	0/12 0%
5	Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động	1/12 8,%	11/12 91,7%	0/12 0%

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

1. Mức độ thuận lợi, khó khăn khi liên kết với hộ nông dân trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Khó khăn	Thuận lợi	Rất thuận lợi
1	Vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu	6/12 50%	6/12 50%	0/12 0%
2	Nhận thức, nhu cầu LKKT của DN và hộ nông dân	4/12 33,3%	8/12 66,7%	0/12 0%
3	Trình độ, năng lực liên kết của DN và hộ nông dân	4/12 33,3%	8/12 66,7%	0/12 0%
4	Giá cả thị trường của sản phẩm NNST trong nước và ngoài nước	7/12 58,3%	5/12 41,7%	0/12 0%

2. Mức độ hài lòng về chủ trương, chính sách của Nhà nước, của tỉnh về thúc đẩy LKKT với hộ nông dân trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Công tác quy hoạch vùng SX tập trung, quy mô lớn	4/12 33,3%	8/12 66,7%	0/12 0%

2	Chính sách tập trung đất đai	4/12 33,3%	8/12 66,7%	0/12 0%
3	Chính sách hỗ trợ vốn	5/12 41,7%	7/12 58,3%	0/12 0%
4	Chính sách đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động	3/12 25%	9/12 75%	0/12 0%
5	Chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại	2/12 16,7%	10/12 83,3%	0/12 0%
6	Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ	3/12 25%	8/12 66,7%	1/12 8,3%
7	Chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, quảng bá sản phẩm NNST	1/12 8,3%	11/12 91,7%	0/12 0%

IV. GIẢI PHÁP

TT	Nội dung	Chưa đảm bảo	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Hoàn thiện chính sách của Nhà nước, tỉnh:			
1.1	Tiếp tục quy hoạch phát triển vùng SX NNST tập trung, quy mô lớn	0/12 0%	10/12 83,3%	2/12 16,7%
1.2	Tập trung đất đai, mở rộng quy mô liên kết	1/12 8,3%	10/12 83,3%	1/12 8,3%
1.3	Huy động, hỗ trợ vốn	0/12 0%	11/12 91,7%	1/12 8,3%
1.4	Đào tạo nâng cao chất lượng lao động	0/12 0%	11/12 91,7%	1/12 8,3%
1.5	Ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, thực hiện quy trình quản lý chất lượng sản phẩm	0/12 0%	10/12 83,3%	2/12 16,7%
1.6	Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm	0/12 0%	9/12 75%	3/12 25%
1.7	Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm	0/12 0%	10/12 83,3%	2/12 16,7%
2	Đối với DN và hộ nông dân:			
2.1	Nâng cao nhận thức, trình độ, năng lực LKKT của DN và hộ nông dân	0/12 0%	11/12 91,7%	1/12 8,3%
2.2	Đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế giữa DN và hộ nông dân	0/12 0%	11/12 91,7%	1/12 8,3%

2.3	Liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm NNST gắn với nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm, đảm bảo sức khỏe con người	0/12 0%	9/12 75%	3/12 25%
2.4	Liên kết SX và tiêu thụ gắn với thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	0/12 0%	9/12 75%	3/12 25%
3	Phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân			
3.1	Phát triển hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân gắn với chuỗi giá trị gia tăng cao	1/12 8,3%	11/12 91,7%	0/12 0%
3.2	Phát triển hình thức liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái	2/12 16,7 %	9/12 75%	1/12 8,30%

Ý kiến đề xuất của DN:

1/ Nhà nước có chính sách hỗ trợ vốn, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, thiết bị, công nghệ chế biến, kết cấu hạ tầng.

2/ Hỗ trợ chi phí vật tư nông nghiệp cho hộ nông dân tham gia liên kết với DN.

PHỤ LỤC 4
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT HỘ NÔNG DÂN

I. THÔNG TIN VỀ HỘ NÔNG DÂN

1. Tuổi trung bình: 43,8

2. Giới tính:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nam	158/225	70,2
2	Nữ	67/225	29,8

3. Trình độ học vấn:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Trung học cơ sở	38/225	16,9
2	Trung học phổ thông	48/225	21,3
3	Cao đẳng, đại học trở lên	139/225	61,8

4. Kiểu SX hộ nông dân đang thực hiện:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hộ gia đình	221/225	98,2
2	Trang trại	4/225	1,8

5. Tổng diện tích SX bình quân: 1,4 ha.

6. Tham gia vào hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có tham gia	134/225	59,6
2	Không tham gia	91/225	40,4

7. Đang SX cây trồng, vật nuôi:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lúa	74/225	32,9
2	Cây ăn quả	141/225	62,7
3	Rau màu	21/225	9,3
4	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	14/225	6,2
5	Nuôi trồng thủy, hải sản	8/225	3,6

II. NỘI DUNG

1. Tổng diện tích đã liên kết với DN bình quân là: 1,1 ha.

2. Tổng sản lượng thu hoạch trung bình: 15,6 tấn/năm.

3. Tổng sản lượng bán cho DN bình quân: 13,8 tấn/năm.

4. Số lao động tham gia SX bình quân là: 3,5 lao động.

5. Hình thức LKKT với DN trong phát triển NNST:

TT	Hình thức liên kết	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Liên kết SX, chế biến, tiêu thụ sản phẩm NNST	99/225	44
2	Liên kết thông qua mô hình trang trại	10/225	4,4
3	Liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái	2/225	0,9
4	Liên kết thông qua HTX, tổ hợp tác	117/225	52

6. Cấp độ LKKT với DN trong phát triển NNST:

TT	Cấp độ LKKT	Ý kiến	Tỷ lệ (%)
1	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ	78/225	34,7
2	Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	23/225	10,2
4	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	12/225	5,3
4	Liên kết tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ	65/225	28,9
5	Liên kết tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	5/225	2,2
6	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch gắn với tiêu thụ	31/225	13,8
7	Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức SX, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ	20/225	8,9

7. Mức độ hài lòng về chất lượng thực hiện hợp đồng liên kết với DN trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Thời gian liên kết ổn định, liên tục	25/225 11,1%	157/225 69,8%	43/225 19,1%
2	Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực	16/225 7,1%	166/225 73,8%	43/225 19,1%
3	Nâng cao trình độ, tay nghề của lao động	13/225 5,8%	168/225 74,7%	44/225 19,5%
4	Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm	11/225 4,9%	167/225 74,2%	47/225 20,9%
5	Thực hiện tốt các khâu SX và tiêu thụ, đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu	19/225 8,4%	160/225 71,1%	46/225 20,4%
6	Giá cả đảm bảo lợi nhuận của hộ nông dân	20/225	165/225	40/225

		8,9%	73,3%	17,8%
7	Thực hiện lợi ích hài hòa, hạn chế rủi ro, tranh chấp	21/225 9,3%	165/225 73,3%	39/225 17,3%

8. Quy định các nội dung trong hợp đồng liên kết với DN:

TT	Nội dung quy định	Có	Không
1	Chất lượng giống cây trồng, vật nuôi	201/225 89,3%	24/225 10,7%
2	Giảm vật tư, thuốc bảo vệ thực vật, gia tăng các biện pháp hữu cơ, sinh học trong SX	195/225 86,7%	30/225 13,3%
3	Thực hiện quy trình quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm	205/225 91,1%	20/225 8,9%
4	Ứng dụng KHCN hiện đại, quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ	190/225 84,4%	35/225 15,6%
5	Chất lượng, an toàn sản phẩm đảm bảo sức khỏe con người	203/225 90,2%	22/225 9,8%
6	Thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường	192/225 85,3%	33/225 14,7%
7	Giá cả mua, bán hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra	197/225 87,6%	28/225 12,4%
8	Cách thức giao nhận hàng hóa, dịch vụ đầu vào, đầu ra	201/225 89,3%	24/225 10,7%

9. Đánh giá việc tuân thủ hợp đồng của DN:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tuân thủ	217/225	96,4
2	Vi phạm	8/225	3,6

10. Cách thức xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có):

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tự thỏa thuận giải quyết	185/225	86,4
2	Nhờ cơ quan chức năng, chính quyền địa phương hỗ trợ	34/225	15,9
3	Cắt hợp đồng, nộp phạt	3/225	1,4

11. Lợi nhuận của hộ nông dân khi LKKT:

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Có tăng lên	203/225	90,2
2	Không tăng lên	22/225	9,8

12. Mức độ hài lòng về lợi ích khi liên kết với DN trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1	DN hỗ trợ tốt các yếu tố đầu vào	20/225 8,9%	170/225 75,6%	35/225 15,5%
2	Thực hiện các quy trình quản lý chất lượng SX và tiêu thụ, có truy xuất nguồn gốc sản phẩm	13/225 5,8%	175/225 77,8%	37/225 16,4%
3	Được hỗ trợ chính sách vốn, đất đai, lao động, kết cấu hạ tầng, thị trường	29/225 12,9%	161/225 71,6%	35/225 15,5%
4	Nâng cao trình độ SX, đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm, sức khỏe con người, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường	12/225 5,3%	172/225 76,4%	41/225 18,2%
5	Nâng cao uy tín, sức cạnh tranh của sản phẩm NNST	15/225 6,7%	174/225 77,3%	36/225 16%
6	Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động	13/225 5,8%	175/225 77,8%	37/225 16,4%
7	Góp phần xây dựng nông thôn mới, hiện đại, nd văn minh	12/225 5,3%	172/225 76,4%	41/225 18,2%

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

1. Mức độ thuận lợi, khó khăn khi liên kết với DN trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Khó khăn	Thuận lợi	Rất thuận lợi
1	Vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu, đất đai, nguồn nước	43/225 19,1%	151/225 67,1%	31/225 13,8%
2	Nhận thức, nhu cầu LKKT của DN và hộ nông dân	35/225 15,5%	161/225 71,6%	29/225 12,9%
3	Trình độ, năng lực liên kết của DN và hộ nông dân	38/225 16,9%	157/225 69,8%	30/225 13,3%
4	Giá cả thị trường của sản phẩm NNST trong nước và ngoài nước	58/225 25,8%	135/225 60%	32/225 14,2%

2. Mức độ hài lòng về chủ trương, chính sách của Nhà nước và tỉnh về LKKT với DN trong phát triển NNST:

TT	Nội dung	Chưa hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
1	Công tác quy hoạch vùng SX tập trung, quy mô lớn	29/225 12,9%	157/225 69,8%	39/225 17,3%
2	Chính sách tập trung đất đai	34/225 15,1%	152/225 67,6%	39/225 17,3%
3	Chính sách hỗ trợ vốn	29/225 12,9%	155/225 68,9%	41/225 18,2%
4	Chính sách đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động	13/225 5,8%	171/225 76%	41/225 18,2%
5	Chính sách khuyến khích ứng dụng KHCN hiện đại	12/225 5,3%	171/225 76%	42/225 18,7%
6	Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ	13/225 5,8%	172/225 76,4%	40/225 17,8%
7	Chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, quảng bá sản phẩm NNST	17/225 7,6%	167/225 74,2%	41/225 18,2%

IV. GIẢI PHÁP

TT	Nội dung	Chưa đảm bảo	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Hoàn thiện chính sách của Nhà nước, tỉnh:			
1.1	Tiếp tục quy hoạch phát triển vùng SX NNST tập trung, quy mô lớn	8/225 3,6%	164/225 72,9%	53/225 23,5%
1.2	Tập trung đất đai, mở rộng quy mô liên kết	12/225 5,3%	162/225 72%	51/225 22,7%
1.3	Huy động, hỗ trợ vốn	8/225 3,6%	165/225 73,3%	52/225 23,1%
1.4	Đào tạo nâng cao chất lượng lao động	5/225 2,2%	162/225 72%	58/225 25,7%
1.5	Ứng dụng KHCN hiện đại, thực hiện quy trình quản lý chất lượng sản phẩm	5/225 2,2%	156/225 69,3%	64/225 28,4%
1.6	Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm	5/225 2,2%	163/225 72,4%	57/225 25,3%
1.7	Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm	6/225 2,67%	156/225 69,3%	63/225 28%
2	Đối với DN và hộ nông dân:			

2.1	Nâng cao nhận thức, trình độ, năng lực LKKT của DN và hộ nông dân	10/225 4,4%	171/225 76%	44/225 19,6%
2.2	Đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế giữa DN và hộ nông dân	10/225 4,4%	164/225 72,9%	51/225 22,7%
2.3	Liên kết SX và tiêu thụ sản phẩm NNST gắn với nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm, đảm bảo sức khỏe con người	8/225 3,6%	164/225 72,9%	53/225 23,5%
2.4	Liên kết SX và tiêu thụ gắn với thực hiện đa dạng sinh học, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	9/225 4%	162/225 72%	54/225 24%
3	Phát triển các hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân			
3.1	Phát triển hình thức LKKT giữa DN và hộ nông dân gắn với chuỗi giá trị gia tăng cao	9/225 4%	167/225 74,2%	49/225 21,8%
3.2	Phát triển hình thức liên kết khai thác sản phẩm du lịch sinh thái	9/225 4%	166/225 73,8%	50/225 22,2%

Ý kiến đề xuất của hộ nông dân:

- Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ hộ nông dân nhiều hơn trong SX nông nghiệp, quan tâm về chính sách hỗ trợ vốn vay cho HTX để mở rộng quy mô SX.
- Cần sự tham gia tích cực, chất lượng của chính quyền địa phương để đảm bảo sự liên kết bền vững, hiệu quả. Địa phương cần xây dựng cấp bách việc liên kết tiêu thụ sản phẩm đối với nông dân, tránh được mùa mất giá, đảm bảo lợi nhuận cho hộ nông dân.
- Nhà nước cần ban hành chính sách quy định về quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp giữa hộ nông dân và DN chặt chẽ hơn, có tính ràng buộc cao hơn, để đôi bên tham gia hợp tác cùng nhau có lợi nhuận, mở rộng thị trường tiêu thụ ra thị trường nước ngoài, để quảng bá sản phẩm nông nghiệp của nước ta.
- Đẩy mạnh quy hoạch vùng trồng, nâng chất lượng sản phẩm và cam kết số lượng, bao tiêu sản phẩm.
- Liên kết với DN nên tập trung theo khu vực, để đảm bảo đầu ra cho hộ nông dân, cung cấp vật tư đủ chất lượng canh tác không sử dụng dư thừa các chất tăng trưởng không cần thiết.
- Tăng cường kiểm tra các cơ sở buôn bán cây giống, kiểm soát tốt chất lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chống hàng giả.
- Tăng cường, duy trì liên kết tiêu thụ sản phẩm, quảng bá thương hiệu sản phẩm hàng hóa lúa VD20, ổn định thị trường trái cây, đảm bảo bình ổn giá và nâng cao thu nhập cho hộ nông dân.
- Tổ chức cho hộ nông dân tham quan học tập kinh nghiệm mô hình SX ở các tỉnh có điều kiện tự nhiên tương đồng với tỉnh.